

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIỀN (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH
LUẬT
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Huế, 2018

Chủ biên:

PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIÊN

Phân công biên soạn:

PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIÊN: *Chương I, II, III, IV, VII, IX*

PGS.TS. NGUYỄN VĂN CỪ: *Chương V, VI*

TS. NGÔ THỊ HƯỜNG: *Chương VIII*

ThS. NGUYỄN HỒNG HẢI: *Chương X, XI, XII*

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM CHUNG VÀ CÁC BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HÌNH THÁI HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG LỊCH SỬ

Hôn nhân và gia đình - đó là những hiện tượng xã hội có thể được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào xã hội mà trong đó kết hợp chặt chẽ, hài hoà lợi ích của mỗi công dân, nhà nước và xã hội.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã chứng minh một cách khoa học rằng hôn nhân và gia đình là những phạm trù phát triển theo lịch sử, rằng giữa chế độ kinh tế - xã hội và tổ chức gia đình có mối liên quan trực tiếp và chặt chẽ. Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước”. Ăngghen đã nhấn mạnh rằng chế độ gia đình trong xã hội phụ thuộc vào quan hệ sở hữu thống trị trong xã hội đó và bước chuyển từ hình thái gia đình này lên một hình thái gia đình khác cao hơn suy cho cùng được quyết định bởi những thay đổi trong điều kiện vật chất và đời sống xã hội. Bằng tác phẩm đó, Ăngghen đã làm thay đổi quan điểm trước đây về các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử.

Ông đã phân tích nguồn gốc hôn nhân và gia đình từ giai đoạn thấp nhất của xã hội loài người, khi con người mới chỉ bắt đầu tách ra khỏi thiên nhiên chưa sản xuất ra được một thứ nào cả, chỉ hái lượm

những thức ăn sẵn có của thiên nhiên và vì thế mà khi đó còn chưa có sự phân công lao động xã hội. Đặc điểm của giai đoạn này của xã hội loài người là quan hệ tính giao bừa bãi - xã hội lúc đó chia ra thành các bộ lạc và quan hệ tính giao của con người ở đây không có sự chọn lọc ngôi thứ thích thuộc - Lúc này không có hôn nhân, không có gia đình và bộ lạc như là một đơn vị duy nhất không tách rời của xã hội nguyên thủy. Theo sự tính toán của các nhà sử học, thời kỳ đó kéo dài hàng trăm nghìn năm hoặc có thể hàng triệu năm.

Từ trạng thái nguyên thủy đó trong bước tiếp theo của lịch sử đã phát triển những hình thái hôn nhân và gia đình đầu tiên, hôn nhân và gia đình không như bây giờ chúng ta thấy mà là chế độ quần hôn. Chế độ quần hôn có hai thời kỳ phát triển chính của mình tương ứng với hai hình thái hôn nhân (gia đình):

1. Gia đình huyết tộc

Đó là giai đoạn đầu tiên của quá trình phát triển các hình thái hôn nhân và gia đình. Quan hệ hôn nhân xây dựng theo thể hệ: mỗi thể hệ (thể hệ cha mẹ, thể hệ các con) tạo thành những nhóm hôn nhân nhất định mà chỉ trong giới hạn đó mới cho phép có quan hệ tính giao.

Quan hệ đó bị cấm giữa những người có quan hệ dòng máu trực hệ cấm giữa cha mẹ và các con. Thực tế lúc bấy giờ anh chị em đồng thời là vợ, là chồng của nhau.

2. Gia đình Pu-na-lu-an

Đây là một bước phát triển mới, tiến bộ hơn so với gia đình huyết tộc. Thực tế của gia đình này là ở chỗ diện quan hệ tính giao hạn chế hơn nữa: không những cấm giữa thế hệ cha mẹ với thế hệ các con mà còn cấm giữa anh em trai với chị em gái trong cùng một gia đình. Như vậy lúc bấy giờ, một nhóm các chị em gái là vợ của một nhóm các anh em trai, trừ các anh em trai của họ sống trong cùng một gia đình. Các ông chồng này gọi nhau là Pu-na-lu-

an (theo tiếng người da đỏ ở Mỹ có nghĩa là cùng hội cùng thuyền hay người bạn đường).

Như vậy, việc chung cha chồng vợ trong một nhóm hôn nhân ở gia đình Pu-na-lu-an vẫn còn. Thế nhưng, trong nhóm đó đã loại trừ anh em trai của vợ và chị em gái của chồng. Các ông chồng không sống với các bà vợ. Họ sống và làm việc trong gia đình mẹ đẻ của mình và không có một quyền gì đối với tài sản trong gia đình các bà vợ. Trong chế độ quần hôn, rõ ràng là không xác định được ai là cha của đứa trẻ mà chỉ biết mẹ nó mà thôi. Vì thế trẻ con sinh ra chỉ theo dòng họ mẹ mà không theo dòng họ cha. Các bà mẹ gọi tất cả các trẻ em (con của các chị em gái) là con mình và gia đình lúc đó là *"gia đình không có cha"*. Nếu một người phụ nữ chết thì tài sản của bà ta thừa kế lại cho các con, mẹ, anh em trai và chị em gái. Tất cả những người này hợp lại thành cái mà ta gọi là thị tộc.

Việc tồn tại hình thức quần hôn rõ ràng không thể xem như một hiện tượng ngẫu nhiên trong lịch sử, mà nó có một cơ sở kinh tế vững vàng trong hiện thực xã hội.

Chúng ta biết rằng, cơ sở kinh tế của chế độ quần hôn là kinh tế gia đình tập thể. Trong nền kinh tế ấy người phụ nữ chiếm một địa vị quan trọng quyết định bởi vì lúc đó người đàn ông chỉ săn bắn hái lượm và thu thập được rất ít. Người phụ nữ là lao động chính trong nền kinh tế tương đối ổn định xung quanh khu vực gia đình, có một vị trí vinh dự trong thị tộc: là thành viên của những người đứng đầu thị tộc, địa vị của người phụ nữ trong thị tộc lúc đó là độc lập và vững vàng và tính chất của thị tộc lúc này là *"thị tộc mẫu quyền"*.

3. Hôn nhân (gia đình) đối ngẫu

Bước phát triển tiếp theo của gia đình là ở chỗ trong một nhóm, những người có thể quan hệ hôn nhân ngày càng thu hẹp

lại: từ chỗ anh em trai và chị em gái, bây giờ loại trừ cả anh em, chị em họ hàng ở hàng chú bác, cháu chắt và những người họ hàng xa khác - và như vậy thì cuối cùng trong nhóm đó không thể có hình thức quần hôn được. Vì thế gia đình Pu-na-lu-an phải chuyển thành gia đình đôi ngẫu, nghĩa là chỉ còn lại từng cặp vợ chồng. Mặt khác, với sự phát triển của xã hội, người phụ nữ nhận thấy muốn thuộc về chỉ một người đàn ông và theo Ăngghen, gia đình đôi ngẫu xuất hiện, trước hết do công của người đàn bà, chứ không phải người đàn ông.

Tuy vậy, hôn nhân đôi ngẫu trong điều kiện chế độ thị tộc không thể vững bền được: nó dễ bị người vợ hoặc người chồng phá vỡ. Con cái do hôn nhân đó sinh ra vẫn thuộc về thị tộc mẹ như trước. Sở dĩ như vậy là do kinh tế vẫn thuộc về thị tộc. Gia đình đôi ngẫu vẫn chưa phải là một đơn vị kinh tế. Nó chỉ là một đơn vị hôn phối, một cặp hôn nhân, còn thị tộc vẫn là một đơn vị kinh tế toàn bộ.

4. Hôn nhân một vợ một chồng và các biến thể của nó

Hôn nhân đôi ngẫu không phải là hôn nhân một vợ một chồng. Hôn nhân một vợ một chồng là một hình thức hôn nhân mới trong lịch sử đặc trưng cho một chế độ xã hội khác.

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, bước chuyển từ hôn nhân đôi ngẫu sang hôn nhân một vợ một chồng khớp với giai đoạn mà mức phân hoá lao động cao nhất, khi mà hiệu suất lao động phát triển đến mức có của cải thừa. Ông đã phân tích và đi đến kết luận rằng dần dần những của cải thừa bị gia đình đôi ngẫu chiếm lấy. Nhờ việc chiếm hữu ấy mà gia đình đôi ngẫu sau đó đã có những thay đổi căn bản. Nó bắt đầu đối lập mình với thị tộc, như một đơn vị kinh tế độc lập của thị tộc, tùy ý sử dụng tài sản của mình. Thực tế, tài sản đó không thuộc về gia đình và các thành viên gia đình một cách bình đẳng mà nó chỉ được thuộc về người đứng đầu gia đình, tức là người chồng.

Sự việc ấy diễn ra do sự phân công lao động xã hội. Chồng là lao động chính với hiệu suất lao động cao hơn và có của cải thừa, còn người vợ vẫn làm việc nhà như cũ, hiệu suất lao động thấp hơn và không có của cải thừa. Chính từ đây là cội nguồn của sự bất bình đẳng đầu tiên trong xã hội: "... *Của cải dần dần tăng thêm, thì một mặt, nó làm cho người chồng có một địa vị quan trọng hơn người vợ, và mặt khác, của cải đó khiến cho người chồng nảy ra xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng ấy để thay đổi luật lệ kế thừa cổ truyền để làm lợi cho con cái mình... Vì vậy, cần phải xoá bỏ chế độ huyết tộc theo mẫu quyền đi đã, và chế độ đó đã bị xoá bỏ, huyết tộc theo họ cha và quyền kế thừa theo cha được xác lập*".

Do kết quả của sự kiện quan trọng trên, gia đình đối ngẫu đã trở thành một đơn vị độc lập trong thị tộc, không còn phụ thuộc vào thị tộc và cuối cùng làm tan rã thị tộc.

Vào thời kỳ này xuất hiện một hình thức trung gian là gia đình gia trưởng. Nét đặc trưng của gia đình này là "*sự tổ chức một số người tự do và không tự do thành gia đình dưới quyền lực gia trưởng của người chủ gia đình. Hình thức gia đình đó đánh dấu bước chuyển từ chế độ hôn nhân đối ngẫu sang chế độ một vợ một chồng*".

Ph. Ăngghen đã kết luận rằng chế độ một vợ một chồng "*quyết không phải là kết quả của tình yêu giữa trai và gái, nó tuyệt nhiên không dính dáng gì với thứ tình yêu này cả, vì như trước kia các cuộc hôn nhân vẫn là những cuộc hôn nhân có tính toán lợi hại. Gia đình cá thể là hình thức gia đình đầu tiên không căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, mà căn cứ vào các điều kiện kinh tế tức là vào sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu lúc ban đầu, được hình thành một cách tự phát*".

Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên và vô ích mà Ăngghen trong tác phẩm của mình đồng thời phân tích nguồn gốc của gia đình

(gia đình một vợ một chồng) và nguồn gốc của chế độ tư hữu (mà đã đẻ ra gia đình ấy và bắt nó phục vụ cho lợi ích của mình) và của nhà nước (mà cần phải dựa vào chế độ tư hữu để lưu danh thiên cổ sự bất bình đẳng giữa hai giới).

Và như vậy đã diễn ra việc chuyển từ gia đình đôi ngẫu sang gia đình cá thể. Mục đích của chế độ gia đình cá thể là con của người vợ đẻ ra dứt khoát là con của người chồng bà ta. Người con này sẽ thừa kế tài sản của cha, sẽ theo dòng họ cha chứ không phải dòng họ mẹ. Mẹ không còn có một vai trò như trước đây nữa. Chế độ mẫu quyền đã được thay bằng chế độ phụ quyền.

Cùng thời gian này, trong lịch sử xuất hiện nô lệ, là kết quả của việc đánh chiếm các bộ lạc láng giềng. Những tù binh nô lệ đã rất có lợi cho lao động. Ngay từ đầu nô lệ đã làm cho chế độ một vợ một chồng hoàn toàn mâu thuẫn và giả tạo, một vợ một chồng chỉ đối với đàn bà chứ không phải đối với đàn ông.

Ăngghen đã chỉ rõ, chế độ một vợ một chồng mà trực tiếp là gia đình cá thể không phải là kết quả của tình yêu giữa nam và nữ. Gia đình cá thể là hình thức gia đình đầu tiên của mối quan hệ có tính toán về kinh tế.

Theo Ăngghen, tình yêu của nam và nữ *"là bước tiến đạo đức lớn nhất đã có thể phát triển được chế độ một vợ một chồng - trong lòng chế độ ấy, song song với chế độ ấy, tùy theo trường hợp - bước tiến mà chúng ta có được là nhờ chế độ đó... mà toàn bộ thế giới trước kia chưa hề biết tới (nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước). Tình yêu đó đã xuất hiện và phát triển một cách đối lập với gia đình, ngoài phạm vi gia đình và phá hoại hôn nhân, bởi vì đó không phải là tình yêu giữa vợ và chồng"*. Bản chất của hôn nhân cá thể vững chắc dưới sự thống trị của người chồng vốn đã loại trừ điều đó.

Chỉ có trong các giai cấp bị áp bức, bởi vậy, hiện nay chỉ có trong giai cấp vô sản thì tình yêu nam nữ mới trở thành một quy tắc trong các quan hệ đối với người phụ nữ...

Ăngghen phê phán gay gắt gia đình tư sản. Mặt khác ông đặt câu hỏi: vậy thì gia đình tương lai (tức là gia đình xã hội chủ nghĩa) sẽ như thế nào khi mà đã mất đi những nguyên nhân kinh tế, tức là chế độ tư hữu - cái mà đã đẻ ra gia đình cá thể ấy? Gia đình một vợ một chồng có mất đi không khi không còn những nguyên nhân kinh tế ấy nữa? Có thể trả lời như sau mà không phải là không có cơ sở, chế độ đó chẳng những sẽ không mất đi, mà trái lại chỉ đến lúc bấy giờ mới được thực hiện trọn vẹn. Với việc các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê của giai cấp vô sản cũng sẽ mất đi, và tình trạng một số phụ nữ cần phải bán mình vì đồng tiền cũng theo mà mất đi. Tệ mại dâm sẽ mất đi, và chế độ một vợ một chồng không những không bị suy tàn, mà cuối cùng lại còn trở thành hiện thực, ngay cả đối với đàn ông nữa. Lúc nào một thể hệ đàn ông không bao giờ phải dùng tiền hoặc dùng những phương tiện quyền lực xã hội nào khác để mua người đàn bà, và một thể hệ đàn bà không bao giờ phải hiến mình cho đàn ông vì một lý do nào khác ngoài tình yêu chân chính, hoặc phải từ chối không dám hiến mình cho người yêu vì sợ những hậu quả kinh tế của sự hiến thân đó. Khi nào những con người như thế ra đời, thì họ sẽ vứt bỏ tất cả những điều mà theo quan niệm hiện nay họ phải làm: tự họ, họ sẽ biết cần phải làm như thế nào, và tự họ, họ sẽ gây lấy một công luận thích hợp để phê phán hành vi của mỗi người (*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*).

Chỉ có lúc đó thì hôn nhân mới dựa trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ. Và *"vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được... cho nên hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu do ngay*

bản chất của nó là hôn nhân một vợ một chồng". (Nguồn gốc của gia đình...)

II. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HÔN NHÂN

Trước hết hôn nhân là hiện tượng xã hội - là sự liên kết giữa đàn ông và đàn bà. Trong xã hội có giai cấp, hôn nhân mang tính giai cấp. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà được pháp luật thừa nhận để xây dựng gia đình và chung sống với nhau suốt đời. Sự liên kết đó phát sinh và hình thành do việc kết hôn và được biểu hiện ở một quan hệ xã hội gắn liền với nhân thân, đó là quan hệ vợ chồng. Mặt khác, quan hệ hôn nhân là quan hệ xã hội được xác định bởi các quan hệ sản xuất hiện đang thống trị. Vì thế tính chất của hôn nhân có thể thay đổi, phụ thuộc vào cơ sở kinh tế đang thống trị. Hơn nữa ở xã hội nào mà các quan hệ hôn nhân được coi là quan hệ pháp luật thì sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà là hình thức của các quan hệ đó mang ý nghĩa như là một sự kiện pháp lý làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ cho các bên vợ và chồng. Trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, giai cấp thống trị bằng pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân cho phù hợp với ý chí, nguyện vọng của mình phục vụ cho lợi ích giai cấp của mình. Rõ ràng hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Ở xã hội nào thì có hình thái hôn nhân đó, và tương ứng với nó là chế độ hôn nhân nhất định. Ví dụ, ở xã hội phong kiến có hôn nhân phong kiến, ở xã hội tư bản có hôn nhân tư sản, ở xã hội xã hội chủ nghĩa có hôn nhân xã hội chủ nghĩa.

Theo Điều 8 khoản 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn”. Như vậy có thể hiểu hôn nhân là sự liên kết giữa vợ và chồng

trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

Từ định nghĩa trên, chúng ta có thể rút ra các đặc điểm của hôn nhân xã hội chủ nghĩa:

a. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Đó là hôn nhân một vợ một chồng (Điều 2, Điều 4 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình 2000). Đặc điểm này nói lên sự khác nhau cơ bản giữa hôn nhân xã hội chủ nghĩa và hôn nhân phong kiến.

b. Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện.

Việc xác lập quan hệ hôn nhân do hai bên nam nữ hoàn toàn tự nguyện quyết định, không ai được ép buộc hoặc cản trở (Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình 2000). Cơ sở tự nguyện trong hôn nhân là tình yêu chân chính giữa nam và nữ, không bị những tính toán về kinh tế chi phối.

c. Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà (Điều 2 và Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình 2000).

Tính hiện thực của sự bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng gắn liền với tính hiện thực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên sự bình đẳng về hình thức pháp lý trong pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng đã là một bước phát triển so với bình đẳng giữa vợ và chồng theo pháp luật tư sản. Tự do, bình đẳng trong hôn nhân được xác nhận xuất phát từ quan điểm coi hôn nhân như một hợp đồng dân sự. Mặt khác, chừng nào trong xã hội, các quan hệ hôn nhân còn bị ràng buộc bởi những tính toán về kinh tế, về địa vị giai cấp thì chưa thể có tự do và bình đẳng thực sự.

d. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình no

ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. (Điều 1 Luật hôn nhân và gia đình 2000).

Hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng là điều kiện đảm bảo cho sự liên kết đó hạnh phúc, bền vững. Tính chất bền vững "suốt đời" là đặc trưng của hôn nhân xã hội chủ nghĩa. Khi yêu nhau, vợ chồng đều mong muốn được chung sống, gắn bó bên nhau suốt đời hạnh phúc và hoà thuận.

e. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại các Điều từ Điều 9 đến 14 và các điều khoản khác của Luật hôn nhân và gia đình 2000, việc kết hôn và ly hôn được tiến hành theo trình tự pháp luật. Các nghi lễ mang tính chất tôn giáo và phong tục tập quán không bị cấm đoán nhưng chỉ có tính chất riêng tư. Để được công nhận hôn nhân hợp pháp, việc đăng ký kết hôn phải tuân theo các qui định của pháp luật.

Như vậy, hôn nhân dưới chế độ xã chủ nghĩa là sự liên kết tự nguyện bình đẳng, sự liên kết bền vững trên cơ sở tình yêu thương, quý trọng lẫn nhau. Sự liên kết đó không bị phụ thuộc vào các tính toán vật chất. Hôn nhân không phải là hợp đồng mà là một sự liên kết đặc biệt giữa một người đàn ông và một người đàn bà bởi mục đích xây dựng mối quan hệ bền vững, sinh đẻ và giáo dục con cái. Hôn nhân sẽ không phải là đối tượng của việc lập pháp, ví dụ như tình bạn, nếu nó không phải là cơ sở của gia đình. Mục đích của hôn nhân là để xây dựng gia đình. Điều đó không những có ý nghĩa xã hội mà còn có ý nghĩa pháp lý, ý nghĩa đạo đức. Chính xuất phát từ việc xác định hôn nhân là một sự liên kết như vậy nên pháp luật của Nhà nước ta quy định về hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân mới phát sinh những quan hệ pháp luật về thân nhân và về tài sản giữa vợ và chồng.

III. KHÁI NIỆM GIA ĐÌNH VÀ CÁC CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA GIA ĐÌNH

1. Khái niệm

Xã hội loài người đã trải qua nhiều hình thái gia đình khác nhau. Gia đình là sản phẩm của xã hội, đã phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Các điều kiện kinh tế xã hội trong từng giai đoạn phát triển nhất định là nhân tố quyết định tính chất và kết cấu của gia đình. Do vậy, gia đình là hình ảnh thu hẹp của xã hội, là tế bào của xã hội. Trong mỗi hình thái kinh tế xã hội tính chất và kết cấu của gia đình có những đặc thù riêng biệt. Chế độ xã hội chủ nghĩa quyết định sự xuất hiện và phát triển của gia đình xã hội chủ nghĩa. Quan hệ bình đẳng về mọi mặt giữa vợ và chồng trong gia đình xã hội chủ nghĩa phản ánh mối quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ ngoài xã hội.

Theo pháp luật hiện hành có thể hiểu gia đình là sự liên kết của nhiều người có quan hệ với nhau do:

- a. Hôn nhân và huyết thống hoặc nuôi dưỡng.*
- b. Cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần.*
- c. Sinh đẻ và giáo dục con cái.*
- d. Có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và về tài sản.*

Trong từng trường hợp cụ thể, mỗi gia đình có thể mang những nét này hoặc nét khác: hoặc có thể chỉ có quan hệ huyết thống với nhau hoặc chỉ có quan hệ nuôi dưỡng hoặc quan hệ hôn nhân v.v...

Trong các văn bản pháp luật trước đây không có định nghĩa về gia đình. Theo khoản 10 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này”. Trong các tài liệu nghiên cứu của các bộ môn triết

học, xã hội học v.v... có đưa khái niệm chung về gia đình. Khái niệm gia đình còn thay đổi theo phạm vi nghiên cứu. Trong hệ thống pháp luật, khái niệm gia đình của mỗi ngành luật cũng khác nhau.

Theo chúng tôi, có thể đưa ra một khái niệm gia đình như sau:

Gia đình theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, có quyền và nghĩa vụ tương ứng với nhau, cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần, xây dựng gia đình, nuôi dạy thế hệ trẻ dưới sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội.

2. Những chức năng xã hội của gia đình

Là tế bào của xã hội, gia đình thực hiện các chức năng xã hội của mình. Mỗi chế độ xã hội khác nhau có một mô hình gia đình với chức năng xã hội khác nhau. Tuy nhiên, ở chế độ xã hội nào gia đình cũng thực hiện các chức năng chủ yếu sau: chức năng sinh đẻ, chức năng giáo dục và chức năng kinh tế.

- Chức năng sinh đẻ (tái sản xuất ra con người)

Gia đình là tế bào của xã hội dựa trên cơ sở hôn nhân và huyết thống, trước hết là một hình thức xã hội mà trong đó diễn ra quá trình tái sản xuất ra con người, quá trình tiếp tục nòi giống. C. Mác và Ph. Ăngghen đã từng đề cập đến chức năng đó của gia đình. Từ thời kỳ xa xưa trong bước phát triển lịch sử của xã hội loài người, đã có mối quan hệ xã hội đặc biệt, nó là chỗ *"con người ta thay đổi hàng ngày cuộc sống của mình, bắt đầu sản xuất ra những con người khác tức tự tái sản xuất, đó là quan hệ giữa đàn ông và đàn bà, giữa cha mẹ và con cái, đó là gia đình"*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ C. Mác. *Hệ tư tưởng Đức*. NXB. Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 22.

Nếu không có sản xuất và tái sản xuất, kể cả tái sản xuất ra con người thì xã hội không phát triển, thậm chí không tồn tại được.

Chức năng gia đình như một tế bào tự tái sản xuất đều có chung ở tất cả mọi chế độ xã hội. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận gia đình từ chức năng đó thì chúng ta thấy rằng việc gia đình thực hiện chức năng tự tái sản xuất phụ thuộc vào các điều kiện của chế độ xã hội mà trước hết là các điều kiện về kinh tế. Vào thời kỳ trước lịch sử, khi con người chưa thoát khỏi giới động vật hoang dã, quan hệ giới tính, quan hệ đối với con cái được xác định bởi các điều kiện chung của cuộc sống, các điều kiện mà chưa có một quan hệ nào đối với công cụ lao động cả. Công cụ lao động ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống con người, sức sản xuất ngày càng phát triển và đến lúc nó có ảnh hưởng lớn đến quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, trong đó có quan hệ tái sản xuất.

Mặt khác, con người vừa là thực thể tự nhiên, vừa là thực thể xã hội. Con người là sản phẩm của xã hội. *"Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hoà của tất cả các quan hệ xã hội"* (C.Mác). Con người là thành viên trong gia đình, đồng thời là thành viên xã hội, đại diện cho một tầng lớp, một giai cấp, một xã hội nhất định.

Trong các chế độ xã hội chủ nghĩa, chức năng tự tái sản xuất ra con người nhằm phục vụ cho lợi ích xây dựng chủ nghĩa xã hội, kết hợp hài hoà lợi ích gia đình và lợi ích xã hội.

- *Chức năng giáo dục.*

Chức năng giáo dục là một chức năng chủ yếu của gia đình. Mỗi con người sinh ra và lớn lên trong một gia đình cụ thể. Việc giáo dục của gia đình bắt đầu từ lúc con người sinh ra cho đến cuối đời.

Trong gia đình, vai trò của cha mẹ rất quan trọng đối với việc giáo dục con cái. Mặt khác, vai trò của anh chị em, ông bà, chú, bác...

của mỗi thành viên gia đình cũng ảnh hưởng lớn đến việc hình thành nhân cách, đến sự trưởng thành của người khác.

Việc xác lập hệ thống kinh tế xã hội đảm bảo lợi ích chung về vật chất và tinh thần - là cơ sở quan trọng giúp cho việc giáo dục ý thức thống nhất lợi ích xã hội và gia đình làm cho gia đình phát triển không cách biệt, mà gắn liền với tập thể, xã hội.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, vai trò của gia đình càng được đề cao hơn trong việc giáo dục con cái và tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa gia đình với nhà trường, xã hội trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ.

- Chức năng kinh tế

Chức năng kinh tế của gia đình ở mỗi chế độ khác nhau có nội dung khác nhau. Trong xã hội có giai cấp bóc lột, quan hệ gia đình bị điều kiện kinh tế của chế độ tư hữu chi phối, chức năng chủ yếu của gia đình là chức năng kinh tế. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến, mỗi gia đình phong kiến, và chủ nô là một đơn vị kinh tế. Trong xã hội tư sản, sản xuất đã mang tính xã hội hơn nhưng chức năng kinh tế của gia đình vẫn là chức năng chủ yếu.

Khi mà trong xã hội, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đã được xác lập, gia đình không còn là đơn vị kinh tế nữa, chức năng kinh tế của gia đình chủ yếu là tổ chức đời sống của mọi thành viên trong gia đình, thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên đó.

IV. KHÁI NIỆM LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM. VỊ TRÍ CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình

Khái niệm "*Luật hôn nhân và gia đình*" có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

- Là một ngành luật.

- Một môn học, một bộ phận của khoa học pháp lý.
- Một văn bản pháp luật cụ thể.

a) Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật. Khác với các nước theo hệ thống pháp luật chung (Common law), các nước theo hệ thống pháp luật lục địa (trong đó có Việt Nam) phân chia hệ thống pháp luật quốc gia thành những ngành luật khác nhau dựa vào các nhóm quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh (đối tượng) và phương thức mà nó tác động lên các quan hệ xã hội đó (phương pháp điều chỉnh). Sự phân chia như vậy có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, nhằm điều chỉnh pháp luật tốt hơn đối với từng lĩnh vực xã hội riêng biệt. Tuy nhiên, sự phân chia đó cũng chỉ có ý nghĩa tương đối.

Với ý nghĩa là một ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là tổng hợp các qui phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thể chế hoá nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình về những lợi ích nhân thân và về tài sản.

b) Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một môn học, là hệ thống những khái niệm, quan điểm, nhận thức, đánh giá mang tính chất lý luận về pháp luật, về hôn nhân và gia đình và thực tiễn áp dụng, thi hành pháp luật hôn nhân gia đình.

c) Cần phân biệt Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một ngành luật với Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một văn bản pháp luật cụ thể. Văn bản pháp luật cụ thể là kết quả của công tác hệ thống hoá pháp luật, xây dựng pháp luật, trong đó chứa đựng những qui phạm của nhiều ngành luật, tuy nhiên, nội dung chủ yếu là qui phạm của một ngành luật cơ bản nào đó. Ví dụ: Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986... Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một ngành luật chỉ gồm những qui phạm pháp luật điều chỉnh những

quan hệ xã hội giữa các thành viên gia đình: vợ và chồng, cha mẹ - các con, anh chị em... về những lợi ích nhân thân và những lợi ích về tài sản. Đối với những quan hệ nhân thân và tài sản, những phát sinh giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội với các thành viên của gia đình mặc dù nhằm củng cố gia đình, đều do các ngành luật khác điều chỉnh. Mặt khác, cũng chỉ những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản đặc thù mới thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Vị trí của Luật hôn nhân và gia đình

Vấn đề đặt ra cho khoa học pháp lý là xác định vị trí của các qui phạm pháp luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống các ngành luật. Trong thực tế, các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản cũng là đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự và một số ngành luật khác. Vậy tổng hợp các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh giữa các thành viên trong gia đình có tạo thành một ngành luật độc lập hay không? Hay chúng chỉ hợp thành một bộ phận, một chế định riêng biệt của Luật dân sự?

Quan điểm của các chuyên gia nghiên cứu hiện nay ở nước ta cũng như các nước khác chưa có sự thống nhất về vấn đề này. Một số ý kiến cho rằng Luật hôn nhân và gia đình là một bộ phận chuyên ngành của Luật dân sự⁽¹⁾.

Quan điểm thứ hai coi Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập⁽²⁾.

Quan điểm thứ ba cho rằng Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật hỗn hợp hoặc một ngành luật cùng loại với Luật dân sự.

⁽¹⁾ Xem Maxolôp. V. Ph. Luật gia đình Xô Viết Kiep, 1981.

⁽²⁾ Alékhâyep. X. Các ngành luật Xô Viết. Những vấn đề, những qui định Nhà nước và pháp luật Xô Viết 1979, N. 9. tr. 20.

Khoa học pháp lý ở nước ta chưa đề cập nhiều đến vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn có sự không thống nhất khi phân loại các ngành luật nói chung và khi đánh giá Luật hôn nhân và gia đình nói riêng. Đa số các nhà chuyên môn cho rằng Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập. Quan điểm này được chứng minh dựa trên nền tảng cơ sở kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa: chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất quyết định tính chất các quan hệ xã hội, kể cả quan hệ hôn nhân và gia đình.

Mặt khác, trong những năm gần đây, thực tiễn xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, làm thế nào để pháp luật hôn nhân và gia đình đi vào cuộc sống nếu như các qui phạm của nó chỉ mang tính chất hướng dẫn, khuyến khích mà không dựa vào hệ thống các chế tài, nhất là những chế tài dân sự? Một người hoàn toàn có lỗi trong việc gây mâu thuẫn gia đình, mâu thuẫn vợ chồng, lại có thể được quan tâm bảo vệ lợi ích "bình đẳng" với bên kia, thậm chí được quan tâm hơn nếu đó là phụ nữ. Thực tế đó dẫn tới hậu quả nhiều khi các qui phạm pháp luật trở nên "gò bó" hoặc quá "mờ nhạt" không còn là chuẩn mực đúng đắn cho các hành vi xử sự của mọi người.

Có lẽ vì vậy, đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhu cầu xét lại các qui định của Luật hôn nhân và gia đình. Khi xây dựng Dự thảo Bộ luật dân sự, đã có rất nhiều ý kiến đề nghị đưa các vấn đề hôn nhân và gia đình vào trong Bộ luật dân sự. Hiện nay trong Bộ luật dân sự Việt Nam đã có một số qui định về hôn nhân và gia đình.

Theo chúng tôi, dù có những nét đặc thù, các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình và các quan hệ dân sự là những loại quan hệ cùng loại. Những vấn đề về sở hữu, giám hộ trong gia đình đều có nguồn gốc chung từ Luật dân sự, Bộ luật dân sự 1995 đã có một số quy định về vấn đề kết hôn, ly hôn, huỷ hôn nhân, và các vấn đề khác...

Xét về hình thức, đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình có nhiều điểm giống với đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự. Tuy nhiên, các quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình vẫn có nhiều nét đặc thù. Những đặc thù này có ảnh hưởng lớn đến thi hành và áp dụng các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

Về nội dung, các quan hệ hôn nhân và gia đình có những điểm riêng sau đây:

- Quan hệ nhân thân là nhóm quan hệ chủ đạo và có ý nghĩa quyết định trong các quan hệ hôn nhân và gia đình.

- Yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một đặc điểm trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Với tư cách là cha mẹ, vợ chồng, con cái trong mỗi quan hệ giữa họ với nhau thì điều gắn bó họ trước hết là tình cảm. Đó là tình thương yêu của vợ chồng, tình máu mủ ruột thịt giữa cha mẹ và các con v.v...

- Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình gắn liền với nhân thân mỗi chủ thể, không thể chuyển giao cho người khác được.

- Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình bền vững lâu dài, không mang tính chất đền bù ngang giá. Tính chất này được qui định bởi tính chất bền vững, lâu dài của hôn nhân và gia đình. Mặt khác, nó còn thể hiện trong việc qui định việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ - các con, giữa các thành viên trong gia đình không phải thực hiện một lần cho xong nghĩa vụ mà thực hiện hàng tháng, hàng năm, nhiều khi là suốt đời.

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh với các đặc điểm của nó như đã nêu trên, Luật hôn nhân và gia đình có phương pháp điều chỉnh đặc biệt, thích hợp với nó.

Có thể dễ dàng nhận thấy về nguyên tắc, các phương pháp điều chỉnh như bình đẳng, thoả thuận của Luật dân sự là cơ sở cho việc áp dụng, vấn đề điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình còn có những đặc điểm sau:

+ Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, quyền đồng thời là nghĩa vụ của các chủ thể.

Ví dụ: Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: "Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững". Theo qui định đó, nghĩa vụ của vợ đồng thời là quyền của chủ thể và ngược lại.

+ Các chủ thể khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình.

+ Các chủ thể không được phép bằng sự thoả thuận để làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã qui định.

+ Các qui phạm pháp luật hôn nhân và gia đình gắn bó mật thiết với các qui phạm đạo đức, phong tục tập quán. Việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình được đảm bảo bởi tính cưỡng chế của nhà nước trên tinh thần phát huy tính tự giác thông qua giáo dục, khuyến khích và hướng dẫn thực hiện.

Nghiên cứu những đặc điểm của đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn. Quán triệt đầy đủ các đặc điểm đó là cơ sở đảm bảo thực hiện và áp dụng đúng đắn Luật hôn nhân và gia đình.

V. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ, CỨNG CỐ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Gia đình có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách của mỗi người trong xã hội. Gia đình là cơ sở tự nhiên và xã hội cho sự phát triển của mỗi cá nhân. Chính nhờ gia đình, thông qua những

mối liên hệ giữa các cá nhân thuộc các thế hệ nối tiếp, con người tiếp nhận những giá trị văn hoá, đạo đức, truyền thống, v.v... và từ đó tạo lập nền tảng cho các giá trị xã hội đích thực, các chuẩn mực cho hành vi của mỗi cá nhân trong xã hội.

Hiến pháp Việt Nam đã xác định vai trò quan trọng của gia đình: “Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng nhấn mạnh: Gia đình là hạt nhân của xã hội. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Quan điểm xây dựng một chế độ gia đình mới trong đó đảm bảo hạnh phúc, hoà thuận giữa các thành viên được xác định rõ trong các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII và lần thứ VIII. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định: “Gia đình là tế bào của xã hội là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Các chính sách của Nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình no ấm, hoà thuận, tiến bộ, nâng cao ý thức về nghĩa vụ gia đình đối với mọi lớp người”.

Các tổ chức và các phong trào dân chủ trên thế giới đều nhấn mạnh tầm quan trọng của gia đình. Khoản 3 Điều 16 Tuyên ngôn nhân quyền của Liên Hợp Quốc ngày 10/12/1948 tuyên bố: “Gia đình là yếu tố tự nhiên và cơ bản của xã hội, và có quyền được sự bảo trợ của xã hội và của Nhà nước”. Trong lời nói đầu của Công ước về quyền trẻ em năm 1989 đã nhấn mạnh gia đình là nhóm xã hội cơ bản và môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên, cần có sự bảo vệ và giúp đỡ cần thiết để có thể đảm đương được đầy đủ trách nhiệm của mình trong cộng đồng. Những tư tưởng đó cũng được thể hiện trong Công ước của Liên Hợp Quốc về việc xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ.

Ở nước ta, vấn đề bảo hộ hôn nhân và gia đình đã trở thành một nguyên tắc hiến định (Điều 24 Hiến pháp 1959, Điều 64 Hiến pháp 1980 và Hiến pháp 1992). Nội dung của nguyên tắc đó đã được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác nhau: Luật dân sự, Luật lao động, Luật hôn nhân và gia đình, Luật hình sự... Tuy nhiên, nội dung điều chỉnh pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình từ trước đến nay, về cơ bản mới chỉ tập trung nhấn mạnh xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình cũ (phong kiến) và xác lập quan hệ hôn nhân và gia đình mới trên những nét đại thể mang tính nguyên tắc như vấn đề tự do kết hôn và ly hôn, bình đẳng vợ chồng, quyền độc lập của con cái, không phân biệt đối xử giữa các con, v.v...

Thực tế trong những năm gần đây rất nhiều gia đình không bảo đảm được vai trò như mong muốn. Bên cạnh những thành công nhất định về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, còn tồn tại những tiêu cực, khủng hoảng về mặt xã hội, về hôn nhân và gia đình: số vụ ly hôn ngày càng tăng cao, trẻ em vị thành niên phạm pháp tăng, các tệ nạn mại dâm nghiện hút gia tăng đang làm đau lòng nhức nhối hàng triệu người, làm lung lay, đổ vỡ hàng vạn gia đình. Thực trạng đó do nhiều nguyên nhân; Tuy nhiên, cũng là cơ sở để chúng ta xem xét lại nội dung và quan niệm về điều chỉnh pháp luật.

Điều chỉnh pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình cần phải xuất phát từ tính chất đặc thù của các quan hệ đó, đồng thời phải xác định pháp luật chỉ là một trong nhiều các biện pháp, một bộ phận trong toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật, hệ thống các quy tắc xã hội.

Trước hết cần có quan niệm đúng đắn và đầy đủ về gia đình. Không nên hiểu gia đình chỉ là tập hợp nhiều người lại với nhau theo cấu trúc đơn giản. Gia đình là một thiết chế xã hội, là tế bào của xã hội. Thực tiễn đã cho thấy, khái niệm gia đình không thể chỉ

dừng lại trong phạm vi gia đình đơn, hạn chế trong quan hệ vợ chồng, cha mẹ và các con và một số thành viên khác. Cùng với sự phát triển của xã hội, của sản xuất, sự phát triển kinh tế, văn hoá kéo theo sự xuất hiện những đơn vị gia đình đơn, chỉ gồm 1-2 thế hệ. Đơn vị gia đình này phải được tồn tại và phát triển trong môi trường của gia đình truyền thống, trong sự gắn kết với các thế hệ tiếp nối nhau. Sự phát triển của nhân cách chỉ có thể hài hoà, bền vững, con người chỉ có thể hạnh phúc trong môi trường tình cảm gắn bó của gia đình. Gia đình đó gồm các thành viên thuộc nhiều thế hệ họ hàng bên nội, bên ngoại. Ngoài cha mẹ - các con, vợ và chồng, còn có ông bà với các cháu, cô, dì, chú, bác, cụ, kỵ. Mặc dù họ có thể không sống chung với nhau nhưng họ gắn bó, ràng buộc với nhau bởi những mối liên hệ thân thuộc, gần gũi. Vì vậy, điều chỉnh pháp luật các quan hệ gia đình phải xác định được mức độ thứ bậc của quan hệ về quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm pháp lý giữa các chủ thể quan hệ gia đình. Sự đa dạng phong phú của các quan hệ gia đình, thực chất cũng là những quan hệ xã hội gắn kết bởi tình cảm ruột thịt, đùm bọc nhau, là cơ sở cho sự phát triển nhân cách hài hoà, cho sự phát triển bền vững, không chỉ cho mỗi cá nhân mà còn cho cộng đồng, xã hội.

Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật ở Việt Nam đã xác định nhiệm vụ xây dựng và sửa đổi các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo sự thống nhất đồng bộ trong điều chỉnh pháp luật. Sự thống nhất đồng bộ trước hết được thể hiện ở tính hệ thống của pháp luật. Sự thống nhất, đồng bộ trong điều chỉnh pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình còn gắn liền với tính toàn diện. Mỗi cá nhân là một thành viên của một gia đình nhất định, đồng thời có thể là chủ doanh nghiệp, hoặc xã viên hợp tác xã, công chức nhà nước... Vì vậy, để đảm bảo cho các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình được thực hiện, xung quanh cái trục cơ bản là Luật hôn

nhân và gia đình, cần phải có đầy đủ các chế định các thiết chế và cơ chế thích ứng. Quá trình điều chỉnh pháp luật ở nước ta đã cho thấy sức sống riêng, đặc thù của pháp luật hôn nhân và gia đình. Điều đó không có nghĩa là Luật hôn nhân và gia đình biệt lập hẳn mà vẫn luôn gắn bó mật thiết với các ngành luật khác tạo nên một hệ thống chỉnh thể. Tính hệ thống này là cơ sở quan trọng đảm bảo cho các quy phạm pháp luật đi vào cuộc sống.

Thứ hai, Các quan hệ hôn nhân và gia đình mang yếu tố tình cảm riêng, tự nhiên gắn với mỗi con người, mỗi gia đình, họ tộc cụ thể. Ở đây yếu tố tư tưởng tình cảm có ảnh hưởng lớn đến thi hành và thực hiện pháp luật, cần phải có các biện pháp linh hoạt, mềm dẻo, khuyến khích các chủ thể tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình là chủ yếu, đồng thời phải có các biện pháp chế tài cưỡng chế, bắt buộc đối với những trường hợp cố tình vi phạm pháp luật. Pháp luật hiện hành đã có hệ thống các chế tài dân sự, hành chính, hình sự, còn cơ chế đảm bảo thực thi chưa hoàn thiện.

Thứ ba, Con người và gia đình luôn gắn bó với mỗi dân tộc, quê hương, làng xóm cụ thể. Tình cảm quê hương, làng xóm là tâm hồn con người Việt Nam. Vì vậy, yếu tố văn hoá truyền thống, đạo đức là nền tảng cơ bản, là cái gốc cho điều chỉnh pháp luật. Điều chỉnh pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình sẽ đạt hiệu quả cao hơn khi nó kết hợp với việc phát huy các yếu tố văn hoá truyền thống đa dạng, phong phú của mỗi dân tộc trong cộng đồng xã hội Việt Nam. Ngoài ra, cần phải xác định rằng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, pháp luật chỉ là giới hạn tối thiểu mà mỗi người phải nghiêm chỉnh thực hiện. Cùng đồng thời với nó phải có một hệ thống các quy tắc xử sự mang tính xã hội đa dạng làm nền tảng. Các quy tắc đó có thể là quy chế của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, cộng đồng, hiệp hội hoặc tôn giáo.

Thứ tư. Bản chất pháp lý của các quan hệ hôn nhân và gia đình là những quan hệ thuộc lĩnh vực “luật tư”, nghĩa là quan hệ bình đẳng, thoả thuận giữa các chủ thể trên cơ sở tự do, tự nguyện ý chí của cá nhân. Tuy nhiên, chúng được coi là quan hệ pháp luật thông qua cơ chế áp dụng pháp luật của các cơ quan công quyền. Vì vậy, về mặt kỹ thuật lập pháp, các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phải kết hợp giữa quy phạm tùy nghi - lựa chọn với những quy phạm mệnh lệnh. Ví dụ: Trong việc kết hôn, đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bắt buộc, còn tổ chức lễ cưới là nghi thức do các bên lựa chọn và phải được tôn trọng. Trong các văn bản pháp luật hiện hành về hôn nhân và gia đình còn thiếu vắng nhiều các loại quy phạm tùy nghi - lựa chọn. Còn quy chế cưới hỏi của một số nơi thì khuôn mẫu theo kiểu bắt buộc. Cần phải có biện pháp khắc phục tình trạng này.

Thứ năm. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, do đó hôn nhân khác với tình bạn. Hôn nhân không phải là việc riêng tư của cá nhân, mà là đối tượng lập pháp. Hơn nữa, sau khi kết hôn, quan hệ giữa vợ và chồng là quan hệ gia đình. Sự tách rời hôn nhân khỏi gia đình trong điều chỉnh pháp luật sẽ làm cho quan hệ hôn nhân bị chi phối bởi chủ nghĩa cá nhân được nguy trang bằng chế độ “tự do ý chí”, “tự do hôn nhân”. Trong hàng vạn các vụ ly hôn hiện nay, quyền lợi của phụ nữ và trẻ em trên thực tế không được đảm bảo. Lối sống tự do thiếu trách nhiệm, ích kỷ cá nhân của một số đối tượng đang làm xói mòn đạo đức gia đình và xã hội. Cùng với hệ thống pháp luật, cần phải nghiên cứu để xây dựng những chuẩn mực đạo đức, thang bậc giá trị xã hội để xây dựng nhân cách con người, hướng tới những chính nhân quân tử trong thời đại mới. Đó cũng là mục tiêu được xác định trong chiến lược phát triển văn hoá xã hội, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: Cần phải nêu cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi

dưỡng các thành viên có lối sống văn hoá, làm cho gia đình thật sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội⁽¹⁾.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày quan điểm khoa học về sự phát triển các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử.*
- 2. Khái niệm và bản chất hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa.*
- 3. Khái niệm, vị trí, vai trò của Luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống pháp luật.*
- 4. Trình bày vấn đề điều chỉnh pháp luật và vấn đề củng cố chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta trong giai đoạn hiện nay?*

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. HN - 2001. tr 39.

CH.ƯƠNG II

NHIỆM VỤ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

I. NHIỆM VỤ CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và quan hệ gia đình nhằm mục đích xây dựng, củng cố và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình mới phù hợp với yêu cầu cách mạng. Trong từng thời kỳ phát triển, Luật hôn nhân và gia đình phải đặt ra những nhiệm vụ đáp ứng với tình hình cụ thể.

Kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình từ cách mạng tháng Tám đến nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã xác định nhiệm vụ sau: “Luật hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”. (Điều 1)

II. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo, có ý nghĩa xuyên suốt, quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Nội dung các nguyên tắc cơ bản thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về điều chỉnh pháp luật đối với nhiệm vụ và chức năng của mỗi thành viên trong gia đình, các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình mới.

Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

4. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

6. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

Trên cơ sở nội dung của Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình, có thể khái quát thành các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Một vợ, một chồng;

- Bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, không phân biệt thành phần xuất thân, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...

- Tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của cha mẹ, các con và các thành viên khác, lợi ích chung của gia đình; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với gia đình;

- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em;

- Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, củng cố gia đình.

** Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ:*

Dưới chế độ phong kiến, cha mẹ quyết định việc kết hôn của con cái, cưỡng ép hôn nhân cho nên tình yêu không thể là cơ sở của hôn nhân được. Giai cấp tư sản cũng tuyên bố tự do hôn nhân. Tuy vậy, hôn nhân chỉ tự do khi nó được xây dựng dựa trên cơ sở tình yêu chân chính giữa nam và nữ, nghĩa là không bị những tính toán vật chất, địa vị xã hội chi phối. Cần phân biệt hôn nhân tự nguyện, tự do với "tự do yêu đương". Tự do yêu đương là thứ tự do bừa bãi, phóng đãng, lãng mạn xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân dẫn tới tự do trốn tránh trách nhiệm trước gia đình và xã hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội, khi đã xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thì mới có điều kiện đảm bảo hôn nhân tự do thực sự, nghĩa là hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu chân chính giữa nam và nữ. Hiến pháp Việt Nam qui định: *"Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng"*. (Điều 64 Hiến pháp 1992). Tại các Điều 2, 4, 9, 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đều có qui định về chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Điều 4 qui định: *"Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn"* ly hôn giả tạo, cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi hoặc tại Điều 9: *"Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định,*

không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở".

Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ cũng đồng thời phải đảm bảo tự do ly hôn. Nếu như không thể bắt buộc người ta kết hôn thì cũng không thể ép buộc họ tiếp tục cuộc sống vợ chồng, khi cuộc sống đó sự thật đã hoàn toàn là dối trá và hạnh phúc gia đình đã không thể hàn gắn được.

Tất nhiên tự do ly hôn không có nghĩa là ly hôn tùy tiện. Việc ly hôn phải được đặt dưới sự kiểm soát của Nhà nước. Trong mọi trường hợp xin ly hôn, Toà án phải tiến hành điều tra và hoà giải đoàn tụ vợ chồng. Và Toà án chỉ có thể xử cho ly hôn khi xét thấy quan hệ vợ chồng thực sự đã đến mức *"tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*.

** Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng:*

Nguyên tắc một vợ một chồng xây dựng trên nền tảng hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và nam nữ bình đẳng nhằm xoá bỏ chế độ nhiều vợ trong hôn nhân phong kiến, coi rẻ phụ nữ, gây nhiều đau khổ cho phụ nữ.

Bản chất của hôn nhân tự nguyện trên cơ sở tình yêu nam nữ là hôn nhân một vợ một chồng. Mặt khác, chế độ một vợ một chồng đảm bảo tình yêu giữa họ thực sự bền vững, duy trì và củng cố hạnh phúc gia đình. Hôn nhân một vợ một chồng là điều quan trọng làm cho cuộc sống chung vợ chồng lâu dài, bền vững và thực sự hạnh phúc.

Luật hôn nhân và gia đình 2000 qui định: *"Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác"* (Điều 4). Điều đó được khẳng định lại trong Điều 10 khi qui định những trường hợp cấm kết hôn.

Nguyên tắc một vợ một chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là sự kế thừa và phát triển nguyên tắc đó trong Luật hôn

nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Để đảm bảo chế độ một vợ một chồng được thực hiện cả trong thực tế cuộc sống, như trên đã nêu, Luật 2000 còn qui định cấm những người đang có vợ có chồng chung sống với người khác như vợ chồng. Tuy nhiên, việc thực hiện qui định đó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhất là các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá, tư tưởng và nhận thức của mỗi người. Việc thực hiện chế độ một vợ một chồng gắn liền với quyền bình đẳng giữa nam và nữ và do đó chỉ đến lúc quyền bình đẳng được xác lập hoàn toàn mới xác lập vững chắc chế độ một vợ một chồng.

Chế độ một vợ một chồng xã hội chủ nghĩa khác với chế độ một vợ một chồng cổ điển, lúc mà nó vừa ra đời và tồn tại trong các chế độ xã hội có giai cấp đối kháng tiếp theo. Nếu nguồn gốc của chế độ một vợ một chồng là do điều kiện về kinh tế (chế độ tư hữu) và mục đích của nó là để đảm bảo con cái do người vợ đẻ ra phải là con của chính người chồng để thừa kế tài sản mà thực chất là duy trì chế độ tư hữu bóc lột, thì chế độ một vợ một chồng xã hội chủ nghĩa lấy tình yêu chân chính giữa nam và nữ là cơ sở và với mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận. Trong xã hội theo chế độ *"phụ quyền"*, *"cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng, thành thử chế độ một vợ một chồng về phía người đàn bà ấy không hề làm trở ngại chút nào cho chế độ nhiều vợ công khai hay bí mật của người đàn ông⁽¹⁾"*. Chỉ có xoá bỏ chế độ tư hữu tư liệu sản xuất - nguồn gốc của sự bóc lột, *"các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê - sẽ mất đi và tình trạng một số phụ nữ - cần phải bán mình vì đồng tiền sẽ mất đi. Tệ mại dâm sẽ mất đi, và chế độ một vợ một chồng không những*

⁽¹⁾ Ph. Ăngghen. *"Nguồn gốc của gia đình..."*. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 120.

không bị suy tàn mà cuối cùng lại còn trở thành hiện thực, ngay cả đối với đàn ông nữa".

Những lời tiên đoán trên đây đã được thực tiễn cuộc sống chứng minh. Nguyên tắc một vợ một chồng là nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa cả trên văn bản pháp luật, cả trong thực tế cuộc sống.

** Nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng không phân biệt thành phần xuất thân, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...*

Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình trên cơ sở nguyên tắc nam nữ bình đẳng mà Hiến pháp đã qui định.

Chế độ phong kiến thừa nhận sự bất bình đẳng đặt phụ nữ vào địa vị phụ thuộc, thấp kém. Hồ Chủ tịch đã nói: "Luật lấy vợ lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ, tức giải phóng phần nửa xã hội, giải phóng người đàn bà, đồng thời phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông"⁽¹⁾.

Sự nghiệp giải phóng phụ nữ là một bộ phận trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. "Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có một nửa"⁽²⁾.

Sự bất bình đẳng đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người là sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Nếu trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy công việc tề gia nội trợ của người đàn bà được coi là công việc của xã hội và do vậy người đàn bà được bình đẳng với người đàn ông thì đến thời kỳ tiếp theo đó lại hoàn toàn khác hẳn. Với sự xuất hiện của cải thừa, do đó xuất hiện chế độ tư hữu, xuất hiện gia đình cá thể mà trong đó người đàn ông trở thành ông chủ,

⁽¹⁾⁽²⁾ Lời nói chuyện 10-10-1959 của Hồ Chủ tịch tại Hội nghị cán bộ thảo luận dự thảo luật HN và GD. Hồ Chí Minh tuyển tập. NXB. Sự thật - Hà Nội, 196, tr. 728; 729.

người đàn bà là nô lệ, là tài sản của người đàn ông. Công việc tề gia nội trợ không còn là công việc xã hội nữa. Nó chỉ hạn chế trong từng gia đình, phục vụ cho người chồng, cho sự thống trị, cho việc duy trì chế độ tư hữu - nguồn gốc của mọi sự bất công, bất bình đẳng trong gia đình và xã hội. Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: *"Với gia đình gia trưởng và hơn nữa với gia đình cá thể một vợ một chồng thì... việc tề gia nội trợ mất tính chất xã hội của nó. Nó không quan hệ gì đến xã hội nữa. Nó trở thành một công việc tư nhân; người vợ trở thành người đầy tớ chính và bị gạt ra khỏi việc tham gia sản xuất xã hội. Chỉ có đại công nghiệp ngày nay là đã mở trở lại cho họ - và chỉ mở cho phụ nữ vô sản thôi - con đường sản xuất xã hội... Tiền đề đầu tiên để giải phóng phụ nữ là làm cho toàn bộ nữ giới trở lại tham gia sản xuất xã hội, và điều kiện đó lại đòi hỏi phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa".* Chỉ khi nào *"các tư liệu sản xuất biến thành tài sản chung thì gia đình cá thể mới không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nền kinh tế gia đình tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội..."*.

Như vậy, chỉ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu toàn dân thì mới có thể nói đến vấn đề nam nữ bình đẳng và giải phóng phụ nữ. Vấn đề không phải chỉ ở chỗ *"người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên một qui mô xã hội rộng lớn và chỉ phải làm công việc trong nhà rất ít thôi"*. Đó mới chỉ là tiền đề cho giải phóng phụ nữ. Cần phải đảm bảo cho người phụ nữ có một địa vị vững vàng ngang với nam giới về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và gia đình. Và như vậy, cần phải xã hội hoá mọi công việc tề gia nội trợ, coi đó là một lĩnh vực hoạt động trong hệ thống sản xuất xã hội.

Hiến pháp 1980 thể hiện đường lối của Đảng, những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định nếu không có tự do và bình đẳng trong gia đình thì sẽ không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội, và ngược lại nếu không có tự do bình đẳng ngoài xã hội thì cũng sẽ không có tự

do bình đẳng trong gia đình. Điều 63 Hiến pháp 1992 qui định: *"Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình"*. Còn trong gia đình *"vợ chồng bình đẳng"* (Điều 64 Hiến pháp 1992).

Nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa nam và nữ được cụ thể hoá trong Luật hôn nhân và gia đình 2000 tại các Điều 2, 19 và nhiều điều khoản khác. Điều 2 ghi nhận:

"Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình"; "Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình" (Điều 19), *"Có quyền tự do chọn nơi cư trú"* (Điều 20). Đặc biệt, nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là một bước phát triển so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 khi xác định chế độ tài sản của vợ chồng: về chế độ sở hữu (Điều 27, 28, 29, 32, 33); về chia tài sản ly hôn (Điều 95, 96, 97, 98); về cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ chồng (Điều 60).

Trong mấy chục năm qua, cùng với thắng lợi trong cách mạng dân tộc, dân chủ, trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã hình thành, xác lập quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, được ghi nhận tại các văn bản pháp luật của Nhà nước. Do đó, về mặt pháp luật, địa vị của người phụ nữ đã bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, V. I. Lênin đã chỉ rằng: *"Nhưng như thế chưa đủ. Bình đẳng về pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống. Chúng ta phải làm sao cho nữ công nhân giành được bình đẳng với nam công nhân không những về mặt pháp luật, mà cả trong thực tế đời sống nữa"*⁽¹⁾.

Từ bình đẳng trước pháp luật đến bình đẳng trong thực tế đời sống còn cả một chặng đường dài. Sự bình đẳng đó được ghi nhận

⁽¹⁾ V. I. Lênin. Toàn tập - T. 30. NXB. Sự thật - Hà Nội, 1972, tr. 473.

và từng bước được củng cố cùng với sự phát triển của xã hội, tạo cơ sở kinh tế - chính trị, văn hoá - xã hội cho việc thực hiện bình đẳng hoàn toàn.

** Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền lợi cha mẹ và các con, các thành viên khác trong gia đình. Đề cao trách nhiệm cá nhân đối với gia đình*

Đây là một nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình được xác định theo tinh thần mới. Một mặt bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con, mặt khác giáo dục tinh thần trách nhiệm giữa họ với nhau: *"Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành những công dân có ích cho xã hội. Con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc cha mẹ"*.

Pháp luật phong kiến, tư sản coi rẻ quyền lợi con cái và hạn chế quyền lợi các con. Xuất phát từ tư tưởng chống quan điểm phong kiến, tư sản, Luật hôn nhân và gia đình 1959 đề ra nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con cái. Do nhận thức không đầy đủ nên khi áp dụng pháp luật, giải thích pháp luật hết sức phiến diện: chỉ chú trọng đến quyền lợi của con cái mà quên mất việc giáo dục tính trách nhiệm của các con đối với cha mẹ. Mặt khác, lối sống thực dụng hưởng thụ đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của con người trong gia đình và xã hội. Trong một số gia đình, tình trạng con cái vô trách nhiệm đối với cha mẹ, cha mẹ bỏ mặc con không nơi nương tựa đã trở thành một thực trạng, là mối lo ngại của Nhà nước và xã hội.

Khẳng định nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quan tâm đến lợi ích chung của gia đình. Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ, các con được cụ thể hoá trong nhiều chương, nhiều quy định khác nhau. Điều 4 qui định: *"Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, anh, chị em và các thành viên khác trong gia đình"*. Chương IV (từ Điều 34 đến Điều 46) qui định cụ thể quyền và nghĩa vụ nhân thân, quyền và nghĩa vụ tài sản giữa cha mẹ - các

con. Trên cơ sở Hiến pháp năm 1992 Luật hôn nhân và gia đình đã quy định: “Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con”. Chương VII (từ Điều 63 đến Điều 66) quy định việc xác định quan hệ cha mẹ, các con trên tinh thần bảo vệ lợi ích của các con đồng thời ổn định quan hệ gia đình.

Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi cha mẹ - các con nhằm xác định nghĩa vụ của người làm cha, làm mẹ phải chăm sóc nuôi dưỡng con cái đảm bảo sự phát triển lành mạnh của con cái về thể chất, trí tuệ và đạo đức, đồng thời phải giáo dục con cái có trách nhiệm với cha mẹ. Trên tinh thần đó Luật hôn nhân và gia đình đã xác định trách nhiệm pháp lý giữa bố dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc chồng mình (Điều 38). Mặt khác Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã đề cao trách nhiệm pháp lý giữa các thành viên trong gia đình như ông, bà, cha, mẹ, anh, chị em và các thành viên khác. Sự thay đổi trong quan điểm về gia đình và điều chỉnh pháp luật các quan hệ gia đình trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là hoàn toàn phù hợp với truyền thống đạo đức văn hoá pháp lý và xu thế chung của thời đại.

Nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em

Kế thừa và phát triển Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định rõ quan điểm về bảo vệ bà mẹ và trẻ em và đây là một nguyên tắc quan trọng của Luật hôn nhân, gia đình.

Điểm 6 Điều 2 quy định “Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ”.

Ngoài các điều khoản quy định việc đảm bảo chức năng cao quý của người mẹ, quy định hạn chế quyền xin ly hôn của người chồng trong trường hợp người vợ đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, quy định nuôi con nuôi nhằm mục đích chăm sóc, nuôi

đưỡng trẻ em nhất là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa, việc xác định quan hệ cha mẹ - các con với tinh thần bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, trong đó có bà mẹ đơn thân, Luật hôn nhân gia đình còn cụ thể hoá quy định về giám hộ trong gia đình nhằm đảm bảo việc chăm nom, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên mà cha mẹ đã chết, hoặc tuy cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện để làm những nhiệm vụ đó.

Các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình có nội dung phong phú, liên hệ mật thiết, bổ sung cho nhau. Tuân thủ các nguyên tắc trên là yêu cầu bắt buộc đối với mọi người, mọi cơ quan nhà nước và các tổ chức trong việc thực hiện và áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Nêu nhiệm vụ của Luật hôn nhân và gia đình.*
- 2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình.*
- 3. Trình bày nội dung nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ?*
- 4. Trình bày nội dung nguyên tắc về trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình mới.*

CHƯƠNG III

QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Như trên đã phân tích, đối tượng của Luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ về hôn nhân và gia đình, tức là các quan hệ về nhân thân và các quan hệ về tài sản (bao gồm quan hệ về kết hôn, ly hôn, quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, v.v...).

Những quan hệ xã hội mà được các qui phạm pháp luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh thì gọi là quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

Thông thường, các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ giới hạn bởi các quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình tồn tại khi chủ thể của nó không còn là thành viên của gia đình, nhưng trước đó đã từng là thành viên của nó. *Ví dụ:* khi hai vợ chồng ly hôn, sống riêng biệt nhưng họ vẫn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau. Do đó, khi nói "*thành viên của gia đình*", cần phải hiểu "gia đình" theo nghĩa khái quát chung, được xây dựng trên cơ sở hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Về hình thức, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có cùng tên gọi với quan hệ pháp luật dân sự, bao gồm hai nhóm: quan hệ pháp luật về nhân thân và quan hệ pháp luật về tài sản. Tuy nhiên, về cơ

bản giữa quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và quan hệ pháp luật dân sự có những điểm khác nhau rất lớn.

Nội dung chính của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, còn nội dung chính của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ nhân thân phi tài sản. Mọi chế định, mọi qui phạm pháp luật dân sự với chức năng và mục đích của mình, điều chỉnh trước hết là quan hệ tài sản, còn Luật hôn nhân và gia đình tập trung điều chỉnh các quan hệ nhân thân. Nói cách khác, như phần trên đã phân tích, khác với Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh những quan hệ xã hội có nhiều nét đặc trưng mà từ đó có thể xác nhận Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước.

Các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ sự kiện kết hôn, từ huyết thống hoặc nuôi dưỡng là những sự kiện, trạng thái có tính chất đặc biệt không giống như các hợp đồng, nghĩa vụ dân sự. Do đó, trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một nét đặc trưng và trong rất nhiều trường hợp yếu tố tình cảm đó quyết định việc xác lập, tồn tại hay chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong Luật dân sự, quyền về nhân thân hoặc xuất phát từ quan hệ tài sản hoặc là gắn liền với nó. Trong Luật hôn nhân và gia đình thì hoàn toàn khác hẳn, quyền về nhân thân không những không xuất phát từ quan hệ tài sản và gắn liền với nó mà còn chiếm một vị trí hàng đầu trong toàn bộ hệ thống quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, chiếm ưu thế trong đó.

Một sự khác biệt lớn nữa là quan hệ pháp luật tài sản trong Luật dân sự là quan hệ hàng hoá - tiền tệ và có tính chất đền bù ngang giá, còn quan hệ tài sản trong Luật hôn nhân và gia đình không mang tính chất ấy. Tất nhiên, tính chất đền bù ngang giá trong Luật dân sự không bắt buộc phải có trong mọi trường hợp. Thế nhưng, phải nói rằng, nếu

nếu đối với Luật hôn nhân và gia đình không có tính chất đền bù ngang giá là về nguyên tắc thì đối với Luật dân sự - đó là trường hợp ngoại lệ.

Tính chất lâu dài, bền vững trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình được quyết định bởi mục đích của quan hệ đó (ví dụ: kết hôn chung sống trọn đời với nhau).

II. CÁC YẾU TỐ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Một trong những đặc điểm của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là ở chỗ chủ thể của nó chỉ có thể là cá nhân (thể nhân). Điều này cũng nhấn mạnh thêm sự khác nhau giữa Luật hôn nhân và gia đình với Luật dân sự.

Muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật, cá nhân đó phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình là khả năng của cá nhân có quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Trong một số trường hợp, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ lúc sinh ra (ví dụ khả năng có quyền được cha mẹ, anh chị em cấp dưỡng giáo dục). Trong một số trường hợp khác, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ khi cá nhân công dân đạt một độ tuổi nhất định (ví dụ độ tuổi kết hôn) trong trường hợp này, năng lực pháp luật và năng lực hành vi cùng phát sinh đồng thời.

Một số ý kiến cho rằng năng lực phát sinh hôn nhân và gia đình trong mọi trường hợp đều phát sinh từ lúc con người sinh ra. Đặt giả thiết là ý kiến đó đúng thì có nghĩa rằng phải thừa nhận quyền kết hôn thông qua người đại diện nếu người muốn kết hôn chưa đạt độ tuổi có năng lực hành vi hôn nhân và gia đình. Do

vậy, có thể thấy sự khác nhau cơ bản giữa năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình với năng lực pháp luật dân sự và năng lực pháp luật nói chung.

Nội dung của năng lực pháp luật bao gồm những quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực quan hệ gia đình. Trong một số trường hợp pháp luật qui định những điều kiện mà khi có hoặc không có các điều kiện đó thì công dân không thể có các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Ví dụ như Luật cấm kết hôn giữa những người có họ hàng ruột thịt về trực hệ. Sự hạn chế khả năng có quyền này hay nghĩa vụ kia được qui định vì quyền lợi của mỗi công dân và toàn xã hội. Cần phải phân biệt sự hạn chế khả năng có quyền và nghĩa vụ này với những trường hợp tương tự về hình thức khi nói về hạn chế khả năng sử dụng thuộc quyền (ví dụ làm người đỡ đầu, giám hộ, cha mẹ nuôi v.v...).

Năng lực hành vi là khả năng bằng các hành vi của mình tạo ra cho bản thân những quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình, phát sinh khi đạt một độ tuổi nhất định. Về nguyên tắc, độ tuổi đó là thành niên. Thế nhưng khả năng có một số quyền có thể có sớm hơn. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã có qui định cụ thể và thực tế, trẻ em từ 9 tuổi trở lên có quyền đồng ý hay không đồng ý làm con nuôi (Điều 36), hay thay đổi họ tên v.v... Những người không có năng lực hành vi do bị bệnh tâm thần thì không có khả năng bằng các hành vi của mình tạo cho bản thân quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (không thể kết hôn, không thể là người đỡ đầu...). Đối với những người này thì quyền và nghĩa vụ về nhân thân cũng như tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình sẽ do những người đỡ đầu, người giám hộ thực hiện cho, trừ một số trường hợp (quyền kết hôn, ly hôn) thì không thể được.

2. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình

Năng lực pháp lý và năng lực hành vi của công dân là cơ sở làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ chủ thể hôn nhân và gia đình cho mỗi người. Các quyền và nghĩa vụ đó là nội dung của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

Các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình có thể là về nhân thân và về tài sản. Trong quyền và nghĩa vụ tài sản còn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng. Quyền về nhân thân hoàn toàn không có nội dung kinh tế. Quyền và nghĩa vụ tài sản có đặc điểm là nó gắn liền với nhân thân của con người nhất định. Ví dụ: vợ và chồng có quyền cấp dưỡng lẫn nhau. Một trong hai người chết thì sẽ chấm dứt các quyền và nghĩa vụ đó (trong Luật dân sự thì có thể chuyển cho người thừa kế).

Từ đó, đi đến kết luận rằng quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình không thể chuyển nhượng cho người khác được. Ví dụ như không thể nhượng quyền nhận tiền cấp dưỡng cho người khác, nhượng nghĩa vụ giáo dục con cái cho người khác v.v...

Quyền chủ thể của Luật hôn nhân và gia đình thực hiện trong các quan hệ pháp luật, theo bản chất pháp lý nó là quyền tương đối; chủ thể Luật hôn nhân và gia đình luôn luôn đối lập chủ thể khác. Ví dụ như quyền của cha mẹ tồn tại bởi vì nó có một chủ thể khác liên quan - đó là đứa con. Mọi quyền nhân thân của vợ chồng tồn tại chỉ vì có hôn nhân hợp pháp. Chấm dứt hôn nhân có nghĩa là chấm dứt quyền nhân thân. Rõ ràng quyền chủ thể trong Luật hôn nhân và gia đình - đó là quyền tương đối.

Trong một số trường hợp, quyền và nghĩa vụ pháp lý vừa là tương đối vừa là tuyệt đối. Ví dụ, cha mẹ có quyền đòi con mình từ những người khác đang chiếm giữ bất hợp pháp trên cơ sở pháp luật hoặc quyết định của Tòa án.

Quyền của vợ chồng đối với tài sản chung là tương đối đồng thời cũng là tuyệt đối (quyền sở hữu).

Quan hệ pháp luật nhân thân phi tài sản chỉ có thể là tương đối.

3. Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có thể là lợi ích nhân thân, các hành vi và các vật. Thường thường khách thể có tính chất tổng hợp, bao gồm tất cả các loại trên.

- Lợi ích nhân thân: họ, tên, ngành nghề, việc làm, v.v...

- Việc giáo dục là thuộc về hành vi. Nó chỉ có thể như một quá trình liên tục, trong một khoảng thời gian tương đối dài. Các hành vi có thể là: mọi hoạt động để quản lý tài sản chung của vợ chồng, mọi việc làm thể hiện sự chăm sóc đối với cha mẹ v.v...

- Vật như là một khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình: có thể là đồ vật trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc có thể dưới hình thức một số tiền nào đó (tiền cấp dưỡng).

- Con cái không thể là khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Trong mọi trường hợp, khi nhìn bề ngoài có cảm tưởng rằng con cái là khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (ví dụ tranh chấp giữa cha mẹ về việc giáo dục con cái, về việc giao con cho ai nuôi, v.v...) thì thực tế con cái lại là một trong các chủ thể. Tranh chấp trong trường hợp đó là về việc sử dụng quyền cha mẹ trong việc giáo dục con cái.

III. THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Thực hiện quyền hôn nhân và gia đình phụ thuộc vào các nguyên tắc chung của luật (thực hiện pháp chế, yêu cầu đạo đức xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cuộc sống, v.v...). Nó có những đặc điểm riêng:

- Thứ nhất là các quyền đó tồn tại cùng với sự tồn tại của gia đình, nó biểu hiện cụ thể trong gia đình. Luật pháp không qui định rằng khi thực hiện các quyền đó thì chủ thể phải tính đến hậu quả đối với gia đình. Nhưng từ nhiều qui phạm pháp luật ta có thể suy ra điều đó. (Qui định ở Điều 1 Luật hôn nhân và gia đình: mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận). Trong từng trường hợp cụ thể pháp luật qui định sự cần thiết thực hiện vì lợi ích của gia đình. Ví dụ khả năng tăng phần tài sản của vợ (chồng) khi chia tài sản nếu bên kia trốn tránh trách nhiệm hoặc sử dụng tài sản làm tổn hại đến quyền lợi của gia đình.

Luật pháp còn qui định hạn chế khả năng thực hiện một số quyền của người chồng trong thời gian vợ có thai hoặc lúc con chưa đầy một tuổi (Điều 41).

- Người chưa thành niên là chủ thể đặc biệt của Luật hôn nhân và gia đình. Theo những đặc tính tâm sinh lý của mình, các chủ thể đặc biệt này không có khả năng hoạt động phù hợp với lợi ích của bản thân, vì thế mà phải giữ gìn và bảo vệ lợi ích đó bằng phương pháp đặc biệt. Luật pháp qui định giới hạn việc thực hiện các quyền của chủ thể trong mọi trường hợp không được làm tổn hại đến lợi ích của con cái chưa thành niên.

- Việc sử dụng các quyền chủ thể và thực hiện nghĩa vụ có thể bằng hành động hoặc không hành động. Ví dụ vợ chồng sử dụng quyền nhân thân của mình (xác định chỗ ở, ngành nghề, việc làm v.v...), thì nghĩa vụ của người thứ hai (vợ hoặc chồng) là tránh các hành vi làm cản trở việc sử dụng quyền đó. Một số quyền trong quan hệ hôn nhân và gia đình chỉ có thể sử dụng (thực hiện) bằng các hành vi. Trước hết đó là việc sử dụng (thực hiện) quyền giáo dục. Để làm được việc đó, cần phải hoàn thành một cách tích cực có hệ thống toàn bộ những hành vi (việc đưa con đến trường, kiểm tra kiến thức, giúp đỡ, trông con lúc dạo chơi...).

2. Việc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình tiến hành bằng nhiều biện pháp: khuyến khích, khen thưởng và cưỡng chế bằng pháp luật

- Việc khuyến khích nhằm đảm bảo cho công dân có quyền tích cực sử dụng các quyền đó. Ví dụ các biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần đối với các bà mẹ.

- Với các biện pháp khen thưởng Nhà nước và xã hội thể hiện ở sự công nhận đối với công dân khi người đó sử dụng (thực hiện) một cách tích cực quyền của mình, hay nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nó có ý nghĩa xã hội to lớn.

Giữa các biện pháp khuyến khích và khen thưởng không có một giới hạn rõ rệt. Thường thường biện pháp khen thưởng mang những nét giống như biện pháp khuyến khích.

Chế tài Luật hôn nhân và gia đình - là hậu quả của hành vi có lỗi trái với pháp luật do luật pháp về hôn nhân và gia đình qui định. Hậu quả đó có thể là công nhận hôn nhân vô hiệu (huỷ hôn nhân trái pháp luật) (Điều 9) hoặc tước quyền trông giữ con (Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình 1986).

Trong một số trường hợp, hậu quả áp dụng giống với chế tài nhưng với người không có lỗi thì đó không phải là chế tài (chuyển con khi cha mẹ bị bệnh nguy hiểm).

Đảm bảo việc bảo vệ quyền về hôn nhân và gia đình có thể bằng các biện pháp pháp luật khác ví dụ như bằng Luật hình, Luật lao động, Luật dân sự (ví dụ như cấm đuổi phụ nữ với lý do là mang thai, phụ nữ nuôi con, phụ nữ có con dưới một tuổi, hoặc có thể hạn chế năng lực hành vi những người do nghiện rượu, ma túy mà bỏ mặc gia đình trong hoàn cảnh khó khăn).

IV. CĂN CỨ PHÁT SINH, THAY ĐỔI VÀ CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Căn cứ phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là sự kiện pháp lý. Nó có thể là sự kiện, hành vi, thời hạn, v.v...

Theo biện pháp tác động đối với quan hệ xã hội, sự kiện pháp lý trong Luật hôn nhân và gia đình chia thành: sự kiện làm phát sinh, làm thay đổi và sự kiện làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

Sự phân chia như trên là phù hợp với lý luận chung về pháp luật. Thế nhưng đối với Luật hôn nhân và gia đình còn một nhóm sự kiện đặc trưng, nó làm phục hồi quyền và nghĩa vụ của chủ thể Luật hôn nhân và gia đình đã bị mất đi. Nhóm đó gọi là sự kiện pháp lý phục hồi quan hệ pháp luật. Tác động của sự kiện pháp lý này là nhằm phục hồi quyền làm cha mẹ trong trường hợp huỷ bỏ việc nhận nuôi con nuôi, phục hồi lại hôn nhân khi người vợ (chồng) bị tuyên cáo tử vong trở về, và nhiều trường hợp khác mà luật qui định. Đặc điểm của các sự kiện đó là nó không làm phát sinh một quan hệ pháp luật mới mà chỉ phục hồi lại quan hệ pháp luật đã bị chấm dứt trước đó, hoặc tạm thời đình chỉ. Là sự kiện pháp lý phục hồi, khi được áp dụng thì kết quả là các quan hệ đó sẽ được phục hồi. Thế nhưng những sự kiện đó cũng đồng thời có thể làm chấm dứt hoặc làm thay đổi các quan hệ pháp luật.

Ví dụ: quyết định của toà án về việc huỷ bỏ việc nhận nuôi con nuôi tiến hành không có sự đồng ý của cha mẹ khi sự đồng ý đó là cần thiết - là sự kiện pháp lý tác động đồng thời theo hai hướng: chấm dứt quan hệ pháp luật nhận con nuôi và phục hồi quan hệ pháp luật cha mẹ với các con...

Trong Luật hôn nhân và gia đình, với tư cách là các điều kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật trước hết phải kể đến cấu thành sự kiện, nghĩa là tổng hợp các sự kiện pháp lý. Cấu thành sự kiện

thường thường hỗn hợp, có thể là sự kiện hoặc có thể là hành vi. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ với các con phát sinh do kết quả của việc sinh con (một sự kiện) và đăng ký giấy khai sinh con trong cơ quan đăng ký hộ tịch (hành vi).

Cấu thành sự kiện phát sinh quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thường có 2, 3 sự kiện. Nếu thiếu một trong các sự kiện đó thì cấu thành sự kiện sẽ không có hiệu lực (kết hôn không ghi vào sổ đăng ký, không cấp giấy chứng nhận kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người vợ và chồng. Đó là về nguyên tắc).

Với tư cách là sự kiện pháp lý trong Luật hôn nhân và gia đình còn có trạng thái. Trạng thái là mối liên quan xã hội đã và đang tồn tại. Nó có thể là huyết thống thích thuộc, hôn nhân. Đặc điểm của nó mang tính chất lâu dài.

Việc thể hiện hành vi ý chí của con người như là sự kiện pháp lý trong rất nhiều trường hợp không ảnh hưởng đến quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Ví dụ việc cha mẹ từ chối không cấp dưỡng cho con không có giá trị pháp lý, hoặc sự đồng ý của cha mẹ cũng vậy.

Trong một số trường hợp thì ngược lại hành vi là ý chí là điều bắt buộc phải có trong cấu thành sự kiện. Đối với việc kết hôn phải có sự tự nguyện của hai người, muốn ly hôn cũng đòi hỏi phải theo ý chí của vợ (chồng) hoặc của cả hai vợ chồng.

Hành vi của những người tham gia quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình nhằm làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thường có liên quan đến quyền lợi của người khác hoặc xã hội. Chính vì thế, để làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình cần thiết có cả quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận sự kiện hoặc hành vi theo thủ tục luật định. Ví dụ để công nhận hôn nhân có giá trị pháp lý cần thiết phải có sự đồng ý của hai bên nam nữ, đồng thời phải đăng ký trong cơ quan đăng ký hộ tịch (Điều 8). Để cho việc nhận con nuôi làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người nhận con nuôi và người được

nuôi thì cần thiết phải có quyết định về việc nhận nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nhận nuôi hoặc của đứa trẻ (Điều 37)...

Như vậy, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là loại quan hệ xã hội được Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh. Nó có nhiều điểm khác với các quan hệ xã hội khác. Nghiên cứu nó có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, giúp chúng ta hiểu rõ, xác định rõ phạm vi các quan hệ đó, xác định tầm quan trọng của việc thực hiện và bảo vệ quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Việc xác định đúng thời điểm mà sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình còn có ý nghĩa tạo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng luật chính xác khi giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày khái niệm và đặc điểm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.*
- 2. Các yếu tố của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.*
- 3. Vấn đề thực hiện và bảo vệ quyền chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam.*

CHƯƠNG IV

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. SƠ LƯỢC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở NƯỚC TA QUA CÁC CHẾ ĐỘ XÃ HỘI

Pháp luật về hôn nhân và gia đình là một bộ phận của hệ thống pháp luật nói chung, nội dung của nó thể hiện ý chí và nguyện vọng của giai cấp thống trị trong một chế độ xã hội là sản phẩm của một chế độ xã hội tương ứng với từng thời kỳ lịch sử nhất định với những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Luật hôn nhân và gia đình có liên quan mật thiết đến đời sống của tất cả mọi người trong xã hội. Chính vì vậy Luật hôn nhân và gia đình gắn bó mật thiết với đạo đức, phong tục, tập quán truyền thống dân tộc. Trong mỗi chế độ xã hội khác nhau, Luật hôn nhân và gia đình có những nét đặc trưng riêng khác nhau. Trong các chế độ xã hội có giai cấp bóc lột, Luật hôn nhân và gia đình là công cụ để bảo vệ quyền lợi của giai cấp bóc lột thống trị, áp bức, nô dịch nhân dân lao động. Từ cách mạng tháng Tám đến nay Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là công cụ của nhà nước chuyên chính kiểu mới - nhà nước xã hội chủ nghĩa - thể hiện ý chí và nguyện vọng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình ở nước ta trước cách mạng tháng Tám có thể phân ra làm các thời kỳ: thời kỳ phong kiến, thời kỳ thực dân phong kiến. Do đặc điểm của cách mạng Việt Nam, sau cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, đất nước ta tạm chia hai miền, nên song song với sự tồn tại nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là hệ thống chính trị và pháp luật ở miền Nam của Mỹ-ngụy của chế độ thực dân mới (từ 1955 - 1975). Hệ thống pháp luật đó chịu ảnh hưởng nặng nề chế độ thực dân mới, càng có những biến đổi "tư sản hoá" mà biểu hiện rõ nét nhất là Bộ luật dân sự của Nguyễn Văn Thiệu (1972).

Tuy nhiên, là pháp luật của các nhà nước của giai cấp bóc lột, chịu sự tác động của phong tục tập quán xã hội phong kiến lâu đời, pháp luật về hôn nhân và gia đình ở nước ta trước cách mạng tháng Tám, qua các thời kỳ trên đều có những đặc điểm chung nhất.

Sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, Đảng đã đề ra nhiệm vụ xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới.

Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, hệ thống pháp luật của Nhà nước kiểu mới cũng được xác lập, trong đó có pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Từ đó đến nay, pháp luật về hôn nhân và gia đình đã phát triển, ngày càng hoàn thiện. Về vấn đề phân chia các giai đoạn phát triển của pháp luật về hôn nhân và gia đình có hai ý kiến khác nhau. Một số người có quan điểm phân chia các giai đoạn phát triển (thời kỳ) dựa vào thời điểm ban hành các văn bản pháp luật. Quan điểm thứ hai, được hầu hết các nhà nghiên cứu tán thành chia các giai đoạn phát triển của pháp luật hôn nhân và gia đình tương ứng với các thời kỳ

cách mạng chung của cả nước, gồm 3 giai đoạn từ 1945 - 1954; 1955-1975; và từ 1976 đến nay.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình là công cụ của nhà nước, là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc. Nội dung của pháp luật, mục đích và yêu cầu của nó phụ thuộc vào yêu cầu cách mạng trong từng giai đoạn cụ thể. Do đó, nghiên cứu pháp luật hôn nhân và gia đình tương ứng với từng thời kỳ cách mạng là logic, là biện chứng.

II. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Trong các chế độ xã hội bóc lột, Luật hôn nhân và gia đình được ban hành dưới dạng các chế định, qui định của một ngành luật khác.

Trong thời kỳ phong kiến, Luật hôn nhân và gia đình được qui định trong bộ luật tổng hợp như: Luật Hồng Đức, Luật Gia Long.

Đến thời kỳ thực dân phong kiến do chịu ảnh hưởng của pháp luật tư sản, hôn nhân và gia đình được xem như một bộ phận của lĩnh vực dân sự và Luật hôn nhân và gia đình là một chế định của Luật dân sự, trong Bộ dân luật Bắc Kỳ 1931, Bộ dân luật Trung Kỳ 1936; Luật gia đình 1959 của Ngô Đình Diệm, Dân luật 1972 của Nguyễn Văn Thiệu.

Cũng như toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam trước cách mạng tháng Tám là sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị bóc lột, bảo vệ lợi ích của chúng. Ngoài hệ thống pháp luật chính thức là "phép nước" trong xã hội cũ còn có "lệ làng" mà trong đó thể hiện sự hà khắc của lễ giáo phong kiến, của tư tưởng Nho giáo, trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Có thể khái quát nội dung toàn bộ hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình trước cách mạng tháng Tám với những đặc điểm sau:

Hôn nhân phụ thuộc vào cha mẹ

"Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", tức là chế độ cưỡng ép kết hôn. Việc gả chồng cho con gái, lấy vợ cho con trai đều do ông bà làm chủ hôn. Nếu ông bà, cha mẹ mất cả rồi thì lấy người tôn trưởng khác trong họ làm chủ hôn, theo sự sắp đặt chọn lựa của cha mẹ, ông bà và họ hàng. Cha mẹ có quyền không công nhận việc kết hôn của con cái vì không có sự đồng ý của họ.

Thừa nhận chế độ nhiều vợ

Theo pháp luật phong kiến, người đàn ông có quyền lấy nhiều vợ. Một vợ chính và nhiều vợ thứ, người vợ chỉ được phép lấy một chồng: "trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên chỉ có một chồng". Trong thời gian để tang chồng, người vợ không được lấy người khác. Đàn bà goá tái giá bị dư luận xã hội chê cười, khinh miệt...

Bất bình đẳng giữa nam và nữ

Trong xã hội phong kiến quan niệm rằng "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" tức là có một con trai cũng là có con, có mười con gái cũng coi là không có con. Chỉ có con trai mới được hưởng quyền thừa kế tài sản khi cha mẹ chết (trừ Bộ luật Hồng Đức).

Trong gia đình, người vợ hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng. Mọi công việc gia đình, xã hội là do người chồng quyết định, người vợ có nghĩa vụ phải tuân theo, phục tùng không điều kiện. Người chồng có quyền đánh vợ nếu vợ làm trái ý mình. Việc đánh vợ cũng là để thực hiện quyền và nghĩa vụ làm chồng của người đàn ông là "dạy vợ". Theo qui định của Luật Gia Long nếu người vợ cư xử bất hiếu với ông bà, cha mẹ chồng và nếu trong khi sử dụng quyền gia trưởng người chồng có đánh chết vợ thì bị phạt 100 trượng nếu có đơn tố cáo của ông bà. Nếu người vợ lỡ đánh chết chồng trong khi vợ chồng xô xát thì bị xử trảm (Điều 262, 264 Luật Gia Long).

Sự bất bình đẳng còn thể hiện trong các qui định của Dân luật Bắc Kỳ, Trung Kỳ: "Phàm các công việc của vợ chính vợ thứ đều có chồng đứng thay mặt cả" (Điều 97 Dân luật Bắc Kỳ), vợ chính vợ thứ phải được chồng cho phép mới được thừa kiện cùng giao ước (Điều 98 Dân luật Bắc Kỳ) v.v...

Bảo vệ và củng cố quyền gia trưởng, coi rẻ quyền lợi của con cái, con ngoài giá thú không được phép xin nhận cha mẹ trước Toà án

Trong gia đình, mọi quyền hành thuộc về người chồng, người cha. Điều 2 Luật Hồng Đức qui định: "người gia trưởng phải tự mình giữ lễ phép cho cả nhà bất chước".

Duy trì quyền gia trưởng đồng thời coi rẻ quyền lợi của con cái. Con còn ở chung với cha mẹ không có quyền có tài sản riêng; cha mẹ được quyền xin giam cầm con cái (Điều 92 Luật Gia Long và Điều 108 Dân luật Bắc Kỳ). Điều 27 Dân luật Bắc Kỳ qui định: "Cha mẹ còn sống thì con phải thuộc quyền cha mẹ, mà cứ lý thì không được có tài sản riêng". "Đạo hiếu cấm con cháu không được đem thừa cha mẹ, ông bà trước Toà án" (Điều 207 Dân luật Bắc Kỳ). Điều 39 Luật gia đình 1959 của Ngô Đình Diệm và Điều 137 Bộ dân luật 1972, đều qui định: "Người chồng là gia trưởng", "Người chồng có quyền chọn chỗ ở, trong gia đình người vợ có bốn phận sống với chồng" (Điều 140 Dân luật 1972).

Tất cả những điểm nêu trên chứng tỏ pháp luật về hôn nhân và gia đình trước cách mạng tháng Tám là công cụ của phong kiến thực dân nô dịch áp bức nhân dân lao động, củng cố và bảo vệ quyền thống trị của giai cấp phong kiến, tư sản - thực dân.

III. PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

a. Pháp luật về hôn nhân và gia đình giai đoạn 1945-1954 thời kỳ cách mạng dân tộc và dân chủ:

Sau cách mạng tháng Tám 1945, thực dân Pháp trở lại âm mưu xâm chiếm nước ta một lần nữa. Cuối năm 1946, cuộc kháng chiến chống Pháp đã bùng nổ. Do đặc điểm của cách mạng Việt Nam, sau cách mạng quan hệ sản xuất phong kiến vẫn còn tồn tại (chỉ hạn chế bóc lột phần nào) là cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến. Mặt khác, xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình cũ không dễ dàng, trong ngày một ngày hai, hoặc không thể chỉ dùng văn bản luật không thôi hay mệnh lệnh cưỡng bức. Đây là một cuộc cách mạng về tư tưởng và văn hoá, xoá bỏ những phong tục tập quán cũ kỹ đã ăn sâu lâu đời trong nhân dân ta, đòi hỏi phải kiên trì. Vì vậy, sau cách mạng tháng Tám Nhà nước ta chưa ban hành ngay một đạo luật mà tiến hành phong trào "vận động đời sống mới" nhằm vận động nhân dân tự nguyện xoá bỏ những phong tục tập quán phong kiến lạc hậu, nhất là những tục lệ cũ về hôn nhân và gia đình. Trong những năm đầu (1945 - 1950) về đại thể vận dụng pháp luật cũ có chọn lọc (theo Sắc lệnh 10-10-1945).

Năm 1946, Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời đã công nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt (Điều 9). Đó là cơ sở pháp lý để đấu tranh xoá bỏ dần chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng một chế độ hôn nhân và gia đình mới, dân chủ và tiến bộ. Hơn nữa trước và sau cách mạng, trong thực tiễn các cuộc đấu tranh, các phong trào thanh niên, phụ nữ tham gia ngày càng đông vào công việc xã hội, dần dần thoát khỏi những ràng buộc của chế độ gia đình phong kiến.

Cùng với thời gian, cùng với việc thi hành chính sách ruộng đất, quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mặt kinh tế đã được nhà nước bảo đảm. Tình hình phát triển của xã hội ta về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự trong quá trình đấu tranh cách mạng chống đế quốc và phong kiến, cùng với sự phát triển của phong trào giải phóng phụ nữ đòi hỏi phải xoá bỏ một số chế định trong dân luật cũ về hôn nhân và gia đình đang cản trở bước tiến của xã hội và đòi

hỏi phải đề ra một số nguyên tắc mới về hôn nhân và gia đình cho phù hợp với tình hình thực tế. Vì vậy Nhà nước ta ban hành Sắc lệnh số 97-SL, ngày 22-5-1950 về dân luật và hôn nhân và gia đình và Sắc lệnh số 159-SL, ngày 17-11-1950 về ly hôn.

Sắc lệnh số 97-SL đã qui định một số điểm cơ bản về hôn nhân và gia đình (8 điều về hôn nhân và gia đình, 5 điều về dân luật).

Sắc lệnh 97 đã:

1) "Xoá bỏ tính cách phong kiến của quyền gia trưởng cũ quá ràng buộc và áp bức cá nhân, trái với mục đích giải phóng con người của một nền pháp chế dân chủ.

a) Do đó, nói chung thì con người thành niên từ nay có quyền tự chỉ huy mình và quản trị tài sản riêng.

b) Con cái đã thành niên lấy vợ lấy chồng không cần phải có sự thoả thuận của cha mẹ hoặc một thân trưởng nào khác (Điều 2).

c) Cha mẹ không có quyền xin giam cầm con cái khi chúng phạm lỗi (Điều 8).

d) Trong lúc cha hoặc mẹ goá chồng còn sống, con cái đã thành niên có thể xin chia di sản của người mẹ hoặc cha đã chết.

2) Thực hiện nam nữ bình đẳng trong gia đình:

Người đàn bà có chồng có toàn năng lực thực hiện mọi hành vi dân sự, không cần phải được chồng cho phép như trước nữa (Điều 5 và 6).

3) Xoá bỏ tục lệ lạc hậu cấm kết hôn trong thời kỳ có tang.

(Điều 3)

"Nếu người đàn bà goá hoặc đã ly dị chồng thì nếu dẫn chứng được mình không có thai có thể tái giá không cần 10 tháng sau".

4) Cho phép con hoang được tự mình xin truy nhận cha hoặc mẹ.
(Điều 9).

Sắc lệnh 159-SL (công báo số 13 năm 1950) đã nêu rõ:

a) Thích ứng luật lệ ly hôn tự do giá thú và tự do ly hôn: xoá bỏ sự phân biệt không bình đẳng về duyên có ly hôn riêng cho chồng và vợ trong dân luật và luật cũ và qui định những duyên có ly hôn chung cho cả vợ và chồng. Điều 2 Sắc lệnh qui định duyên có ly hôn: 1 - Ngoại tình; 2 - Một bên can án phạt giam; 3 - Một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi; 4 - Một bên bỏ nhà đi quá 2 năm không có duyên có chính đáng; 5 - Vợ chồng tính tình không hợp.

b) Đơn giản thủ tục ly hôn:

Theo Điều 3 SL/159 vợ chồng có thể xin thuận tình ly hôn và Sắc lệnh đã qui định cho Toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền công nhận việc thuận tình ly hôn (trước đó cấp tỉnh xét xử việc ly hôn).

c) Bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi trong việc ly hôn nếu người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin toà án hoãn đến kỳ sinh con mới xử kiện ly hôn.

d) Thống nhất luật ly hôn trong toàn quốc.

e) Sắc lệnh vẫn còn qui định xét xử và giải quyết các vấn đề trong ly hôn dựa trên cơ sở lỗi.

- Điều 7 Sắc lệnh qui định trong trường hợp xét xử một bên có lỗi thì Toà án có thể bắt bên đó bồi thường phí tổn cho bên kia. Sắc lệnh 97/SL và Sắc lệnh 159/SL đã góp phần đáng kể vào việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, giải phóng phụ nữ khỏi chế độ hôn nhân và gia đình đó, góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tuy vậy, do ra đời trong hoàn cảnh xã hội nhất định, 2 Sắc lệnh trên có những hạn chế lịch sử nhất định, chưa xoá bỏ tận gốc và toàn

diện chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, chưa đặt ra yêu cầu xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới, còn đứng trên quan điểm tư sản để giải quyết các vấn đề.

b. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ 1955-1975

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi và hoà bình được lập lại (1954), miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cải cách ruộng đất hoàn thành năm 1957 đã xoá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, cơ sở chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến. Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh hoàn thành về căn bản năm 1960, xoá bỏ thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa. Hợp tác hoá nông nghiệp và thủ công nghiệp tiến hành từ năm 1958 đã xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình mới. Tuy nhiên, những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình cũ còn tác động mạnh mẽ vào đời sống gia đình và xã hội. Tình hình đòi hỏi phải xoá bỏ triệt để những tàn tích đó. Sắc lệnh 97/SL và Sắc lệnh 159/SL đã hoàn thành vai trò lịch sử, góp phần xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến nhưng không còn đáp ứng được tình hình phát triển của cách mạng.

Việc ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình đã trở thành "một đòi hỏi cấp bách của toàn thể xã hội. Đó là tất yếu khách quan thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta" (tờ trình của Chính phủ trước Quốc hội ngày 23-12-1959 về dự luật hôn nhân và gia đình - Công báo số 1-1960). Ngày 29-12-1959 Quốc hội đã thông qua Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình do Sắc lệnh số 2/SL ngày 13-1-1960 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà công bố.

+ Để chuẩn bị cho việc ban hành Đạo luật số 13, từ năm 1956 đến 1958 đã tiến hành nhiều cuộc điều tra về tình hình hôn nhân và gia đình và dự thảo luật đã được nhân dân thảo luận, bổ sung.

+ Luật hôn nhân và gia đình 1959 là công cụ pháp lý có tác động một mặt góp phần thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, mặt khác góp phần xoá bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu. Luật được xây dựng trên một nguyên tắc cơ bản:

- Hôn nhân tự do và tiến bộ.
- Một vợ một chồng.
- Nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong gia đình.
- Bảo vệ quyền lợi của con cái.

+ Luật số 13 có 6 chương gồm 35 điều, qui định những vấn đề nguyên tắc chung, về kết hôn, nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, về ly hôn. Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực từ 13 tháng 1 năm 1960.

- Việc ban hành Luật hôn nhân và gia đình 1959 khẳng định bản chất xã hội chủ nghĩa của luật pháp - là công cụ pháp lý của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vì lợi ích của việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của toàn dân. Nó là một bước hoàn thiện hơn nữa luật pháp về hôn nhân và gia đình, là cơ sở để từng bước xây dựng ngành Luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

c. Luật hôn nhân và gia đình từ 1976 đến nay

Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (30-4-1975) "cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước độc lập thống nhất và làm nhiệm vụ chiến lược duy nhất là tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội". (Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4 của Đảng. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1978, tr. 16), Quốc hội khoá VI trong kỳ họp thứ nhất đã quyết định đặt tên nước là nước Cộng

hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thống nhất đòi hỏi phải có pháp luật xã hội chủ nghĩa thống nhất trên cả hai miền Nam Bắc. Vì vậy, Nghị quyết số 76/CP ngày 25-3-1977 của Hội đồng Chính phủ đã quyết định việc thi hành thống nhất trong cả nước những văn bản pháp luật đã ban hành trước đây, trong đó có luật số 13 ngày 29 tháng 12 năm 1959 về hôn nhân và gia đình.

Hiến pháp mới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá VI kỳ họp thứ 7 thông qua vào ngày 18-12-1980 là đạo luật cơ bản, nền tảng, cơ sở cho bước phát triển mới của pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ Nghị quyết số 76/CP của Hội đồng Chính phủ và việc thi hành thống nhất trong cả nước, Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình là một tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu của cuộc sống xã hội Việt Nam. Ở miền Nam sau ngày giải phóng, tình hình chính trị, kinh tế - xã hội còn phức tạp; chế độ thực dân mới của Mỹ - Ngụy để lại những hậu quả nặng nề trong đời sống xã hội. Do đó việc tuyên truyền và thực hiện Luật hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa là một đòi hỏi bức thiết nhằm xoá bỏ những tàn dư, tư tưởng lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình cũ, xác lập chế độ hôn nhân và gia đình mới. Ngày 23-4-1979 Toà án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 68-TATC về việc đẩy mạnh tuyên truyền Luật hôn nhân và gia đình ở các tỉnh phía Nam. Ban thường vụ Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam ban hành Chỉ thị số 07/CT ngày 18-2-1979 về việc đẩy mạnh việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình.

Đồng thời với việc tuyên truyền thực hiện Luật hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta cũng đã ban hành một số văn bản pháp luật mới, bổ sung cho việc điều chỉnh ngày càng hoàn thiện hơn các quan hệ hôn nhân và gia đình. Trước hết phải kể đến Pháp lệnh ngày 14-11-1979

của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chăm sóc, giáo dục trẻ em. Pháp lệnh qui định cụ thể các quyền cơ bản của trẻ em: quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội, các tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước đối với trẻ em.

Cùng với Luật hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh xác định nghĩa vụ của gia đình, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc chăm sóc nuôi dạy trẻ em - chủ nhân tương lai của đất nước - đồng thời củng cố các quan hệ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đất nước có nhiều biến đổi lớn về kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội, các quan hệ hôn nhân và gia đình năm 1959 không còn đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Quốc hội và Hội đồng Nhà nước đã đưa vào kế hoạch việc xây dựng Luật hôn nhân và gia đình mới trong giai đoạn 1980-1985 (Quốc hội khoá VII). Dưới sự chủ trì của Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam, kết hợp với Bộ Tư pháp, nhiều đoàn khảo sát, điều tra của các chuyên viên pháp lý, xã hội học, dân tộc học, y học v.v... đã được tiến hành trên cơ sở hai miền Nam - Bắc trong những năm 1981-1983. Nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức phục vụ cho việc xây dựng Luật hôn nhân và gia đình mới. Ngày 29-12-1986 Luật hôn nhân và gia đình mới được xây dựng trên cơ sở các yêu cầu của thực tế cuộc sống nhằm thể chế hoá đường lối chính sách của Đảng về Văn hoá Tư tưởng. Việc ban hành Luật hôn nhân và gia đình mới là một tất yếu khách quan để thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới trong phạm vi cả nước.

Luật hôn nhân và gia đình 1986 là sự kế thừa và phát triển của Luật hôn nhân và gia đình 1959. Nhiệm vụ của Luật được đặt ra là xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, tiếp tục xoá bỏ những tàn tích, ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình cũ, lạc hậu trong đó nhiệm vụ xây dựng và

củng cố chế độ hôn nhân và gia đình mới là nhiệm vụ hàng đầu. Luật hôn nhân và gia đình 1986 có 10 chương gồm 57 điều, qui định 3 vấn đề lớn là hôn nhân, gia đình và chế độ đỡ đầu. Về cơ bản các vấn đề đó được qui định theo tinh thần kế thừa Luật hôn nhân và gia đình 1959. Nhiều vấn đề được qui định mới hoặc bổ sung cụ thể hơn như việc xác định quan hệ cha mẹ các con; vấn đề con nuôi, vấn đề sở hữu giữa vợ và chồng, huỷ hôn nhân trái pháp luật, vấn đề cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, vấn đề đỡ đầu v.v...

Mặc dù mới chỉ là những qui định chung, Luật hôn nhân và gia đình 1986 đã đề cập đến vấn đề hôn nhân và gia đình của công dân Việt Nam với người nước ngoài (từ Điều 52 đến 54). Hiện nay đã có Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (Do Lệnh của Chủ tịch Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Lê Đức Anh công bố ngày 15-12-1993). Chính sách dân tộc trong Luật 1986 cũng được đảm bảo bằng việc qui định nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau (Điều 1). Ngoài ra Điều 55 còn qui định "Đối với dân tộc thiểu số, Hội đồng Nhà nước, căn cứ Luật này và tình hình cụ thể mà có những qui định thích hợp".

Những nguyên tắc, nguyên lý cơ bản của Luật 1986 là:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.
- Một vợ một chồng.
- Vợ chồng bình đẳng.
- Bảo vệ quyền lợi cha mẹ - con cái.
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Luật hôn nhân và gia đình 1986 được ban hành xuất phát từ yêu cầu cấp bách của sự điều chỉnh bằng pháp luật thống nhất trong cả nước trong tình hình mới. Những qui định của Luật 1986 đều

dựa trên cơ sở khách quan của đời sống kinh tế - xã hội. Để đảm bảo thực hiện Luật nghiêm chỉnh và thống nhất cần có sự hướng dẫn giải thích Luật một cách chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, kết hợp với sự vận động tuyên truyền nhân dân thi hành nghiêm chỉnh (Điều 56).

Tuy nhiên, qua hơn 10 năm thực hiện, nhiều qui định trong Luật hôn nhân và gia đình 1986 đã trở nên bất cập, gò bó. Đường lối đổi mới do Đại hội Đảng lần thứ VI (12-1986) khởi xướng là một bước ngoặt đối với quá trình phát triển cách mạng ở Việt Nam. Điều kiện kinh tế - xã hội trong thời kỳ phát triển 1986 - 1997 tạo nên những sự thay đổi trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Sự thay đổi đó là tiền đề khách quan cho sự thay đổi trong việc điều chỉnh pháp luật. Việc soạn thảo và ban hành Luật hôn nhân và gia đình mới - Đạo luật của thời kỳ đổi mới - là một việc làm cấp bách trong giai đoạn mới.

Cùng với quá trình đổi mới, quá trình dân chủ hoá đời sống kinh tế xã hội, tự do kinh doanh đã thúc đẩy sự phát triển đa dạng hoá các giao lưu dân sự, kinh tế, sự thay đổi, nhanh chóng trong quan hệ tài sản, quan hệ sở hữu giữa các chủ thể, các thành viên của gia đình.

Nhằm đáp ứng một cách kịp thời việc điều chỉnh pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình trong giai đoạn mới. Quốc hội khoá X tại kỳ họp thứ VII đã thông qua Luật hôn nhân và gia đình mới ngày 9/6/2000 và được công bố vào ngày 22/6/2000.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định mục tiêu đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống và những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, xoá bỏ những phong tục tập quán lạc hậu về Hôn nhân gia đình. Mặt khác Luật hôn nhân gia đình năm 2000 cũng xác định rõ trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ

hôn nhân và gia đình Việt Nam - Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 gồm có 13 chương, 110 điều.

IV. NGUỒN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Nguồn của Luật có hai ý nghĩa: *thứ nhất*, là ý chí của giai cấp thống trị nhà nước; *thứ hai*, là các văn bản pháp luật, hình thức thể hiện ý chí đó.

Trong phạm vi ở đây nguồn của luật được nghiên cứu là các văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Theo thứ tự từ trên xuống dưới, mức độ cao hơn đến thấp hơn giá trị hiệu lực pháp lý của các văn bản, nguồn của Luật hôn nhân và gia đình bao gồm:

* *Hiến pháp*: Hiến pháp là một Đạo luật cơ bản của Nhà nước. Những nguyên tắc của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở chế độ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp ghi nhận, củng cố những thành tựu của sự nghiệp cách mạng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, đồng thời ghi nhận, củng cố chế độ kinh tế - xã hội mới, chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên, giữa chế độ xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam và chế độ hôn nhân và gia đình trong Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam có mối liên hệ mật thiết. Bất kỳ qui định nào của Luật hôn nhân và gia đình cũng dựa trên cơ sở các nguyên tắc của Hiến pháp. Ví dụ, lấy nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng. Nguyên tắc đó xuyên suốt toàn bộ các qui định về quan hệ vợ chồng và đó là thể hiện cụ thể nguyên tắc đã được ghi nhận trong Hiến pháp: "*Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*" (Điều 63 Hiến pháp 1992). Có thể lấy một ví dụ khác thể hiện nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc bình đẳng: mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp

luật không phân biệt dân tộc, tôn giáo, nam nữ... đều được hưởng quyền tự do dân chủ và phải làm tròn nghĩa vụ của mình. Nguyên tắc đó được thể hiện trong Luật hôn nhân và gia đình: tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đều bình đẳng với nhau trong vấn đề hôn nhân và gia đình.

Luật pháp qui định và trách nhiệm của cha mẹ phải giúp đỡ nuôi nấng, chăm sóc các con, các con phải kính trọng, săn sóc cha mẹ. Điều này được ghi nhận trong Hiến pháp và cả trong Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác sự nuôi dưỡng chủ yếu chỉ có thể đối với con cái chưa thành niên, đối với cha mẹ già yếu hoặc các thành viên trong gia đình bị ốm đau mất sức, tàn tật không có khả năng lao động. Những người khoẻ mạnh có khả năng lao động mà lười biếng, ỷ lại thì không được người thân của mình cấp dưỡng hoặc không thể bắt buộc họ cấp dưỡng. Điều đó thể hiện nguyên tắc của Hiến pháp: *"Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân"* (Điều 55).

Hiến pháp là cơ sở cho việc lập pháp là nguồn của Luật hôn nhân và gia đình là cơ sở để xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Các Đạo luật, các văn bản dưới luật phải được xây dựng trên cơ sở Hiến pháp. Mọi điều khoản trái với Hiến pháp được coi là không có giá trị pháp lý.

* Nguồn thứ hai của Pháp luật hôn nhân và gia đình là các Đạo luật (sau Hiến pháp).

Sau Hiến pháp, văn bản có giá trị pháp lý cao nhất là các Bộ luật và Đạo luật, cũng do Quốc hội thông qua.

Bộ luật dân sự. Rất nhiều qui định tại chương II "Cá nhân" và Chương I phần thứ hai "Tài sản và quyền sở hữu" của Bộ luật dân sự có ý nghĩa là nguồn của Luật hôn nhân và gia đình.

Trước đây, Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình được Quốc hội thông qua ngày 29-12-1959, do Sắc lệnh số 2/SL ngày 13-1-1960 của Chủ tịch nước công bố. *Là Luật hôn nhân và gia đình được Quốc hội thông qua ngày 29-12-1986, công bố ngày 3-1-1987. Đạo luật có hiệu lực Pháp lý hiện hành là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.* Cùng với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khoá X kỳ họp thứ VII về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết có giá trị Pháp lý ngang với đạo luật.

* Trên cơ sở trước đây Đạo luật số 13 (năm 1959), các khu tự trị Việt Bắc và Tây Bắc đã ban hành các Điều lệ qui định việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình trong các khu tự trị đó.

a. Điều lệ áp dụng cho khu tự trị Việt Bắc được Hội đồng nhân dân khu thông qua ngày 3-7-1966 gồm 18 điều và được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn tại Nghị quyết số 542 NQ/TVQH ngày 18-4-1968.

b. Điều lệ qui định việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình trong khu tự trị Tây Bắc do Hội đồng nhân dân Khu thông qua ngày 29-10-1969 và được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn tại Nghị quyết số 873 NQ/TVQH ngày 18-12-1970 (gồm 12 Điều).

Hiện nay, các khu tự trị đã giải thể. Luật số 13 năm 1959 và Luật 1986 được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thay thế. Các Điều lệ trên, do đó cũng không còn có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước vẫn không thay đổi.

Vì vậy, cần phải có văn bản riêng, thích hợp với tình hình cụ thể để Luật hôn nhân và gia đình được thi hành rộng rãi ở những vùng đồng bào dân tộc là một yêu cầu cấp bách hiện nay.

+ *Pháp lệnh*: Pháp lệnh là một văn bản pháp qui, nguồn quan trọng của Luật hôn nhân và gia đình. Nó là văn bản dưới Luật, do

66

Hội đồng Nhà nước (nay là Ủy ban Thường vụ Quốc Hội) ban hành. Ví dụ: Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (ngày 2-12-1993 có hiệu lực từ ngày 01-3-1994).

+ *Sắc lệnh*: Là văn bản pháp qui quan trọng. Thông thường sắc lệnh do Chủ tịch nước ban hành. Ví dụ Sắc lệnh 97/SL ngày 23-5-1950 về dân sự và hôn nhân gia đình. Sắc lệnh 159/SL ngày 17-11-1950 về ly hôn.

Hiện nay, theo Hiến pháp 1992, Nhà nước ta không sử dụng văn bản sắc lệnh để điều chỉnh các quan hệ xã hội nói chung, quan hệ hôn nhân và gia đình nói riêng. Chủ tịch nước chỉ ban hành lệnh, quyết định, để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình (Điều 106 Hiến pháp).

+ *Nghị định*: Là văn bản pháp quy quan trọng do Chính phủ ban hành. Ví dụ: Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/ 2001 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ qui định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội khoá X về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

- Tập quán, truyền thống mà Nhà nước thừa nhận có hiệu lực bắt buộc về mặt pháp lý. Trước đây, tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 1959 có qui định: việc kết hôn giữa những người có quan hệ họ hàng trong phạm vi 5 đời, giữa những người có quan hệ thích thuộc được giải quyết theo phong tục tập quán.

Điều 6 Luật năm 2000 qui định: "Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc qui định tại Luật này thì được tôn trọng và phát huy".

Việc Nhà nước thể chế hoá những phong tục tập quán tốt đẹp nhằm phát huy những truyền thống văn hoá dân tộc trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình là hết sức cần thiết. Mặt khác, cần có thái độ rõ ràng, dứt khoát đối với những tập tục lạc hậu có ảnh hưởng xấu đến đời sống hôn nhân và gia đình lành mạnh, vi phạm chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

- Một loại văn bản có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết các trường hợp thực tiễn là các thông tư liên tịch của Bộ Tư pháp - Viện kiểm sát và Toà án nhân dân và các thông tư của Toà án nhân dân tối cao, các Chỉ thị, Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao giải thích, hướng dẫn việc áp dụng những qui phạm pháp luật hôn nhân và gia đình. Ví dụ: Thông tư số 60/TATC ngày 22-2-1978 hướng dẫn giải quyết các trường hợp của cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ, lấy chồng khác;

Thông tư Liên tịch số 01/2001-TTLT-TANDTC - Viện KSNDTC-BTP ngày 3/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ VII về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình. Thông tư số 07/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ qui định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số qui định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về nguyên tắc, các loại văn bản của Toà án nhân dân tối cao không phải là nguồn của Luật nói chung, Luật hôn nhân và gia đình nói riêng. Tuy nhiên, trong giai đoạn khi mà pháp luật còn thiếu, đời sống xã hội biến động không ngừng, việc áp dụng luật theo nguyên tắc tương tự pháp luật xã hội chủ nghĩa vẫn cần thiết được

68

thừa nhận. Thực tiễn cho thấy các Thông tư, Chỉ thị của Toà án nhân dân tối cao đã góp một phần không nhỏ vào sự phát triển pháp luật Việt Nam.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày những điểm khái quát pháp luật về hôn nhân và gia đình ở nước ta trước cách mạng tháng Tám.*
- 2. Trình bày nội dung chủ yếu của pháp luật về hôn nhân và gia đình giai đoạn 1945 - 1954.*
- 3. Trình bày nội dung chủ yếu của Luật hôn nhân và gia đình 1959.*
- 4. Nội dung Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.*
- 5. Trình bày nội dung Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.*
- 6. Trình bày nguồn của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.*

CHƯƠNG V

KẾT HÔN VÀ HỦY KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM KẾT HÔN

Kết hôn là tiền đề pháp lý cần thiết để Nhà nước công nhận và bảo hộ một quan hệ hôn nhân. Trên cơ sở sở đó gia đình được hình thành, tồn tại và phát triển. Trong mỗi chế độ xã hội, gia đình đều phải thực hiện các chức năng xã hội cơ bản của nó, trong đó có chức năng sinh sản nhằm tái sản xuất ra con người, là quá trình duy trì nòi giống. Đó là một quá trình cần thiết của cuộc sống trong một xã hội nhất định. Quá trình này được thể hiện ở chỗ *“hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những con người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, giữa cha mẹ và con cái - đó là gia đình”*⁽¹⁾. Kết hôn vì thế không chỉ mang ý nghĩa cá nhân giữa người nam và người nữ, của gia đình hai bên mà đây là còn là sự kiện có ảnh hưởng đến lợi ích của cộng đồng và xã hội. Nhận thức được vai trò của kết hôn, giai cấp thống trị ở mỗi chế độ xã hội đều có các qui định chặt chẽ về chế định kết hôn đảm bảo kết hôn thực sự là cơ sở xác lập quan hệ hôn nhân và là cơ sở hình thành gia đình phù hợp với ý chí, lợi ích của Nhà nước.

⁽¹⁾ C,Mác - Ph.Ăngghen toàn tập, tập III, “Hệ tư tưởng Đức”, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1986.

Pháp luật của Nhà nước phong kiến xuất phát từ việc bảo vệ lợi ích của người gia trưởng trong gia đình, duy trì quyền uy của bố mẹ đối với con cái đã qui định việc kết hôn phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc họ hàng thân thích, chế độ đa thê được thừa nhận. Pháp luật tư sản quan niệm hôn nhân là một loại hợp đồng dân sự, do đó quyền “tự do” kết hôn của công dân được thừa nhận, nhưng đó là tự do giao kết hợp đồng, thông thường pháp luật tư sản qui định hai độ tuổi, trong đó có một độ tuổi phải có sự đồng ý của cha mẹ (áp dụng cho các trường hợp kết hôn ở người chưa thành niên). Một số nước qui định nguồn gốc giai cấp, dân tộc, chủng tộc là một trong những điều kiện kết hôn quan trọng.

Khác với pháp luật của Nhà nước phong kiến và Nhà nước tư sản, pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa qui định các điều kiện kết hôn trên cơ sở tôn trọng và phát huy các giá trị truyền thống đạo đức, phong tục, tập quán phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa và phù hợp với nguyện vọng, tâm lý chung của nhân dân. Pháp luật của Nhà nước ta xác định hôn nhân là cơ sở của gia đình và gia đình là tế bào của xã hội. “*Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt*”⁽¹⁾. Vì vậy, Nhà nước ta luôn quan tâm củng cố chế độ hôn nhân và đề ra những biện pháp nhằm làm ổn định quan hệ này, “*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình....*” (Điều 64 Hiến pháp 1992).

Theo khoản 2 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: “*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*” (Điều 2 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Như vậy, pháp luật hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa qui định nam nữ kết hôn phải bảo đảm hai yếu tố sau:

⁽¹⁾ Lời nói đầu Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

1. Phải thể hiện ý chí của cả nam và nữ là mong muốn được kết hôn với nhau

Yếu tố quan trọng đầu tiên là hai bên nam nữ phải tỏ rõ ý chí của mình là mong muốn được xác lập quan hệ vợ chồng. Sự bày tỏ ý chí phải thống nhất với ý chí trong tờ giấy khai xin đăng ký kết hôn và trước cơ quan hộ tịch, hai bên thể hiện rằng họ hoàn toàn đồng ý và mong muốn được kết hôn. Sự thể hiện đó phải hoàn toàn phù hợp với tâm tư nguyện vọng của hai người. Kết hôn là mong muốn được gắn bó với nhau trong quan hệ vợ chồng, đảm bảo xây dựng gia đình thật sự dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững. Đối với những trường hợp trong khi tiến hành đăng ký kết hôn có sự lừa dối, giả mạo, cưỡng ép hoặc kết hôn không phải vì mục đích thiết lập quan hệ hôn nhân, xây dựng gia đình mà vì mục đích trái pháp luật và đạo đức xã hội, thì về nguyên tắc Nhà nước không thừa nhận việc kết hôn đó.

2. Phải được Nhà nước thừa nhận

Nhà nước công nhận việc kết hôn khi việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn theo Luật định. Điều 64 Hiến pháp năm 1992 qui định: “*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình*”. Nhưng hôn nhân đó phải là hợp pháp và được Nhà nước thừa nhận. Nhà nước thừa nhận một việc kết hôn trên cơ sở việc kết hôn đó tuân thủ các điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn “*không ai bị buộc phải kết hôn, nhưng ai cũng bị buộc phải tuân theo Luật hôn nhân một khi người đó kết hôn... hôn nhân không thể phục tùng sự tùy tiện của người kết hôn mà trái lại sự tùy tiện của người kết hôn phải phục tùng bản chất của hôn nhân*”⁽¹⁾. Nếu việc kết hôn không tuân thủ các điều kiện kết hôn theo qui định của pháp luật thì về nguyên tắc Nhà nước không

⁽¹⁾ C.Mác, *Bản dự luật về ly hôn - C.Mác và Ăngghen toàn tập, tập I, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 218.*

thừa nhận hôn nhân đó và vì vậy giữa hai bên nam nữ không phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Để việc kết hôn được phù hợp với các qui định của pháp luật. Việc đăng ký kết hôn phải tuân theo thủ tục và nghi thức chặt chẽ được qui định trong pháp luật. Về nguyên tắc, cơ quan đăng ký hộ tịch phải thẩm tra việc tuân thủ các điều kiện kết hôn của hai bên nam và nữ. Nếu những điều mà các bên nam nữ đã khai là đúng sự thực và phù hợp với các điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiến hành đăng ký việc kết hôn cho họ theo đúng nghi thức Luật định. Khi việc kết hôn đăng ký giữa hai bên nam và nữ đã phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Những quyền và nghĩa vụ đó được Nhà nước bảo hộ. Kể từ ngày cơ quan đăng ký kết hôn trao giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam nữ thì các quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con, quan hệ cấp dưỡng, quan hệ thừa kế, quyền sở hữu, xác định rõ các chủ thể và xác định được thời điểm phát sinh các quan hệ đó.

II. CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 trên cơ sở kế thừa các qui định về điều kiện kết hôn trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, đồng thời xuất phát từ các yêu cầu khách quan của thực tiễn kinh tế - xã hội, sự phát triển của gia đình, tâm lý và nguyện vọng chung của nhân dân đã yêu cầu các bên nam, nữ phải tuân theo các điều kiện kết hôn sau đây (Điều 9):

“1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên;

2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép và cản trở;

3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn qui định tại Điều 10 của luật này”.

1. Điều kiện về tuổi kết hôn

Độ tuổi kết hôn phản ánh thời điểm phát sinh năng lực kết hôn của công dân, để thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của vợ và chồng cũng như vai trò của cha mẹ sau này, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thường yêu cầu công dân kết hôn khi đã thành niên, thậm chí căn cứ vào giới có thể tuổi kết hôn muộn hơn so với tuổi đã thành niên trong pháp luật, khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “*nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*” mới được kết hôn.

* Tuổi kết hôn được qui định dựa trên các cơ sở sau:

- Sự phát triển tâm sinh lý của con người Việt Nam: qua nghiên cứu con người Việt Nam trước 20 tuổi với nam và trước 18 tuổi với nữ chưa có sự phát triển hoàn thiện về tâm sinh lý. Nếu kết hôn sớm có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của chính các đương sự, ảnh hưởng đến việc duy trì sự lành mạnh của nòi giống. Đặc biệt họ chưa có hoặc có nhưng chưa đầy đủ về kinh nghiệm xã hội, kinh nghiệm gia đình nên họ không biết cách giải quyết mâu thuẫn phát sinh trong gia đình, cách khắc phục những khó khăn trong cuộc sống..., hệ quả là tỷ lệ khá cao các cặp vợ chồng kết hôn sớm hơn tuổi kết hôn là không hạnh phúc, hay tan vỡ.

- Căn cứ vào thực tiễn kết hôn, quan niệm chung của nhân dân: trên thực tế đa số thanh niên nam, nữ kết hôn ở độ tuổi theo Luật định, trong đó một tỷ lệ lớn kết hôn muộn hơn tuổi luật định. Thực tế này xuất phát từ qui định tuổi kết hôn nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên đã được thi hành hơn 40 năm (kể từ Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực từ ngày 13/01/1960) và đã được thực hiện như một tập quán. Mặt khác, trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, tuổi kết hôn này càng được nhân dân tự giác tuân theo do trình độ dân trí ngày càng được nâng cao. Đồng thời, hầu hết thanh niên hiện nay đều

có quan niệm lập nghiệp trước, có việc làm, thu nhập ổn định mới xây dựng gia đình.

Với những cơ sở lý luận và thực tiễn trên, việc qui định tuổi kết hôn ở khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội và nguyện vọng chung của nhân dân.

* Về cách tính tuổi, theo hướng dẫn của Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao: nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên, không hiểu bắt buộc nam phải từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn, mà cần hiểu nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn.

Ví dụ: Anh A sinh vào ngày 3/1/1982 đến ngày 3/1/2002 anh A tròn hai mươi tuổi, nhưng quyền kết hôn của anh A được xác lập kể từ ngày 4/1/2001. Tương tự như vậy, chị B sinh vào ngày 22/12/1984 đến ngày 22/12/2002 chị B tròn đủ mười tám tuổi, nhưng kết hôn của chị B được xác lập kể từ ngày 23/12/2001.

* Một số vấn đề cần lưu ý trong việc áp dụng điều kiện về tuổi kết hôn:

- Pháp luật chỉ qui định độ tuổi kết hôn tối thiểu, kể từ khi nam bước sang hai mươi tuổi, nữ bước sang mười tám tuổi họ kết hôn ở thời điểm nào do bản thân họ quyết định căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh, nguyện vọng của mỗi người. Tuyệt đối không có hành vi cản trở, xúc phạm việc kết hôn của những người già yếu, cô đơn (đây là một hiện tượng phổ biến của con cháu đối với ông, bà, cha, mẹ hiện nay);

- Hiện nay, Nhà nước ta đang thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hoá gia đình. Nếu nữ lấy chồng, nam lấy vợ muộn là rất phù hợp với tình hình xã hội hiện nay. Một trong các mục tiêu của cuộc vận động là “*Gái 22 tuổi, trai 26 tuổi mới kết hôn*” hoặc “*phụ nữ 22 tuổi trở lên mới sinh con đầu lòng*”. Nội dung của cuộc vận động này không trái với những qui định của Luật hôn nhân và gia đình mà còn là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích xã hội, lợi ích gia đình và lợi ích của bản thân những người kết hôn. Tuy nhiên, không được gán độ tuổi kết hôn với tuổi vận động sinh đẻ kế hoạch, từ đó có hành vi cản trở việc kết hôn của công dân khi tuổi kết hôn của họ đã đủ nhưng chưa đạt tuổi vận động sinh đẻ kế hoạch. Thực hiện như vậy là xâm phạm đến quyền tự do kết hôn của công dân.

2. Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn

Khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “*Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở*”. Điều 35 Bộ luật dân sự cũng qui định: “*Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cản trở hôn nhân tự nguyện*”.

Tự nguyện trong kết hôn là một trong các điều kiện quyết định tính hợp pháp của hôn nhân. Việc kết hôn không có sự tự nguyện hay sự tự nguyện không đầy đủ sẽ dẫn đến việc kết hôn bị coi là trái pháp luật. Luật hôn nhân và gia đình qui định phải có sự tự nguyện thực sự của các bên kết hôn nhằm xoá bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân cưỡng ép, phụ thuộc vào cha mẹ của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến; đồng thời, đảm bảo quyền tự do cá nhân, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới, tiến bộ và xã hội chủ

nghĩa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng và bình đẳng.

* Sự tự nguyện trong kết hôn phản ánh trên các nội dung sau:

- Sự tự nguyện của các bên nam nữ trong việc kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn được chung sống với nhau suốt đời trong quan hệ vợ chồng nhằm thoả mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Mục đích của sự tự nguyện trong kết hôn là thiết lập quan hệ hôn nhân, xây dựng gia đình. Trong trường hợp các bên có sự tự nguyện, nhưng không vì mục đích hôn nhân mà nhằm mục đích vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội được coi là kết hôn giả, không được Nhà nước công nhận và sẽ bị xử huỷ.

- Việc kết hôn do hai bên nam, nữ tự mình quyết định, không chịu sự tác động của bên kia hoặc của bất kỳ người nào. Việc kết hôn do bị lừa dối, cưỡng ép thì không được pháp luật công nhận. Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 3 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

“Nếu nam, nữ kết hôn tuy có đủ các điều kiện qui định tại các điểm 1 và 3 Điều 9, nhưng họ không tự nguyện quyết định mà thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì vi phạm điều kiện kết hôn qui định tại điểm 2 Điều 9:

b.1. Một bên ép buộc (Ví dụ: đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất...) nên buộc bên bị ép buộc đồng ý kết hôn;

b.2. Một bên lừa dối (Ví dụ: lừa dối là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp hoặc nếu kết hôn sẽ bảo lãnh ra nước ngoài; không có khả năng sinh lý nhưng cố tình giấu; biết mình bị nhiễm HIV nhưng cố tình giấu...) nên bên bị lừa dối đã đồng ý kết hôn;

b.3. Một bên hoặc cả hai bên nam và nữ bị người khác cưỡng ép (Ví dụ: bố mẹ của người nữ do nợ của người nam một khoản tiền nên cưỡng ép người nữ phải kết hôn với người nam để trừ nợ; do bố mẹ của hai bên có hứa hẹn với nhau, nên cưỡng ép con của họ phải kết hôn với nhau...) buộc người bị cưỡng ép kết hôn trái với nguyện vọng của họ”.

Việc kết hôn cũng có thể bị cản trở. Cản trở hôn nhân là hành vi của người thứ ba (không phải một trong hai người kết hôn) cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ. Thông thường hành vi cản trở được thực hiện bởi gia đình, bạn bè của một trong hai bên của cả hai bên nam nữ. Cũng có khi hành vi cản trở hôn nhân do cơ quan đăng ký kết hôn thực hiện. Đối với hành vi cản trở hôn nhân, phải lên án đồng thời phải kịp thời ngăn chặn, nếu đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm cần xử lý hình sự. Việc xử lý nghiêm hành vi này sẽ góp phần tích cực đảm bảo quyền tự do hôn nhân của công dân.

- Ngoài yếu tố bị lừa dối, cưỡng ép, cản trở, một yêu cầu đặt ra đối với các bên kết hôn là phải có ý chí minh mẫn tại thời điểm kết hôn. Tại thời điểm kết hôn, một bên hoặc cả hai bên nam và nữ đang mắc bệnh tâm thần, hoặc mắc bệnh khác mà không nhận thức được hành vi hoặc họ đang ở tình trạng kích động mạnh (say rượu, lên cơn nghiện hút...), thì cơ quan đăng ký kết hôn tạm thời không đăng ký kết hôn cho họ cho đến khi hồi phục khả năng nhận biết và hoàn toàn tỉnh táo. Trong trường hợp cơ quan đăng ký kết hôn vẫn đăng ký cho họ, thì việc kết hôn đó không được Nhà nước công nhận.

- Sự tự nguyện của các bên nam nữ trong kết hôn phải được biểu hiện thông qua thủ tục đăng ký kết hôn. Để đảm bảo việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, những người muốn kết hôn phải cùng có mặt tại cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết hôn, nộp tờ khai đăng ký kết hôn. Ngày mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết

hôn thì cả hai bên nam nữ vẫn phải có mặt, để một lần nữa hai người phải trả lời trước cán bộ hộ tịch và đại diện cơ quan đăng ký kết hôn rằng đến lúc bấy giờ họ vẫn không thay đổi ý định kết hôn với nhau.

Pháp luật không thừa nhận quyền đại diện trong kết hôn, trong lễ đăng ký kết hôn bắt buộc cả hai bên có mặt tại cơ quan đăng ký. Đối với những trường hợp một hoặc cả hai bên không thể có mặt tại nơi đăng ký kết hôn do những nguyên nhân chính đáng (Ví dụ: đi công tác xa, đi làm nghĩa vụ quân sự, ốm đau nặng nằm viện) pháp luật cũng không cho phép đăng ký kết hôn vắng mặt. Trong những trường hợp quá cần thiết để đảm bảo quyền lợi cho hai bên nam nữ hoặc của con cái họ thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tiến hành tại nhà ở, cơ quan, đơn vị quân đội, bệnh viện... nhưng dù ở đâu cũng phải có mặt hai người kết hôn.

Như vậy, vào thời điểm đăng ký kết hôn, các bên phải thể hiện rõ nguyện vọng của mình là được xác lập quan hệ vợ chồng vì tình yêu thương chân chính thì hôn nhân của họ mới có giá trị pháp lý.

3. Phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Hôn nhân một vợ một chồng là một nguyên tắc Hiến định và là một trong các nguyên tắc cơ bản của cả Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, 1986 và 2000. Việc đưa ra điều kiện hôn nhân một vợ, một chồng nhằm mục đích xoá bỏ chế độ đa thê trong chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, mặt khác xuất phát từ bản chất của hôn nhân xã hội chủ nghĩa, điều kiện hôn nhân một vợ, một chồng đảm bảo cho sự bền vững và hạnh phúc của gia đình, vợ chồng mới thực sự thương yêu, giúp đỡ và quý trọng nhau. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: *“Xuất phát từ bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được nên hôn nhân dựa trên tình yêu giữa nam và nữ ngay bản chất của nó là hôn nhân một vợ một chồng”*.

Khoản 2 Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: *“cấm người đang có vợ có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng”*. Khoản 1 Điều 10 qui định: việc kết hôn của người đang có vợ, có chồng bị cấm.

* Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, người đang có vợ, có chồng được hiểu là:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng qui định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn;

- Người chung sống với người khác như vợ chồng từ trước ngày 3/1/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Người chung sống với người khác như vợ chồng từ ngày 3/1/1987 đến trước ngày 1/1/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn cho đến trước ngày 1/1/2003.

- Người đang tồn tại hôn nhân trái pháp luật với người khác nhưng được Nhà nước công nhận.

Về nguyên tắc, người nào thuộc các diện trên nếu kết hôn hoặc chung sống với người khác bị coi là vi phạm điều kiện hôn nhân một vợ, một chồng và có thể bị xử lý hình sự.

* Theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 3/1/2001, được coi là chung sống như vợ chồng ở một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;

- Việc về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp thuận;

- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình.

Trong trường hợp người đang có vợ, có chồng có hành vi chung sống với người khác ở một trong các trường hợp trên sẽ bị coi là vi phạm điều kiện hôn nhân một vợ, một chồng có thể bị xử lý về hình sự.

Như vậy, qui định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về điều kiện hôn nhân một vợ, một chồng có sự cụ thể hơn so với các qui định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và năm 1986. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không cấm người đang có vợ, có chồng chung sống như vợ chồng với người khác. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và 2000 đã cấm cả hai trường hợp người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác. Đây là qui định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nhằm chống ảnh hưởng của tư tưởng tư sản trong hôn nhân. Người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác sẽ gây ảnh hưởng lớn tới quyền lợi của người vợ hoặc người chồng hợp pháp của mình, đồng thời gây hậu quả xấu cho gia đình và xã hội.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn có qui định: *“cấm người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng”*. Rõ ràng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định đầy đủ hơn đã đảm bảo nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng. Hôn nhân một vợ, một chồng có nghĩa là chỉ những người chưa có vợ, chưa có chồng hay những người đã có vợ, có chồng rồi nhưng vợ hoặc chồng họ đã chết hay đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn với người khác. Đồng thời, những người trên

chỉ được kết hôn với những người không tồn tại một cuộc hôn nhân nào khác.

4. Những người kết hôn không mất năng lực hành vi dân sự

Khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Việc kết hôn của người mất năng lực hành vi dân sự bị cấm.

Theo Điều 24 Bộ luật dân sự năm 1995 người mất năng lực hành vi dân sự là người do bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình nên Toà án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự khi có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.

Theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, khi nam, nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ hôn nhân và hình thành gia đình. Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định trách nhiệm của vợ, chồng đối với gia đình và xã hội. Như vậy, khi kết hôn nam, nữ phải thực hiện nghĩa vụ của họ đối với vợ, với chồng mình, phải thực hiện nghĩa vụ đối với các con. Nhưng những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cũng không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Do vậy, nếu họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ. Hơn nữa, một trong các điều kiện kết hôn quan trọng là phải có sự tự nguyện của hai bên nam, nữ. Nhưng người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì không thể hiện được ý chí của họ một cách đúng đắn trong việc kết hôn, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cấm họ kết hôn.

Như vậy, so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có những quy định rất mới về điều kiện sức khỏe trong kết hôn. Hiện nay, pháp luật căn cứ vào các thành tựu của y học với khả năng ngăn chặn và chữa trị được các loại bệnh, đồng thời căn cứ vào quyền tự do kết hôn của công dân đã không cấm việc kết hôn của những người mắc một số bệnh như: hủi, hoa liễu, loạn óc, bất lực về sinh lý... Nếu như trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có quy định người bất lực hoàn toàn về sinh lý hoặc mắc một trong các bệnh hủi, hoa liễu, loạn óc mà chưa chữa khỏi thì không được kết hôn, thì trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã bỏ quy định cấm người bất lực hoàn toàn về sinh lý kết hôn. Việc bỏ quy định này xuất phát từ quan điểm đây là vấn đề tế nhị, pháp luật không nên can thiệp sâu, mà cần để cho cá nhân tự quyết định có nên kết hôn hay không.

Ngoài ra, so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã bỏ quy định cấm người mắc bệnh hủi kết hôn, vì vào thời điểm xây dựng luật, các kết quả nghiên cứu khoa học cho thấy bệnh hủi là loại bệnh lây, nhưng không phải là loại bệnh di truyền, nếu người bệnh có biện pháp cách ly thì có thể tránh lây bệnh cho vợ hoặc chồng hoặc con cái của họ, do vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 không cấm những người mắc bệnh hủi kết hôn.

Khi xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xuất phát từ điều kiện phát triển của y học hiện nay cho thấy bệnh hoa liễu là loại bệnh đã có nhiều loại thuốc đặc trị và có thể chữa khỏi, do vậy, so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì tại Luật này đã bỏ quy định cấm người đang mắc bệnh hoa liễu kết hôn và chỉ còn giữ lại quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn.

5. Người kết hôn không có quan hệ họ hàng thân thuộc, hoặc đã từng có quan hệ thích thuộc với nhau

Pháp luật yêu cầu các bên nam, nữ kết hôn phải tuân thủ điều kiện về quan hệ họ hàng thân thuộc và thích thuộc là xuất phát từ mục đích bảo vệ thuần phong, mỹ tục, các giá trị truyền thống đạo đức, làm lành mạnh, ổn định các quan hệ trong gia đình, đồng thời, ngăn chặn hiện tượng lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc mà có thể xảy ra hành vi cưỡng ép kết hôn (đặc biệt trong quan hệ cha mẹ nuôi - con nuôi; cha dượng, mẹ kế với con riêng của một bên) để đảm bảo sự lành mạnh trong duy trì nòi giống vì lợi ích của gia đình và của xã hội. Qua nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại và từ việc khảo sát điều tra trên thực tế, các nhà khoa học đã kết luận rằng, những người có quan hệ huyết thống không thể kết hôn với nhau, vì nếu những người này kết hôn với nhau con cái của họ sinh ra thường yếu đuối về thể chất, thiếu năng về trí tuệ, thậm chí có trường hợp tử vong ngay sau khi sinh. Thực tế cho thấy, tỷ lệ tử vong của những trẻ sơ sinh càng cao nếu quan hệ huyết thống của cha, mẹ chúng càng gần.

Khoản 4 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: cấm việc kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc những người đã từng có quan hệ thích thuộc với nhau. Cụ thể là cấm kết hôn giữa cha, mẹ với các con; giữa ông, bà với các cháu nội, cháu ngoại; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Với lý do đó, điều kiện về quan hệ họ hàng thân thuộc, thích thuộc là một điều kiện vừa là qui định của pháp luật vừa là qui phạm đạo đức.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, những

người có họ trong phạm vi ba đời được hiểu là: Những người có cùng một gốc sinh thì cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (thường gọi là anh em ruột) là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì ruột là đời thứ ba. Như vậy, những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau được hiểu là: cấm bác ruột, chú ruột, cậu ruột kết hôn với cháu gái; cấm bác gái ruột (có địa phương gọi là già ruột), cô ruột, dì ruột kết hôn với cháu trai; cấm anh, chị, em ruột kết hôn với nhau; cấm anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì kết hôn với nhau.

So sánh với qui định về điều kiện này trong các Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và 1986 cho thấy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có những qui định mới, cụ thể hơn rất nhiều. Nếu như Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đưa ra khái niệm anh, chị, em ruột khá hẹp (chỉ có anh chị em cùng cha mẹ), vì anh chị em ruột không chỉ có cùng cha mẹ mà còn có thể cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 qui định về khái niệm này rộng hơn, tuy nhiên có sự trùng lặp. Khi cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời đã bao hàm cả qui định cấm kết hôn giữa anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã khắc phục được sự trùng lặp này.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 chỉ qui định “*cấm kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi*” mà không đề cập đến việc kết hôn của những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng và cũng không qui định cấm họ kết hôn với nhau. Vì vậy, theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 họ vẫn có quyền kết hôn với nhau. Điều này mâu thuẫn với thuần phong mỹ tục, truyền thống đạo đức của người Việt Nam. Đề tôn trọng và phát huy các giá

trị đạo đức, phong tục, tập quán tốt đẹp Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã cấm những người này kết hôn với nhau.

Ngoài ra, liên quan đến phạm vi đời, có quan điểm cho rằng nên qui định cấm những trường hợp có họ trong phạm vi năm đời kết hôn với nhau, cũng có quan điểm cho rằng cần cấm đến bốn đời. Nhưng những quan điểm trên không được nhà làm luật chấp thuận, bởi lẽ qui định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần không chỉ căn cứ vào phong tục, tập quán trong nhân dân mà còn dựa trên cơ sở khoa học. Theo kết luận của các nhà khoa học, những người có quan hệ huyết thống từ đời thứ tư trở đi kết hôn với nhau không ảnh hưởng đến sự phát triển của con cái. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 vẫn kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và 1986 về điều cấm kết hôn này.

6. Những người kết hôn phải khác nhau về giới tính

Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: Việc kết hôn giữa những người cùng giới tính bị cấm.

Điều kiện về giới tính được đặt ra đòi hỏi những người kết hôn phải tuân thủ nhằm đảm bảo tính tự nhiên trong quan hệ hôn nhân. Hôn nhân được thiết lập để xây dựng gia đình. Một trong các chức năng xã hội cơ bản của gia đình là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống. Như vậy, chỉ những người khác giới tính kết hôn với nhau mới có thể cùng nhau thực hiện chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Do vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã cấm người cùng giới tính kết hôn với nhau. Hiện nay, đã xuất hiện một số trường hợp hai người cùng giới tính chung sống với nhau như vợ chồng. Đây là hiện tượng xã hội không lành mạnh, trái với thuần phong, mỹ tục, không phù hợp với đạo đức xã hội, cần được ngăn chặn và loại bỏ.

III. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH

Đăng ký kết hôn được hiểu là một trong thủ tục hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch tiến hành theo các trình tự và nghi thức được qui định trong pháp luật, qua đó Nhà nước công nhận một quan hệ hôn nhân. Đăng ký kết hôn không phải là một điều kiện kết hôn, nhưng đây là một thủ tục bắt buộc, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo qui định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo qui định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn”.

Việc qui định đăng ký kết hôn là một thủ tục bắt buộc để việc kết hôn có giá trị pháp lý xuất phát từ các mục đích sau:

Thông qua đăng ký kết hôn Nhà nước mới kiểm tra được công dân khi kết hôn có tuân thủ các điều kiện kết hôn được qui định trong pháp luật hay không, qua đó đảm bảo tính pháp chế của các điều kiện kết hôn được qui định trong pháp luật; đồng thời, đăng ký kết hôn là nghi thức kết hôn duy nhất làm phát sinh quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn các bên nam, nữ mới phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được Nhà nước công nhận và bảo hộ. Đăng ký kết hôn là một trong các biện pháp tuyên truyền, giáo dục có hiệu quả về pháp luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, thực hiện đăng ký kết hôn cũng chính là thực hiện một trong các biện pháp

quản công tác hộ tịch, qua đó giúp các cấp chính quyền ở sở đề ra các đường lối, chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thích hợp ở địa phương.

1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Điều 12, 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 22 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ qui định về cơ quan đăng ký kết hôn:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn có thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam. Nơi cư trú có thể là nơi có đăng ký hộ khẩu, nếu không có nơi đăng ký hộ khẩu là nơi đăng ký thường trú;

- Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thường trú của một trong hai bên kết hôn có thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, hoặc giữa người nước ngoài với nhau diễn ra tại Việt Nam.

- Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại nước ngoài.

Thông qua các qui định trên, cho thấy pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận nghi thức dân sự trong kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành, mọi nghi thức kết hôn khác như tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc kết hôn theo ghi thức tôn giáo do nhà thờ tiến hành mà không có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì không được công nhận là hợp pháp.

2. Thủ tục, nghi thức đăng ký kết hôn

Theo các Điều 12, 13, 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 23, 24, 25, 26 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ thủ tục và nghi thức kết hôn được qui định như sau:

- Các bên nam nữ muốn kết hôn phải làm tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình các giấy tờ cần thiết có liên quan như: Giấy khai sinh của mỗi bên, sổ hộ khẩu của gia đình một trong hai bên nam hoặc nữ. Trong trường hợp không có đủ giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế (Ví dụ: cả hai bên đều không có hộ khẩu, thì phải xuất trình giấy đăng ký thường trú).

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 7 ngày cơ quan đăng ký kết hôn phải tiến hành thẩm tra, xác minh việc tuân thủ điều kiện kết hôn để trả lời cho công dân là công nhận hay từ chối việc đăng ký. Nếu cần phải xác minh thêm thời hạn này kéo dài không quá 7 ngày. Trong trường hợp thấy các bên nam nữ đủ điều kiện kết hôn thì tổ chức đăng ký kết hôn, ngược lại cơ quan đăng ký kết hôn từ chối việc đăng ký và phải giải thích rõ bằng văn bản. Người bị từ chối đăng ký kết hôn có quyền khiếu nại theo qui định của pháp luật.

- Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết nguyện vọng, ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên. Lưu ý: Pháp luật không thừa nhận quyền đại diện trong kết hôn, trong lễ đăng ký kết hôn bắt buộc cả hai bên có mặt tại cơ quan đăng ký. Đối với những trường hợp một hoặc cả hai bên không thể có mặt tại nơi đăng ký kết hôn do những nguyên nhân chính đáng (Ví dụ: đi công tác xa, đi làm nghĩa vụ quân sự, ốm đau nặng nằm viện) pháp luật cũng không cho phép đăng ký kết hôn vắng mặt. Trong những trường hợp quá cần thiết để đảm bảo quyền lợi cho hai bên nam nữ hoặc của con cái họ thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tiến hành tại nhà ở, cơ quan, đơn vị quân đội, bệnh viện... nhưng dù ở đâu cũng phải có mặt hai người kết hôn.

Kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kết hôn các bên nam, nữ chính thức phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, pháp luật bảo hộ các quyền và nghĩa vụ này.

3. Vấn đề “hôn nhân thực tế” và nam nữ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn

“*Hôn nhân thực tế*” là việc các bên nam, nữ chung sống như vợ chồng có tuân thủ các điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không thừa nhận các trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, để giải quyết hậu quả chiến tranh, những khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý, tôn giáo, phong tục, tập quán, trình độ dân trí pháp luật hôn nhân và gia đình vẫn thừa nhận “*hôn nhân thực tế*” đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng trước thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật (01/01/2001). Đây là quan hệ hôn nhân đặc thù, ngoài việc tuân thủ điều kiện kết hôn, các bên nam, nữ còn phải tuân thủ các điều kiện pháp lý chặt chẽ được qui định trong pháp luật.

Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội khoá 10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 3/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35 của Quốc hội để được công nhận là “*hôn nhân thực tế*”, phải đảm bảo các điều kiện sau:

* Điều kiện về thời điểm phát sinh:

- Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 3/1/1987 (Ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) được công nhận quan hệ vợ chồng kể từ ngày chung sống, Nhà nước khuyến khích đương sự đi đăng ký kết hôn;

- Trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng sau ngày 3/1/1987 đến trước ngày 1/1/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực), đương sự bắt buộc phải đăng ký trong thời hạn hai năm từ 1/1/2001 đến 1/1/2003. Nếu có tranh chấp xảy ra trước 1/1/2003 Nhà nước vẫn công nhận quan hệ vợ chồng giải quyết quyền lợi cho đương sự. Sau ngày 1/1/2003 các bên không có đăng ký Nhà nước không công nhận quan hệ vợ chồng. Trong trường hợp đương sự có đăng ký kết hôn, nhưng ngày đăng ký sau ngày 1/1/2003 thì ngày phát sinh quan hệ vợ chồng là ngày đăng ký kết hôn, thời gian chung sống như vợ chồng trước ngày đăng ký không được công nhận (Xem Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000);

- Các trường hợp chung sống sau ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật (01/01/2001) đều không được Nhà nước công nhận quan hệ vợ chồng.

* Việc chung sống phải được coi là chung sống như vợ chồng

Theo Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 3/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35 của Quốc hội qui định các trường hợp được coi là chung sống như vợ chồng:

“Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- *Có tổ chức lễ cưới khi về sống chung với nhau;*
- *Việc về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp thuận;*
- *Việc về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;*

- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

Thời điểm các bên nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp thuận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác, hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. Trong trường hợp các bên không xác định được cụ thể ngày bắt đầu chung sống, thì thời điểm chung sống được xác định theo nguyên tắc:

Nếu xác định được tháng mà không xác định được ngày, thì lấy ngày 01 của tháng tiếp theo.

Nếu xác định được năm mà không xác định được ngày, tháng, thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

Các trường hợp chung sống mà không thoả mãn các điều kiện trên, thì không được Nhà nước công nhận quan hệ vợ chồng.

IV. HUỖ VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Nguyên tắc xử lý đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn, nhưng vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định trong pháp luật hôn nhân và gia đình (Khoản 3 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Như vậy, các trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký nhưng tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn hoặc vi phạm một trong các điều kiện kết hôn; các trường hợp có đăng ký nhưng vi

phạm thẩm quyền, thủ tục đăng ký kết hôn, thì không bị coi là kết hôn trái pháp luật.

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam, nữ kết hôn mà không tuân thủ các điều kiện kết hôn. Vì vậy, việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị Toà án nhân dân xử huỷ. Huỷ kết hôn trái pháp luật là biện pháp xử lý đối với những trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Luật hôn nhân và gia đình. Đây là biện pháp chế tài của Luật hôn nhân và gia đình, thể hiện thái độ phủ định của Nhà nước đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật.

Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “*Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức qui định tại Điều 15 của Luật này, Toà án xem xét và quyết định việc huỷ kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của Toà án, cơ quan đăng ký kết hôn xoá đăng ký kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn*”.

Nguyên tắc chung là việc kết hôn vi phạm một trong các điều kiện được qui định tại Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là trái pháp luật, khi có yêu cầu, Toà án có quyền huỷ việc kết hôn đó. Tuy nhiên, huỷ việc kết hôn trái pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của các đương sự và con cái họ. Vì vậy, khi xử lý các trường hợp kết hôn trái pháp luật, Toà án phải điều tra làm rõ hành vi vi phạm điều kiện kết hôn. Mức độ vi phạm và hoàn cảnh vi phạm đặc biệt phải xem xét và đánh giá thực chất mối quan hệ tình cảm giữa những người kết hôn trái pháp luật kể từ khi kết hôn cho đến khi Toà án xem xét hôn nhân của họ để từ đó Toà án có quyết định xử lý đúng đắn, thấu tình đạt lý.

2. Căn cứ chung để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật

Việc hủy kết hôn trái pháp luật được dựa trên các căn cứ sau:

- Một bên hoặc cả hai bên nam, nữ kết hôn chưa đến tuổi pháp luật qui định;
- Việc kết hôn không có sự tự nguyện do một bị lừa dối, ép buộc, hoặc do cả hai bên bị người khác cưỡng ép;
- Việc kết hôn vi phạm chế độ một vợ, một chồng do một bên hoặc cả hai bên nam, nữ đang tồn tại một quan hệ hôn nhân trước pháp luật mà vẫn kết hôn hoặc chung sống với nhau;
- Việc kết hôn giữa cha mẹ với con; cha mẹ nuôi với con nuôi; ông bà nội, ông bà ngoại với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha với nhau; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con dì, con cậu ruột với nhau; bác trai, chú, cậu ruột với cháu gái; bác gái, cô, dì ruột với cháu trai; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.
- Việc kết hôn trong đó một bên hoặc cả hai bên mất năng lực hành vi dân sự tại thời điểm đăng ký kết hôn;
- Việc kết hôn giữa những người cùng giới tính.

3. Người có quyền yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật

Trong tổ tụng dân sự, về nguyên tắc, Toà án chỉ xét xử khi có đơn khởi kiện của cá nhân, của tổ chức hoặc quyết định khởi tố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong hủy kết hôn trái pháp luật, Luật hôn nhân và gia đình qui định các cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức có quyền yêu cầu Toà án huỷ kết hôn trái pháp luật

Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định:

“1. Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo qui định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

2. Viện kiểm sát theo qui định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm qui định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này:

a. Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;

b. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

c. Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật”.

Như vậy, theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì người có quyền yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật rất rộng. Việc kết hôn trái pháp luật không những vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính những người kết hôn mà còn ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác như vợ, chồng, con... của họ và ảnh hưởng tới lợi ích xã hội. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của các cá nhân, bảo vệ lợi ích gia đình và xã hội, pháp luật cần qui định rộng rãi những người có quyền yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Các cá nhân có quyền yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án huỷ kết hôn trái pháp

luật được qui định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 15 là những người có quyền và lợi ích hợp pháp bị trực tiếp xâm hại do việc kết hôn trái pháp luật. Do đó, pháp luật qui định họ có quyền yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Các cơ quan, tổ chức được qui định tại khoản 2, điểm b và c khoản 3 Điều 15 có quyền khởi kiện khởi tố là xuất phát từ việc phát huy vai trò của nhân dân trong việc đấu tranh bảo vệ pháp luật và bảo vệ quyền lợi của các thành viên của tổ chức mình (đối với Ủy ban và bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật (đối với Viện kiểm sát). Về nguyên tắc, các cơ quan, tổ chức này không có quyền khởi kiện, khởi tố đối với trường hợp kết hôn vi phạm sự tự nguyện hoặc các cá nhân có thẩm quyền đã yêu cầu. Tuy nhiên, trong một số trường hợp họ vẫn có quyền khởi kiện, khởi tố như: người bị cưỡng ép kết hôn không dám khởi kiện vì sợ bị đánh đập, ngược đãi; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người kết hôn trái pháp luật biết nhưng họ không khởi kiện do muốn duy trì việc kết hôn trái pháp luật đó hoặc họ bị ép buộc không được khởi kiện; cũng có thể những cá nhân có quyền khởi kiện nhưng họ không biết họ có quyền yêu cầu...

Xuất phát từ việc bảo vệ quyền lợi của người bị cưỡng ép, lừa dối khi kết hôn, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định riêng đối với trường hợp kết hôn vi phạm sự tự nguyện chỉ bản thân người bị cưỡng ép, bị lừa dối mới có quyền yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật của mình. Trong trường hợp, họ không khởi kiện vì tiếp tục bị ép buộc đe dọa thì cá nhân, cơ quan tổ chức có thẩm quyền có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án hoặc trực tiếp Viện kiểm sát khởi tố yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm sự tự nguyện.

Về thủ tục tố tụng (xem pháp luật về tố tụng dân sự).

4. Đường lối xử lý cụ thể các trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo luật định

Theo qui định của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, về nguyên tắc Toà án nhân dân có quyền xử huỷ các trường hợp kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, xuất phát từ hậu quả xấu của chế tài này đối với bản thân những người kết hôn, con cái và lợi ích của gia đình họ, tùy theo từng trường hợp cụ thể có thể căn cứ vào hoàn cảnh của sự vi phạm điều kiện kết hôn, thực trạng quan hệ giữa hai bên trong thời gian chung sống và hiện tại sự vi phạm đó còn tiếp diễn hay đã chấm dứt để Toà án ra quyết định huỷ hay không huỷ việc kết hôn đó.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, đường lối giải quyết đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật như sau:

a. Trường hợp kết hôn trước tuổi luật định - Vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

Đối với trường hợp này Toà án xử công nhận quan hệ hôn nhân của đương sự nếu sau khi kết hôn các bên chung sống bình thường, hạnh phúc, có con chung, tài sản chung và tại thời điểm giải quyết tranh chấp các bên đã đủ tuổi kết hôn theo luật định.

Ngược lại, nếu tại thời điểm giải quyết tranh chấp một trong hai bên vẫn chưa đủ tuổi kết hôn theo luật định hoặc đã đủ tuổi nhưng cuộc sống chung không hạnh phúc, có mâu thuẫn, không có tình cảm vợ chồng, không có tài sản chung thì Toà án ra qui định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

b. Trường hợp kết hôn do bị cưỡng ép, lừa dối - Vi phạm khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

Trong trường hợp, các bên sau kết hôn có cuộc sống bình thường, hoà thuận, có con chung, tài sản chung. Người bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép đã có hành vi thông cảm với bên có hành vi lừa dối, cưỡng ép thì Toà án xử công nhận quan hệ hôn nhân của đương sự.

Nếu sau khi kết hôn cuộc sống chung của đương sự không hạnh phúc, hoà thuận, không có tình cảm vợ chồng thì Toà án ra quyết định huỷ kết hôn trái pháp luật.

c. Trường hợp kết hôn của người đang có vợ, có chồng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với khác- Vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

Đối với trường hợp này, Toà án cần xử huỷ việc kết hôn trái pháp luật hoặc ra qui định chấm dứt việc sống chung trái pháp luật của các bên. Tuy nhiên, không áp dụng đường lối trên đối với hai trường hợp sau:

- Người vi phạm là cán bộ, bộ đội miền Nam tập kết ra miền bắc hồi năm 1954, đã có vợ, chồng ở miền Nam mà lấy vợ, lấy chồng ở miền Bắc thì xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/TATC ngày 22/2/1978 của Toà án nhân dân tối cao. Theo thông tư này, Toà án không nhất thiết phải xử huỷ việc kết hôn sau của họ mà tùy từng trường hợp, Toà án nhân dân các cấp giải quyết khi có yêu cầu của các đương sự. Toà án có thể giải quyết cho ly hôn nếu đương sự thực sự mong muốn được chấm dứt hôn nhân. Trong trường hợp người vợ, chồng ở miền Nam yêu cầu huỷ việc kết hôn của chồng, vợ mình với người ở miền Bắc thì Toà án giải thích cho họ thấy rõ hoàn cảnh của đất nước dẫn đến tình trạng này và khuyên họ rút đơn. Nếu họ không rút đơn, Toà án xử bác yêu cầu của họ, trừ trường hợp người tập kết đã có vợ, có chồng ở miền Nam lại nói dối là chưa, nay người vợ hoặc người chồng lấy sau cho rằng bị lừa dối nên xin huỷ việc kết hôn của họ thì Toà án xử huỷ kết hôn đó.

- Một người đang có vợ, có chồng, nhưng tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mà đã kết hôn với người khác, khi có yêu cầu huỷ việc kết hôn sau, họ đã ly hôn với vợ hoặc chồng của lần kết hôn trước thì Toà án không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật đối với lần kết hôn sau. Nếu sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn thì Toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

d. Các trường hợp kết hôn vi phạm khoản 2, 3, 4, 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

Đối với các trường hợp này, Toà án xử huỷ không có ngoại lệ. Tuy nhiên, đối với trường hợp kết hôn khi một hoặc hai bên mất năng lực hành vi đương sự, khi có yêu cầu huỷ việc kết hôn đó Toà án đã ra quyết định huỷ bản án hoặc quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự, và cả hai bên đều có nguyện vọng tiếp tục duy trì quan hệ này thì Toà án không nên máy móc xử huỷ mà nên công nhận.

e. Đường lối giải quyết các trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký; kết hôn có đăng ký nhưng việc đăng ký không đúng thẩm quyền qui định tại Điều 12 hoặc không đúng nghi thức kết hôn được qui định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

* Đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn, tùy từng trường hợp cụ thể mà Toà án công nhận hoặc không công nhận việc chung sống đó. Nếu việc chung sống vợ chồng phát sinh trước ngày 1/1/2001 mà các bên đủ điều kiện “là hôn nhân thực tế”, thì Toà án công nhận quan hệ hôn nhân của đương sự. Nếu việc chung sống phát sinh trước ngày 1/1/2001 nhưng họ không đủ điều kiện để công nhận là “hôn nhân thực tế” hoặc việc chung sống phát sinh sau ngày 1/1/2001 thì Toà án tuyên bố không công nhận họ là vợ, chồng của nhau.

* Đối với các trường hợp kết hôn có đăng ký nhưng vi phạm thẩm quyền hoặc vi phạm nghi thức kết hôn được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì Toà án ra tuyên bố không công nhận họ là vợ, chồng của nhau.

Ở các trường hợp nêu trên, Toà án không ra quyết định huỷ kết hôn trái pháp luật mà tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hành chính nhà nước hoặc bị xử lý hình sự. Tuy nhiên, nếu các đương sự có tranh chấp về tài sản và con thì việc giải quyết các tranh chấp này áp dụng các nguyên tắc giải quyết tài sản và con khi huỷ kết hôn trái pháp luật.

5. Hậu quả pháp lý của huỷ kết hôn trái pháp luật

Khi Toà án quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật, cần giải quyết các vấn đề sau:

a. Quan hệ nhân thân

Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng. Do đó, theo khoản 1 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 các bên nam, nữ kết hôn trái pháp luật buộc phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ thời điểm bản án hoặc quyết định của Toà án về huỷ kết hôn trái pháp luật có hiệu lực pháp luật.

b. Về việc thanh toán tài sản

Khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì Toà án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con”*.

Quan hệ của người kết hôn trái pháp luật không phải là quan hệ vợ chồng, nên các quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng không được áp dụng. Tài sản chung mà họ làm ra trong thời gian

chung sống thuộc sở hữu chung theo phần trong dân sự không thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Do đó, việc thanh toán tài sản thực hiện theo nguyên tắc chia theo thoả thuận, nếu không thoả thuận được Toà án quyết định theo công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung. Tuy nhiên, Toà án cũng cần xem xét hợp lý đến quyền lợi chính đáng của người phụ nữ và con của đương sự.

c. Quan hệ giữa cha mẹ và con

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ là hợp pháp, không hợp pháp, có hay không có hôn nhân. Trong mọi trường hợp nghĩa vụ và quyền giữa cha mẹ và con là như nhau. Do đó, khi huỷ kết hôn trái pháp luật, quyền lợi của con cũng như nghĩa vụ và quyền lợi của đương sự đối với con được giải quyết như khi ly hôn (khoản 2 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

d. So sánh huỷ kết hôn trái pháp luật với ly hôn

Huỷ kết hôn trái pháp luật và ly hôn là các vụ việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình do Toà án nhân dân giải quyết. Tuy nhiên, bản chất pháp lý của huỷ kết hôn trái pháp luật là biện pháp chế tài áp dụng cho người có hành vi vi phạm điều kiện kết hôn được qui định trong pháp luật hôn nhân và gia đình, còn ly hôn có bản chất là thực hiện quyền tự do hôn nhân trong đó có tự do kết hôn và tự do ly hôn của công dân, vợ chồng có quyền yêu cầu Toà án cho ly hôn khi họ thấy ly hôn là giải pháp cần thiết cho quan hệ hôn nhân của họ, Toà án giải quyết ly hôn để nhằm thực hiện quyền này. Do có bản chất pháp lý khác nhau nên giữa huỷ kết hôn trái pháp luật và ly hôn có nhiều điểm khác biệt.

Khác nhau về căn cứ giải quyết, căn cứ của huỷ kết hôn trái pháp luật là việc kết hôn có đăng ký nhưng lại vi phạm một trong các điều

kiện kết hôn được qui định trong pháp luật hôn nhân và gia đình (Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000), còn căn cứ ly hôn là thực trạng quan hệ hôn nhân như thế nào? Nếu quan hệ hôn nhân đang ở tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được hoặc một bên vợ hoặc chồng bị Toà án tuyên bố mất tích nếu có yêu cầu của người bị tuyên bố mất tích Toà án giải quyết cho ly hôn.

Khác nhau về thẩm quyền yêu cầu, do huỷ kết hôn trái pháp luật là chế tài áp dụng cho hành vi vi phạm điều kiện kết hôn nên phạm vi những người có thẩm quyền khởi kiện rộng hơn rất nhiều so với ly hôn (Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Trong khi đó, người có thẩm quyền yêu cầu ly hôn chỉ có một bên hoặc cả hai bên vợ chồng (Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Khác nhau về thủ tục, trong huỷ kết hôn trái pháp luật không có thủ tục hoà giải do đương sự có hành vi vi phạm pháp luật về điều kiện kết hôn. Ngược lại, trong ly hôn hoà giải là thủ tục bắt buộc (trừ những trường hợp không thể tiến hành hoà giải). Hoà giải trong ly hôn có mục đích hoà giải cho vợ chồng đoàn tụ hoặc khi không hoà giải đoàn tụ được Toà án tiến hành hoà giải tranh chấp.

Khác nhau về hậu quả pháp lý, khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ các bên kết hôn trái pháp luật ngoài việc buộc phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng, còn có thể bị xử lý hình sự. Trong đó, ly hôn chỉ làm chấm dứt quan hệ hôn nhân theo nguyện vọng, sự tự nguyện của một bên hoặc cả hai bên vợ chồng.

Về tài sản, quan hệ sở hữu chung trong kết hôn trái pháp luật là sở hữu chung theo phần, do đó, khi Toà án quyết định thì căn cứ vào công sức đóng góp của các bên không áp dụng các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn (Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Còn trong ly hôn, nguyên tắc chung là chia đôi tài sản ngoài ra dựa trên một loại các yếu tố khác như tình trạng tài sản chung,

tình trạng gia đình, công sức đóng góp, bảo vệ lợi ích sản xuất và nghề nghiệp....

Về cấp dưỡng, cấp dưỡng là quyền và nghĩa vụ chỉ phát sinh giữa vợ và chồng trong hôn nhân hợp pháp, các bên kết hôn trái pháp luật không có quyền và nghĩa vụ này. Do đó, về nguyên tắc trong huỷ kết hôn trái pháp luật cấp dưỡng không được đặt ra. Còn trong ly hôn, cấp dưỡng là một trong các vấn đề Toà án phải giải quyết nếu có đủ các điều kiện về cấp dưỡng.

Tuy nhiên, có điểm chung trong việc giải quyết tài sản ở hai loại tranh chấp này là cả hai đều căn cứ vào sự thảo thuận của các bên, đồng thời quyền lợi chính đáng của người phụ nữ và con được tôn trọng và bảo vệ.

6. Xử lý theo Luật hình sự

Kết hôn trái pháp luật ngoài việc bị xử lý dân sự, còn có thể bị xử lý hình sự nếu có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm. Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì khi giải quyết yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm, thì Toà án yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự. Nếu Viện kiểm sát cùng cấp không khởi tố, Toà án yêu cầu Viện kiểm sát cấp trên. Nếu Viện kiểm sát cấp trên cũng không đồng ý khởi tố thì Toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo thủ tục chung. Trong trường hợp Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự, thì Toà án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (áp dụng khoản 1 Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự). Sau khi vụ án hình sự được xét xử và bản án, quyết định hình sự đã có hiệu lực pháp luật thì Toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Chương XV Bộ luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam qui định các tội phạm cụ thể xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình.

- Điều 146: Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ
- Điều 147: Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.
- Điều 148: Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn.
- Điều 149: Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật.
- Điều 150: Tội loạn luân

Các tội trên đều có đặc điểm chung là các hành vi khách quan cấu thành tội phạm là những tình tiết nghiêm trọng, các hành vi vi phạm có hệ thống, thủ đoạn xảo quyệt, thô bạo đã được giáo dục mà vẫn vi phạm, đã bị Toà án nhân dân quyết định huỷ kết hôn trái pháp luật nhưng vẫn tiếp tục duy trì...

Do mục đích và tính chất của việc qui định các tội này là đấu tranh xoá bỏ những tàn dư tư tưởng và phong tục tập quán lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, chống ảnh hưởng của tư tưởng tư sản trong nhân dân. Vì vậy cần quán triệt phương châm chủ yếu là phân tích phải trái, nghiêm khắc phê phán, giáo dục để người vi phạm nhận rõ sai lầm của mình và sửa chữa sai lầm đó. Chỉ xử lý hình sự những trường hợp cần thiết và nói chung mức hình phạt không cao. Toà án có thể xử phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm, riêng đối với tội loạn luân mức hình phạt cao nhất là năm năm tù.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày khái niệm kết hôn và các điều kiện kết hôn?*
- 2. Trình bày điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000?*
- 3. Vấn đề hôn nhân thực tế và nam nữ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn?*
- 4. Trình bày huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.*
- 5. So sánh huỷ việc kết hôn với ly hôn?*

CHƯƠNG VI

QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA VỢ CHỒNG

I. KHÁI NIỆM VỀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Theo nguyên tắc chung, kể từ khi việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, giữa nam và nữ đã phát sinh quan hệ vợ chồng hợp pháp (khoản 2, 6, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nội dung của quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng bao gồm các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản. Những quyền và nghĩa vụ này được phát sinh và gắn liền tương ứng giữa vợ và chồng với nhau. Chỉ với tư cách là vợ, là chồng của nhau mới được thực hiện quyền và phải thực hiện nghĩa vụ tương ứng với nhau. Nói cách khác, các quyền và nghĩa vụ nhân thân, tài sản giữa vợ chồng cũng có tính chất gắn liền với nhân thân của vợ chồng, không thể chuyển giao cho người khác. Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng là quan hệ giữa một người đàn ông và một người đàn bà phát sinh dựa trên sự kiện kết hôn, có quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản được quy định theo pháp luật hôn nhân và gia đình.

Nội dung của quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản, trong đó nghĩa vụ và quyền về nhân thân là nội dung chủ yếu trong quan hệ vợ chồng. Nội dung các quyền và nghĩa vụ này chịu sự quy định bởi bản chất giai cấp. Ở mỗi giai đoạn phát triển với mỗi chế độ xã hội khác nhau, quyền và

nghĩa vụ của vợ chồng được quy định khác nhau. Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng thể hiện tính giai cấp sâu sắc.

Trước cách mạng tháng Tám (1945), sự bất bình đẳng giữa nam và nữ là đặc trưng cơ bản của pháp luật nhà nước thực dân phong kiến, trong đó có sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng. Quan hệ giữa vợ và chồng thời kỳ này là quan hệ quyền uy phục tùng. Pháp luật thực dân- phong kiến quan tâm bảo vệ quyền gia trưởng của người chồng thiết lập cho họ một vị trí “*chúa tể trong gia đình*”, còn người vợ được xác định là “*người vô năng lực pháp lý về mặt hộ*”. Với địa vị pháp lý như vậy, trong gia đình, người vợ luôn phải phụ thuộc vào chồng và phục tùng chồng. Thuyết “*tam tông, tứ đức*” và quan niệm “*thuyền theo lái, gái theo chồng*” đã phản ánh một cách đầy đủ và rõ nét sự bất bình đẳng đó. Người đàn bà khi lấy chồng phải có bốn phận ở chung với chồng, muốn làm nghề gì phải được chồng cho phép, nếu chồng không cho phép thì phải được chánh toà sở tại giải trừ sự phản đối của người chồng.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1946) đã khẳng định quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Điều 9 Hiến pháp quy định: “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”. Đây là cơ sở pháp lý đầu tiên khẳng định quyền bình đẳng giữa nam và nữ và cũng chính là cơ sở pháp lý xác nhận quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Trong quá trình phát triển của xã hội và sự lớn mạnh của đất nước, hệ thống pháp luật của nhà nước ta ngày càng hoàn thiện nhằm xây dựng và củng cố chế độ xã hội văn minh, hiện đại và phục vụ lợi ích của quần chúng nhân dân lao động. Tuy nhiên, mục tiêu xuyên suốt của việc xác lập quan hệ hôn nhân dưới chế độ ta là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Do đó,

Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta khi điều chỉnh quan hệ vợ chồng đã dựa trên các nguyên tắc tiến bộ - bình đẳng. Các nguyên tắc này thể hiện rõ nét trong các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và về tài sản giữa vợ và chồng. Đây là điểm khác biệt cơ bản nhất, thể hiện sự tiến bộ của chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng được pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định xuất phát từ những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của nhà nước ta. Với tư cách là công dân, vợ chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Bên cạnh đó, vợ chồng còn có các quyền và nghĩa vụ với nhau, với gia đình và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại Chương III từ Điều 18 đến Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thông qua các điều luật đó cho thấy hệ thống pháp luật của nhà nước ta đã khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Nhưng *“bình đẳng về mặt pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống”*⁽¹⁾. Vì vậy, khi nhà nước ta đã thừa nhận quyền bình đẳng của vợ chồng thì tất yếu cũng đặt ra nhiều biện pháp để tạo điều kiện cho quyền bình đẳng đó trở thành hiện thực. Hiện nay, nhà nước ta đã có nhiều chính sách và biện pháp bảo đảm cho phụ nữ được tham gia vào các công việc xã hội, tham gia vào các nhà máy, công sở và tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước như: tăng cường mạng lưới dịch vụ, mở rộng hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, quy định cụ thể về chế độ lao động nữ... Tất cả các biện pháp trên có vai trò rất lớn trong việc tạo điều kiện thuận lợi

⁽¹⁾ Xem: V.I. Lênin - “*Gửi nữ công nhân*”, Toàn tập, tập 40, Nxb Tiến bộ. Mátcova, 1977, tr.182 - 183.

cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới. Bởi vì, “*muốn triệt để giải phóng phụ nữ, muốn làm cho họ thật sự bình đẳng với nam giới, thì phải có nền kinh tế chung của xã hội, phải để cho phụ nữ tham gia lao động sản xuất chung*”⁽¹⁾. Đồng thời, các biện pháp đó có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho cả vợ và chồng sử dụng đầy đủ nhất các quyền của họ, bảo đảm quyền bình đẳng thực sự trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

II. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN GIỮA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Những nghĩa vụ và quyền này xuất phát từ những chuẩn mực đạo đức, cách ứng xử mang tính tự nhiên và truyền thống giữa vợ và chồng. Như vậy, các nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng vốn đã nảy sinh từ trước, được coi như nghĩa vụ về đạo đức và sau này được pháp luật quy định trở thành nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng gắn liền với nhân thân của vợ chồng mà không thể chuyển giao cho người khác. Chỉ với tư cách là vợ chồng của nhau thì họ mới có các quyền và nghĩa vụ đó.

Nội dung của nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng là những lợi ích tinh thần, tình cảm, không mang nội dung kinh tế và cũng không phụ thuộc vào yếu tố tài sản. Các nghĩa vụ và quyền đó còn bao gồm cả tình yêu, sự hoà thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự trong gia đình, quan hệ đối với cha mẹ, các con và những thành viên trong gia đình. Việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ và chồng nhằm bảo đảm thoả mãn nhu

⁽¹⁾ Xem: V.I. Lênin - “*Bàn về nhiệm vụ của phong trào nữ công nhân nước Cộng hoà Xô Viết*”, toàn tập, tập 39, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr230-231.

cầu tình cảm trong đời sống vợ chồng. Vì vậy, khi điều chỉnh những quan hệ đó phải kết hợp giữa các quy định của pháp luật với những quy tắc đạo đức và lễ sống trong xã hội. Các quy định của pháp luật về nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng chỉ là những nghĩa vụ và quyền cơ bản. Trong thực tế, vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ và quyền nhân thân với nhau đa dạng và phong phú hơn nhiều. Điều đó hoàn toàn phù hợp bởi pháp luật không thể điều chỉnh toàn diện hết thảy mọi mối quan hệ trong xã hội.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng từ Điều 18 đến Điều 26. Đây là những qui định mang tính khái quát về một số vấn đề liên quan đến quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng, trên cơ sở kế thừa và cụ thể hoá những qui định của Hiến pháp 1992. Luật hôn nhân và gia đình 1986, Bộ luật dân sự năm 1995, đồng thời có bổ sung các qui định mới

1. Vợ và chồng bình đẳng với nhau về mọi mặt trong gia đình

Trên cơ sở quy định về quyền bình đẳng giữa nam và nữ được ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình*”.

Quyền bình đẳng đó thể hiện trong việc vợ chồng cùng nhau bàn bạc và quyết định về các vấn đề liên quan đến nhân thân và về tài sản của bản thân vợ chồng và của mỗi thành viên trong gia đình, liên quan đến đời sống chung của gia đình (xem nội dung các quyền và nghĩa vụ nhân thân và tài sản)

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình thể hiện rõ nét ở nghĩa vụ và quyền của họ trong việc nuôi dạy con. Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội*” (khoản 4 Điều 2). Do vậy, vợ chồng đều bình đẳng với nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình lành mạnh. Cha mẹ phải yêu thương con, tôn trọng ý kiến của con, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con, quan tâm và chăm lo cho sự phát triển của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức để con trở thành người con hiếu thảo của gia đình và là công dân có ích cho xã hội. Nuôi dạy con không chỉ là nghĩa vụ của vợ chồng đối với con mà còn là nghĩa vụ của họ trước nhà nước và xã hội trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ tương lai của đất nước. Vì vậy, vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật khi họ không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Đồng thời, vợ chồng còn bình đẳng với nhau về nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình (khoản 3 Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nước ta là một trong những nước có tỷ lệ phát triển dân số nhanh. Dân số tăng nhanh có thể ảnh hưởng tới sự phát triển nền kinh tế của đất nước, có thể dẫn đến đói nghèo, lạc hậu, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, từ đó có thể nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Hiện nay, nhà nước ta đang thực hiện cuộc vận động “*dân số và kế hoạch hoá gia đình*” nhằm vận động các cặp vợ chồng sinh ít con và giãn khoảng cách giữa mỗi lần sinh nhằm giảm bớt tỷ lệ tăng dân số. Sinh đẻ có kế hoạch là “*Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một hoặc hai con và đẻ thưa cách nhau 5 năm*”. Như vậy, sinh đẻ có kế hoạch là nghĩa vụ chung của vợ

chồng. Vợ chồng phải cùng nhau tạo điều kiện cho nhau thực hiện tốt nghĩa vụ này.

Quyền bình đẳng của vợ chồng còn được thể hiện trong việc yêu cầu ly hôn. Khi kết hôn, tình yêu giữa nam và nữ là cơ sở, là yếu tố cơ bản để nam nữ quyết định kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống, nếu tình yêu giữa vợ chồng không còn, dẫn đến vợ chồng không thể tiếp tục chung sống thì cả vợ và chồng cùng có quyền yêu cầu toà án giải quyết cho họ được ly hôn nhằm chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Nghĩa vụ này phản ánh trách nhiệm tình cảm giữa vợ và chồng. Cụ thể:

Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy với nhau.

Nghĩa vụ này là hệ quả của việc thực hiện nguyên tắc tự nguyện, một vợ một chồng trong hôn nhân. Mục đích của hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Để hôn nhân đạt được mục đích đó thì điều cơ bản là hai người trong quan hệ hôn nhân phải yêu thương nhau, chung thủy với nhau, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

Cơ sở để xác lập quan hệ vợ chồng là tình yêu thương giữa nam và nữ. Khi nam nữ yêu thương nhau, hiểu nhau, thông cảm cho nhau... thì họ quyết định xác lập quan hệ hôn nhân và trở thành vợ chồng của nhau. Khi đã trở thành vợ chồng, tình cảm yêu thương đó vẫn được duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân. Đó không chỉ là đòi hỏi về pháp

luật mà còn là yêu cầu về đạo đức. Bởi vì, “*nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì mới là hợp đạo đức mà thôi*”⁽¹⁾. Và cũng xuất phát từ tình yêu thương ấy mà vợ chồng giữ lòng chung thủy với nhau, tình cảm của họ trước sau như một. Chính hai yếu tố đó đã giúp cho vợ chồng chung sống hạnh phúc và là cơ sở để duy trì quan hệ hôn nhân bền vững.

- Vợ chồng phải quý trọng lẫn nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Sự quý trọng chăm sóc, giúp đỡ nhau giữa vợ và chồng thể hiện ở hành vi, cách xử sự và thái độ của họ đối với nhau. Đó là sự yêu mến, tôn trọng nhau, giữ gìn danh dự, uy tín, nhân phẩm, lắng nghe ý kiến của nhau, quan tâm, động viên lẫn nhau, tạo điều kiện thuận lợi để vợ hoặc chồng phát huy khả năng của bản thân, thực hiện tốt hoạt động nghề nghiệp và nhiệm vụ đối với gia đình và xã hội. Vợ chồng phải tạo điều kiện cho nhau trong việc học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ. Cấm mọi hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm giữa vợ và chồng.

Đặc biệt, vợ chồng cùng phải có ý thức chăm lo cho gia đình, đảm bảo cho gia đình tồn tại và phát triển theo đúng mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra là gia đình “*no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững*”.

Hôn nhân là cơ sở của gia đình, gia đình là tế bào của xã hội. Sự tồn tại hôn nhân hạnh phúc, bền vững tạo điều kiện cho sự phát triển hưng thịnh của xã hội. Để hôn nhân bền vững thì điều cơ bản nhất là vợ chồng phải yêu thương nhau, chung thủy với nhau, quý trọng,

⁽¹⁾ Xem: Ph. Ăngghen “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*”. C.Mác - Ph. Ăngghen, tuyển tập, tập VI, tr 130-131.

chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Vợ chồng phải cùng nhau lao động, cùng chăm lo, vun vén cho hạnh phúc gia đình. Tình yêu thương, lòng chung thủy giữa vợ và chồng là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tồn tại bền vững của hôn nhân.

Vợ, chồng quý trọng nhau, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình không chỉ là nghĩa vụ về pháp lý mà còn là nghĩa vụ đạo đức. Quy định trên một mặt khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng, mặt khác là ngăn chặn hành vi đánh đập, xâm phạm thân thể nhân phẩm của nhau giữa vợ và chồng, hành vi quan hệ ngoài hôn nhân của những người đang có vợ, có chồng. Đây là những hiện tượng còn xảy ra gây ảnh hưởng xấu tới quyền lợi của vợ chồng, của gia đình và xã hội và là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ly hôn hiện nay.

3. Vợ chồng có quyền đại diện cho nhau trước pháp luật (Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Quyền đại diện cho nhau trước pháp luật của vợ chồng được qui định trên cơ sở cụ thể hoá các qui định tại các Điều 24, 25, 71 Bộ luật dân sự năm 1995. Căn cứ vào qui định Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, vợ chồng bình đẳng trong thực hiện quyền đại diện cho nhau trước pháp luật với các tư cách sau:

- Vợ chồng là người giám hộ đương nhiên khi một bên vợ hoặc chồng mất năng lực hành vi dân sự còn bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ (khoản 2 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Trong trường hợp này mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự đều do vợ, hoặc chồng của người đó xác lập, thực hiện.

- Vợ chồng là người đại diện theo ủy quyền hoặc theo chỉ định của Toà án. Vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả vợ chồng (khoản 1 Điều 24). Quy định

này đã tạo điều kiện cho vợ, chồng có thể thực hiện các giao dịch dân sự trong những trường hợp vì lý do nào đó một bên không trực tiếp tham gia giao dịch khi giao dịch đó đòi hỏi phải có sự đồng ý của cả vợ và chồng. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền. Quy định này hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tế trong các quan hệ dân sự liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Ngoài ra, Luật cũng qui định rõ tại khoản 2 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng bị Toà án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố hạn chế năng lực hành vi có quyền đại diện cho họ nếu được Toà án chỉ định. Trong trường hợp được Toà án chỉ định thì vợ, chồng của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự có quyền đại diện trong phạm vi Toà án quyết định. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện, trừ giao dịch nhỏ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

4. Vợ, chồng có quyền tự do và bình đẳng với nhau trong lựa chọn chỗ ở (Điều 20 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Nhằm xoá bỏ tập quán lạc hậu “*thuyền theo lái, gái theo chồng*”, người vợ không có quyền quyết định về chỗ ở mà hoàn toàn phụ thuộc vào gia đình nhà chồng và phụ thuộc vào người chồng, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không qui định nghĩa vụ “*đồng cư*” giữa vợ và chồng, việc sống chung hay sống ở nhiều nơi do vợ chồng thoả thuận quyết định căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi gia đình, tính chất nghề nghiệp của mỗi bên vợ chồng. Vợ, chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính (Điều 20). Nếu vợ chồng có nơi ở chung sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực

hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nuôi dạy con. Nếu vì lý do nghề nghiệp mà vợ chồng không thể có nơi cư trú chung thì mỗi người có quyền tự lựa chọn nơi cư trú của mình. Việc có nơi cư trú chung hay riêng không ảnh hưởng tới việc vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau, với con cái và việc chăm lo xây dựng gia đình.

5. Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau (Điều 21 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Tôn trọng và được tôn trọng về danh dự, nhân phẩm, uy tín là một trong các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 và Bộ luật dân sự năm 1995. Trong quan hệ vợ chồng, nghĩa vụ và quyền này càng được đề cao hơn nữa, bởi vì yếu tố gắn kết tính bền vững của hôn nhân là quan hệ tình cảm giữa vợ và chồng, khi quan hệ tình cảm được thiết lập và giữ gìn không trên cơ sở tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau thì hôn nhân không thể có tính bền vững. Do vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 kế thừa các qui định có liên quan trong Hiến pháp 1992 và Bộ luật dân sự năm 1995 đã khẳng định: “*Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*” (khoản 1 Điều 21); đồng thời “*cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau*”.

6. Quyền và nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng (Điều 22 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Hiến pháp 1992 khẳng định: “*Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào...*” (Điều 70). Luật hôn nhân và gia đình cụ thể hoá quy định của Hiến pháp: “*Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau;*

không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào” (Điều 22). Đây là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Quy định nhằm xoá bỏ hiện tượng xảy ra trong thực tế xã hội là với danh nghĩa vợ, chồng một bên đã cấm hoặc cản trở quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của bên kia, làm ảnh hưởng không những đến quyền cơ bản của công dân đã được Hiến pháp thừa nhận mà còn ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Không ít các trường hợp, vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn vì lý do bất đồng về tín ngưỡng, tôn giáo.

7. Quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội (Điều 23 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Một trong những nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp của Nhà nước ta là các quyền có nghề nghiệp, quyền tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội. Khác với pháp luật một số nước, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không qui định sự kiện kết hôn là sự kiện làm thay đổi hoặc chấm dứt các quyền cơ bản trên của công dân. Với tư cách là công dân, vợ, chồng được hưởng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Như vậy, vợ chồng có thể cùng bàn bạc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau trong việc chọn nghề nghiệp, học tập hoặc tham gia các hoạt động khác theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người và phù hợp với các quy định của pháp luật. Trên nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi mặt (Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) và nguyên tắc “*công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và gia đình*” (Điều 63 Hiến pháp 1992), việc vợ chồng được chọn nghề nghiệp riêng cho bản thân là hoàn toàn chính đáng, nhằm

xoá bỏ quan niệm bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng hiện còn tồn tại trong một bộ phận dân cư. Đồng thời, việc học tập nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ vừa là quyền đồng thời cũng là nghĩa vụ của công dân (Điều 59 Hiến pháp 1992), với tư cách là công dân, vợ, chồng cũng có đầy đủ quyền đó. Do vậy, khi vợ hoặc chồng thực hiện quyền và cũng là nghĩa vụ của họ thì người kia không được có hành vi ngăn cản.

Quy định vợ chồng có quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội vừa khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng, vừa đảm bảo khuyến khích vợ chồng phát huy khả năng của bản thân để cống hiến cho sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

III. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ TÀI SẢN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm: quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản của nhau.

Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng là cơ sở kinh tế bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội. Các quyền và nghĩa vụ đó còn nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của vợ chồng, bảo đảm cho vợ chồng thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân với nhau và thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ đối với con cái.

1. Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng

Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng được quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30, 32, 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và

được hướng dẫn tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ. Qua các qui định này, vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất và vợ, chồng có quyền sở hữu đối với tài sản riêng.

a. Quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất

** Căn cứ xác định tài sản chung:*

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tài sản chung của vợ chồng được xác định dựa trên nguồn gốc của tài sản, bao gồm những tài sản sau:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân. Trong căn cứ xác định này, cần lưu ý các vấn đề sau:

Thời kỳ hôn nhân được hiểu là “*khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân*” (khoản 7 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, những tài sản mà vợ, chồng tạo ra, những thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thu nhập hợp pháp khác phát sinh trong giai đoạn có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống “*ly thân*” hoặc đang chờ đợi giải quyết ly hôn thì vẫn thuộc tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong trường hợp tài sản chung đã được chia trong thời kỳ hôn nhân theo qui định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì những tài sản trên nếu phát sinh kể từ thời điểm chia tài sản chung có hiệu lực thì thuộc sở hữu riêng của mỗi bên vợ, chồng (Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 8 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ)

Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có thể hiểu là: tiền lương, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được đối với ai là chủ sở hữu (Điều 247); xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy (Điều 248); xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 249); xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc (Điều 250); xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc (Điều 251); xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 252)...

- Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng thu nhập nói trên;
- Tài sản mà vợ chồng được tặng cho chung, được thừa kế chung;
- Tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn hoặc những tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế riêng hay được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ chồng đã thoả thuận nhập vào khối tài sản chung hoặc theo pháp luật qui định là tài sản chung.
- Tài sản không có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của một bên vợ, chồng. Tài sản này được xác định là tài sản chung dựa trên nguyên tắc suy đoán, được áp dụng trong trường hợp chia tài sản khi ly hôn, nếu các bên đều không đưa ra được các chứng cứ để chứng minh tài sản đang tranh chấp là thuộc sở hữu riêng của mình, thì tài sản đó được suy đoán là tài sản chung của vợ chồng.

- Quyền sử dụng đất được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định căn cứ xác định riêng để tránh những vướng mắc khi giải quyết các tranh chấp về loại tài sản đặc biệt, có tính chất đặc thù này. Theo Điều 27 thì quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng; còn quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế

riêng trong thời kỳ hôn nhân chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận.

Theo qui định tại Điều 233 của Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không xác định được phần tài sản nào là của vợ, phần tài sản nào là của chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng thì mới xác định được phần tài sản của từng người trong khối tài sản chung đó. Xuất phát từ tính chất của quan hệ hôn nhân là cùng chung ý chí, cùng chung công sức trong việc tạo nên khối tài sản nhằm xây dựng gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội của nó như: phát triển kinh tế gia đình vững mạnh, tạo điều kiện tốt cho việc nuôi dạy con, vì vậy, pháp luật quy định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng chỉ căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm phát sinh tài sản mà không căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo dựng và phát triển khối tài sản đó. Có thể do điều kiện sức khỏe, đặc điểm công việc và nghề nghiệp nên sự đóng góp công sức của vợ chồng vào việc xây dựng khối tài sản chung không bằng nhau, nhưng quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng nhau. Tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải do công sức của cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra, có thể chỉ do vợ hoặc chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân.

Để bảo vệ thiết thực quyền, lợi ích hợp pháp về tài sản của vợ, chồng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ có qui định những tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu như nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản có giá trị lớn

khác... thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng. Đây chính là căn cứ pháp lý để xác định tài sản chung của vợ chồng khi có tranh chấp. Đối với những tài sản mà vợ chồng đang có tranh chấp nhưng không chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của một bên thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. Quy định này phù hợp với nguyên tắc khuyến khích tăng khối tài sản chung nhằm bảo đảm nhu cầu chung của gia đình và cũng nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của vợ chồng.

Như vậy, tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng do vợ, chồng tạo ra bằng công sức của mỗi người từ khi họ kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt và những tài sản khác do vợ chồng thoả thuận hoặc do pháp luật quy định. Cơ sở pháp lý để xác định những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu là tài sản chung của vợ chồng chính là giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản có ghi tên của cả vợ và chồng.

Theo Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ, trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng đã đăng ký quyền sở hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chỉ ghi tên của mỗi bên vợ, chồng thì vợ chồng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản đó để ghi tên của cả vợ và chồng; nếu vợ chồng không yêu cầu cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản, thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp, bên nào cho đó là tài sản riêng phải có nghĩa vụ chứng minh. Trong trường hợp ly hôn hoặc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật đã đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mà có ghi tên vợ và chồng có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

** Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung*

Đối với tài sản chung của vợ chồng thì vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (khoản 2 Điều 233 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc xây dựng, phát triển và duy trì khối tài sản, đồng thời họ cũng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất.

Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với khối tài sản chung thể hiện trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư, kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận (Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình). Như vậy, mọi giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình thì vợ chồng cần phải bàn bạc, thỏa thuận với nhau thì những giao dịch đó mới có giá trị pháp lý.

Đối với những giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản có giá trị không lớn hoặc để phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình thì chỉ cần một bên vợ hoặc chồng thực hiện hoặc đương nhiên coi là có sự đồng ý của bên kia. Trong trường hợp vì lý do nào đó mà chỉ có một bên vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nhằm để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình thì bên kia phải chịu trách nhiệm liên đới (Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quy định này khẳng định quyền tự chủ của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch dân sự nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình cũng chính là nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, đồng thời cũng khẳng định trách nhiệm của bên kia đối với các hành vi dân sự hợp pháp do vợ hoặc chồng mình thực hiện vì lợi ích chính đáng của gia đình.

Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý và sử dụng tài sản chung. Vợ, chồng sử dụng tài sản chung của vợ chồng đương nhiên được coi là có sự thoả thuận của cả hai vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng “*được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng*” (khoản 2 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình). Do vậy, trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung không cần căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng. Trong những trường hợp vì lý do chính đáng và hoàn cảnh riêng của từng gia đình mà có thể vợ hoặc chồng không trực tiếp lao động tạo ra tài sản mà chỉ “*lao động trong gia đình*” như làm nội trợ, chăm sóc con... thì quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng với người kia. Điều đó có nghĩa là “*lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*” (điểm a khoản 2 Điều 95).

Trong trường hợp vợ, chồng sống cách xa nhau vì lý do chính đáng không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của họ đối với tài sản chung hợp nhất.

Trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, pháp luật quy định phải có sự bàn bạc, thoả thuận của vợ chồng. Trong trường hợp vợ, chồng ủy quyền cho nhau thì người được ủy quyền có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung trong phạm vi được ủy quyền. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của cả vợ và chồng (khoản 3 Điều 233 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình).

Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ bình đẳng của vợ chồng đối với tài sản chung là nhằm bảo vệ khối tài sản chung, tránh những trường hợp một trong hai vợ chồng có hành vi phá tán tài sản chung, huỷ hoại tài sản chung hoặc tự mình thực hiện những giao dịch dân sự làm tổn thất khối tài sản chung, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình

và của người kia. Đồng thời, quy định này còn khẳng định quyền bình đẳng về mọi mặt của vợ chồng trong quan hệ gia đình.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã xác định thời điểm hình thành và nguồn gốc phát sinh tài sản chung của vợ chồng. Kể từ sau khi kết hôn, những tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập hợp pháp của vợ chồng, tài sản mà vợ chồng mua sắm được từ những thu nhập hợp pháp đều thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng mà không phụ thuộc vào công sức đóng góp của vợ, chồng nhiều hay ít, có lao động trực tiếp hay không. Đồng thời, pháp luật còn quy định các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với khối tài sản chung và mục đích của việc sử dụng tài sản chung là nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình, đảm bảo cho vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình và lao động tạo ra tài sản vì lợi ích chung của gia đình. Những quy định đó còn là cơ sở trong việc chia tài sản chung của vợ chồng.

** Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*

Xuất phát từ tình hình thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình, đồng thời cũng nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của vợ chồng về vấn đề tài sản, Luật hôn nhân và gia đình quy định các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng. Đó là: Chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân; chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn và chia tài sản chung khi một bên vợ, chồng chết. Chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình 1986 và Luật hôn nhân và gia đình 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Thực tế đã có trường hợp vợ chồng không muốn ly hôn mà chỉ yêu cầu chia tài sản chung để ở riêng hoặc vì lý do nào đó mà vợ, chồng lại muốn chia tài sản chung trong khi vẫn chung sống với nhau. Để đáp ứng được thực tế đó, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi

hôn nhân đang tồn tại giúp cho các toà án có cơ sở pháp lý để xét xử khi có yêu cầu của vợ chồng. Khoản 1 Điều 29 quy định:

“Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thoả thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thoả thuận được thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết”.

Theo quy định trên thì chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng: xuất phát từ việc tôn trọng quyền tự do kinh doanh của cá nhân, nếu một trong hai vợ chồng muốn đầu tư kinh doanh riêng thì có thể chia tài sản chung của vợ chồng, tạo điều kiện cho vợ, chồng có tài sản riêng làm vốn đầu tư kinh doanh. Mặt khác, quy định này còn nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, bảo đảm cuộc sống ổn định của các thành viên trong gia đình tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động đầu tư kinh doanh gây ra.

- Trường hợp vợ, chồng phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng: Nếu vợ (chồng) phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng mà họ không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì vợ chồng có thể chia tài sản chung để giúp người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Trường hợp có lý do chính đáng khác: Việc xác định có lý do chính đáng để chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại là xuất phát từ lợi ích của gia đình, lợi ích của vợ chồng hoặc của người thứ ba. Vì vậy, lý do chính đáng để chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại tùy từng trường hợp có khác nhau.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại như chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn. Khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cụ thể phương thức chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ quy định “*Vợ chồng có thể thoả thuận chia tài sản chung*”. Nếu vợ chồng thoả thuận được trong việc chia tài sản thì sự thoả thuận của vợ chồng đó được lập thành văn bản và được Nhà nước công nhận. Theo Điều 6 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ, văn bản thoả thuận của vợ chồng về chia tài sản chung phải ghi rõ các nội dung sau: Lý do chia tài sản; phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, các quyền tài sản), trong đó cần mô tả những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia; phần tài sản còn lại không chia (nếu có); thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản; các nội dung khác nếu có. Ngoài ra, văn bản thoả thuận chung của vợ chồng phải ghi rõ ngày, tháng năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo qui định của pháp luật.

Việc công nhận hiệu lực của thoả thuận giữa vợ và chồng về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã khẳng định quyền của vợ chồng trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Bên cạnh việc tôn trọng quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng, Luật hôn nhân và gia đình đã dự liệu đến những trường hợp có thể vợ chồng lạm dụng quyền của mình trong việc chia tài sản chung có thể gây hậu quả xấu, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, khoản 2 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận*”. Theo Điều 11 Nghị định số

70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ việc chia tài sản chung sẽ bị vô hiệu nếu chia để nhằm trốn tránh các nghĩa vụ tài sản sau: nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng người khác theo qui định của pháp luật; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp; nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ trả nợ cho người khác hoặc các nghĩa vụ khác về tài sản theo qui định của pháp luật.

Theo qui định tại Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 8 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ, việc chia tài sản chung dẫn đến hậu quả pháp lý sau: Những tài sản chung chưa chia vẫn thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Tài sản chung đã chia các bên vợ, chồng được sở hữu riêng phần được chia. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thì thuộc sở hữu riêng của mỗi người, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác. Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác.

Lưu ý: Khi áp dụng chế định chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cần chú ý các vấn đề sau:

- Bên cạnh công nhận việc thoả thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, pháp luật cũng công nhận quyền khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng. Điều 9 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ qui định: Thoả thuận về khôi phục chế độ tài sản chung phải được lập thành văn bản, trong đó phải ghi rõ các nội dung sau: Lý do khôi phục chế độ tài sản chung; phần tài sản thuộc sở hữu riêng của các bên; phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng nếu có; thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung; các nội

dung khác nếu có. Thời điểm khôi phục chế độ tài sản chung được căn cứ vào ngày thoả thuận trong văn bản, hoặc là ngày lập văn bản. Đối với văn bản có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực kể từ ngày được công chứng, chứng thực (Nếu việc công chứng, chứng thực theo qui định của pháp luật); thời điểm có hiệu lực căn cứ vào ngày thoả thuận trong văn bản, nếu không xác định được ngày này thì thời điểm có hiệu lực là ngày văn bản được công chứng, chứng thực (nếu việc công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng).

- Việc chia tài sản chung có ảnh hưởng trực diện đến lợi ích của gia đình hoặc lợi ích của những người khác có quan hệ về tài sản với vợ chồng. Do đó, pháp luật chỉ cho phép chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại trong trường hợp thật sự cần thiết vì lợi ích của gia đình, của các đương sự hoặc của người thứ ba. Nếu áp dụng việc chia tài sản khi hôn nhân đang tồn tại một cách rộng rãi dễ phá vỡ thể chế gia đình, ảnh hưởng không tốt tới tính cộng đồng trong quan hệ hôn nhân.

- Luật hôn nhân và gia đình quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân còn đang tồn tại không phải là gián tiếp quy định chế độ ly thân. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không quy định chế độ ly thân.

b. Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng

Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam khẳng định “*vợ chồng có quyền có tài sản riêng*”. Đây là một quyền quan trọng đảm bảo thực hiện quyền sở hữu riêng của công dân về tài sản được ghi nhận tại Điều 58 Hiến pháp 1992, đảm bảo quyền tự định đoạt của người để lại di sản hoặc người tặng cho tài sản khi họ quyết định cho một bên vợ, chồng được hưởng thừa kế hoặc tặng

cho riêng, sự độc lập của vợ chồng trong việc tham gia các quan hệ xã hội ngoài quan hệ gia đình, hạn chế những mâu thuẫn có thể phát sinh trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, đồng thời hạn chế các trường hợp kết hôn với mục đích thực dụng. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Vì vậy, tất cả những tài sản mà vợ chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng. Qui định này phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở giai đoạn Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực. Tuy nhiên, nếu áp dụng trong gia đình hiện nay, qui định này đã hạn chế việc vợ chồng tham gia vào các quan hệ xã hội khác và không phù hợp với quyền tự định đoạt về tài sản của công dân đã được Hiến pháp thừa nhận.

** Căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng*

Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định những tài sản có nguồn gốc sau đây là tài sản riêng của vợ, chồng:

- Tài sản vợ, chồng có trước khi kết hôn do họ tạo ra, các thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc các thu nhập hợp pháp khác.

- Tài sản vợ, chồng được thừa kế riêng, tặng cho riêng trước và trong thời kỳ hôn nhân bao gồm cả quyền sử dụng đất một bên vợ, chồng được thừa kế riêng;

- Tài sản là đồ dùng, tư trang cá nhân. Đối với tài sản này cần lưu ý, những đồ dùng, tư trang được mua bằng tài sản chung có giá trị lớn so với khối tài sản chung hoặc được mua với mục đích đầu tư tài sản khi có tranh chấp cần xác định là tài sản chung của vợ chồng;

- Tài sản vợ, chồng được chia riêng trong thời kỳ hôn nhân theo thoả thuận của vợ chồng hoặc theo qui định của Toà án;

- Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thu nhập hợp pháp khác, bao gồm cả hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của một bên sau khi việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có hiệu lực pháp luật.

** Quyền và nghĩa vụ đối với tài sản riêng của vợ, chồng*

Một trong các quyền đầu tiên của vợ, chồng liên quan đến tài sản riêng là: *“Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung”* (khoản 2 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Do vậy, việc quy định vợ, chồng có tài sản riêng không làm ảnh hưởng tới tính chất của quan hệ hôn nhân và cũng không làm ảnh hưởng tới hạnh phúc gia đình. Trong thực tế, khi vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc thì họ có thể thoả thuận để người có tài sản riêng nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng mà không muốn có sự phân biệt “của anh của tôi”. Việc vợ, chồng nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thì vô hiệu (Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001) Theo khoản 1 Điều 33 vợ, chồng có tài sản riêng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt độc lập không phụ thuộc vào ý chí của người kết quả (khoản 1 Điều 33). Vì vậy, vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng của mình. Trong trường hợp vì lý do công tác hoặc bệnh tật mà vợ, chồng không thể trực tiếp quản lý

được tài sản riêng và cũng không uỷ quyền cho người khác quản lý thì người kia có quyền quản lý tài sản đó (khoản 2 Điều 33).

Trong trường hợp tài sản riêng không nhập vào tài sản chung của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng được xác định như sau (Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000):

- Vợ, chồng có tài sản riêng có quyền sử dụng tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, khi vợ chồng chung sống với nhau, họ có thể cùng thoả thuận trong việc sử dụng tài sản riêng của mỗi bên sao cho có thể khai thác được tốt nhất giá trị sử dụng của tài sản. Thông thường, khi vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc thì không có sự phân biệt trong việc sử dụng tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Có thể tài sản riêng của vợ chồng nhưng đương nhiên được sử dụng để bảo đảm nhu cầu đời sống chung của gia đình. Do đó, việc phân định tài sản riêng chỉ có ý nghĩa trong việc định đoạt tài sản.

- Vợ, chồng có quyền định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng. Tuy nhiên, xuất phát từ tính cộng đồng của quan hệ hôn nhân, việc bảo đảm cuộc sống chung của gia đình, quyền định đoạt tài sản riêng của vợ hoặc chồng có thể bị hạn chế trong trường hợp “*tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thoả thuận của cả vợ chồng*” (khoản 5 Điều 33). Mặt khác, trong những trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đảm bảo đời sống chung của gia đình thì “*tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình*” (khoản 4 Điều 33). Những tài sản đã chi dùng cho gia đình thì người có tài sản không được quyền đòi lại nữa.

- Quyền sử dụng của vợ, chồng đối với tài sản riêng không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ nên trong những trường hợp cần chia tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật thì

tài sản riêng của ai vẫn thuộc về người đó. Nhưng người có tài sản riêng phải chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của mình. Việc chứng minh có thể thực hiện bằng sự công nhận của bên kia, bằng các giấy tờ như văn tự, di chúc hoặc chứng cứ khác... Nếu người có tài sản không chứng minh được là tài sản riêng của mình thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng (khoản 3 Điều 27).

- Tài sản riêng của vợ, chồng dùng để thanh toán những nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người (khoản 3 Điều 33). Quy định này thể hiện rõ ý nghĩa sự độc lập của vợ chồng trong việc tham gia các giao dịch có tính chất cá nhân, đồng thời qua đó quyền lợi của người thứ ba - người có quyền được tôn trọng và bảo vệ.

2. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Căn cứ vào khái niệm cấp dưỡng được quy định tại khoản 11 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, cấp dưỡng giữa vợ và chồng là việc vợ chồng có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người kia khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng có thể phát sinh trong các trường hợp sau:

- Khi hôn nhân còn tồn tại, vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong trường hợp tài sản chung không đủ chi tiêu cho nhu cầu của gia đình thì người có tài sản riêng phải sử dụng tài sản của mình để bù đắp các chi tiêu đó trong trường hợp này nghĩa vụ cấp dưỡng không đặt ra. Nghĩa vụ cấp dưỡng trong thời kỳ hôn nhân chỉ được đặt ra khi vợ chồng không cùng chung sống, một trong hai bên do mất khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên rơi vào tình trạng khó khăn, túng thiếu, đồng thời, bên kia không tự nguyện thực

hiện nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc giữa vợ và chồng và đóng góp chi tiêu cho gia đình.

- Khi hôn nhân chấm dứt bằng ly hôn, về nguyên tắc nghĩa vụ và quyền quan tâm, chăm sóc bao gồm cả nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng chỉ phát sinh kể từ thời điểm kết hôn và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân mà pháp luật đã quy định khi vợ chồng ly hôn, họ vẫn có thể phải thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Về mức cấp dưỡng, thời hạn cấp dưỡng, điều kiện cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đã được quy định cụ thể tại Chương VI Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

3. Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng

Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định “*vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo qui định của pháp luật về thừa kế*”. Quyền này được đảm bảo ngay cả khi hai vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hoặc vợ, chồng còn sống đã kết hôn với người khác

Quyền này được phản ánh trong các nội dung sau:

- Khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, người còn sống có quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc người để lại di sản uỷ quyền cho người khác quản lý di sản mình hoặc những người thừa kế thoả thuận cử người khác quản lý di sản (khoản 2 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Theo qui định tại khoản 3 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 12 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ, người vợ, chồng còn sống còn có quyền yêu cầu Toà án xác định phần di sản mà những người

thừa kế được hưởng, nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn không quá 3 năm nếu việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình. Có thể hiểu việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên còn sống và gia đình là trường hợp nếu chia di sản thì bên còn sống và gia đình không thể duy trì cuộc sống bình thường do không có chỗ ở, mất tư liệu sản xuất duy nhất để tạo thu nhập hoặc vì các lý do chính đáng khác.

Thời hạn chưa chia di sản ngay không quá 3 năm, song việc chia di sản có thể được thực hiện trước thời hạn này trong các trường hợp:

Người vợ, người chồng còn sống có yêu cầu chia;

Người thừa kế khác của bên vợ hoặc bên chồng mà túng thiếu, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng, thì Toà án xem xét, quyết định về việc cho chia di sản thừa kế trên cơ sở cân nhắc quyền lợi của bên vợ hoặc bên chồng còn sống và quyền lợi của những người thừa kế khác.

Bên vợ hoặc bên chồng còn sống trong thời gian quản lý, sử dụng di sản đã thực hiện các giao dịch nhằm tẩu tán, phá tán hoặc làm hư hỏng, mất mát di sản, thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án chia di sản.

Bên vợ hoặc bên chồng còn sống kết hôn với người khác trong thời gian hạn chế quyền chia di sản.

Ngoài các quyền trên, vợ, chồng còn có thể được hưởng thừa kế theo pháp luật hoặc được hưởng thừa kế theo di chúc.

- Trong hưởng thừa kế theo pháp luật, vợ, chồng luôn ở hàng thừa kế thứ nhất của nhau (Xem các qui định liên quan đến thừa kế theo pháp luật trong Bộ luật dân sự);

- Trong trường hợp thừa kế theo di chúc, vợ, chồng thuộc diện hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc (Điều 672 Bộ luật dân sự), nếu vợ, chồng đã chết không cho hoặc cho chồng, vợ mình hưởng phần di sản ít hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, thì chồng hoặc vợ của họ vẫn được hưởng mức $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, trừ khi họ là người từ chối hưởng di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo qui định tại Điều 645 hoặc khoản 1 Điều 646 của Bộ luật dân sự năm 1995.

Tóm lại, pháp luật qui định vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau nhằm khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế nói riêng và trong quan hệ tài sản nói chung.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày khái niệm và đặc điểm quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng?*
- 2. Nội dung quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000?*
- 3. Trình bày vấn đề sở hữu tài sản giữa vợ và chồng?*
- 4. Trình bày quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng?*

CHƯƠNG VII

QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CÁC CON

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con là nhóm quan hệ gia đình đặc biệt quan trọng do Luật hôn nhân và gia đình, Luật dân sự điều chỉnh. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ hàm chứa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của họ với tư cách là những chủ thể của các quan hệ pháp luật cha mẹ và con. Hầu hết các quyền và nghĩa vụ đó thuộc những mối liên hệ tương ứng giữa cha mẹ và con.

Tuy nhiên quyền của cha mẹ và quyền của các con không phải luôn luôn tương ứng với nhau. Khái niệm quyền của các con rộng hơn nội hàm khái niệm quyền của cha mẹ. Một phần quyền của các con do pháp luật hôn nhân và gia đình quy định (quyền đối với tên, thể hiện ý kiến của mình) là các quyền mang tính tuyệt đối. Tương ứng (đối lập) với các con là chủ thể của các quyền đó không chỉ có những người làm cha, làm mẹ, mà còn là bất kỳ cá nhân, người có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến lợi ích của các con. Quyền của trẻ em được bảo vệ cũng được áp dụng tương tự. Nó được sử dụng để bảo vệ trẻ em trong trường hợp cha mẹ lạm dụng quyền của họ đối với các con.

Một số quyền khác mang tính chất tương đối và tồn tại trong phạm vi các quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con, ví dụ như quyền chăm sóc, giáo dục, quyền được cha mẹ nuôi dưỡng.

Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ mang những đặc điểm nhất định; theo những quy định của pháp luật và thực tiễn cuộc sống, các đặc điểm đó thể hiện: thứ nhất: chúng mang tính chất có thời hạn, ví dụ như chỉ đến khi con đạt tuổi thành niên. Sau khi các con đạt tuổi thành niên, hoặc trong một số trường hợp có thể sớm hơn trước khi con thành niên các quyền của cha mẹ đã chấm dứt. Nếu người con đã thành niên không có năng lực hành vi và cha mẹ thực hiện chức năng người giám hộ, thì nội dung quan hệ pháp luật giữa họ đã có những thay đổi.

Trẻ em được ưu tiên bảo vệ. Còn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ thì phải được thực hiện phù hợp với lợi ích của các con. Đây là một trong những nguyên tắc được ghi nhận trong các công ước quốc tế và trong các văn bản pháp luật của các quốc gia.

Tuy nhiên, lợi ích của cha mẹ luôn gắn liền mật thiết với lợi ích các con, do đó trong nhiều trường hợp lợi ích của cha mẹ cần phải được bảo vệ. Nếu ngược lại, có thể làm tổn hại đến chính lợi ích của các con. Điều đó thể hiện trước hết trong quan hệ với cha mẹ một cách thiếu nhân đạo và không thoả đáng dưới góc độ giáo dục, vì vậy có thể ảnh hưởng tiêu cực đối với trẻ em; kinh nghiệm trong quá trình điều chỉnh pháp luật ở nước ta đã cho thấy rõ điều này. Đạo luật hôn nhân và gia đình năm 1959, với quan điểm chỉ đạo bảo vệ quyền lợi của con cái (đối lập với luật pháp phong kiến coi rẻ quyền lợi con cái, đã dẫn đến cực đoan trong thực tiễn quên mất quyền lợi cha mẹ! Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã nhấn mạnh nguyên tắc: bảo vệ quyền lợi cha mẹ - các con - Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nguyên tắc: ... Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội, con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc phụng dưỡng ông bà, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau.

Một trong những đặc điểm quan trọng của quan hệ pháp luật cha mẹ và con là mối liên hệ tình cảm, sự gắn bó ruột thịt ràng buộc lẫn nhau giữa cha mẹ và con. Các quan hệ này không yêu cầu và không cho phép sự can thiệp của Nhà nước. Vì vậy, sự điều chỉnh pháp luật các quan hệ này chỉ là tác động, thiết lập giới hạn đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ.

Cha mẹ khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình không được làm tổn hại đến sức khỏe, sự phát triển tinh thần và đạo đức của các con. Pháp luật không thể hướng dẫn chi tiết cụ thể bắt buộc cha mẹ giáo dục con cái như thế nào, nhưng pháp luật nói chung nghiêm cấm sự lạm dụng quyền của cha mẹ và xử lý nghiêm khắc trong trường hợp cha mẹ không thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của mình. Ở đây, rõ ràng việc điều chỉnh pháp luật các quan hệ cha mẹ các con vừa thể hiện sự tôn trọng quyền của các bên trên nguyên tắc thỏa thuận, đặc trưng của "Luật tư" (Luật dân sự); đồng thời sự hiện hữu của yếu tố "công luật" nhằm bảo vệ lợi ích của các con, trẻ em là cần thiết. Vì vậy thực hiện quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, đối với các con không chỉ là việc của riêng đương sự, mà còn phải chịu sự giám sát của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Nguyên tắc "không phân biệt đối xử" và nguyên tắc "trách nhiệm của Nhà nước, xã hội và gia đình trong việc bảo vệ trẻ em" được ghi nhận trong pháp luật Việt Nam đã thể hiện điều đó.

Một đặc điểm quan trọng tiếp theo là trong quan hệ cha mẹ - các con, quyền của cha mẹ, đồng thời là nghĩa vụ của họ. Đây là đặc tính của "luật công". Không thực hiện quyền nghĩa là không thực hiện nghĩa vụ và do đó phải chịu áp dụng chế tài.

Tuy nhiên, trong các loại quyền và nghĩa vụ của cha mẹ thì chỉ có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với việc không thực hiện

nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng, còn các loại nghĩa vụ mang tính chất nhân thân khác nếu cha mẹ không thực hiện thì chỉ có thể áp dụng chế tài tước quyền cha mẹ.

Quyền cha mẹ đối với con cái thuộc cả hai vợ chồng một cách bình đẳng. Hay nói cách khác, nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ với con cái đã được ghi nhận trong các văn bản pháp luật. Một mặt, đây là xu hướng tiến bộ trong quan hệ gia đình từ cách mạng tháng Tám đến nay. Đây cũng là nội dung của Điều 18 Công ước Liên hiệp quốc về quyền trẻ em. Mặt khác, hầu hết pháp luật các quốc gia đều quy định với trường hợp quan hệ cha con được xác định theo thủ tục tư pháp thì tại đó Toà án đồng thời xác định trách nhiệm nuôi dưỡng của cha đối với con.

Tuy nhiên, nếu con sinh ra ngoài hôn nhân thì việc người cha có yêu cầu thực hiện quyền của mình đối với con hay không phụ thuộc vào ý muốn của họ. Sự thoả thuận của cha mẹ trong việc nuôi dưỡng, giáo dục con phải xuất phát từ lợi ích của các con, tránh làm tổn hại đến các con. Do vậy, nếu trường hợp sự thoả thuận của cha mẹ không vì lợi ích các con thì sự can thiệp của Nhà nước và xã hội là cần thiết. Các cơ quan như Toà án, Viện Kiểm sát, các cơ quan giám sát giám hộ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có vai trò quan trọng đảm bảo thực hiện Luật hôn nhân và gia đình nói chung, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với các con nói riêng. Đặc biệt đối với con vị thành niên cha mẹ là người đại diện đương nhiên cho con trước pháp luật. Thông thường pháp luật phải dự liệu những trường hợp các cơ quan, tổ chức phải đứng ra bảo vệ lợi ích của trẻ em nếu sự thoả thuận của cha mẹ không xuất phát từ lợi ích của các con hoặc giữa họ không đạt được sự thoả thuận chung.

II. CĂN CỨ PHÁT SINH QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con phát sinh dựa trên những sự kiện pháp luật nhất định do Luật hôn nhân và gia đình quy định: đó là sự kiện sinh đẻ và sự kiện nhận con nuôi.

Xác định quan hệ cha mẹ và con trên cơ sở sự kiện sinh đẻ

Khi một đứa trẻ ra đời, quan hệ giữa cha mẹ và con sẽ phát sinh giữa đứa trẻ đó và cha mẹ của nó có hợp pháp hay không. Ở đây, mối quan hệ huyết thống tự nhiên là cơ sở pháp lý cho quan hệ cha mẹ và con. Tuy nhiên, việc xác định quan hệ cha mẹ và con về mặt pháp lý có nhiều phức tạp. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã dành một chương riêng qui định việc xác định quan hệ cha mẹ và con. Đây là một trong những chế định quan trọng nhằm bảo vệ củng cố hạnh phúc gia đình, trước hết bảo vệ quyền và hạnh phúc của bà mẹ và trẻ em.

a. Đối với con sinh ra trong hôn nhân

Thông thường việc xác định quan hệ cha mẹ và con được qui định trên cơ sở hiện thực của sự kiện sinh đẻ và quan hệ hôn nhân giữa người đàn ông và người phụ nữ đã sinh ra đứa trẻ. Tuy nhiên, trong thực tế đời sống, có nhiều trường hợp, con sinh ra mà quan hệ hôn nhân chưa hợp thức hoá hoặc thời gian từ khi kết hôn cho đến khi sinh con quá ngắn không phù hợp với yêu cầu tối thiểu cho sự phát triển của thai nhi, mặc dù đứa trẻ đích thực là con của hai vợ chồng.

Vì vậy, nhằm ổn định quan hệ gia đình trước hết là bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ em, Luật hôn nhân và gia đình qui định việc suy đoán pháp lý, xác định quan hệ cha mẹ và con theo phương thức thích ứng với thực tế. Theo những qui định trước khi ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, chỉ những đứa trẻ sinh ra sau 180 ngày kể từ ngày vợ chồng kết hôn, hoặc sinh ra

trong thời hạn 300 ngày kể từ khi hôn nhân chấm dứt (do người chồng chết hoặc do hai vợ chồng ly hôn) mới được coi là con chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã qui định một nguyên tắc chung về phương pháp suy đoán pháp lí xác định quan hệ cha mẹ và con như sau: *"Con sinh ra trong thời kì hôn nhân hoặc do vợ có thai trong thời kì đó là con chung của vợ chồng"*.

Luật hôn nhân và gia đình 2000 còn bổ sung: *"Con sinh ra trước ngày đăng kí kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng"* (Điều 63).

"Trong trường hợp cha mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Toà án xác định" (ở đây đã có tranh chấp, yêu cầu xác định lại vấn đề).

Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 qui định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại Điều 21 xác định thêm: "Con sinh ra trong vòng 300 ngày kể từ ngày người chồng chết hoặc kể từ ngày bản án quyết định của Toà án xử cho vợ chồng ly hôn có hiệu lực pháp luật, thì được xác định là con chung của hai người".

Trong trường hợp vợ hoặc chồng không nhận đứa trẻ là con chung của hai người... thì phải có chứng cứ và phải được Toà án xác định.

Như vậy, khi có sự kiện một đứa trẻ được sinh ra mà quan hệ giữa người mẹ với người đàn ông là hôn nhân hợp pháp, đã có đăng kí kết hôn, thì việc xác định quan hệ cha mẹ và con sẽ được tiến hành theo các thủ tục sau:

+ Theo thủ tục hành chính: đăng kí khai sinh cho con theo Luật định hoặc cha mẹ đăng kí kết hôn và đăng kí nhận con theo Nghị định 83 của Chính phủ về đăng kí hộ tịch và Thông tư số 12/1999/TT-BTP ngày 25/6/1999 của Bộ Tư pháp.

+ Theo thủ tục tư pháp: nếu có tranh chấp yêu cầu xác định lại vấn đề này, theo nguyên tắc chung đã được xác định tại Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình 1986 và khoản 1 và 2 Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình 2000.

Thời kỳ hôn nhân được tính từ khi kết hôn đến khi hôn nhân chấm dứt (do chồng chết hay hai vợ chồng được ly hôn theo bản án hay quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật); theo nguyên tắc qui định ở Điều 63: nếu người vợ sinh con trong "thời kì hôn nhân" thì con đó được coi là con chung của hai vợ chồng (hoặc được coi là con của người chồng của mẹ đứa trẻ).

- Cũng theo Điều 63 và các văn bản hướng dẫn thi hành, áp dụng Luật năm 2000 được coi là: "Người vợ có thai trong thời kì hôn nhân" tính từ thời điểm hôn nhân chấm dứt trước pháp luật, nếu trong hạn 300 ngày mà người vợ sinh con thì đứa trẻ đó coi là con chung của vợ chồng, tức là con của người chồng đã chết hay ly hôn. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung trong giá thú của hai vợ chồng. Đối với trường hợp này, việc xác định quan hệ cha mẹ, con được tiến hành theo thủ tục đăng ký khai sinh thông thường theo Quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành (Điều 17 đến Điều 18 và khoản 1 Điều 19). Trường hợp người chồng của mẹ đứa trẻ không nhận ra đứa trẻ do vợ mình sinh ra là con của mình (quyền của họ được quy định ở Điều 63 và Điều 64) vì nghi hoặc là người vợ không chung thủy, ngoại tình mà có thai với người khác thì người chồng phải chứng minh được điều ngược lại trước Toà án. Việc chứng minh của người chồng có thể dựa trên những căn cứ như: Người chồng chứng minh rằng mình đã đi công tác xa vắng trong thời kỳ mà người vợ có thể thụ thai đứa trẻ, hoặc người vợ công nhận là mình có thai với người khác từ trước khi kết hôn(!). Hay giấy tờ của cơ quan Y tế xác định người chồng ốm yếu bị bất

lực hoàn toàn về sinh lý trong thời kỳ mà người vợ có thể thụ thai đứa trẻ đó...

Nếu người chồng không chứng minh được thì toà án phải bác bỏ đơn và đứa con do người vợ sinh ra là con chung của hai vợ chồng. Đối với các trường hợp này toà án nhân dân phải điều tra thận trọng, đánh giá chính xác.

- Theo quy định ở Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình 1986, và Điều 63 Luật 2000, trong trường hợp người cha không nhận con thì người đó phải chứng minh đứa trẻ đó không phải là con của mình và phải được toà án xác định. Trong thực tế, có nhiều trường hợp hôn nhân chấm dứt (từ ngày chồng chết hoặc bản án hay quyết định ly hôn của toà án có hiệu lực pháp luật), người vợ không đợi sau hạn 300 ngày mà kết hôn ngay với người khác thì theo tinh thần quy định ở Điều 63 nếu sau này người vợ sinh con mặc dù vẫn trong vòng 300 ngày kể từ khi hôn nhân chấm dứt thì con đó được coi là con của người chồng lấy sau (theo nguyên tắc suy đoán pháp lý "con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân"). Vậy, có trường hợp người vợ đã có thai với người chồng hôn nhân trước, sau khi hôn nhân trước chấm dứt, người vợ kết hôn ngay với người khác, thì người con mà người vợ sau này sinh ra trong hôn nhân sau vẫn được coi là con của người chồng lấy sau (?)

Theo tinh thần của Điều 63 pháp luật coi sự có mặt của người chồng khi đăng ký khai sinh cho đứa trẻ do vợ mình sinh ra ở cơ quan hộ tịch là sự mặc nhiên công nhận đứa trẻ là con chung của hai vợ chồng.

b. Đối với con sinh ra ngoài hôn nhân: Việc xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú cũng có thể được tiến hành theo thủ tục hành chính hoặc thủ tục tư pháp. Trong trường hợp phụ nữ chưa có chồng (hoặc đã có chồng nhưng có hành vi ngoại tình với người khác) mà sinh con (con ngoài giá thú) nếu người đàn ông được

khai là cha của đứa trẻ nhưng họ không nhận đứa trẻ đó là con của mình thì toà án nhân dân phải căn cứ vào những chứng cứ là người đó đã có thai với ai, để xác định đúng cha, mẹ cho đứa con ngoài giá thú đó.

Theo Thông tư 15-DS ngày 27-9-1974 của Toà án nhân dân Tối cao trước đây hướng dẫn qua thực tiễn xét xử, một trong chứng cứ để xác định cha cho con ngoài giá thú.

- Trong thời gian có thể thụ thai đứa con, người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ và người mẹ đứa trẻ đã chung sống với nhau như vợ chồng.

- Hai người đã thương yêu nhau, hứa hẹn kết hôn với nhau và trong thời gian có thể thụ thai đứa con, đã ăn nằm với nhau như vợ chồng rồi sau khi có con, bỏ không cưới hỏi gì nữa.

- Người mẹ đã bị người này hiếp dâm, cưỡng dâm trong thời gian có thể thụ thai đứa con.

- Sau khi sinh đứa con, người này đã thăm nom, chăm sóc đứa trẻ như con của mình.

- Có những thư từ do người này viết xác nhận đứa con do người phụ nữ sinh ra là con của họ.

Trong thực tế, trường hợp yêu cầu có xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú có nhiều khó khăn. Đây là loại án kiện phức tạp, đòi hỏi thẩm phán giải quyết vụ việc phải là người có trình độ pháp luật nhất định, vốn sống, kinh nghiệm thực tế, am hiểu và nắm được đặc tính về tâm lý của đương sự. Đồng thời, trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, cần kết hợp với các biện pháp khác: giám định y học (thử máu), khả năng sinh lý... Toà án cần đánh giá tổng hợp các chứng cứ để có quyết định chính xác.

Ngoài ra, Toà án có thể điều tra thông qua dư luận xã hội, bạn bè, gia đình hai bên đương sự cho biết về mối quan hệ tình cảm giữa

mẹ đưa trẻ và người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ; hoặc dựa vào hoàn cảnh của cha mẹ trong thời kỳ đứa trẻ trưởng thành hay qua lời nguyền biện của đương sự phiên toà, có trường hợp trước khi chết, hoặc khi đứa trẻ trưởng thành, người mẹ, người cha hoặc cả hai người mới thừa nhận đứa trẻ đó là con mình, hoặc đương sự lập luận quanh co, có nhiều mâu thuẫn trong lời khai khi bị chất vấn...

Theo Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: "Khi có người yêu cầu toà án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ: do đó về nguyên tắc người có yêu cầu phải cung cấp chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gen. Người có yêu cầu giám định gen phải nộp lệ phí giám định gen".

Trong việc xác định quan hệ cha mẹ - các con, ngoài việc cha mẹ nhận con, các con cũng có quyền nhận cha, mẹ. Điều 65 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

"1. Con có quyền xin nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết..."

2. Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha".

Như vậy, việc xác định cha, mẹ cho con theo thủ tục hành chính thường do cha, mẹ hoặc cả hai người đều tự nguyện nhận con, dù hôn nhân của cha mẹ hợp pháp hay không hợp pháp.

Sau khi người vợ sinh con (cha mẹ có hôn nhân hợp pháp), hay người phụ nữ sinh con (cha mẹ đưa trẻ không có hôn nhân hợp pháp), người cha, người mẹ hoặc cả hai người tiến hành đăng ký giấy khai sinh cho con ở cơ quan hộ tịch để xác thực về mặt pháp lý quan hệ cha mẹ và con đó Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định. "Việc cha mẹ nhận con ngoài giá thú do Ủy ban nhân

dân xã, phường, thị trấn, nơi thường trú của người con công nhận và ghi vào sổ khai sinh" (Điều 30 - và trước đây, Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành kèm theo Nghị định số 4-CP ngày 16-1-1961 của Hội đồng Chính phủ thì "đối với trường hợp cha mẹ có đăng ký kết hôn trong giấy khai sinh của đứa trẻ, Ủy ban nhân dân cơ sở ghi rõ họ tên của hai vợ chồng trong giấy chứng nhận là con của cha, mẹ đứa trẻ. Đối với con ngoài giá thú ghi rõ họ tên của người mẹ sinh con ngoài giá thú, hay họ tên của người đàn ông được khai và tự nguyện nhận con là cha của đứa trẻ ngoài giá thú đó"). Theo luật định, đương nhiên coi là cha của đứa trẻ, nếu người chồng của mẹ đứa trẻ, hay người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ đó đã có mặt và tự nguyện nhận con khi Ủy ban nhân dân cơ sở đăng ký giấy khai sinh đứa trẻ đó. Trường hợp mới kết hôn mà người vợ sinh con, cán bộ hộ tịch đăng ký khai sinh cho đứa trẻ cũng không được gạn hỏi, truy bức đứa trẻ đó là con của ai. Cũng có thể có trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú không muốn (hay không biết) khai rõ họ, tên của người cha đứa trẻ ngoài giá thú đó thì trong giấy khai sinh của đứa trẻ, phần khai về người cha được bỏ trống.

Theo Luật hôn nhân và gia đình 1986 và trước khi có Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch việc xác định quan hệ cha và con theo thủ tục hành chính chỉ áp dụng đối với trường hợp cha mẹ nhận con. Nghị định số 83/1998/NĐ-CP đã quy định một cách đầy đủ, toàn diện hơn vấn đề này. Thủ tục hành chính có thể áp dụng cho trường hợp con nhận cha mẹ.

Tại mục 6, Điều 47 đến Điều 51 đã quy định việc đăng ký nhận cha, mẹ, con đã được Thông tư số 12/1999/TT-BTP ngày 25/6/1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành cụ thể. Theo các văn bản này, việc xác nhận quan hệ cha mẹ, các con được tiến hành

theo thủ tục hành chính nếu việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp.

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con chỉ được thực hiện trong trường hợp người xin nhận và người được nhận là cha, mẹ, con phải còn sống vào thời điểm đăng ký.

Theo Điều 47 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP thẩm quyền công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người con, trước hết là với người con đăng ký hộ khẩu thường trú.

Trong trường hợp người con không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp người con không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú có thời hạn, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con thực tế đang sinh sống, thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ con.

Việc cha mẹ nhận con hoặc con nhận cha mẹ theo thủ tục hành chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định.

Đối với việc cha mẹ nhận con.

Theo quy định tại Nghị định số 83/NĐ-CP người xin nhận con phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của con.
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người con.
3. Chứng minh nhân dân của người có đơn yêu cầu.
4. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ kèm theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận con phải có sự đồng ý của người hiện đang nuôi dưỡng trẻ em đó. Nếu người được nhận làm con từ 9 tuổi trở lên, thì phải được sự đồng ý của người con đó.

Ngoài ra cha hoặc mẹ đăng ký nhận con thì đơn xin nhận con phải có ý kiến đồng ý của người kia trừ trường hợp người này đã bị toà án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Sự đồng ý của trẻ em được nhận làm con từ đủ 9 tuổi trở lên phải thể hiện bằng việc ghi "đồng ý" và ký tên vào đơn (theo mẫu quy định); nếu trẻ em không biết chữ, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp phải đọc và giải thích rõ việc sẽ được nhận làm con, nếu đồng ý thì điểm chỉ vào đơn thay cho việc ký.

Trong trường hợp một người mà tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác, không thể đến ủy ban nhân dân các cấp xã yêu cầu công nhận người khác là con mình, thì đơn được thay thế bằng văn bản có xác nhận của con người đó. Trong trường hợp người đó đã có đơn xin nhận con, thì người thân thích hoặc người được uỷ quyền thay mặt người đó làm thủ tục đăng ký việc cha, mẹ, nhận con.

Đối với việc đăng ký nhận cha, mẹ theo Điều 49 Nghị định số 83/CP:

Người xin nhận cha, mẹ phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- Giấy khai sinh của người xin nhận cha, mẹ.
- Sổ hộ khẩu gia đình của người xin nhận cha, mẹ.
- Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con.

Trong trường hợp có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải được người hiện đang là mẹ hoặc là cha và người được nhận là cha, hoặc là mẹ đồng ý.

Trong trường hợp người xin nhận cha hoặc mẹ dưới 15 tuổi, thì đơn do mẹ, cha, hoặc người đang nuôi dưỡng viết, nếu trẻ em từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó, nếu từ đủ 15 tuổi trở lên, thì đơn phải do chính người đó viết.

Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được tiến hành trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời gian đó, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh và niêm yết công khai việc xin nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Nếu cần phải xác minh thêm, thì hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận cha, mẹ, con có đủ điều kiện và không có khiếu nại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho các bên về ngày đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, sự có mặt của cả cha, mẹ, con là cần thiết và bắt buộc. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

Nếu không đủ cơ sở để công nhận việc nhận cha mẹ và con thì Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin nhận cha, mẹ, con đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con phải được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Bản niêm yết phải có đủ các nội dung sau đây: họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nơi thường trú của cả hai bên người xin nhận và người được nhận là cha, mẹ, con và việc xin nhận cha, mẹ, con.

Như vậy, theo khoản 2 Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình thì con đã thành niên xin nhận cha không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha. Nội dung của Điều khoản này cần phải được giải thích rõ ràng để làm cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/CP năm 1998 về đăng ký hộ

tịch cho phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình mới, hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền, các chủ thể liên quan thực hiện Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, việc xác định quan hệ cha mẹ và con có thể được tiến hành theo thủ tục hành chính hoặc thủ tục tư pháp đối với cả hai trường hợp con trong hôn nhân và con ngoài hôn nhân. Việc xác định quan hệ cha mẹ và con được tiến hành theo thủ tục tư pháp (tại Toà án) khi vụ việc có tranh chấp hoặc không có đủ điều kiện để tiến hành theo thủ tục hành chính, ví dụ một bên cha hoặc mẹ đã chết. Ngoài nguyên tắc suy đoán quan hệ cha mẹ và con theo quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định quyền của cha mẹ nhận con và quyền của con nhận cha mẹ theo thủ tục hành chính và (hoặc) theo thủ tục tư pháp không phân biệt con trong hôn nhân hay con ngoài hôn nhân. Thuật ngữ "con ngoài giá thú" không còn được đề cập trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Việc xác định quan hệ cha mẹ và con có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống của mỗi người. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định những người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự, bao gồm:

1. Mẹ, cha hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Toà án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

2. Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên,

con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Toà án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự:

a) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

Cùng với sự phát triển khoa học kỹ thuật, việc sinh con theo phương pháp khoa học đã được áp dụng nhằm thoả mãn quyền làm cha làm mẹ cho những người vô sinh. Đây là một trong những biểu hiện của nguyên tắc nhân đạo. Tuy nhiên, đây cũng là một vấn đề phức tạp trong việc xác định quan hệ cha mẹ và con. Vì vậy theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc xác định cha mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học do Chính phủ quy định (Điều 63).

III. NUÔI CON NUÔI - CĂN CỨ XÁC ĐỊNH QUAN HỆ CHA MẸ VÀ CON

1. Khái niệm về nuôi con nuôi. *Nuôi con nuôi là một chế định pháp luật nhằm xác lập giữa người nhận nuôi và người được nhận nuôi các quan hệ gần gũi - quan hệ cha mẹ - các con.*

Do nhiều nguyên nhân khác nhau có rất nhiều trẻ em mồ côi, cô đơn không nơi nương tựa. Đây không phải chỉ là hậu quả của chiến tranh mà còn do rủi ro tai nạn, ốm đau v.v... Mặt khác, cũng

vì nhiều lý do khác nhau, rất nhiều cá nhân, gia đình muốn nhận trẻ em của gia đình khác về làm con nuôi. Vì vậy chế định nhận nuôi con nuôi trong hệ thống pháp luật nước ta có ý nghĩa quan trọng góp phần đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ con nuôi theo tinh thần bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em, đồng thời thoả mãn nhu cầu tinh thần, đáp ứng quyền làm cha làm mẹ trong những trường hợp nhất định. Nuôi con nuôi đồng thời là một chế định pháp lý truyền thống trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Xuất phát từ mục đích và ý nghĩa của việc nuôi con nuôi, việc điều chỉnh pháp luật các quan hệ nuôi con nuôi là nhu cầu khách quan. Mặt khác, mục đích và ý nghĩa của việc nuôi con nuôi trong mỗi chế độ xã hội có ý nghĩa quyết định đến việc điều chỉnh pháp luật, đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ nuôi con nuôi. Tuy vậy, nếu về mặt pháp lý quyền và nghĩa vụ của người nhận con nuôi được xác định tương đương như quyền cha, mẹ; thì quan hệ giữa người nhận nuôi và con nuôi trên thực tế không phải lúc nào cũng như cha mẹ với con. Nếu đứa trẻ không biết về việc nhận con nuôi, thì quan hệ giữa người nhận nuôi và con nuôi thường là như quan hệ cha mẹ và con theo huyết hệ tự nhiên; còn nếu đứa trẻ biết về việc nuôi con nuôi thì quan hệ thực tế giữa họ có thể khác đi nhiều. Vì vậy, việc giữ bí mật về việc nuôi con nuôi ở nhiều quốc gia được xác định là yêu cầu quan trọng trong điều chỉnh pháp luật các quan hệ nuôi con nuôi. Vấn đề đặt ra là Điều 7 công ước về quyền trẻ em quy định phải đảm bảo theo mọi khả năng để trẻ em được biết về cha mẹ của mình. Do đó, một số quốc gia quy định việc nuôi con nuôi không trọn vẹn. Nghĩa là con nuôi vừa có quan hệ cha mẹ - và con với cả cha mẹ nuôi đồng thời với cả cha mẹ đẻ. Mặc dù vậy, cùng với sự phát triển của xã hội và cách mạng khoa học - kỹ thuật, việc nhận biết về sự thiếu vắng mối liên hệ sinh học giữa cha mẹ và con càng ít ý nghĩa hơn. Nếu như người nhận con nuôi đã nuôi dưỡng đứa trẻ

ngay từ khi còn bé, thì việc phát hiện mối quan hệ nuôi con nuôi cũng không làm thay đổi quan hệ tình cảm giữa họ. Mặc dù vậy thì điều đó cũng có sự tác động lớn về tinh thần đối với cả hai bên. Tuy nhiên, nếu khi được nhận làm con nuôi, đứa trẻ đã lớn, để nhận biết điều đó thì đứa trẻ đó cũng khó có thể coi người nhận nuôi như cha mẹ đẻ của mình. Vì vậy, việc điều chỉnh pháp luật các quan hệ nuôi con nuôi phải xuất phát từ mục đích và ý nghĩa xã hội của nó để có sự linh hoạt thích ứng. Một mặt, cần phải đảm bảo giữ bí mật về việc nuôi con nuôi trong những trường hợp cần thiết, trong những điều kiện có thể ở mức tối đa để người con nuôi được hưởng hạnh phúc trọn vẹn của một gia đình, coi gia đình đó thuộc huyết thống tự nhiên của mình. Mặt khác, trong những trường hợp đứa trẻ đã nhận biết rõ ràng về quan hệ đó thì phải đảm bảo cho đứa trẻ sự lựa chọn về mặt tình cảm. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, cần xác định rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý để mỗi người chỉ có quan hệ pháp lý với một người cha (người mẹ) nhất định.

Sự điều chỉnh pháp luật quan hệ nuôi con nuôi trong hệ thống pháp luật nước ta từ cách mạng tháng Tám đến nay đã có những thay đổi nhất định mặc dù mục đích và ý nghĩa chủ yếu của nó về cơ bản không thay đổi: nhằm bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Vì vậy, nuôi con nuôi được xác định theo Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là: "Việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội".

Vì mục đích của việc nuôi con nuôi là bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho nên Luật hôn nhân và gia đình nhấn mạnh: "Nhà nước và xã hội khuyến khích việc nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị tàn tật làm con nuôi (khoản 2 Điều 67).

Mặt khác Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định: nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác (khoản 3 Điều 67).

2. Điều kiện và thủ tục của việc nhận con nuôi

Việc nuôi con nuôi được coi là hợp pháp khi nó đáp ứng các điều kiện về độ tuổi, năng lực nhận thức (năng lực hành vi dân sự của người nhận nuôi), điều kiện về ý chí của những người liên quan từ cách đạo đức, điều kiện thực tế của người nhận nuôi con nuôi, sự công nhận và đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Đối với người được nhận làm con nuôi.

Theo luật định người được nhận làm con nuôi phải là người từ mười lăm tuổi trở xuống. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật năm 1986 đều quy định như vậy.

Người trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.

Mỗi người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng.

+ Đối với người nhận nuôi con nuôi:

Theo Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, người nhận nuôi con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
2. Hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên.
3. Có tư cách đạo đức tốt.
4. Có điều kiện thực tế bảo đảm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.
5. Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác, ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha,

mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp, mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em, có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

+ Việc nhận nuôi con nuôi phải có sự đồng ý của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ.

Theo Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình, việc nhận người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự làm con nuôi phải được sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ đẻ của người đó, nếu cha mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được cha, mẹ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ.

Trong trường hợp nhận nuôi trẻ em từ chín tuổi trở lên thì phải có sự đồng ý của người đó.

Theo Thông tư số 12/1999 của Bộ Tư pháp ngày 25/6/1999 Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi phải do cha mẹ đẻ của người được xin nhận làm con nuôi ký, kể cả trường hợp đã ly hôn, nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ bị tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì chỉ cần chữ ký của người kia.

Trong trường hợp cha mẹ đẻ đã chết hoặc bị toà án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì người giám hộ có quyền ký Giấy thoả thuận đó, nếu là người giám hộ cử, thì còn phải có ý kiến của người, cơ quan, tổ chức cử người giám hộ.

Trong trường hợp người được xin nhận làm con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi, hiện đang sinh sống trong các cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng, thì Giấy thoả thuận do người đứng đầu cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng ký nếu đã phát hiện được trẻ em đó còn cha, mẹ đẻ thì Giấy thoả thuận còn phải có cả chữ ký của cha, mẹ đẻ.

Ngoài những đối tượng trên đây, không một cá nhân hoặc tổ chức nào, kể cả cha mẹ nuôi, có quyền ký Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

+ Việc nhận nuôi con nuôi phải được đăng ký và ghi vào Sổ hộ tịch (Điều 72 Luật hôn nhân và gia đình).

Theo Nghị định số 83/1998NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch, thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người xin nhận nuôi con nuôi, hoặc của người được nhận làm con nuôi.

Việc đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện. Đối với việc đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do Chính phủ quy định.

Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em là người nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam.

Theo Thông tư số 12/1999/TT- BTP ngày 25/6/1999 của Bộ Tư pháp, trong trường hợp cả hai bên người nhận nuôi và con nuôi không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Nơi cư trú của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi được xác định theo nơi cư trú của người nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức nuôi dưỡng.

Thông tư số 12 của Bộ Tư pháp hướng dẫn rằng trước khi đăng ký việc nhận nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kiểm tra, xác

minh kỹ hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt chú ý các điểm sau đây:

a) Tính tự nguyện và hợp pháp của việc cho và xin nhận nuôi con nuôi.

b) Tư cách của người xin nhận nuôi con nuôi.

c) Mục đích xin nhận nuôi con nuôi.

d) Nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi.

Bản niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện, giới tính, cân nặng, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của trẻ em (nếu có) và việc trẻ em đó được xin nhận làm con nuôi.

Sự đồng ý của người được xin nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên phải thể hiện bằng việc ghi "Đồng ý" và ký tên vào Giấy thoả thuận về việc cho trẻ em làm con nuôi (theo mẫu quy định); nếu trẻ em không biết chữ, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp phải đọc và giải thích rõ việc sẽ làm con nuôi; nếu đồng ý, thì điền chỉ vào Giấy thoả thuận thay cho việc ký.

Theo Điều 36 Nghị định số 83/CP người xin nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn xin nhận nuôi con nuôi, Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người nhận nuôi con nuôi.

2. Chứng minh nhân dân của người nhận nuôi con nuôi.

3. Sổ hộ khẩu gia đình của người nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi tại nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi.

4. Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em chưa được khai sinh, thì phải đăng ký khai sinh trước khi đăng ký nhận nuôi con nuôi.

5. Sự đồng ý của người được nhận làm con nuôi nếu người này từ 9 tuổi trở lên.

Đơn xin nhận nuôi con nuôi phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người nhận nuôi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của người nhận nuôi về việc người đó có tư cách đạo đức tốt và có đủ điều kiện khác để nuôi con nuôi theo qui định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Trong đơn phải có cam kết của người xin nhận nuôi con nuôi về việc chăm sóc và giáo dục trẻ em. Nếu người nhận nuôi con nuôi có vợ hoặc chồng, thì đơn phải có chữ ký của cả vợ hoặc chồng.

Nếu con nuôi là thương binh, người tàn tật hoặc người xin nhận con nuôi già yếu, cô đơn, thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về hoàn cảnh đặc biệt đó.

Ngoài ra, giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cha, mẹ, người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ sở y tế, cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em đó.

+ Về thời hạn đăng ký nhận nuôi con nuôi

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh việc xin nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành niêm yết công khai việc xin nhận nuôi con nuôi tại trụ sở Ủy ban nhân dân, đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng thời hạn 7 ngày. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận nuôi con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, tố cáo thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho bên giao và bên nhận con nuôi biết về ngày đăng ký.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo nếu bên giao, bên nhận và con nuôi không đến đăng ký việc nhận nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi đó và thông báo cho đương sự biết. Sau đó, nếu đương sự xin đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi, thì thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 83/CP nghĩa là theo thủ tục chung, Ủy ban nhân dân có thể từ chối việc đăng ký nhận nuôi con nuôi nếu xét thấy người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện để nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình trong thời hạn 7 ngày. Trong trường hợp đó, Ủy ban nhân dân xã mời hai bên giao và nhận con nuôi đến Ủy ban để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

3. Vấn đề lễ giao nhận con nuôi

Điều 38 Nghị định số 83/1998 ND-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch quy định rõ về lễ giao nhận con nuôi.

Lễ giao nhận con nuôi là một thủ tục trang trọng được tiến hành cùng với thời điểm đăng ký nhận nuôi con nuôi. Tại lễ giao nhận con nuôi, bên giao, bên nhận con nuôi và người được xin làm con nuôi phải có mặt. Bên giao, bên nhận con nuôi phải cùng ký tên vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi và biên bản giao, nhận con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận nuôi con nuôi, giải thích cho bên nhận nuôi và con nuôi về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận nuôi con nuôi được cấp theo yêu cầu của hai bên giao và nhận con nuôi.

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được xác định theo Điều 74 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo Luật định, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình kể từ thời điểm đăng ký việc nuôi con nuôi.

Con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng được người khác nhận làm con nuôi vẫn được tiếp tục hưởng mọi quyền lợi của con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng.

Khi đăng ký nuôi con nuôi hoặc sau đó, theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch (Điều 29 Bộ luật dân sự, và Điều 52-58 Nghị định số 83/CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch).

Dân tộc của con nuôi cũng có thể được xác định lại theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật dân sự và pháp luật về hộ tịch.

4. Chấm dứt việc nuôi con nuôi

Nếu như việc nuôi con nuôi được bắt đầu phát sinh bằng thủ tục đăng ký tại cơ quan hành chính thì việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt chỉ khi có quyết định của Tòa án - thủ tục tư pháp, theo yêu cầu của những người quy định tại Điều 77 trong những trường hợp do luật định. Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình quy định chấm dứt nuôi con nuôi nếu:

- Cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi.

- Con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha, mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá tán tài sản của cha, mẹ nuôi.

Cha mẹ nuôi đã có các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 67 (bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc nuôi con nuôi vì mục đích trục lợi khác) và khoản 5 Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình.

Những người có quyền yêu cầu Toà án chấm dứt việc nuôi con nuôi bao gồm:

- Con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, người giám hộ của con nuôi, cha, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Toà án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại Điều 76 như đã nêu trên.

- Viện Kiểm sát có quyền yêu cầu Toà án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình.

- Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là Ủy ban Dân số - Gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Toà án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình.

Nuôi con nuôi chấm dứt vào thời điểm quyết định của Toà án có hiệu lực, nghĩa là từ thời điểm đó, các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi chấm dứt.

Nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mà bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Toà án ra quyết định giao người đó cho cha mẹ đẻ hoặc cá nhân, tổ chức trông nom, nuôi dưỡng.

Người con nuôi được nhận lại tài sản riêng của mình. Nếu con nuôi có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình cha mẹ nuôi thì được trích một phần từ khối tài sản chung đó theo thoả thuận giữa con nuôi và cha mẹ nuôi; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết.

Cơ quan thi hành án phải gửi bản sao quyết định của Toà án về việc chấm dứt nuôi con nuôi đã có hiệu lực pháp luật cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc nhận nuôi con nuôi để Ủy ban ghi chú vào sổ đăng ký hộ tịch.

Vấn đề bồi thường thiệt hại do con người gây ra được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ trách nhiệm của cha mẹ là người giám hộ đương nhiên của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên đây là quan hệ pháp luật dân sự nên Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình chỉ quy định có tính nguyên tắc: "Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật dân sự".

IV. NỘI DUNG QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHA MẸ VÀ CÁC CON

1. Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha mẹ - các con

a. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ

+ Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, cha mẹ là người xác định vấn đề về họ tên, chỗ ở tôn giáo... cho con vị thành niên (Bộ luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình).

+ Thương yêu, chăm sóc con.

Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con, không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

+ Nghĩa vụ và quyền giáo dục con.

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

2. Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

3. Khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

Giáo dục con là quá trình tác động lâu dài đối với con trẻ. Quá trình đó thể hiện trong các hành vi, việc làm có mục đích của cha mẹ nhằm đạt kết quả nhất định. Sự giáo dục cũng có thể thông qua sự ảnh hưởng một cách vô thức xảy ra thường xuyên trong quá

trình giao tiếp với con trẻ và những ảnh hưởng qua những việc làm hàng ngày.

Pháp luật không xác định nội dung cụ thể quyền giáo dục của cha mẹ; bởi vì về nguyên tắc không thể điều chỉnh pháp luật bằng cách qui định chi tiết quá trình giáo dục. Cha mẹ có quyền tự do trong việc lựa chọn hình thức và phương pháp giáo dục trong phạm vi cho phép, nghĩa là không vượt quá phạm vi pháp luật, đạo đức, làm tổn hại đến lợi ích của con cái (Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Giáo dục là một quá trình tác động mang tính chất tương tác; yêu cầu con cái phải chịu sự giáo dục của cha mẹ. Vì vậy, pháp luật quy định con có quyền và nghĩa vụ yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Trong việc giáo dục con trẻ, cha mẹ là người có quyền ưu tiên trước hết so với những người khác. Điều đó có nghĩa là họ có quyền loại bỏ sự giáo dục của người khác, kể cả những người thân thiết gần gũi của con trẻ. Để có thể thực hiện việc giáo dục con có hiệu quả, sự chung sống, gần gũi trực tiếp giữa cha mẹ và con là rất cần thiết. Do đó việc cha mẹ từ chối, trốn tránh tiếp xúc với con là vi phạm nghĩa vụ giáo dục con. Đồng thời, chỉ trong những trường hợp không thể khắc phục được thì mới giải quyết giao con cho người khác nuôi dưỡng, giáo dục. Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể, Tòa án có quyền bác đơn của cha, mẹ yêu cầu đòi được giáo dục con, nếu người đó đã vi phạm nghĩa vụ của mình và con trẻ từ chối về sống với người đó hoặc nếu điều đó trái với lợi ích của con trẻ.

+ Đại diện cho con: Cha mẹ là người đại diện cho con theo pháp luật.

b. Nghĩa vụ và quyền của con

Pháp luật Nhà nước ta rất quan tâm quyền và lợi ích của trẻ em, của các con trong gia đình. Quyền của con cái trong gia đình là

nội dung quan hệ giữa cha mẹ và con. Tuy nhiên, quyền và lợi ích của con cái được xác định là sự quan tâm của Nhà nước, xã hội và cộng đồng. Ngay từ những văn bản pháp luật đầu tiên sau cách mạng tháng Tám, trẻ em đã được coi là chủ thể trong quan hệ pháp luật. Vì vậy, trong quan hệ với cha mẹ, con cái có quyền và nghĩa vụ tiếp nhận sự dạy bảo của cha mẹ, nhưng cũng có quyền "có ý kiến", và cha mẹ phải "tôn trọng ý kiến của con", kể cả trong việc xác định họ tên, dân tộc, quốc tịch, trong các quan hệ, giao dịch với người thứ ba có liên quan đến lợi ích con cái. Nếu cha mẹ không làm theo ý kiến của con cái thì cha mẹ phải làm rõ nguyên nhân và sự cần thiết vì lợi ích của con cái. Như vậy quyền của trẻ em trong gia đình bao gồm:

- + Quyền đối với họ, tên, quyền thể hiện ý kiến.

- + Quyền được chung sống với cha mẹ và được chăm sóc, giáo dục.

2. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa cha mẹ và con

Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa cha mẹ và con về cơ bản được pháp luật dân sự điều chỉnh. Giữa cha mẹ và con không có chế độ sở hữu chung đặc biệt nào như giữa vợ và chồng. Vì vậy, con trẻ trong gia đình là chủ thể sở hữu theo Luật dân sự. Nếu giữa con cái và cha mẹ có sở hữu chung thì do Luật dân sự điều chỉnh.

- + Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng giữa cha mẹ và con là loại quyền đặc biệt quan trọng do Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

1. "Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ".

Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con là nghĩa vụ đương nhiên; cha mẹ không có quyền từ chối trách nhiệm nuôi con. Vì lý do nào đó cha mẹ không thể trực tiếp nuôi con thì họ phải đóng góp phí tổn cấp dưỡng nuôi con. Trách nhiệm cha mẹ nuôi dưỡng con phát sinh kể từ khi con sinh ra cho đến khi con trưởng thành: về nguyên tắc là khi con đạt tuổi thành niên. Đối với con đã thành niên nhưng bị đau ốm, tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, hoặc còn học hành thì trách nhiệm của cha mẹ nuôi dưỡng con vẫn phải đặt ra. Trong trường hợp cha mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên, họ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con (khoản 3 Điều 43).

Nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con đối với cha mẹ được đặt ra không phải chỉ có ý nghĩa vật chất, mà còn có ý nghĩa tinh thần; đây cũng là nghĩa vụ đạo đức. Do đó, trong hầu hết các trường hợp nó do các con tự giác thực hiện. Về nguyên tắc, các con bình đẳng với nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Tuy nhiên, các nguyên tắc pháp lý trong quan hệ nuôi dưỡng chỉ áp dụng khi các chủ thể vi phạm nghĩa vụ này một cách nghiêm trọng và khi có yêu cầu của chủ thể quyền. Người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà vi phạm nghĩa vụ thì có thể bị áp dụng các loại chế tài dân sự đến chế tài hình sự.

+ Quan hệ về sở hữu tài sản giữa cha mẹ và con thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình cũng đề cập đến vấn đề này nhằm khẳng định quyền độc lập về tài sản của con và trách nhiệm của mỗi người trong quan hệ với người thứ ba.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam khẳng định con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác. Các loại tài sản riêng của con, nếu con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể uỷ quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

"Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo qui định của pháp luật" (khoản 3 Điều 45).

Đối với con từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

Xuất phát từ sự phân định tài sản giữa cha mẹ và con và mối quan hệ gắn bó giữa các thành viên trong gia đình, Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình" (khoản 2 Điều 44).

Vấn đề định đoạt tài sản riêng của con được xác định trước hết vì lợi ích của các con. Vì vậy, trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; tuy nhiên, nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ. Con đã thành niên có toàn quyền định đoạt tài sản riêng của mình.

V. VẤN ĐỀ HẠN CHẾ QUYỀN CỦA CHA MẸ ĐỐI VỚI CON CHƯA THÀNH NIÊN

Việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con vị thành niên là nghĩa vụ đương nhiên của cha mẹ. Về tính chất pháp lý, nghĩa vụ (quyền) này của cha mẹ đối với con mình là tuyệt đối. Tính chất tuyệt đối này vừa thể hiện quyền của cha mẹ nuôi dạy con mình là tuyệt đối. Tính chất tuyệt đối này vừa thể hiện quyền của cha mẹ nuôi dạy con mình là đương nhiên “ưu tiên” so với các chủ thể khác, vừa xác định phạm vi và mức độ trách nhiệm của cha mẹ đối với con mình.

Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em Việt Nam đều quy định đảm bảo cho trẻ em được sống trong môi trường gia đình và sự chăm sóc, giáo dục của cha mẹ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể cha mẹ không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy con, vì người cha người mẹ đó có ảnh hưởng không tốt đến con cái. Vì lợi ích của trẻ em, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Theo Điều 41 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, phá tán tài sản của con, có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo Luật định, ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Đối với người đã có sửa chữa Tòa án nhân dân có thể rút ngắn thời hạn này.

Những người sau đây có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:

1. Cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

2. Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

a. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

b. Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Hậu quả pháp lý: Của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc mẹ bị toà án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

Khi cha mẹ đều bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ.

Người cha, người mẹ đã bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày khái niệm chung và đặc điểm quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và các con.*
- 2. Trình bày việc xác định quan hệ cha mẹ và con trên cơ sở sự kiện sinh đẻ.*
- 3. Trình bày các điều kiện của việc nuôi con nuôi hợp pháp? Vấn đề chấm dứt nuôi con nuôi?*
- 4. Trình bày quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha mẹ và con theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000?*
- 5. Trình bày quyền và nghĩa vụ tài sản giữa cha mẹ và con?*
- 6. Vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ đối với con vị thành niên theo Luật hôn nhân và gia đình?*

CHƯƠNG VIII

QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

1. Phạm vi xác định quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình

Gia đình nếu được hiểu với nghĩa hẹp của mô hình gia đình hạt nhân thì gồm những người sống chung dưới một mái nhà, thông thường gồm có vợ chồng và các con. Tuy nhiên, ở Việt Nam vẫn tồn tại mô hình gia đình truyền thống gồm nhiều thế hệ sống chung dưới một mái nhà mà chúng ta thường gọi là đại gia đình. Như vậy, theo phong tục thì gia đình gồm những người sống chung dưới một mái nhà. Nhưng xét về mặt pháp lý, gia đình được xác định với phạm vi rộng hơn, vượt quá giới hạn của "một mái nhà". Theo quy định tại Điều 8 khoản 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, "*Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này*". Với ý nghĩa như vậy, gia đình bao gồm những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng mà có thể không cùng sống chung dưới một mái nhà. Và do đó, gia đình bao gồm nhiều thành viên với nhiều thế hệ và nhiều mối quan hệ khác nhau. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình cũng chính là quan hệ giữa những người có mối quan hệ

gia đình. Đó là: quan hệ giữa vợ và chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà và cháu; quan hệ giữa cô, dì, chú, bác với cháu; quan hệ giữa anh, chị, em ruột; quan hệ giữa anh, chị, em họ với nhau...

Xuất phát từ phạm vi điều chỉnh mối quan hệ gia đình theo nghĩa rộng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định quan hệ giữa vợ và chồng (Chương III); quan hệ giữa cha mẹ và con (Chương IV); quan hệ giữa ông bà và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong gia đình (Chương V). Quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con là những quan hệ chủ yếu trong gia đình đã được đề cập trong các chương trước. Vì vậy, quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình thuộc đối tượng nghiên cứu của chương này gồm quan hệ giữa ông bà và cháu, giữa anh, chị, em với nhau và giữa các thành viên trong gia đình.

Trên nguyên tắc, các thành viên trong gia đình chỉ phát sinh dựa trên quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Do đó, quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình thuộc phạm vi điều chỉnh của chương này cũng chỉ bao gồm quan hệ giữa ông bà và cháu; giữa anh, chị, em; giữa cô, dì, chú, bác và cháu phát sinh trên cơ sở huyết thống (gọi là quan hệ theo pháp luật). Những người có quan hệ cha mẹ và con, ông bà và cháu, anh chị em... do hôn nhân hoặc nuôi dưỡng đem lại (gọi là quan hệ theo phong tục) chỉ thuộc phạm vi điều chỉnh của chương này nếu họ cùng sống chung dưới một mái nhà với nhau. Cụ thể quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình được xác định như sau:

a. Quan hệ giữa ông, bà và cháu

Theo pháp luật, quan hệ giữa ông bà và cháu chỉ được xác định trên cơ sở huyết thống. Do vậy, chỉ bao gồm quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại với các cháu nội, cháu ngoại. Ông, bà nội là người sinh ra cha. Ông, bà ngoại là người sinh ra mẹ. Cháu nội là con đẻ của con trai.

Cháu ngoại là con đẻ của con gái. Đối với trường hợp quan hệ giữa ông bà và cháu được xác lập theo phong tục, thì về nguyên tắc họ không có các quyền và nghĩa vụ pháp lý đối với nhau. Nhưng trong trường hợp những người này lại sống chung dưới một mái nhà thì họ lại là thành viên trong gia đình và vì vậy giữa họ sẽ phát sinh một số quyền và nghĩa vụ nhất định theo pháp luật.

b. Quan hệ giữa anh, chị, em với nhau

Quan hệ giữa anh, chị, em cũng có thể được xác định theo pháp luật và theo phong tục. Quan hệ giữa anh, chị, em về mặt pháp lý chỉ được xác định trên cơ sở huyết thống và chỉ thu hẹp trong phạm vi những người có cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với anh, chị, em con cô, con cậu, con chú, con bác, con dì thì địa vị pháp lý của họ đối với nhau cũng giống như quan hệ giữa anh, chị, em được xác lập theo tục lệ, giữa họ chỉ phát sinh các quyền và nghĩa vụ khi họ cùng sống chung với nhau dưới một mái nhà.

c. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

Pháp luật quy định nghĩa vụ và quyền giữa các thành viên trong gia đình để áp dụng đối với những gia đình nhiều thế hệ với nhiều mối quan hệ khác nhau cùng sống chung dưới một mái nhà hoặc những trường hợp đặc biệt khác. Bên cạnh quan hệ giữa ông bà và cháu, giữa anh, chị, em thì quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình còn bao gồm những người có quan hệ huyết thống xa hơn và những người mà quan hệ giữa họ được xác lập theo phong tục.

- Những người có quan hệ huyết thống xa hơn như: giữa cô ruột, dì ruột, chú ruột, bác ruột, cậu ruột với cháu; giữa anh, chị, em con cô, con cậu, con chú, con bác, con dì. Những người này dù không sống chung dưới một mái nhà nhưng vẫn có thể phát sinh nghĩa vụ và quyền với nhau trong những trường hợp đặc biệt. Chẳng hạn, khi một đứa trẻ không còn cha mẹ, không còn ông bà và không có anh chị em

để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thì cô ruột, dì ruột, chú ruột, bác ruột (tức là anh, chị, em ruột của cha hoặc mẹ) có thể được cử làm người giám hộ cho đứa trẻ (xem thêm Điều 72 Bộ luật dân sự). Quy định này hoàn toàn phù hợp với truyền thống "sảy cha còn chú, sảy mẹ bú dì" của người Việt Nam.

- Những người có mối quan hệ gia đình được xác lập theo phong tục bao gồm những người có mối liên hệ do hôn nhân đem lại mà theo cách gọi cổ là các "nhân thuộc" (để phân biệt với các "thân thích" là những người có mối quan hệ huyết thống) và những trường hợp đặc biệt khác. Những người có mối quan hệ "nhân thuộc" gồm những người họ hàng về bên vợ hoặc những người có quan hệ họ hàng về bên chồng. Đó là quan hệ giữa người chồng với cha, mẹ, ông bà nội, ông bà ngoại, anh, chị, em, con... của người vợ; quan hệ giữa người vợ với cha, mẹ, ông bà nội, ông bà ngoại, anh, chị, em, con... của người chồng. Những người có mối quan hệ đặc biệt khác như: giữa người sinh ra cha nuôi hoặc mẹ nuôi với con nuôi, giữa con riêng của vợ với con riêng của chồng...

Về nguyên tắc, những người có mối quan hệ gia đình theo phong tục không có quyền và nghĩa vụ pháp lý với nhau. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hiện nay ở Việt Nam mô hình gia đình truyền thống (gia đình nhiều thế hệ) vẫn tồn tại, phổ biến là gia đình gồm ba thế hệ cùng sống chung với nhau dưới một mái nhà. Do vậy, hiện tượng một người làm dâu sống chung với bố, mẹ, ông, bà của chồng, thậm chí là sống chung cả với anh, chị, em, cháu của chồng là rất phổ biến. Tương tự như vậy, một người làm rể cũng có thể sống chung với bố, mẹ, ông, bà, anh, chị, em, cháu vợ. Cũng từ đó, những người là chị em dâu, anh em rể, anh chị em con cô, con cậu, con chú, con bác, con dì... cũng có thể sống cùng nhau dưới một mái nhà. Nếu theo nguyên tắc, những người này không có nghĩa vụ và quyền với nhau sẽ dẫn đến hiện tượng người sống cùng một nhà lại thờ ơ, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Như vậy, đạo lý, truyền thống gia đình sẽ không còn. Xuất phát từ thực tế đó và trên nguyên tắc *"các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam"* (Điều 37 Bộ luật dân sự), Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình..."* (Điều 49). Như vậy, nếu những người có quan hệ gia đình theo phong tục cùng sống chung trong gia đình thì giữa họ phát sinh một số nghĩa vụ và quyền theo quy định của pháp luật. Cần hiểu thêm rằng thuật ngữ "gia đình" trong trường hợp này hiểu theo nghĩa là một mái nhà.

Như vậy, quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình bao gồm quan hệ giữa ông, bà và cháu, quan hệ giữa anh chị em với nhau, quan hệ giữa những người khác có quan hệ huyết thống xa hơn và quan hệ giữa những người mà mối quan hệ gia đình được xác lập theo phong tục.

2. Ý nghĩa của việc điều chỉnh pháp luật về quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình

Một trong những quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là phải *"đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, xây dựng, củng cố gia đình Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phát huy các truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, chống ảnh hưởng xấu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến và tư sản, hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường đối với quan hệ hôn nhân và gia đình"*⁽¹⁾. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã khẳng định giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam và quy định quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên

⁽¹⁾ Những quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. TS. Đinh Trung Tụng. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Số chuyên đề về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tr. 73.

trong gia đình, nhằm "khuyến khích và tạo điều kiện để các thể hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam" (Điều 49 khoản 2).

Quy định nghĩa vụ và quyền giữa các thành viên khác trong gia đình góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, đặc biệt là bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên và của người già yếu, mất khả năng lao động.

Cùng với quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình đã kết nối sợi dây tình cảm, góp phần cho gia đình Việt Nam ngày càng bền vững, thực sự là *cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách*⁽¹⁾, là tổ ấm thiêng liêng của người Việt Nam.

II. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

1. Nghĩa vụ và quyền mang tính chất tình cảm, đạo lý, thể hiện mối quan hệ tự nhiên giữa các thành viên khác trong gia đình

- Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền yêu thương, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho cháu. Cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại (Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nghĩa vụ và quyền mang tính chất tình cảm, đạo lý giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu được thực hiện trong suốt thời gian tồn tại quan hệ này, không kể là ông bà nội, ông bà ngoại có còn con hay không và các cháu nội, cháu ngoại có còn cha mẹ hay không. Như vậy, nghĩa vụ

⁽¹⁾ Lời nói đầu Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

và quyền này tồn tại song song với nghĩa vụ và quyền giữa cha mẹ và con, nhằm gắn bó các thành viên trong đại gia đình, phù hợp với đạo lý, truyền thống của gia đình Việt Nam.

- Anh, chị, em có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Đặc biệt trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì anh, chị, em có nghĩa vụ đùm bọc lẫn nhau (Điều 48 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Đây là xử sự theo đạo lý thông thường mà pháp luật đòi hỏi các chủ thể phải thực hiện nhằm giữ gìn truyền thống của gia đình Việt Nam.

- Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con riêng của vợ hoặc chồng cùng sống chung với mình. Con riêng sống chung với bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền kính trọng, hiếu thảo, chăm sóc bố dượng, mẹ kế nhằm giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia đình. Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau (Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Các thành viên khác cùng sống chung dưới một mái nhà có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau và có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau (Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

2. Nghĩa vụ và quyền đại diện theo pháp luật giữa các thành viên khác trong gia đình

Nghĩa vụ và quyền đại diện theo pháp luật giữa các thành viên khác trong gia đình được thể hiện thông qua chế định giám hộ của Bộ luật dân sự và tại chương giám hộ giữa các thành viên trong gia đình của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo đó, nghĩa vụ và quyền đại diện theo pháp luật của nhau giữa các thành viên khác trong gia đình được quy định như sau:

a. Giám hộ giữa anh, chị, em

- Trong trường hợp em chưa thành niên mà không còn cha và mẹ, không xác định được cha mẹ hoặc cha mẹ không đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên (do cha mẹ bị Toà án hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên hoặc cha và mẹ mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự) thì anh ruột, chị ruột thoả thuận với nhau để cử một người trong số họ có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật dân sự để làm người giám hộ. Nếu các anh, chị, em không thoả thuận được thì anh cả hoặc chị cả có đủ điều kiện phải là người giám hộ. Nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh hoặc chị tiếp theo có đủ điều kiện phải làm người giám hộ.

- Trong trường hợp anh, chị, em bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình mà không có vợ hoặc chồng, không có con và không còn cha mẹ hoặc tuy có vợ, có chồng, có con, còn cha mẹ nhưng những người này không đủ điều kiện để làm người giám hộ thì các anh, chị, em có đủ điều kiện để làm người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự có thể thoả thuận để cử một người trong số họ làm người giám hộ.

- Trong quan hệ giám hộ giữa anh, chị, em, người giám hộ cũng có các nghĩa vụ và quyền theo quy định của Bộ luật dân sự. Khi anh, chị giám hộ cho em chưa thành niên dưới mười lăm tuổi phải thực hiện các nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục em, đại diện cho em trong các giao dịch dân sự mà em chưa thể tự mình tham gia theo quy định của Bộ luật dân sự, quản lý tài sản của em và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của em (Điều 75 Bộ luật dân sự). Khi anh, chị giám hộ cho em chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải thực hiện các nghĩa vụ quản lý tài sản của

em, đại diện cho em trong các giao dịch dân sự mà em chưa thể tự mình tham gia theo quy định của Bộ luật dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của em (Điều 76 Bộ luật dân sự). Khi quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân, tài sản của em chưa thành niên, thì anh, chị là người giám hộ phải tham khảo ý kiến của những người thân thích và ý kiến của em, nếu em đã từ đủ chín tuổi trở lên (Điều 83 khoản 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Khi giám hộ cho anh, chị, em bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì anh, chị, em là người giám hộ phải thực hiện các nghĩa vụ chăm sóc, bảo đảm việc chữa bệnh, quản lý tài sản, đại diện trong các giao dịch dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ (Điều 77 Bộ luật dân sự). Đồng thời, người giám hộ có quyền được sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ. Người giám hộ cũng có quyền định đoạt tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của chính người được giám hộ. Tuy nhiên, khi định đoạt tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ thì phải có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú (Điều 78 khoản 1, Điều 79 khoản 2 Bộ luật dân sự).

b. Giám hộ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

- Ông bà nội, ông bà ngoại giám hộ cho cháu chưa thành niên trong trường hợp cháu không còn cha mẹ hoặc tuy còn nhưng cha mẹ không đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục con và cũng không có anh, chị, em hoặc anh, chị, em không đủ điều kiện để giám hộ. Trong trường hợp này, ông bà nội, ông bà ngoại thoả thuận để cử một bên (bên nội hoặc bên ngoại) làm người giám hộ cho cháu.

Bộ luật dân sự chỉ quy định ông bà nội, ông bà ngoại giám hộ cho cháu chưa thành niên mà không quy định ông bà nội, ông bà

ngoại giám hộ cho cháu đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh nào khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Nhưng theo quy định tại Điều 84 khoản 1 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì cháu cần được giám hộ mà ông bà nội, ông bà ngoại có đủ điều kiện thì sẽ làm người giám hộ cho cháu. Như vậy, trong trường hợp cháu đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh nào khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cháu cũng cần được giám hộ. Nếu cháu không còn cha mẹ, không có vợ (hoặc chồng), không có con và không có anh, chị, em hoặc tuy còn cha mẹ, có vợ (hoặc chồng), có con, có anh, chị, em nhưng những người này không đủ điều kiện để làm người giám hộ thì ông bà nội, ông bà ngoại giám hộ cho cháu.

Khi ông bà nội, ông bà ngoại giám hộ cho cháu, ông bà nội, ông bà ngoại cũng có các nghĩa vụ và quyền của người giám hộ theo quy định tại Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 78 và Điều 79 của Bộ luật dân sự.

- Cháu giám hộ cho ông bà nội, ông bà ngoại.

Cháu giám hộ cho ông, bà không được quy định trong Bộ luật dân sự nhưng được ghi rõ trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều 84 khoản 2 quy định: "Cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông bà nội, ông bà ngoại, nếu ông bà không có con phụng dưỡng". Như vậy, hiển nhiên là trong trường hợp ông, bà không có con để chăm sóc, phụng dưỡng thì cháu là người giám hộ cho ông bà. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật dân sự về người giám hộ đương nhiên của người bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh nào khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình là vợ hoặc chồng. Nếu cả vợ và chồng cùng mất năng lực hành vi dân sự thì con là người giám hộ (Điều

71 Bộ luật dân sự). Như vậy, có thể hiểu rằng chỉ khi nào cả ông và bà đều cần được giám hộ mà không có con thì cháu mới phải giám hộ cho ông, bà. Nhưng vấn đề đặt ra là nếu ông bà vẫn còn con nhưng con không đủ điều kiện để chăm sóc, phụng dưỡng thì cháu có là người giám hộ của ông bà hay không? Hoặc trong trường hợp ông, bà không còn con nhưng lại có anh, chị, em có đủ điều kiện để chăm sóc thì cháu có là người giám hộ của ông, bà hay không? Pháp luật dân sự cũng như pháp luật về hôn nhân và gia đình không quy định cụ thể vấn đề này. Xuất phát từ mối quan hệ huyết thống, từ tình cảm, đạo lý, chúng tôi cho rằng trong trường hợp con không đủ điều kiện để chăm sóc, phụng dưỡng cha, mẹ, thậm chí bản thân người con cũng đang cần được chăm sóc, phụng dưỡng thì tất yếu cháu phải là người giám hộ cho ông, bà. Đồng thời, cháu cũng sẽ phải là người giám hộ cho ông, bà ngay cả khi ông, bà có anh, chị, em có đủ điều kiện để giám hộ.

Các cháu nội và các cháu ngoại thoả thuận với nhau về việc cử một người giám hộ cho ông, bà. Khi cháu giám hộ cho ông, bà, cháu cũng có các nghĩa vụ và quyền của người giám hộ được quy định tại Điều 77, Điều 78 và Điều 79 Bộ luật dân sự.

c. Con riêng của vợ hoặc chồng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế

- Con riêng của vợ hoặc chồng có đủ điều kiện làm người giám hộ thì giám hộ cho bố dượng, mẹ kế trong trường hợp bố dượng, mẹ kế đang cùng sống chung với mình mà bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh nào khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và không có vợ, chồng, con, cha, mẹ, người thân thích để làm người giám hộ.

- Trong quan hệ giữa bố dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc chồng thì Luật hôn nhân và gia đình chỉ quy định con riêng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế khi cùng sống chung mà không quy định bố dượng, mẹ kế giám hộ cho con riêng của vợ hoặc chồng

khi cùng sống chung. Trong khi đó, Luật hôn nhân và gia đình lại quy định bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình theo quy định tại các Điều 34, 36 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 38). Do đó, trong trường hợp con riêng chưa thành niên hoặc đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh nào khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình mà sống chung với bố dượng, mẹ kế thì bố dượng, mẹ kế đã có đầy đủ các nghĩa vụ và quyền để trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con riêng. Tuy nhiên, nếu con riêng cần người đại diện trong các giao dịch dân sự hoặc trong các trường hợp khác thì bố dượng, mẹ kế lại không thể là người đại diện theo pháp luật. Và như vậy vẫn cần phải cử người giám hộ cho con. Khi đó một số nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế đối với con riêng sẽ chồng chéo với nghĩa vụ và quyền của người giám hộ đối với con riêng.

Như vậy, pháp luật quy định quan hệ giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng khi họ cùng sống chung nhằm tăng cường sự quan tâm, giúp đỡ nhau giữa các thành viên trong gia đình, gắn bó các thành viên trong gia đình trong nghĩa vụ pháp lý, xoá bỏ quan niệm cũ về quan hệ giữa bố dượng, mẹ kế với con riêng.

III. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ TÀI SẢN GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

1. Nghĩa vụ và quyền nuôi dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình

Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình phát sinh giữa các chủ thể có mối quan hệ huyết thống và cùng sống chung với nhau. Nghĩa vụ này được thực hiện khi một người

trong số họ là người chưa thành niên, người đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Có thể khẳng định rằng nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình là nghĩa vụ mang tính chất bổ sung cho nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha, mẹ và con. Do đó chỉ khi nào một người không có cha, mẹ, con hoặc có cha, mẹ, con nhưng những người này không đủ điều kiện để nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng thì các thành viên khác trong gia đình cùng sống chung với nhau mới có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau. Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình là xuất phát từ đạo đức, truyền thống nên thông thường được các chủ thể thực hiện một cách tự nguyện và như là một tất yếu.

Các thành viên khác trong gia đình có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau là:

a. Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa anh, chị, em

Luật hôn nhân và gia đình quy định trong trường hợp không còn cha, mẹ hoặc tuy còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì anh, chị, em có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau (Điều 48 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quy định này hoàn toàn phù hợp với truyền thống của gia đình Việt Nam và phù hợp với thực tế. Khi cha, mẹ qua đời hoặc già yếu, ốm đau, bệnh tật mà không có khả năng nuôi dưỡng con thì anh, chị, em nuôi dưỡng nhau. Trên tinh thần "đứa lớn đùm đứa bé", anh, chị đã thành niên có khả năng lao động phải nuôi dưỡng em chưa thành niên. Đồng thời, anh, chị, em đã thành niên có khả năng lao động phải nuôi dưỡng em, anh, chị đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực

hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

b. Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa ông, bà và cháu

- Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu cùng sống chung với mình khi cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình khi cháu không còn cha, mẹ, không có anh, chị, em hoặc tuy còn cha, mẹ và có anh, chị, em nhưng những người này không đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc (Điều 47 khoản 1 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Cháu có nghĩa vụ phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại cùng sống chung với mình (Điều 47 khoản 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Nghĩa vụ phụng dưỡng bao hàm cả nghĩa vụ nuôi dưỡng và sự tôn kính của cháu đối với ông, bà. Tất yếu, nghĩa vụ nuôi dưỡng của cháu đối với ông, bà được thực hiện khi ông, bà không còn con hoặc tuy còn nhưng con không đủ điều kiện để phụng dưỡng.

Pháp luật quy định nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa ông bà và cháu là hoàn toàn phù hợp với gia đình truyền thống gồm nhiều thế hệ cùng sống chung và phù hợp với quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là khuyến khích và tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

c. Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng

Theo truyền thống gia đình Việt Nam là sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau và với các con của họ. Hơn nữa, để bảo đảm cho con được chăm sóc, bảo vệ và giáo dục tốt, pháp luật quy định trẻ em có quyền được sống chung với cha mẹ, không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích

của đứa trẻ (Điều 7 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991). Hiện nay, thông thường sau khi kết hôn các cặp vợ chồng sinh con và họ sống chung với các con của họ. Tuy nhiên, cũng có trường hợp vợ hoặc chồng hoặc thậm chí là cả vợ và chồng đều đã có con rồi mới kết hôn với nhau. Do đó, sau khi kết hôn vợ chồng cùng sống chung với các con, bao gồm cả con chung của họ và con riêng của mỗi bên. Xét về quan hệ pháp luật thì giữa vợ với con riêng của chồng (gọi là mẹ kế với con riêng của chồng) hoặc giữa chồng với con riêng của vợ (gọi là bố dượng với con riêng của vợ) không phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con theo Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, nếu họ cùng sống chung trong một gia đình thì họ được xác định là thành viên của một gia đình và giữa họ phát sinh một số quyền và nghĩa vụ nhất định. Đó là:

- Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con riêng của vợ hoặc chồng cùng sống chung với mình (Điều 38 khoản 1 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Pháp luật quy định nghĩa vụ và quyền nuôi dưỡng của bố dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc chồng một mặt để bảo đảm thuần phong, mỹ tục, mặt khác là để các quy định về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng được thực hiện trong các trường hợp đặc biệt này được thuận lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Đồng thời, còn tránh làm phức tạp hoá các quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng. Ví dụ: Anh A và chị B là vợ chồng. C là con riêng của anh A, D là con chung của họ. Cả bốn người này cùng sống chung với nhau. Trong trường hợp này, anh A và chị B cùng có nghĩa vụ và quyền nuôi dưỡng C và D. Do vậy, việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng để phục vụ nhu cầu chung của gia đình là hoàn toàn hợp pháp và phù hợp với thực tế. Giả thiết rằng pháp luật không quy định chị B có nghĩa vụ và quyền nuôi dưỡng cháu C (vì là con riêng của chồng) thì việc bảo đảm nhu cầu hàng ngày và các nhu cầu thiết yếu khác cho cháu C sẽ chỉ thuộc về anh A. Tất yếu anh

A chỉ được sử dụng tài sản riêng của mình để bảo đảm nhu cầu cho C. Nhưng nếu anh A không có tài sản riêng thì phải đặt vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy sẽ làm phức tạp hoá về vấn đề sở hữu tài sản của vợ chồng.

- Con riêng của vợ hoặc của chồng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình như chăm sóc, nuôi dưỡng chính cha, mẹ mình (Điều 38 khoản 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quy định này phù hợp với đạo lý, thuần phong, mỹ tục. Bố dượng, mẹ kế tuy không phải là người cha, người mẹ về mặt pháp lý nhưng vẫn là "bố", là "mẹ". Xét về đạo lý, việc chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn thoả đáng. Hơn nữa, khi họ cùng sống chung tức là đã là thành viên trong một gia đình với nhau, vì vậy, tất yếu giữa họ có nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con theo Luật hôn nhân và gia đình. Rõ ràng, đây là quan hệ đặc biệt nên cũng được xử sự đặc biệt, thể hiện tính nhân văn trong quan hệ gia đình.

2. Nghĩa vụ và quyền cấp dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu (Điều 8 khoản 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng không cùng sống chung với người được nuôi dưỡng thì phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Theo đó, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên khác trong gia đình là giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội ông bà ngoại và cháu (Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Bố dượng, mẹ kế với con

riêng của vợ hoặc của chồng khi cùng sống chung thì giữa họ phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng, nhưng nếu không cùng sống chung thì giữa họ lại không phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng. Đây chính là cách xử sự đặc biệt trong mối quan hệ này.

a. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em

Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình khi không còn cha mẹ hoặc còn cha mẹ nhưng cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho con. Em đã thành niên không sống chung với anh, chị cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc còn cha mẹ nhưng cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho con.

Đồng thời, theo tính chất của quan hệ cấp dưỡng là chỉ phát sinh khi một bên cần được cấp dưỡng và bên kia có khả năng để cấp dưỡng. Do đó, khi anh, chị, em đã thành niên nhưng không có khả năng lao động thì cũng không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho em, anh, chị của mình.

Trong nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con thì cha, mẹ cấp dưỡng cho con chưa thành niên ngay cả khi con có tài sản. Nhưng khác với nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha, mẹ đối với con, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh chị em với nhau chỉ được thực hiện khi bên được cấp dưỡng không có tài sản để tự nuôi mình. Do vậy, nếu em chưa thành niên nhưng có tài sản để tự nuôi mình thì anh, chị không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Đối với anh, chị, em đã thành niên không có khả năng lao động nhưng có tài sản để tự nuôi mình thì những người là anh, chị, em của người đó cũng không phải thực hiện nghĩa vụ cấp

dưỡng. Như vậy, quan hệ cấp dưỡng giữa anh, chị, em bao gồm các vấn đề sau:

- Các yếu tố làm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau:

+ Anh, chị, em không cùng sống chung với nhau;

+ Một người trong số anh, chị, em là người chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc là người đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

+ Anh, chị, em không còn cha mẹ hoặc tuy còn cha mẹ nhưng cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho con;

+ Anh, chị, em (người có nghĩa vụ cấp dưỡng) phải có khả năng để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về mức cấp dưỡng, pháp luật không quy định cụ thể mức cấp dưỡng giữa anh, chị, em với nhau mà chủ yếu là khuyến khích anh, chị, em thoả thuận với nhau để xác định mức cấp dưỡng đối với mỗi trường hợp cụ thể cho phù hợp. Trong trường hợp anh, chị, em không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Khi quyết định mức cấp dưỡng phải xem xét thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng có thể thay đổi khi có lý do chính đáng và do các bên thoả thuận hoặc do Toà án quyết định (Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, giữa anh chị em cấp dưỡng cho nhau theo phương thức cấp dưỡng chung được quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Các bên trong quan hệ cấp dưỡng có thể thoả thuận lựa chọn phương thức cấp dưỡng định kỳ theo hàng tháng, hàng quý, hàng năm, nửa

năm hoặc phương thức cấp dưỡng một lần. Trong trường hợp cấp dưỡng một lần, người có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng nếu người được cấp dưỡng một lần lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần phải cấp dưỡng bổ sung nếu họ có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn (Điều 19 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10- 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh chị em trong các trường hợp sau:

- + Em đã thành niên và có khả năng lao động;
- + Em chưa thành niên được nhận làm con nuôi;
- + Anh, chị, em (người được cấp dưỡng) có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình;
- + Anh, chị, em đã cùng sống chung và trực tiếp nuôi dưỡng nhau;
- + Người được cấp dưỡng hoặc người phải cấp dưỡng chết.

- Trường hợp có nhiều người tham gia quan hệ cấp dưỡng giữa anh, chị, em.

Pháp luật quy định anh chị em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau. Vì vậy, sẽ có thể phát sinh trường hợp khi một người cần được cấp dưỡng mà có nhiều anh, chị, em cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng, hoặc trường hợp chỉ có một người trong số anh, chị, em có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng lại có nhiều anh, chị, em cần được cấp dưỡng. Trong quan hệ giám hộ giữa anh, chị, em, pháp luật quy định trật tự xác định người có nghĩa vụ giám hộ. Anh cả hoặc chị cả mà có điều kiện thì giám hộ cho em trước rồi sau đó đến anh hoặc chị tiếp theo. Nhưng trong quan hệ cấp dưỡng, pháp luật không quy định trật tự xác định ai là người phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trước hoặc ai là người có quyền

được cấp dưỡng trước. Do vậy, đối với trường hợp nhiều anh, chị, em cấp dưỡng cho một người là anh, chị, em của họ thì áp dụng quy định về nhiều người cấp dưỡng cho một người tại Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo đó, những người có nghĩa vụ cấp dưỡng thoả thuận với nhau về mức đóng góp của mỗi người để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng sao cho phù hợp với thu nhập và khả năng thực tế của mỗi người và phù hợp với nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nếu những người có nghĩa vụ cấp dưỡng không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với trường hợp một người phải cấp dưỡng cho nhiều anh, chị, em thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng và những người được cấp dưỡng thoả thuận với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng sao cho phù hợp với thu nhập và khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và phù hợp với nhu cầu thiết yếu của mỗi người được cấp dưỡng. Trong trường hợp họ không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết (Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

b. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu.

- Ông bà nội, ông bà ngoại cấp dưỡng cho cháu.

Điều 59 khoản 1 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

"Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều 58 của Luật này".

Như vậy, ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu khi thoả mãn các yếu tố sau:

+ Ông bà nội, ông bà ngoại không cùng sống chung với cháu;

+ Cháu là người chưa thành niên hoặc là người đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

+ Cháu không còn cha mẹ, không có anh, chị, em hoặc tuy còn cha mẹ và có anh, chị, em nhưng những người này không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho cháu;

+ Ông bà nội, ông bà ngoại phải có khả năng để cấp dưỡng.

Nếu trong trường hợp cả ông bà nội và ông bà ngoại đều có khả năng cấp dưỡng cho cháu thì họ thoả thuận với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sao cho phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của ông bà và phù hợp với nhu cầu thiết yếu của cháu. Nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Khi cần thiết có thể thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng của ông bà với cháu chấm dứt trong các trường hợp sau:

+ Khi cháu thành niên và có khả năng lao động;

+ Khi cháu có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình;

+ Khi cháu chưa thành niên được nhận làm con nuôi;

+ Khi ông bà nội, ông bà ngoại cùng sống chung và trực tiếp nuôi dưỡng cháu;

+ Người được cấp dưỡng hoặc người phải cấp dưỡng chết.

- Cháu cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại.

Điều 59 khoản 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

"Cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để

tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này".

Như vậy, cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại khi thoả mãn các yếu tố sau:

- + Cháu và ông bà nội, ông bà ngoại không cùng sống chung;
- + Ông bà nội, ông bà ngoại không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;
- + Ông bà không còn con, không có anh, chị, em hoặc tuy còn con và có anh, chị, em nhưng những người này không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng cho ông bà;
- + Cháu đã thành niên và có khả năng để cấp dưỡng.

Trong trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại cần được cấp dưỡng mà các cháu nội và các cháu ngoại đều có khả năng cấp dưỡng thì họ thoả thuận với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sao cho phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mỗi người cháu và phù hợp với nhu cầu thiết yếu của ông bà nội, ông bà ngoại. Nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Khi cần thiết có thể thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng của cháu với ông bà chấm dứt khi:

- + Ông bà nội, ông bà ngoại có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình;
- + Cháu cùng sống chung và trực tiếp nuôi dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại;
- + Người được cấp dưỡng hoặc người phải cấp dưỡng chết.

3. Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa các thành viên khác trong gia đình

Các thành viên khác trong gia đình cũng có quyền được thừa kế tài sản của nhau theo quy định của Bộ luật dân sự. Trong phạm vi nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa các thành viên khác trong gia đình, chúng ta chỉ đề cập đến thừa kế theo pháp luật.

a. Ông bà và cháu thừa kế tài sản của nhau

Theo quy định tại Điều 679 Bộ luật dân sự thì hàng thừa kế thứ hai gồm ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết. Do vậy, ông bà nội, ông bà ngoại và anh, chị, em ruột của người chết cùng hàng thừa kế. Nếu người chết không có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi hoặc tuy có nhưng những người này đã chết trước đó, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại được thừa kế tài sản của cháu.

Cháu không thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của ông bà mà chỉ được thừa kế thế vị của ông bà theo quy định tại Điều 680 Bộ luật dân sự. Trong trường hợp ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại chết mà con trai hoặc con gái đã chết trước đó thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ cháu được hưởng nếu còn sống.

b. Anh, chị, em thừa kế tài sản của nhau

Anh ruột, chị ruột, em ruột thuộc hàng thừa kế thứ hai cùng với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của người chết. Nếu người chết không có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi hoặc tuy có nhưng những người này đã chết trước đó, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản thì anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết được thừa kế tài sản.

c. Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng thừa kế tài sản của nhau

Theo quy định tại Điều 682 Bộ luật dân sự thì bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau. Quy định quyền thừa kế giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng trong trường hợp này chính là công nhận một đạo lý.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm ý nghĩa và đặc điểm của quan hệ pháp luật giữa các thành viên khác trong gia đình?

2. Trình bày nội dung quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên khác trong gia đình: giữa ông và bà, giữa anh chị em, giữa bố dượng (mẹ kế) với con riêng của vợ (và chồng)?

CHƯƠNG IX

CHẤM DỨT HÔN NHÂN

Hôn nhân chấm dứt do vợ (chồng) chết hay do có tuyên cáo tử vong đối với vợ (chồng). Khi vợ chồng còn sống, hôn nhân chấm dứt bằng ly hôn.

I. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO MỘT BÊN VỢ (CHỒNG) CHẾT HOẶC CÓ TUYÊN CÁO TỬ VONG ĐỐI VỚI VỢ (CHỒNG)

1. Hôn nhân chấm dứt do vợ (chồng) chết (do cái chết tự nhiên)

Hôn nhân là sự liên kết trăm năm, suốt đời, nhằm mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc và hoà thuận. Điều này phù hợp với đạo đức truyền thống và nguyện vọng của mọi người. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và luôn quan tâm bảo đảm củng cố và ổn định chế độ hôn nhân-gia đình, gắn bó tình cảm vợ chồng thật sự lâu dài và bền vững. Pháp luật luôn đặt mục tiêu điều chỉnh nhằm bảo đảm với mức độ tối đa là khi vợ chồng còn sống, việc chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn chỉ đặt ra trong trường hợp thật sự cần thiết.

Nếu kết hôn là sự kiện bình thường, là thời điểm đầu tiên của hôn nhân thì trường hợp vợ hay chồng chết là thời điểm cuối cùng tất yếu hôn nhân. Việc hôn nhân chấm dứt do vợ (chồng) chết là hậu quả tất nhiên, chứng tỏ rằng hôn nhân là quan hệ thân thân giữa hai người.

Sau khi vợ (hoặc chồng) chết, người chồng (hoặc vợ) còn sống vẫn được hưởng các quyền lợi phát sinh từ hôn nhân với người đã

chết. Một số trong các quyền đó tồn tại suốt đời, không phụ thuộc vào việc người đó có lấy vợ, lấy chồng khác hay không (như các lợi ích nhân thân: Họ tên, ngành nghề, chỗ ở...), còn một số quyền chỉ tồn tại khi chưa lấy vợ, lấy chồng khác.

Đối với tài sản thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng sẽ được chia đôi vợ (hay chồng) còn chung sống là sở hữu chủ phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng. Phần tài sản của người chết sẽ được chuyển cho những người thừa kế, vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo Luật định, thuộc diện những người thừa kế ở hàng thứ nhất (cùng với cha, mẹ và các con của người chết).

Trong trường hợp người vợ (chồng) chết mà không ai để lại di chúc hoặc những người thừa kế theo Luật định không yêu cầu chia di sản ngay, thì người chồng (vợ) còn sống quản lý phần tài sản của người chết để lại.

2. Hôn nhân chấm dứt do có tuyên cáo tử vong đối với vợ hoặc (chồng)

Trong thực tế cuộc sống, chế định tuyên cáo tử vong do pháp luật dân sự quy định nhằm ổn định các quan hệ hôn nhân - gia đình. Tuy nhiên, trước đây Nhà nước ta chưa ban hành được Bộ luật dân sự vấn đề tuyên cáo tử vong đối với công dân chưa được quy định cụ thể thực hiện giải quyết theo thủ tục chung.

Có một số văn bản của Nhà nước ta quy định về việc quân nhân mất tích trong chiến tranh.

Ví dụ :

- Quyết định số 193/QĐ-CP ngày 02/8/1978 Hội đồng Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ở miền Nam đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến nay chưa có tin tức.

- Quyết định số 301/QĐ-CP ngày 20/9/1980 của Hội đồng Chính phủ bổ sung tiêu chuẩn liệt sĩ và thương binh, bổ sung chính sách đối với thương binh bệnh binh và gia đình liệt sĩ. Điều 10 của quyết định này quy định: *“Những quân nhân, công nhân viên chức và công nhân đang làm nhiệm vụ chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu hoặc làm nhiệm vụ quốc tế mà bị mất tích từ ngày 1/5/1975 trở về trước thì cơ quan, đơn vị quản lý người đó có trách nhiệm tìm kiếm và kết luận sớm. Trong thời gian tìm kiếm, gia đình người mất tích (là cán bộ, chiến sĩ có tiền lương hoặc sinh hoạt phí) được trợ cấp hàng tháng bằng khoản còn lại của tiền lương sinh hoạt phí sau khi đã trừ phần dành cho sinh hoạt của bản thân người đó.*

Sau 6 tháng, nếu vẫn chưa rõ tin tức thì gia đình có người mất tích được hưởng chế độ trợ cấp như đối với gia đình liệt sĩ và chậm nhất là sau 2 năm tìm kiếm (kể từ ngày mất tích), nếu không có chứng cứ là hàng đầu, phản bội hoặc đào ngũ thì những quân nhân, công nhân viên chức và công dân nói trên được xác nhận là liệt sĩ thì gia đình được hưởng mọi quyền lợi của gia đình liệt sĩ”.

Như vậy, theo 2 quyết định trên, thời hạn một người quân nhân, công dân quốc phòng được coi là mất tích (chết) chậm nhất là 2 năm sau khi việc tìm kiếm không có kết quả.

- Trường hợp người vợ (chồng) bị tuyên cáo tử vong thì hôn nhân được coi là chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của Tòa án có hiệu lực luật pháp hoặc vào ngày được ghi trong giấy báo tử.

Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản, sau khi người vợ (chồng) bị tuyên cáo tử vong, được giải quyết như trường hợp người vợ (chồng) đã bị chết; nhưng một thời gian sau, vì những lý do nào đó mà họ trở về thì việc huỷ bỏ quyết định của Tòa án hoặc giấy báo tử là cơ sở phục hồi quan hệ hôn nhân, (*lưu ý, nếu người vợ hoặc chồng chưa có kết hôn với người khác*). (Tham khảo Nghị quyết số 03-HĐTP ngày 09/10/1990 của HĐTP TANDTC).

Bộ luật dân sự 1995, có hiệu lực từ ngày 01/7/1996 quy định một cách cụ thể vấn đề tuyên bố 1 người đã chết, hậu quả pháp lý của nó và việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết tại các Điều 91 - 92 và 93.

II. CHẤM DỨT HÔN NHÂN BẰNG LY HÔN

1. Khái niệm ly hôn

- Theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin, Hôn nhân (trong đó có ly hôn) là hiện tượng xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc. Vì vậy, nghiên cứu “hiện tượng xã hội” này chúng ta cần xem xét toàn diện trong quá trình phát sinh, tồn tại và chấm dứt quan hệ hôn nhân. Bình thường hôn nhân là sự liên kết suốt đời giữa vợ và chồng bởi vì nó được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính của hai bên nam và nữ nhằm gắn bó và thoả mãn những tình cảm trong đời sống gia đình, xây dựng gia đình bền vững hạnh phúc. Tính chất suốt đời đó của hôn nhân là điều mong muốn của hai vợ chồng của Nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, tính chất suốt đời của hôn nhân vẫn có những trường hợp ngoại lệ: Nếu sau khi kết hôn, trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng phát sinh những mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và cả hai vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa thì pháp luật quy định cho phép chấm dứt quan hệ vợ chồng bằng việc giải quyết ly hôn. Vậy, ly hôn là gì?

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng khi hai người còn sống do một bên yêu cầu hoặc do hai bên thuận tình, được Toà án nhân dân công nhận bằng bản án xử cho ly hôn hoặc quyết định thuận tình ly hôn. Hay nói cách khác, Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

Như vậy, chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn là kết quả của hành vi có ý chí của vợ, chồng. Ngoài hai vợ chồng, không một người nào

khác có yêu cầu ly hôn được. Mặt khác, Nhà nước kiểm soát việc giải quyết ly hôn nhằm bảo vệ quyền lợi cho mỗi người, cho xã hội và đảm bảo các nguyên tắc của hôn nhân xã hội chủ nghĩa. Theo hệ thống pháp luật hiện hành của Nhà nước ta, chỉ có Toà án nhân dân mới có quyền xét xử ly hôn.

Ly hôn - hiện tượng xã hội phức tạp vì nó đụng chạm đến tình cảm vợ chồng, đến lợi ích của gia đình và xã hội. Trong những năm gần đây, các việc về ly hôn ở nước ta và các nước có chiều hướng tăng lên đáng kể. Nhưng nguyên nhân dẫn đến ly hôn cũng rất đa dạng. Muốn giải quyết vấn đề ly hôn đúng đắn, người thẩm phán phải nắm vững pháp luật, điều tra, tìm hiểu kỹ nguyên nhân gây ra mâu thuẫn vợ chồng, tâm tư tình cảm, nguyện vọng của mỗi đương sự; đồng thời phải lưu ý đến các đặc điểm tình hình xã hội, chính trị và xã hội tác động vào quan hệ hôn nhân trong thời điểm giải quyết ly hôn để kết hợp đúng đắn đường lối chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước ta đối với việc giải quyết từng loại án kiện về ly hôn.

Ly hôn là một mặt của hôn nhân. Nếu kết hôn là hiện tượng bình thường nhằm xác lập quan hệ vợ chồng thì ly hôn là hiện tượng bất bình thường, là mặt trái của hôn nhân nhưng là mặt không thể thiếu được khi quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ. Trong trường hợp đó thì ly hôn là một việc cần thiết cho cả hai vợ chồng và cho xã hội, vì nó giải phóng cho tất cả mọi người, cả vợ chồng và con cái. Tuy nhiên nếu giải quyết ly hôn không đúng đắn, chỉ quan tâm đến lợi ích, ích kỷ của đôi bên hoặc một bên, quên mất lợi ích của con cái gia đình và xã hội chỉ quan tâm đến khía cạnh tự do. Trong hôn nhân mà quên mất nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi người trong gia đình thì việc ly hôn có thể tác động xấu đến cả những người trong cuộc.

Trong xã hội có giai cấp, hôn nhân bị chi phối bởi ý chí của giai cấp thống trị. Mỗi giai cấp thống trị có quan điểm riêng về hôn nhân (trong đó có ly hôn).

Pháp luật của nhà nước phong kiến và tư sản quy định hoặc là cấm ly hôn hoặc đặt ra các điều kiện để hạn chế quyền tự do ly hôn, pháp luật quy định giải quyết ly hôn thường dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng.

Nhà nước của giai cấp phong kiến thừa nhận quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, bảo vệ quyền gia trưởng, duy trì chế độ hôn nhân cưỡng ép, trọng nam khinh nữ. Quan điểm phong kiến cho rằng lấy vợ về là để sinh con nối dõi tông đường, là để làm người hầu hạ... Do vậy việc ly hôn dưới thời phong kiến thường do người chồng quyết định khi người vợ có tội không phục tùng chồng, không phục tùng cha mẹ chồng, không có con hoặc ghen tuông... bất cứ lúc nào người chồng cũng có quyền kết tội vợ và đuổi vợ về nhà mẹ đẻ. Đó là điều hết sức bất công và bất bình đẳng đối với phụ nữ.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản coi hôn nhân như một hợp đồng dân sự do hai bên đương sự thoả thuận “bình đẳng” và “tự nguyện”. Sự thoả thuận đó được xác lập trên cơ sở tiền tài và địa vị xã hội. Do đó, trong gia đình tư sản thường không có hạnh phúc thật sự. Nghĩa vụ của vợ chồng cũng giống như nghĩa vụ của hai bên đương sự trong hợp đồng. Việc chấm dứt hôn nhân cũng như việc huỷ bỏ hợp đồng. Vì vậy, chỉ được xoá bỏ hợp đồng khi hai bên đương sự vi phạm hợp đồng đó, nghĩa là một bên phải có lỗi trong quan hệ vợ chồng.

Pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về hôn nhân hoàn toàn khác về bản chất so với pháp luật của Nhà nước phong kiến và tư sản. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-

Lênin, hôn nhân xã hội chủ nghĩa là hôn nhân tự do và tiến bộ bao gồm tự do kết hôn và tự do ly hôn. Lê Nin đã nói “... người ta không thể là một người dân chủ và xã hội chủ nghĩa, nếu ngay từ bây giờ, không đòi quyền hoàn toàn tự do ly hôn, vì thiếu quyền tự do ấy là một sự ức hiếp lớn đối với giới bị áp bức, đối với phụ nữ. Tuy nhiên hoàn toàn chẳng khó khăn gì mà không hiểu được rằng khi thừa nhận cho phụ nữ tự do bỏ chồng thì không phải là ta khuyến tất cả họ bỏ chồng”.

Pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam công nhận quyền tự do ly hôn chân chính của vợ chồng, hoàn toàn không đặt ra những điều kiện hạn chế tự do ly hôn. Ly hôn dựa trên sự tự nguyện của hai vợ chồng, pháp luật không thể cưỡng ép họ yêu nhau, phải kết hôn với nhau và cũng không thể bắt buộc họ phải chung sống với nhau khi tình yêu của họ không còn nữa và mục đích hôn nhân sẽ không thể đạt được. Việc giải quyết ly hôn là tất yếu đối với quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ nhằm giải phóng cho vợ chồng, con cái thoát khỏi những mâu thuẫn sâu sắc trong đời sống vợ chồng và gia đình, đảm bảo cho lợi ích của gia đình, lợi ích của Nhà nước và của xã hội. Theo Lênin: “Thực ra tự do ly hôn tuyệt đối không có nghĩa là làm “tan rã” những mối quan hệ gia đình, mà ngược lại, nó cũng cố những mối liên hệ đó trên cơ sở dân chủ, những cơ sở duy nhất có thể có và vững chắc trong một xã hội văn minh”.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân, bảo đảm quyền tự do ly hôn của vợ chồng không có nghĩa là giải quyết ly hôn tùy tiện theo ý chí, nguyện vọng của vợ chồng muốn sao làm vậy, mà bằng pháp luật, Nhà nước kiểm soát việc giải quyết ly hôn. Bởi vì trong quan hệ hôn nhân không phải chỉ có lợi ích riêng tư của vợ chồng mà còn có lợi ích của Nhà nước và xã hội. Thể hiện qua những chức năng cơ bản của gia đình - tế bào của xã hội và lợi ích của con cái, thành

viên của gia đình và xã hội. Phê phán quan điểm vợ chồng chú ý đến hạnh phúc cá nhân, xin ly hôn một cách tùy tiện chủ nghĩa Mác chỉ rõ: “Họ đứng trên quan điểm coi hạnh phúc cá nhân của mình là mục đích của cuộc sống, họ chỉ nghĩ đến hai cá nhân mà quên mất gia đình. Họ quên rằng hầu như mọi sự tan vỡ của hôn nhân đều là sự tan vỡ của gia đình và quên rằng ngay cả khi đứng trên quan điểm thuần túy pháp lý, hoàn cảnh của con cái và tài sản của chúng cũng không thể bị lệ thuộc vào sự xử lý tùy tiện của bố mẹ vào việc bố mẹ muốn sao làm vậy...” và như vậy thông qua pháp luật, Nhà nước bảo vệ lợi ích của gia đình, của xã hội bằng việc xác định những điều kiện cho phép chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật, xác định “Trong những điều kiện nào thì hôn nhân hiện tồn không còn là hôn nhân nữa”. Đó chính là việc Nhà nước quy định căn cứ để giải quyết ly hôn.

2. Căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

a. Khái niệm căn cứ ly hôn

Trong chế độ xã hội có giai cấp, hôn nhân là hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử ở mỗi chế độ xã hội khác nhau, giai cấp thống trị xã hội đều thông qua Nhà nước, bằng pháp luật (hay tục lệ) quy định chế độ trong hôn nhân phù hợp với lợi ích giai cấp mình. Cụ thể, Nhà nước bằng pháp luật quy định trong những điều kiện nào thì cho phép xác lập quan hệ vợ chồng và xác định những điều kiện, căn cứ chấm dứt quan hệ hôn nhân, nhưng quyền tự do của họ phải trên cơ sở tôn trọng và đảm bảo quyền tự do của người khác. Chính vì vậy, việc xác lập hay chấm dứt quan hệ hôn nhân, dựa trên những cơ sở, căn cứ do luật định. Đó là căn cứ pháp lý về hôn nhân.

Như vậy, căn cứ ly hôn là những tình tiết, hay điều kiện được quy định trong pháp luật mà chỉ khi có những tình tiết hay điều kiện đó, toà án mới được xử cho ly hôn.

Quan điểm về hôn nhân và lợi ích của giai cấp thống trị Nhà nước có vai trò quyết định đối với việc xác định các căn cứ ly hôn. Ví dụ: Trong Nhà nước phong kiến căn cứ ly hôn được quy định đối với từng đối tượng nam và nữ khác nhau, thể hiện sự bất bình đẳng, phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Với sự thắng lợi của giai cấp tư sản, quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng nam nữ được coi là nguyên tắc của pháp luật Nhà nước tư sản. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tôn giáo một thời gian dài pháp luật của một số nước tư sản quy định cấm ly hôn; và đồng thời với nó là công nhận chế độ ly thân, như một sự bổ sung cần thiết do yêu cầu khách quan của các quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong pháp luật tư sản, yếu tố có ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết ly hôn. Ngày nay, cùng với sự khẳng định quyền tự do cá nhân trong kết hôn, ly hôn (hoặc và ly thân) pháp luật tư sản vẫn coi yếu tố lỗi của đôi bên có ảnh hưởng đến ly hôn cả về căn cứ và hậu quả pháp lý.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, kể từ khi ban hành đạo luật số 13 năm 1959 đến nay, quy định giải quyết việc ly hôn không dựa vào lỗi của vợ chồng mà căn cứ vào thực chất của quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ, pháp luật đảm bảo quyền tự do ly hôn chân chính cả vợ chồng, nhưng chỉ giải quyết ly hôn khi quan hệ hôn nhân về thực chất đã không thể tồn tại được. Và chỉ trong trường hợp đó Toà án giải quyết “Ly hôn chỉ là việc xác nhận một sự kiện cuộc hôn nhân này là cuộc hôn nhân đã chết”. Sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và giả dối. Đương nhiên không phải là sự tùy tiện của nhà lập pháp, cũng không phải là sự tùy tiện của cá nhân, mà chỉ bản chất của sự kiện mới quyết định được là cuộc hôn nhân này đã chết hoặc chưa chết. Bởi vì việc xác nhận sự kiện

chết phụ thuộc vào thực chất của vấn đề chứ không phải vào nguyện vọng của những bên hữu quan... nhà lập pháp chỉ có thể xác định những được trong đó hôn nhân được phép tan vỡ, nghĩa là trong đó về thực chất hôn nhân tự nó đã bị phá vỡ rồi, việc Toà án cho phép phá bỏ hôn nhân chỉ có thể là việc ghi biên bản sự tan vỡ bên trong của nó.

Xuất phát từ quan điểm khách quan nêu trên, các đạo luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam đều quy định căn cứ ly hôn là những tình tiết chung nhất mà theo đó có thể đánh giá thực trạng quan hệ vợ chồng trong từng trường hợp cụ thể. Nó phản ánh bản chất của hôn nhân không thể tồn tại được, nghĩa là hôn nhân “đã chết rồi”, việc toà án xét xử cho ly hôn chỉ là việc công nhận một thực tế khách quan: Hôn nhân không thể tồn tại được nữa

Tuy nhiên, từ năm 1945 đến nay, căn cứ ly hôn được quy định trong các văn bản pháp luật trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử có sự khác nhau nhất định, trong thời kỳ 1945-1954, thời kỳ Cách mạng dân tộc dân chủ, thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quan điểm về ly hôn và căn cứ ly hôn phản ánh tính chất “dân sự” của quan hệ hôn nhân: Lỗi của vợ, chồng có ảnh hưởng đến việc giải quyết ly hôn⁽¹⁾.

Cùng với Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 Nhà nước đã ban hành Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 quy định về hôn nhân. Do tình hình kinh tế, chính trị xã hội lúc bấy giờ, Sắc lệnh số 97 và Sắc lệnh số 159 chỉ nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách, góp phần vào việc xoá bỏ ảnh hưởng của chế độ hôn nhân - gia đình phong kiến thực hiện sự nghiệp giải phóng phụ nữ, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng xoá bỏ quyền gia trưởng...

⁽¹⁾ C-Mác “*Bản dự luật về ly hôn*” Các Mác - Ăng Ghen. Toàn tập, tập I NXB ST - Hà Nội 1978 trang 218.

Về căn cứ ly hôn Sắc lệnh số 159 đã xoá bỏ các duyên có ly hôn được quy định trong các bộ phận dân luật của Nhà nước thực dân - phong kiến trước đó (Luật quy định trong các bộ dân luật Bắc kỳ 1931, Bộ dân luật Trung kỳ 1936, Bộ dân luật giản yếu 1883...) Đồng thời đã quy định 5 duyên có ly hôn chung cho cả vợ và chồng là: Ngoại tình, một bên can án phạt giam, một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa; một bên bỏ nhà đi quá 2 năm không có duyên có chính đáng; vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể chung sống được (Điều 2).

Theo Luật hôn nhân và gia đình 1959 (Điều 26) và Luật hôn nhân và gia đình 1986 (Điều 80) đã quy định căn cứ ly hôn theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không quy định những căn cứ ly hôn riêng biệt mà chỉ quy định căn cứ chung nhất. Trong mọi trường hợp ly hôn, dù ly hôn do một bên vợ (chồng) yêu cầu hay hai vợ chồng thuận tình, toà án nhân dân đều phải tiến hành điều tra và hoà giải nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình. Vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc chỉ khi xét thấy sự quan hệ vợ chồng đã đến mức “Tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” thì toà án mới giải quyết cho ly hôn. Đó cũng chính là nội dung của căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân gia đình Việt Nam.

b. Nội dung căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân gia đình

Theo Điều 89 Luật hôn nhân gia đình 2000, khi vợ hoặc chồng, hoặc cả hai vợ chồng có đơn xin ly hôn thì Toà án nhân dân tiến hành điều tra và hoà giải nhằm đoàn tụ gia đình. Nếu hoà giải không thành thì Tòa án nhân dân mới xét xử và chỉ xử cho ly hôn “Nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Như vậy chúng ta cần hiểu như thế nào là quan hệ vợ chồng đã ở vào “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” và “mục đích của hôn nhân không đạt được mục đích gì”.

Cần hiểu “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” không có nghĩa đơn thuần là tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa (ví dụ: Ly hôn với những lý do đặc biệt như một bên (vợ chồng) không có con...) mà là nói tới một thực trạng trong gia đình mâu thuẫn vợ chồng sâu sắc đến mức không thể giải quyết được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, tình trạng đó làm ảnh hưởng tới đời sống bình thường của mọi người trong gia đình, ảnh hưởng đến việc giáo dục con cái.

Sự điều chỉnh của pháp luật quan hệ hôn nhân nhằm đảm bảo: “... Tình yêu chân chính của nam và nữ là cơ sở duy nhất của việc kết hôn và là cơ sở để duy trì quan hệ vợ chồng”. Điều này muốn nói, trong xã hội của chúng ta, cơ sở của việc kết hôn là tình yêu chân chính của nam- nữ, không có ai hoặc có điều kiện gì khác ép buộc nam nữ kết hôn với nhau. Nhưng “tình yêu chân chính” của nam và nữ không phải là cơ sở duy nhất để duy trì quan hệ vợ chồng. Vì hôn nhân là một hiện tượng xã hội nên phải xem xét hiện tượng đó trong quá trình phát sinh, tồn tại và chấm dứt. Chính do việc kết hôn mà hình thành gia đình, tế bào của xã hội. Để duy trì quan hệ vợ chồng lâu dài, hạnh phúc và bền vững thì bên cạnh tình yêu, mỗi bên còn phải có nghĩa vụ đối với nhau, đối với gia đình, với con cái. Vì “bản chất của mỗi gia đình là tình yêu và nghĩa vụ”. Khi vợ chồng chung sống hạnh phúc thì họ đều tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình, đều có trách nhiệm đối với nhau, đối với việc xây dựng gia đình và chăm sóc, giáo dục con cái. Nhưng khi có mâu thuẫn sâu sắc (vì khái niệm tình yêu không phải là vĩnh cửu nó có thể tồn tại lâu dài hay mất đi, điều đó là tùy

thuộc vào cả hai vợ chồng đều phải có trách nhiệm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình), thì thường đương sự không tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình. Quan hệ vợ chồng trong cuộc sống hàng ngày phát sinh nhiều vấn đề cần phải giải quyết: Tính nết mỗi bên, quan điểm về cuộc sống, sinh hoạt, sở thích cá nhân... Nếu vợ chồng không biết cùng nhau giải quyết tốt thì mọi vấn đề rất dễ gây nên mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng hoặc mâu thuẫn với những người thân thuộc trong gia đình bên vợ (hoặc bên chồng), từ đó phát sinh mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng (Ví dụ như: việc cư xử không khéo giữa con dâu với cha mẹ chồng, các chị em chồng là một trong những nguyên nhân gây nên mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng và dẫn tới ly hôn). Điều đó có thể lý giải là tại sao quan hệ vợ chồng được xây dựng trên cơ sở tình yêu mà vẫn tan vỡ. Thực tế của gia đình là muôn màu, muôn vẻ đa dạng và không kém phần phức tạp.

Cho nên cần hiểu quan hệ vợ chồng ở vào “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” là quan hệ vợ chồng đã có nhiều lục đục, mâu thuẫn sâu sắc đến mức vợ chồng không thể chịu đựng được nhau nữa, các thành viên trong gia đình không thể nào sống chung bình thường, quan hệ vợ chồng không thể tồn tại được, sự tan vỡ của hôn nhân và ly tán của gia đình là không thể tránh khỏi. Vì thế, không thể hiểu đơn giản “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” là biểu hiện tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa. Khi nói đến tình yêu trong quan hệ vợ chồng còn hay hết là mới chỉ nói đến quan hệ tình cảm có tính chất riêng tư của vợ chồng, mà chưa thấy hết mọi mặt khác trong đời sống vợ chồng nói riêng và đời sống gia đình nói chung. Và như vậy, khi giải quyết ly hôn, Tòa án phải thẩm tra, xem xét lợi ích của vợ chồng, của con cái, gia đình và xã hội trong quan hệ hôn nhân đó ra sao? Có nhìn nhận một cách toàn diện như vậy thì

giải quyết ly hôn mới mang lại kết quả tích cực, mới làm thúc đẩy các mối quan hệ hôn nhân - gia đình phát triển phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa, phù hợp với lợi ích chung của toàn xã hội.

Khi thực tế quan hệ vợ chồng đã ở trong “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” thì thường dẫn tới hậu quả làm cho “Mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Luật hôn nhân và gia đình 1986 ngay trong Điều 1 đã ghi nhận: “Nhà nước đảm bảo thực hiện chế độ hôn nhân tự nguyện tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng nhằm xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc bền vững”.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân phải được điều chỉnh với mục đích nhằm xây dựng gia đình thực sự dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững. Trong tờ trình về dự luật hôn nhân gia đình 1959 của Chính phủ trước Quốc hội có ghi: “... Mục đích của hôn nhân trong chế độ ta là xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hoà thuận, trong đó mọi người thương yêu tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ và bảo đảm cho nòi giống được lành mạnh, tương lai con cái được tốt đẹp, cho xã hội được phát triển thịnh vượng và làm cho mọi người trong gia đình đều phấn khởi lao động sản xuất, cùng nhau cải thiện đời sống và kiến thiết Tổ quốc”. Qua đó nói lên mối quan hệ hài hoà, gắn bó giữa mặt riêng tư và mặt xã hội trong hôn nhân.

- Mặt riêng tư trong quan hệ hôn nhân là hạnh phúc của bản thân vợ chồng trong hôn nhân. Hạnh phúc của vợ chồng không phải chỉ ở tình yêu giữa vợ và chồng với nhau, mà còn bao gồm nhiều mặt trong đời sống của vợ chồng nói riêng và của gia đình nói chung. Trong hạnh phúc của vợ chồng còn có niềm vui sướng tự hào về trách nhiệm đối với gia đình và xã hội mà họ đã làm tròn.

- Lợi ích của xã hội trong hôn nhân thể hiện ở sự tồn tại vững bền của bản thân mối quan hệ hôn nhân - mỗi cặp vợ chồng. Không chỉ vợ chồng con cái mà cả Nhà nước và xã hội đều quan tâm đến việc xây dựng và củng cố quan hệ hôn nhân, làm sao cho hôn nhân được bền vững, gia đình hoà thuận, hạnh phúc. Sự bền vững của hôn nhân là sự bền vững của từng gia đình và làm cho xã hội bền vững. Trong một gia đình hạnh phúc, đầm ấm thì các thành viên của gia đình đều phấn khởi trong lao động, sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội. Con cái được chăm sóc giáo dục tốt hơn.

Lợi ích của xã hội còn thể hiện trong hôn nhân qua việc đảm bảo lợi ích của con cái. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa “Con cái vừa là thành viên của gia đình, vừa là thành viên của xã hội - chủ nhân tương lai của đất nước...”. Vì vậy, nghĩa vụ của vợ chồng, của cha mẹ phải “Phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc chăm sóc và giáo dục con” (Điều 19 - Luật hôn nhân và gia đình 1986). Gia đình, Nhà nước và xã hội đều phải có nghĩa vụ trong việc chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ, bảo đảm cho các em trở thành những công dân có ích cho xã hội. Qua thực tế và lý luận cho thấy những đức tính tốt đẹp của con người được phát triển trong một gia đình tốt thì chính trong tập thể gia đình đó sẽ mang lại cho xã hội những con người có phẩm chất đạo đức, vững vàng, kiên định dám vượt mọi khó khăn xả thân vì nghĩa lớn, vì chủ nghĩa xã hội.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa lợi ích của mỗi thành viên trong gia đình, lợi ích của gia đình và lợi ích của xã hội gắn bó với nhau và có quan hệ hữu cơ với nhau. Bác Hồ đã dạy: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội tốt”.

Nói cách khác, khi gia đình là tế bào hạt nhân của xã hội tồn tại không bình thường và lạnh mạnh, quan hệ vợ chồng không còn có lợi ích cho gia đình và xã hội thì ly hôn là tất yếu không thể tránh khỏi.

“Tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” có mối liên hệ với nhau. Từ tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài sẽ dẫn tới hậu quả là mục đích của hôn nhân không đạt được. Không thể có một gia đình đầm ấm, hạnh phúc khi giữa vợ chồng đã có mâu thuẫn sâu sắc, họ không muốn chung sống, thậm chí không muốn nhìn mặt nhau nữa!

Tóm lại, căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân gia đình Việt Nam, được Nhà nước ta quy định dựa trên quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin có cơ sở khoa học. Khi giải quyết ly hôn, không thể hiểu đơn thuần “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” là tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa mà điều đó nói lên một thực trạng hôn nhân đã tan vỡ, quan hệ vợ chồng không thể tồn tại được nữa, vì “Sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và giả dối” và ly hôn là giải pháp tích cực để giải phóng cho vợ chồng cũng như các thành viên khác trong gia đình khỏi cảnh “bất bình thường” đó, đảm bảo lợi ích của vợ chồng, của gia đình và xã hội.

Trong thời gian soạn thảo, xây dựng dự thảo Luật hôn nhân - gia đình 2000 đã có nhiều ý kiến đối với việc quy định căn cứ ly hôn theo luật định.

- Có ý kiến cho rằng cần phải quy định rõ cụ thể căn cứ ly hôn, vì “Nếu quy định như vậy sẽ bị một số người lợi dụng và trong khi xét xử sẽ gặp khó khăn về việc đánh giá như thế nào về quan hệ vợ chồng đã ở vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Cũng có ý kiến đề nghị khi giải quyết ly hôn phải dựa vào “lỗi” của vợ chồng!

Qua lý luận và thực tiễn xét xử đã cho chúng ta thấy “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, được đánh giá như thế nào là tùy thuộc

vào từng vụ việc ly hôn. Cho nên không thể đề ra một số tiêu chuẩn làm công thức cho việc đánh giá như thế sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức khi xét xử sẽ căn cứ vào dấu hiệu bên ngoài để đánh giá mà không căn cứ vào thực chất của mâu thuẫn vợ chồng. Trong mỗi cuộc hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ những nguyên nhân và biểu hiện ra bên ngoài không giống nhau: Có trường hợp nhìn bề ngoài ta có thể đánh giá cuộc sống vợ chồng là đầm ấm hạnh phúc, nhưng qua điều tra lại cho ta thấy quan hệ hôn nhân thực sự đã “chết” rồi ; hoặc ngược lại, có trường hợp nhìn bề ngoài tuy vợ chồng đối xử với nhau không tình cảm, có khi xúc phạm lẫn nhau nhưng thực tế mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Vì vậy nếu đề ra căn cứ cụ thể thì chỉ là hình thức mà hình thức biểu hiện mâu thuẫn của các cặp vợ chồng không giống nhau; nó phụ thuộc vào tính cách, trình độ nhận thức của mỗi người. Nỗi bất hạnh của mỗi gia đình bắt nguồn từ những nguyên nhân, hoàn cảnh không giống nhau. Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê nin giải quyết ly hôn theo đúng thực chất của vấn đề là quan hệ hôn nhân đã hoàn toàn tan vỡ, Luật hôn nhân gia đình Việt Nam 1986 chỉ quy định căn cứ ly hôn chung nhất (Điều 40) (Tương tự với Điều 26 - Luật hôn nhân và gia đình 1959) mà không quy định những căn cứ riêng biệt.

Theo chúng tôi, căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân gia đình Việt Nam quy định như vậy là phù hợp với tình hình thực tế. Giải quyết các việc ly hôn ở nước ta mấy chục năm qua đã khẳng định điều đó. Tuy vậy, cần có quan điểm biện chứng hơn khi giải quyết hậu quả pháp lý của ly hôn. Lỗi không có ý nghĩa khi cho phép ly hôn hay không, nhưng yếu tố lỗi của người vợ (chồng) làm cho quan hệ hôn nhân đổ vỡ cần được xét đến khi giải quyết vấn đề nuôi con, cấp dưỡng và quan hệ tài sản của vợ (chồng).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định căn cứ ly hôn theo quan điểm tiếp cận mới hơn: dành chọn một điều luật: Điều 89 để xác định “căn cứ cho ly hôn”.

1. Toà án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì toà án quyết định cho ly hôn.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì toà án giải quyết cho ly hôn.

Như vậy, tại khoản 1, nội dung căn cứ ly hôn được coi là căn cứ chung cho mọi trường hợp ly hôn. Còn khoản 2 là căn cứ áp dụng cho trường hợp một bên vợ hoặc chồng bị toà án tuyên bố mất tích. Việc một bên bị mất tích, đã có quyết định của toà án, thì bên kia xin ly hôn, Toà án không cần phải xem xét về tình trạng quan hệ vợ chồng mà “giải quyết cho ly hôn”.

Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã nêu rõ:

"a.1. Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:

- Vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, như: người nào chỉ biết bỏn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như: thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ chồng không chung thuỷ với nhau, như: có quan hệ ngoại tình, đã được người chồng hoặc người vợ hay bà con thân thích của

họ, hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có hành vi ngoại tình.

a.2. Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như hướng dẫn tại điểm trên (a.1 mục 8). Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hoà giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi hành hạ, xúc phạm nhau, thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được.

a.3. Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng, không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt".

c. So sánh căn cứ ly hôn theo luật với nguyên nhân, lý do và động cơ xin ly hôn của đương sự

- Khi giải quyết việc ly hôn, để đánh giá đúng thực chất của sự việc và xét xử chính xác, chúng ta cần phải phân biệt giữa căn cứ ly hôn theo luật với nguyên nhân, lý do, động cơ xin ly hôn của đương sự.

Ly hôn là một hiện tượng xã hội, là mặt trái - mặt bất bình thường của quan hệ hôn nhân, nó cũng xuất phát từ những nguyên nhân nhất định. Đặt vấn đề nghiên cứu nguyên nhân ly hôn đúng với thực chất của nó, nhằm loại trừ những nguyên nhân dẫn đến xung đột, mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng, hạn chế đến mức thấp nhất việc ly hôn, bảo vệ và củng cố hạnh phúc của gia đình.

+ Nguyên nhân ly hôn là những hiện tượng, sự việc tác động đến hôn nhân và làm cho hôn nhân tan vỡ (đó là mối quan hệ nhân quả).

- Khi vợ chồng xin ly hôn thường xuất phát từ những lý do và động cơ nhất định.

+ Lý do ly hôn là cái cớ mà đương sự dựa vào đó để yêu cầu Toà án cho ly hôn (thường là của bị đơn).

Như vậy, lý do ly hôn thường trùng với nguyên nhân gây nên mâu thuẫn vợ chồng, nghĩa là lý do ly hôn phản ánh nguyên nhân ly hôn. Tuy vậy, cũng có trường hợp lý do ly hôn hoàn toàn khác với nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng.

Ví dụ: Khi đến toà án (hay trong đơn xin ly hôn), đương sự xin ly hôn vì tính tình vợ chồng không hợp, nhưng sau khi điều tra thì biết được nguyên đơn xin ly hôn vì bên kia bị bất lực hoàn toàn về sinh lý...

Thực tế ở nước ta hiện nay, những nguyên nhân (hoặc lý do) xin ly hôn của đương sự thường là: Do vợ (chồng) ngoại tình, do mâu thuẫn gia đình, do vợ chồng tính tình không hợp, do một bên không có khả năng sinh con (hoặc bệnh vô sinh) hoặc không có con trai do một bên vợ (chồng) phạm tội hoặc nhiều lý do khác...

+ Động cơ xin ly hôn của đương sự là trạng thái tâm lý bên trong của đương sự, thúc đẩy đương sự xin ly hôn.

Ví dụ: Đương sự xin ly hôn với động cơ mục đích để lấy vợ khác trẻ, đẹp hơn, có điều kiện kinh tế hơn...

- Cần lưu ý là khi xin ly hôn, lý do và động cơ xin ly hôn của đương sự có thể chính đáng; toà án không được định kiến với những lý do và động cơ ly hôn không chính đáng của đương sự và phải xem xét một cách thận trọng, đề ra phương hướng giải quyết tốt nhất. Khi giải quyết ly hôn, toà án phải dựa vào căn cứ chung (Điều 40) mà Luật hôn nhân và gia đình quy định, còn lý do và động cơ xin ly hôn của đương sự là những tình tiết tham khảo, trên cơ sở đó giải quyết ly hôn được đúng đắn chính xác hơn.

Khi giải quyết ly hôn, toà án phải nhìn nhận khách quan, đánh giá đúng bản chất của vấn đề, chỉ khi nào xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì mới cho ly hôn.

Ngoài ra, việc áp dụng căn cứ ly hôn còn phải dựa vào tình hình từng vùng, từng miền, từng đối tượng cho phù hợp với đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước...

d. Vai trò của công tác điều tra và hoà giải trong việc ly hôn

- Theo Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 qui định: "Khi vợ hoặc chồng, hoặc cả hai vợ chồng có đơn xin ly hôn thì Toà án nhân dân tiến hành điều tra và hoà giải"...

- Đây là thủ tục tố tụng bắt buộc. Điều qui định này có khác so với Luật hôn nhân và gia đình 1959. Theo Luật hôn nhân và gia đình 1959, trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, toà án không phải tiến hành thủ tục hoà giải.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước luôn quan tâm củng cố ổn định các quan hệ hôn nhân gia đình. Việc giải quyết ly hôn đúng đắn ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của gia đình, của Nhà nước và của xã hội. Xuất phát từ việc giải quyết ly hôn có những hậu quả rất nghiêm trọng đối với hạnh phúc của gia đình, con cái và việc giải quyết những vấn đề về tài sản giữa vợ chồng cũng rất phức tạp, cho nên Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định hoà giải đoàn tụ là một thủ tục bắt buộc. Nghị quyết số 01 ngày 20-1-1988 của Hội đồng thẩm phán Toà án tối cao hướng dẫn: "Nếu hoà giải không thành thì phải lập biên bản hoà giải không thành. Nếu trong các hồ sơ về thuận tình ly hôn hay một bên vợ (chồng) yêu cầu mà không có biên bản hoà giải không thành thì bản án hoặc quyết định của toà án sẽ bị huỷ".

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề cao vai trò hoà giải tại Toà án và khuyến khích hoà giải ở cơ sở. Điều 86 quy định: "Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hoà giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hoà giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở" Điều 88 quy định: "Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Toà án tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự" Theo Nghị quyết số 02/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án phải tiến hành hoà giải theo đúng hướng dẫn tại mục II Nghị quyết số 3/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

Khi giải quyết ly hôn, công tác điều tra và hoà giải có ý nghĩa và vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đoàn tụ gia đình hoặc xét xử ly hôn chính xác.

* Điều tra là việc tìm hiểu mâu thuẫn vợ chồng có hay không có, nguyên nhân và mức độ của mâu thuẫn đó. Qua công tác điều tra mà tìm hiểu thấy được những tâm tư, nguyện vọng của đương sự cũng như của những người thân thích khác.

- Muốn điều tra đạt được kết quả, cán bộ xét xử phải đi sâu sát xuống cơ sở để xác định sự thật và làm sáng tỏ những mâu thuẫn trong lời khai của đương sự (nếu có); phải dựa vào quần chúng nhân dân, các cơ quan, đơn vị cơ sở của đương sự, thẩm nhuần tư tưởng "lấy dân làm gốc", có như vậy điều tra mới đạt được kết quả, làm cơ sở phục vụ cho công tác hoà giải hay xét xử ly hôn đúng đắn.

* Hoà giải là dựa trên cơ sở của công tác điều tra, khi đã nắm được mức độ mâu thuẫn của vợ chồng, hoàn cảnh cuộc sống công tác, hoàn cảnh cụ thể gia đình, Toà án phải giải thích, khuyên nhủ, giúp đỡ đương sự hàn gắn những rạn nứt, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân gia đình; nhằm đạt được ý nghĩa của công tác hoà giải là nhằm đoàn tụ gia đình, cán bộ xét xử phải thấy rõ tầm quan trọng của việc hoà giải.

Nếu tiến hành hoà giải chỉ đảm bảo về mặt thủ tục, chỉ làm một cách qua loa, đại khái, mang tính hình thức, thì việc hoà giải sẽ không đạt được kết quả.

Thực tế cho chúng ta thấy, thường khi hai vợ chồng hoặc một bên vợ (chồng) làm đơn xin toà án cho ly hôn thì trong quan hệ vợ chồng đã có mâu thuẫn mà tự bản thân họ không thể "dàn xếp" được (trừ trường hợp thuận ly giả tạo). Lúc này, tác động của người thứ ba (toà án) với tấm lòng nhân ái sẽ có vai trò quan trọng đối với việc củng cố hạnh phúc của gia đình họ. Trong công tác hoà giải, toà án không phải chỉ kêu gọi họ quay trở lại yêu thương nhau mà cần giáo dục họ quan điểm hôn nhân tiến bộ, đạo đức xã hội chủ nghĩa, nghĩa vụ của vợ chồng, hậu quả của việc ly hôn.

Vì vậy, để công tác điều tra và hoà giải đạt kết quả tốt, đòi hỏi người thẩm phán ngoài hiểu biết về pháp luật, còn phải có trình độ hiểu biết sâu sắc về tâm lý con người, trình độ chính trị - văn hoá, sự am hiểu về phong tục - tập quán cũng như các phương pháp xử thế khác, quán triệt phương châm "kiên trì, còn nước còn tát".

3. Đường lối giải quyết các trường hợp ly hôn theo luật định

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định một số trường hợp giải quyết ly hôn thường xảy ra trong thực tế và những thủ tục, căn cứ chung. Đó là:

- Yêu cầu ly hôn mà không đăng ký kết hôn.
- Ly hôn với một bên bị tuyên bố mất tích.
- Thuận tình ly hôn.
- Ly hôn do một bên yêu cầu.

Về nguyên tắc, trong mọi trường hợp, căn cứ ly hôn là "tình trạng "vợ chồng) trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích của hôn nhân không đạt được thì Toà án quyết định cho ly hôn".

Việc thụ lý đơn yêu cầu ly hôn thuộc lĩnh vực của pháp luật tố tụng dân sự (Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình). Tuy nhiên, sự viện dẫn Điều 87 chủ yếu đề cập đến trường hợp yêu cầu ly hôn mà không đăng ký kết hôn. Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình đã đề cập đến các trường hợp nam nữ chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn. Theo nghị quyết đó thì từ sau ngày 01 tháng 1 năm 2003 mà nam nữ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Vì vậy, "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật này. Trường hợp này được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thể hiện quan điểm thống nhất "đoạn tuyệt với hôn nhân thực tế" từ phía Nhà nước, đồng thời tôn trọng sự "tự do ý chí" của mỗi cá nhân trên tinh thần xác định đúng các quan hệ pháp luật để đảm bảo sự điều chỉnh pháp luật đạt hiệu quả: bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên trong quan hệ pháp luật. Nam nữ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn thì không áp dụng các biện pháp bảo đảm theo Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, các quan hệ xã hội đều có sự điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật thích ứng, có thể là Luật dân sự, Luật hành chính hoặc Luật hình sự, v.v... Trong trường hợp nêu trên các quan hệ tài sản phát sinh giữa các chủ thể không phải là vợ chồng sẽ áp dụng các quy định của Luật dân sự.

** Ly hôn với một bên bị tuyên bố mất tích*

Khoản 2 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định lại quy định tại khoản 2 Điều 88 Bộ luật dân sự: Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn.

Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 25/12/2000 đã hướng dẫn như sau:

Người vợ hoặc người chồng đồng thời yêu cầu Toà án tuyên bố người chồng hoặc người vợ của mình mất tích và yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn. Trong trường hợp này nếu Toà án tuyên bố người đó mất tích thì giải quyết cho ly hôn; nếu Toà án thấy chưa đủ điều kiện tuyên bố người đó mất tích thì báo cáo yêu cầu của người vợ hoặc người chồng.

Người vợ hoặc người chồng đã bị Toà án tuyên bố mất tích theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Sau khi bản án của Toà án tuyên bố người vợ hoặc người chồng mất tích đã có hiệu lực pháp luật thì người chồng hoặc người vợ của người đó có yêu cầu xin ly hôn với người đó. Trong trường hợp này Toà án giải quyết cho ly hôn.

Khi Toà án giải quyết cho ly hôn với người bị tuyên bố mất tích thì cần chú ý giải quyết việc quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích theo đúng quy định tại Điều 89 Bộ luật dân sự.

** Trường hợp thuận tình ly hôn.* (Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có

thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Toà án quyết định.

Nghị quyết số 02/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn đối với từng trường hợp thuận tình ly hôn như sau:

a) Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu xin ly hôn thì toà án vẫn phải tiến hành hoà giải. Trong trường hợp toà án hoà giải không thành thì toà án lập biên bản về việc tự nguyện ly hôn và hoà giải đoàn tụ không thành. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như Viện Kiểm sát không phản đối sự thoả thuận đó, thì toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không phải mở phiên toà khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn.

- Hai bên đã thoả thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

- Sự thoả thuận của hai bên về tài sản và con trong từng trường hợp cụ thể này là bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật ngay, các bên không có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b) Trong trường hợp hoà giải tại Toà án mà thiếu một trong các điều kiện được nêu tại điểm a mục này thì toà án lập biên bản về việc hoà giải đoàn tụ không thành về những vấn đề hai bên không thoả thuận được hoặc có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Như vậy, cùng với những qui định khác trong Chương X Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về ly hôn việc công nhận thuận tình ly hôn tại Điều 90 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/NQ/HĐTP đã thể hiện đường lối chung:

+ Một mặt bảo đảm thực hiện tự do ly hôn.

+ Yêu cầu toà án xem xét thận trọng, giải quyết đúng đắn việc ly hôn trên cơ sở căn cứ chung do luật định.

+ Gắn việc giải quyết thuận tình ly hôn với các vấn đề tài sản, con cái để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến hậu quả điều chỉnh pháp luật, phát huy vai trò của pháp luật trong việc củng cố, bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình mới. Điều này khắc phục được quan điểm (và thực tiễn) áp dụng pháp luật tùy tiện, giải quyết ly hôn chỉ dựa vào ý chí của hai bên vợ chồng làm cho quan hệ gia đình và xã hội mâu thuẫn, lợi ích con cái không được bảo đảm.

Như vậy, việc chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn phải được tiến hành ở Toà án nhân dân. Pháp luật qui định việc thuận tình ly hôn là công nhận quyền tự do ly hôn của cả hai bên vợ chồng.

- Giải quyết ly hôn trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, chúng ta cần lưu ý: nếu như khi kết hôn, sự tự nguyện của hai bên nam và nữ là cơ sở quyết định bản chất của sự việc - tức là xác lập quan hệ vợ chồng; thì khi thuận tình ly hôn, sự tự nguyện của hai bên vợ chồng không phải là căn cứ quyết định việc chấm dứt hôn nhân. Khi ly hôn, sự tự nguyện của hai vợ chồng yêu cầu chấm dứt hôn nhân là cơ sở để toà án xét xử. Nhưng như vậy chưa đủ, vì vai trò của toà án là thay mặt Nhà nước làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai vợ chồng đã thật sự cần phải chấm dứt chưa. Nghĩa là dù thuận tình ly hôn, việc xét xử vẫn phải theo đúng bản chất của sự việc, tức là vẫn phải trên căn cứ ly hôn theo luật định. Có như vậy mới bảo đảm được lợi ích của vợ chồng, con cái và lợi ích của xã hội.

Theo Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định và hướng dẫn của Toà án nhân dân Tối cao, chúng ta cần hiểu thế nào là tự nguyện thực sự của vợ chồng khi thuận tình ly hôn?

Tự nguyện thực sự trong việc thuận tình ly hôn là đương sự phải được hoàn toàn tự do bày tỏ ý chí của mình, không bị ai ép buộc, cưỡng bức hay lừa dối. Bày tỏ ý chí là cái được thể hiện ra bên ngoài (mặt khách quan), phải hoàn toàn do đương sự giải quyết và ý chí bên trong (mặt chủ quan) phải thống nhất với nhau và phù hợp với pháp luật (chú ý: có trường hợp nhìn bên ngoài như có sự thống nhất giữa ý chí và bày tỏ ý chí nhưng lại không phù hợp với pháp luật. Ví dụ: Do người vợ không có con (bị mắc bệnh vô sinh), hai vợ chồng đã bàn bạc và xin thuận tình ly hôn giả để cho người chồng có điều kiện lấy người khác); trường hợp này Toà án không thể công nhận việc thuận tình ly hôn của đương sự.

Ý chí là kết quả của sự suy nghĩ chín chắn từ trong thâm tâm họ phát ra với tinh thần trách nhiệm trước hạnh phúc gia đình. Nghĩa là mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức sâu sắc, không thể hàn gắn được nữa, cả hai bên đều thấy không thể tiếp tục cuộc sống chung, và nếu có duy trì quan hệ vợ chồng thì cũng không thể có hạnh phúc được; điều đó chỉ gây đau khổ cho mỗi người, ảnh hưởng đến việc chăm sóc và giáo dục con cái, lợi ích của xã hội. Sau khi đấu tranh tư tưởng suy nghĩ kỹ lưỡng, cả hai vợ chồng đều thấy cần phải chấm dứt quan hệ hôn nhân bằng việc thoả thuận ly hôn. Chỉ những trường hợp như vậy thì việc thuận tình mới coi là sự tự nguyện thực sự. Hay nói cách khác, tự nguyện thực sự ly hôn đã chứa đựng sự tan rã, nói lên mâu thuẫn giữa vợ chồng là đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc Toà án quyết định công nhận thuận tình ly hôn là chính xác.

Đối với những trường hợp xin thuận tình ly hôn, nhưng thực tế hôn nhân đó vẫn chưa phải là đã đến mức "tình trạng trầm trọng"...

thì việc công nhận thuận tình ly hôn là trái với nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình. Trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, nhưng qua công tác điều tra thấy đương sự xin ly hôn vì nông nổi, sĩ diện tự ái thì Toà án cần xử bác đơn xin ly hôn của đương sự để phục vụ cho công tác hoà giải, đoàn tụ gia đình. Bởi vì, đương sự chưa suy nghĩ kỹ lưỡng, vô trách nhiệm trước hạnh phúc gia đình. Họ xin ly hôn chỉ là suy nghĩ nhất thời, thực tế trong quan hệ vợ chồng có thể có mâu thuẫn, nhưng đó không phải là mâu thuẫn cơ bản, và quan hệ vợ chồng còn có thể "dàn xếp", cải thiện được. Nếu Toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn là mắc sai lầm quyết định khinh suất, như vậy sẽ ảnh hưởng tới lợi ích của gia đình và của xã hội.

Tóm lại: Muốn biết vợ chồng có thật sự tự nguyện xin thuận tình ly hôn hay không thì phải xét xem mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng chưa? Mục đích của hôn nhân có đạt được hay không? Hai bên đương sự có được tự do bày tỏ ý chí của mình hay không? Hai yếu tố này tạo nên căn cứ đầy đủ để công nhận thuận tình ly hôn. Muốn vậy cán bộ xét xử phải có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình với công việc, liên hệ mật thiết với cơ sở, quần chúng mới đánh giá được chính xác sự tự nguyện thực sự của đương sự đồng thời biết được những trường hợp thuận tình ly hôn do bị lừa dối, cưỡng ép ký đơn. Phải nhận thức rằng việc ra quyết định thuận tình ly hôn không phải là việc làm thụ động của Toà án. Và ý chí của đương sự không phải là điều kiện quyết định để Toà án công nhận việc thuận tình ly hôn của họ.

Trong những năm gần đây đã xuất hiện những trường hợp xin thuận tình ly hôn giả tạo, lừa dối pháp luật, nhằm mưu cầu lợi ích riêng. Họ tự nghĩ ra những mâu thuẫn và lý do ly hôn nhìn bề ngoài có vẻ chính đáng nhưng thực tế họ lại không muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng và giữa họ không có mâu thuẫn. Nếu không điều tra kỹ, Toà án có thể kết luận là đã có đủ căn cứ để công nhận thuận tình ly hôn.

- Qua thực tiễn xét xử, chế định thuận tình ly hôn là cơ sở pháp lý, là chỗ dựa cho những đôi nam nữ đấu tranh thoát khỏi chế độ hôn nhân gia đình phong kiến lạc hậu, bảo đảm quyền tự do ly hôn của mỗi người. Mặt khác, kiểm soát việc thuận ly nhằm đấu tranh chống biểu hiện của tư tưởng ích kỷ, cá nhân tư sản, chỉ nghĩ đến hạnh phúc cá nhân của riêng hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, mà không quan tâm đến gia đình, lợi ích con cái và xã hội.

Cũng có quan điểm cho rằng việc công nhận thuận tình ly hôn chỉ cần căn cứ vào ý chí tự nguyện của đương sự mà không phải dựa vào căn cứ ly hôn theo luật định. Theo chúng tôi, hiểu như vậy là không đúng với tinh thần đã quy định trong các Điều 88, 89 và 90 Luật hôn nhân và gia đình cũng như hướng dẫn của Nghị quyết số 02/NQ/HĐTP của Toà án nhân dân tối cao, cũng như phù hợp với thực tiễn và mục tiêu của việc điều chỉnh pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình.

** Trường hợp ly hôn do một bên vợ hoặc chồng yêu cầu.* (Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình)

Theo Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 02/NQ/HĐTP của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn:

a. Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn thì Toà án phải tiến hành hoà giải. Nếu hoà giải đoàn tụ thành mà người yêu cầu xin ly hôn rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Nếu người xin ly hôn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ thành. Sau 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như Viện kiểm sát không phản đối thì Toà án ra quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành. Quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành có hiệu lực pháp luật ngay và các đương sự không có

quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải đoàn tụ không thành thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

c. Cần chú ý là tuy pháp luật tố tụng chưa qui định, nhưng đối với người có đơn yêu cầu xin ly hôn thì sau một năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án bác đơn xin ly hôn có hiệu lực pháp luật, người đó mới lại được yêu cầu Toà án giải quyết việc xin ly hôn.

Việc giải quyết ly hôn đúng đắn có ảnh hưởng lớn đối với việc đấu tranh chống ảnh hưởng của tư tưởng ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa, coi thường pháp luật, thói vô trách nhiệm trong quan hệ hôn nhân và gia đình, có tác dụng giáo dục quần chúng sống có đạo đức, tuân thủ pháp luật. Trong các văn bản hướng dẫn giải quyết việc ly hôn, Toà án nhân dân đã xác định: thông qua công tác xét xử, đề cao chính sách, pháp luật, giáo dục quần chúng, giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân và gia đình nhằm cải thiện những quan hệ vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn, làm cho gia đình đoàn tụ lại trên cơ sở mới. Khi giải quyết ly hôn, Toà án nhân dân thực hiện nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Việc xét xử ly hôn không bị can thiệp từ các cơ quan, tổ chức nhà nước và xã hội, không căn cứ vào lỗi vào nguyên nhân, lý do và động cơ xin ly hôn của đôi bên mà phải dựa vào căn cứ ly hôn do luật định.

** Điều kiện hạn chế quyền yêu cầu xin ly hôn*

Luật hôn nhân và gia đình đã có cách tiếp cận mới: hạn chế quyền yêu cầu xin ly hôn, mà không phải là điều kiện hạn chế ly hôn như Luật năm 1959 và 1986. Mặc dù nội dung của điều kiện hạn chế này về cơ bản trong cả ba đạo luật đều như nhau nhưng cách qui định tại Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình rõ ràng là đầy đủ và chính xác hơn.

Khoản 2 Điều 85 qui định: Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn.

Qui định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người vợ và người con. Do đó, qui định này không áp dụng đối với trường hợp xin ly hôn của người vợ.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày vấn đề chấm dứt hôn nhân và hậu quả pháp lý của nó?*
- 2. Trình bày khái niệm và căn cứ pháp lý về ly hôn?*
- 3. Trình bày việc ly hôn do một bên yêu cầu?*
- 4. Trình bày vấn đề thuận tình ly hôn?*
- 5. Đường lối giải quyết ly hôn và các biện pháp tăng cường củng cố hạnh phúc gia đình?*

CHƯƠNG X

HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA LY HÔN

Cùng với việc giải quyết cho ly hôn, theo yêu cầu của đương sự hoặc xuất phát từ các quyền, lợi ích chính đáng của các bên (đặc biệt quyền, lợi ích chính đáng của người vợ và con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự), Toà án nhân dân giải quyết các vấn đề về nhân thân, tài sản và con.

I. VỀ QUAN HỆ NHÂN THÂN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Kể từ ngày bản án xử cho ly hôn hoặc quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Toà án có hiệu lực pháp luật, quan hệ hôn nhân chấm dứt về mặt pháp lý, các đương sự không còn phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng được qui định trong Luật hôn nhân và gia đình. Chẳng hạn, các đương sự không còn là người đại diện đương nhiên cho nhau trước pháp luật với tư cách là vợ chồng khi một bên mất năng lực hành vi dân sự theo qui định tại khoản 1 Điều 71 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; họ cũng không phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tình nghĩa vợ chồng như nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt được qui định tại các Điều 18 và Điều 23 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000...

Tuy nhiên, đối với các quyền nhân thân gắn liền với cá nhân vợ, chồng như họ tên, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp sẽ do mỗi

bên đương sự tự quyết định. Việc thay đổi hay không thay đổi các quyền này do vợ chồng thoả thuận hoặc do Toà án nhân dân quyết định. Ví dụ: bà A mang quốc tịch Nga kết hôn với ông B mang quốc tịch Việt Nam, họ sinh sống, làm việc tại Việt Nam và bà A đã nhập quốc tịch Việt Nam. Sau khi ly hôn, bà A vẫn tiếp tục mang quốc tịch Việt Nam mà không buộc phải thôi hoặc bị tước quốc tịch này...

Khi việc ly hôn có hiệu lực pháp luật, các đương sự được tự do về hôn nhân, mỗi bên có quyền kết hôn với người khác mà không chịu sự ràng buộc bất kỳ điều kiện nào liên quan đến quan hệ hôn nhân trước. Pháp luật hôn nhân và gia đình dưới chế độ cũ với lý do nhằm tránh “*hỗn loạn về tử tức*” và “*phân tranh phụ hệ*” đã ràng buộc người phụ nữ sau khi ly hôn chỉ có thể tái giá sau 10 tháng (300 ngày) kể từ ngày việc ly hôn có hiệu lực pháp luật (Bộ Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Dân luật Trung Kỳ năm 1936 và trong Pháp luật hôn nhân và gia đình của Chế độ Sài Gòn cũ). Pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta xuất phát từ quyền tự do kết hôn của công dân; sự bình đẳng nam, nữ trong hôn nhân đã không qui định thời hạn này. Người phụ nữ có quyền kết hôn với người khác sau khi bản án hoặc quyết định xử cho ly hôn hoặc công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật, pháp luật tôn trọng và bảo hộ quan hệ hôn nhân sau của họ⁽¹⁾.

Trên thực tế, vì nhiều lý do, nguyên nhân, động cơ khác nhau nhiều cặp vợ chồng đã ly hôn nhưng lại quay trở lại chung sống “đoàn tụ” với nhau mà không đăng ký kết hôn theo thủ tục, ghi thức Luật định. Về vấn đề này, Điều 57 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều

⁽¹⁾ Xem chương nghĩa vụ và quyền giữa cha mẹ và con trong Giáo trình này để nghiên cứu rõ hơn qui định của pháp luật, cũng như đường lối giải quyết đối với trường hợp người vợ sau khi ly hôn đã kết hôn ngay với người khác dẫn đến việc tranh chấp về xác định cha, con.

11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định rõ: Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn. Hướng dẫn qui định trên, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân tối cao đã qui định: nếu có tranh chấp liên quan đến việc sống chung này, Toà án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng, nếu có tranh chấp về tài sản và con thì giải quyết theo khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về hậu quả pháp lý của việc huỷ kết hôn trái pháp luật⁽¹⁾. Việc không thừa nhận quan hệ hôn nhân trong trường hợp này là hợp lý, góp phần nâng cao ý thức pháp luật nói chung và về pháp luật hôn nhân và gia đình nói riêng của người dân, hạn chế tình trạng "*hôn nhân thực tế*" trong đời sống xã hội hiện nay.

II. GIẢI QUYẾT TÀI SẢN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc góp phần làm ổn định cuộc sống cho các bên đương sự, nhất là đối với người phụ nữ, con chưa thành niên, con đã thành niên bị mất năng lực hành vi dân sự; đồng thời, góp phần làm ổn định các giao dịch dân sự, kinh tế có sự tham gia của một bên hoặc cả hai bên vợ chồng, qua đó phát huy sự đoàn kết trong nội bộ gia đình và nhân dân. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử của Toà án nhân dân các cấp, các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng khi ly hôn luôn là loại việc rất phức tạp, thường xảy ra gay gắt, kéo dài. Thực tế cho thấy tỷ lệ án có kháng cáo, kháng

⁽¹⁾ Xem: *Hậu quả pháp lý của huỷ kết hôn trái pháp luật trong Chương kết hôn và các điều kiện kết hôn của Giáo trình này.*

ngộ và tỷ lệ án bị cải sửa hoặc bị hủy thường tập trung ở các loại việc này⁽¹⁾.

Để bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng của vợ, chồng và của các thành viên khác trong gia đình, nâng cao hiệu quả trong giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng khi ly hôn, Toà án cần vận dụng đúng các nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

a) Đảm bảo nguyên tắc tự do thỏa thuận của vợ chồng về tài sản.

Khoản 1 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết”. Như vậy, pháp luật tôn trọng và thừa nhận sự thỏa thuận của vợ chồng là căn cứ đầu tiên, quyết định trong giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn. Qui định này có ý nghĩa rất quan trọng: tạo cơ sở pháp lý đảm bảo quyền bình đẳng, quyền tự định đoạt của vợ chồng về tài sản; tránh được những bất đồng sau khi ly hôn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi hành án dân sự, cũng như sự ổn định cuộc sống cho các đương sự ngay sau khi ly hôn; góp phần phát huy sự đoàn kết trong nội bộ gia đình và nhân dân.

Các bên có thể tự thỏa thuận với nhau hoặc thỏa thuận theo sự hướng dẫn, giải thích, giúp đỡ và giám sát của Toà án nhân dân. Tuy nhiên, dù dưới hình thức nào, sự thỏa thuận của vợ chồng về tài sản khi ly hôn chỉ có giá trị pháp lý khi giữa các bên có sự tự nguyện thực sự và nội dung thỏa thuận không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình, các qui định khác của pháp luật và đạo đức xã hội. Toà án nhân dân sẽ không công nhận các thỏa thuận về tài sản sau:

⁽¹⁾ Xem: Báo cáo tổng kết công tác ngành Toà án các năm 1999, 2000, 2001 của Toà án nhân dân tối cao.

- Thoả thuận đạt được do một bên bị cưỡng ép, bị lừa dối hoặc xâm hại nghiêm trọng đến lợi ích chính đáng của người vợ và con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự;

- Thoả thuận có liên quan đến tài sản thuộc sở hữu của người khác và người này đã yêu cầu Toà án không công nhận thoả thuận đó;

- Thoả thuận liên quan đến tài sản có được do hành vi trái pháp luật mà có;

- Thoả thuận liên quan đến tài sản vợ, chồng đang có tranh chấp hoặc chưa đủ căn cứ xác lập quyền sở hữu;

- Thoả thuận nếu thực hiện trên thực tế sẽ xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người khác và những người này yêu cầu không công nhận thoả thuận của vợ chồng, ví dụ: thỏa thuận của vợ chồng về nhà và đất nếu thực hiện trên thực tế có thể gây thiệt hại cho người có bất động sản liền kề...;

- Thoả thuận nhằm mục đích trốn thuế, giảm tiền nộp án phí;

- Thoả thuận dựa trên mục đích ly hôn giả, vợ chồng yêu cầu được ly hôn không phải để chấm dứt quan hệ hôn nhân mà để nhằm tẩu tán, phá tán tài sản, gây thiệt hại đến quyền lợi của người có quyền (chủ nợ).

Đối với những thoả thuận trên, ngoài việc tuyên bố không công nhận, Toà án căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

b) Toà án giải quyết vấn đề tài sản khi có yêu cầu của đương sự

b.1. Đối với tài sản riêng của vợ, chồng

Pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam tôn trọng quyền sở hữu riêng của vợ, chồng và khi ly hôn, tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc quyền sở hữu của bên đó (khoản 1 Điều 95 Luật hôn

nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, sau khi ly hôn, người có tài sản riêng được giao lại những tài sản thuộc sở hữu của mình trừ khi họ có thoả thuận khác.

Trong trường hợp, một bên vợ, chồng có yêu cầu về tài sản riêng thì người đó phải có trách nhiệm chứng minh. Việc chứng minh có thể bằng chính sự công nhận của bên kia hoặc bằng các giấy tờ về đăng ký quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, các phương tiện giao thông vận tải...), các giấy tờ khác có liên quan (văn bản thoả thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, di chúc, hợp đồng tặng cho...) hoặc bằng các chứng cứ khác. Nếu người có yêu cầu về tài sản riêng không có đủ chứng cứ chứng minh tài sản đang có tranh chấp là tài sản riêng thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng (khoản 3 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Ngoài ra, việc xác định tài sản riêng của vợ, chồng khi ly hôn cần chú ý các trường hợp sau:

- Do tính chất cộng đồng của hôn nhân, thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong gia đình mà người có tài sản riêng có thể đã nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng hoặc đã dùng tài sản riêng của mình để chi tiêu cho nhu cầu chung của gia đình thì người có tài sản riêng không có quyền đòi lại hoặc đền bù⁽¹⁾.

- Trong trường hợp tài sản riêng đã được tăng giá trị lên rất nhiều, vì người có tài sản riêng hoặc cả hai vợ chồng đã dùng tài sản chung để đầu tư, duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp tính năng sử dụng và giá trị tài sản, nếu có tranh chấp Toà án cần xác định phần tăng giá trị đó, nhập vào tài sản chung để chia.

⁽¹⁾ Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng phải tuân thủ các điều kiện về nội dung và hình thức theo qui định của pháp luật. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này xem phần quyền sở hữu riêng của vợ, chồng trong Chương quyền và nghĩa vụ của vợ chồng của Giáo trình này.

- Trong trường hợp một bên vợ, chồng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản riêng, cần áp dụng nguyên tắc “nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó” (khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Trên thực tế, việc xác định nghĩa vụ tài sản riêng, nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng là một vấn đề phức tạp. Căn cứ vào các qui định tại Điều 25, khoản 3 Điều 28, Điều 30; khoản 1, 2, 4, 5 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, cần xác định nghĩa vụ tài sản riêng của vợ, chồng đối với các nghĩa vụ tài sản sau:

+ Nghĩa vụ phát sinh vì lợi cá nhân vợ, chồng;

+ Nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của một bên vợ, chồng với tư cách là người giám hộ, người cấp dưỡng...;

+ Vợ, chồng tự mình tiến hành giao dịch liên quan đến tài sản chung đưa vào kinh doanh, tài sản có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình mà không có sự thoả thuận của bên kia và cũng không vì nhu cầu chung của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh trong quá trình tạo lập, quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản riêng (trong trường hợp tài sản riêng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì xác định các nghĩa vụ phát sinh là nghĩa vụ chung của vợ chồng);

- Trường hợp con sống cùng với cha mẹ, có đóng góp đáng kể vào việc xây dựng và phát triển tài sản của cha mẹ thì khi cha mẹ ly hôn người con đó được trích chia phần đóng góp của họ trong phần tài sản của cha mẹ. Nếu con từ 15 tuổi trở lên Toà án có thể giao tài sản riêng cho con khi thấy họ có đủ điều kiện để quản lý tài sản của mình; nếu con dưới 15 tuổi mà có tài sản riêng thì Toà án không giao tài sản cho con mà quyết định giao cho người nào trực tiếp nuôi giữ người con đó để họ quản lý tài sản riêng của con theo qui định tại các Điều 45, 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

b.2. Đối với tài sản chung của vợ chồng

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Về nguyên tắc, phần của vợ, chồng trong khối tài sản chung là bằng nhau, không phân biệt công sức đóng góp nhiều hay ít của mỗi bên. Do đó, nếu có tranh chấp về tài sản khi ly hôn, nguyên tắc chia đôi tài sản chung được thực hiện. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đảm bảo sự công bằng trong quan hệ sở hữu và sự ổn định cuộc sống của vợ chồng sau khi ly hôn, trong các tranh chấp cụ thể Toà án cần xem xét đến các yếu tố sau:

- Tình trạng tài sản chung của vợ chồng như: phạm vi, nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng; hình thức tài sản chung; giá trị của tài sản chung; tài sản chung ở một nơi hay ở nhiều nơi; tài sản chia được bằng hiện vật hay không chia được bằng hiện vật; tài sản có công sức của người thứ ba, tài sản thuộc chủ sở hữu khác, tài sản do hành vi trái pháp luật mà có... Ngoài ra, Toà án cũng cần xác định rõ khoản nợ mà người khác nợ vợ chồng hoặc vợ chồng nợ của người khác, các nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng cần phải thanh toán khi ly hôn;

- Hoàn cảnh của mỗi bên và tình trạng cụ thể của gia đình: nhân thân của các bên (giới tính, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch, nghề nghiệp, có hay không có hành vi lừa đảo, nghiện hút, phá sản tài sản do cờ bạc, hoang phí...); các đương sự sống riêng hay sống với gia đình một bên; đương sự có bao nhiêu con, con nào chưa thành niên, nguyện vọng của các bên về con; đương sự có phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản nào khác đối với các thành viên trong gia đình không...;

- Công sức đóng góp của mỗi người trong việc tạo lập, quản lý tài sản chung, nếu trong thực tế đời sống gia đình ai có công sức tạo lập, quản lý, duy trì và phát triển tài sản chung lớn hơn thì sẽ

được chia phần tài sản nhiều hơn. Tuy vậy, không nên quá “rạch ròi” trong việc xác định công sức đóng góp của vợ, chồng, khi một bên vợ, chồng do điều kiện về sức khỏe, giới tính, nghề nghiệp, thời gian, thu nhập... mà không có đóng góp hoặc có đóng góp nhưng ít hơn bên kia. Đặc biệt, một nguyên tắc được ghi nhận là lao động trong gia đình được coi như lao động sản xuất (ví dụ: người chồng là người trực tiếp làm ra tài sản trong gia đình, còn người vợ chỉ làm việc nhà, nuôi con, chăm sóc các thành viên trong gia đình thì cũng được tính ngang bằng công sức của người chồng). Ngược lại, việc tính công sức đóng góp cần được quán triệt thực hiện khi một bên vợ, chồng có hành vi hoang phí, phá tán tài sản, ít có đóng góp do có khả năng lao động nhưng không chịu lao động (trong trường hợp một bên vợ, chồng ở nhà làm công việc nội trợ nhưng họ lại không trực tiếp làm mà lại thông qua người giúp việc thì cần xác định là họ là người có khả năng lao động nhưng không chịu lao động)...

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Quy định này nhằm thực hiện nguyên tắc cơ bản là bảo vệ bà mẹ, trẻ em và những người không có khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; xoá bỏ những ảnh hưởng tiêu cực của hôn nhân và gia đình phong kiến coi rẻ quyền lợi của người vợ và các con. Bảo vệ các chủ thể trên không có nghĩa Toà án phải chia phần tài sản nhiều hơn cho họ, mà việc chia theo công sức đóng góp vẫn cần phải được áp dụng. Việc bảo vệ ở đây là Toà án áp dụng các phương thức chia tài sản tạo điều kiện cho họ có thể ổn định cuộc sống sau khi ly hôn. Ví dụ: khi cả hai vợ chồng đều có nhu cầu được chia tài sản bằng hiện vật như nhau cần ưu tiên cho người vợ, giải quyết quyền lưu cư trong một thời hạn 6 tháng cho người vợ trong nhà của người chồng hoặc của gia đình nhà chồng...;

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên vợ, chồng trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động để tạo thu nhập. Việc chia tài sản chung phải tuyệt đối bảo vệ tính hữu dụng và tính sinh lợi của tài sản. Đặc biệt khi, tài sản đang có tranh chấp đang là nguồn tạo thu nhập của vợ, chồng hoặc của cả hai vợ chồng. Quyền tự do sản xuất, kinh doanh, quyền có việc làm, quyền có thu nhập là một trong các quyền cơ bản của công dân, cần được Toà án vận dụng trong chia tài sản chung. Trong trường hợp, nhận thấy một bên vợ, chồng có khả năng quản lý, duy trì và phát triển tốt hơn tính hữu dụng và tính sinh lợi của tài sản thì Toà án nên giao tài sản bằng hiện vật cho người có tranh chấp, ví dụ: người chồng đang là công chức nhà nước, còn người vợ đang làm nông nghiệp, khi ly hôn cả hai đều có yêu cầu được chia đất trồng lúa mà người vợ đang canh tác. Ở trường hợp này, Toà án sẽ giao đất cho người vợ, người chồng được thanh toán phần tài sản tính ra giá trị bằng tiền.

- Tài sản chung được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch (điểm d khoản 2 Điều 95). Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao qui định: Việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử (mục 12). Như vậy, nguyên tắc trong xác định giá trị tài sản là dựa trên giá giao dịch thực tế của tài sản đó, kể cả những tài sản mà Nhà nước đã qui định khung giá như nhà ở và quyền sử dụng đất... Tuy nhiên, theo Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/06/2002 của Toà án nhân dân tối cao để xác định đúng giá giao dịch thực tế của tài sản đang có tranh chấp, Toà án có thể căn cứ vào sự thoả thuận của các đương sự, khi đương sự không có thoả thuận hoặc có

nhưng thoả thuận với mức thấp nhằm mục đích trốn thuế, giảm tiền nộp án phí thì theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thì Toà án yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc thành lập Hội đồng định giá với các thành viên đang hoạt động tại các cơ quan chức năng như địa chính, hải quan, ngân hàng...

Đối với tài sản mà Nhà nước có qui định khung giá, thì căn vận dụng hướng dẫn của Toà án nhân dân tối cao tại các báo cáo công tác ngành Toà án các năm 1998, 2000 về xác định giá trị quyền sử dụng đất làm căn cứ chung. Đường lối chỉ đạo của Toà án nhân dân tối cao là: “Khi giải quyết các vụ án có liên quan đến quyền sử dụng đất thì Toà án căn cứ vào giá do hai bên thoả thuận, nếu hai bên không thoả thuận được về giá thì căn cứ vào giá do Hội đồng định giá xác định. Hội đồng định giá tham khảo mức giá và hệ số K do Ủy ban nhân dân tỉnh qui định và giá chuyển nhượng thực tế tại khu vực có thửa đất đang có tranh chấp để xác định mức giá của thửa đất đang có tranh chấp”. Theo Thông tư số 145/1998/TT-BTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn cách tính hệ số K như sau:

$$\text{Hệ số K} = \frac{\text{Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế ở địa phương}}{\text{Giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành theo khung giá do Chính phủ qui định}}$$

Hướng dẫn trên của Toà án nhân dân tối cao mới chỉ đề cập đến định giá quyền sử dụng đất, theo chúng tôi, có thể áp dụng tương tự hướng dẫn này trong việc định giá các tài sản khác mà Nhà nước có qui định khung giá.

** Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn (Điều 96 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)*

Do ảnh hưởng của điều kiện kinh tế, xã hội, phong tục, tập quán, hoàn cảnh gia đình việc vợ chồng sống chung với gia đình một bên là một hiện tượng phổ biến ở nước ta. Trong thời gian

chung sống, vợ chồng có thể cùng gia đình lao động, sản xuất hoặc có đóng góp vào tài sản chung của gia đình. Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn vì thế có thể ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của gia đình và của bản thân vợ, chồng. Để giải quyết vấn đề này, Điều 96 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã qui định cụ thể việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình theo các nguyên tắc sau:

- Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia;

- Trong trường hợp, tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình theo sự thoả thuận của các bên. Nếu không thoả thuận được, Toà án quyết định căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình.

Lưu ý: Việc xác định công sức của vợ hoặc chồng đối với tài sản chung của gia đình chồng hoặc gia đình vợ tuyệt đối không căn cứ vào thời gian chung sống dài hay ngắn với gia đình, mà cần căn cứ vào công sức đóng góp thực tế của họ, ví dụ: không vì thời gian chung sống của người con dâu với gia đình ngắn mà chia cho họ phần tài sản có giá trị thấp, trong khi suốt thời gian chung sống họ là lao động trụ cột của gia đình, sử dụng tài sản riêng của mình để duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp tài sản của gia đình hoặc dùng tài sản riêng để chi tiêu cho hoạt động chung của gia đình... Trong trường hợp người con dâu hoặc người con rể không trực tiếp lao động, sản xuất hoặc kinh doanh cùng với gia đình nhưng lại làm các công việc nội trợ trong gia đình, thì cần thực hiện nguyên tắc: Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập để xác định công sức của họ (điểm a khoản 2 Điều 95).

** Việc chia tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất khi ly hôn.*

Nhà ở và quyền sử dụng đất là loại tài sản đặc biệt cả về giá trị vật chất cũng như đảm bảo quyền có chỗ ở, quyền sản xuất, kinh doanh cho vợ chồng và thành viên trong gia đình. Vì vậy, trong những năm qua các tranh chấp liên quan đến loại tài sản này luôn là loại tranh chấp phức tạp và gay gắt. Trước thực trạng đó, để tạo căn cứ pháp lý cho việc giải quyết loại tranh chấp này có hiệu quả, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định một chế độ pháp lý riêng về quyền sử dụng đất (Điều 27) và các nguyên tắc chia tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất khi ly hôn tại các Điều 97, 98, 99 và được hướng dẫn từ Điều 23 đến Điều 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Qua các quy định này, việc chia tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất khi ly hôn, cần chú ý các vấn đề sau:

- Việc chia tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất cần quán triệt nguyên tắc: dù đã ly hôn, mỗi bên đều có quyền có nhà ở, được lao động, sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập. Vì vậy, việc giải quyết nhà ở và quyền sử dụng đất phải nhằm tạo điều kiện cho mỗi bên có chỗ ở, lao động, sản xuất, kinh doanh ổn định. Bất kỳ trong trường hợp nào cũng không được để một bên, nhất là vợ và các con ra khỏi nhà hoặc không còn đất để lao động, sản xuất khi họ thực sự chưa có chỗ ở hoặc đất để lao động sản xuất;

- Phải xác định rõ nguồn gốc nhà ở và quyền sử dụng đất đang có tranh chấp có thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng hay không. Về nguyên tắc, Tòa án chỉ phân chia nhà ở hoặc quyền sử dụng đất khi vợ chồng có giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp hoặc được sự công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, vì nhu cầu cấp thiết về chỗ ở và hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ chồng, Tòa án có thể phân định tạm thời nơi ở, đất để sản xuất cho các bên

trên nhà ở và đất mà vợ chồng không có hoặc chưa có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp.

- Đối với nhà ở và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu riêng của vợ, chồng thì khi ly hôn của bên nào thì vẫn thuộc về bên đó. Bên có nhà phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị nhà và quyền sử dụng đất, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, tu sửa tài sản (Điều 97 và Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Trong trường hợp việc giao nhà cho bên có quyền sở hữu riêng mà gây khó khăn cho bên kia về chỗ ở, thì Toà án có thể yêu cầu bên vợ hoặc bên chồng sở hữu nhà có nghĩa vụ hỗ trợ cho bên kia tìm chỗ ở mới, nếu bên kia có khó khăn và không thể tự tìm được chỗ ở mới. Bên chưa có chỗ ở được lưu cư trong thời hạn 06 tháng để tìm chỗ ở khác (Điều 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ).

- Đối với quyền sử dụng đất mà vợ, chồng được Nhà nước giao trong thời kỳ hôn nhân, kể cả giao khoán là tài sản chung của vợ chồng; khi ly hôn, căn cứ vào Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 24 Nghị định số 70/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ có đường lối giải quyết như sau:

+ Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, nếu cả hai vợ chồng đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng thì chia theo sự thoả thuận của vợ chồng, Toà án quyết định theo các nguyên tắc chia tài sản chung tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình khi vợ chồng không thoả thuận. Trong trường hợp, chỉ có bên nào có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì có quyền tiếp tục sử dụng toàn bộ đất đó sau khi đã thoả thuận với bên kia; nếu không thoả thuận được, bên sử dụng đất phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà bên đó được hưởng theo mức do hai bên thoả thuận hoặc do Toà án quyết định. Trong trường hợp một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất nhưng không thể

thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà bên đó được hưởng, thì bên kia có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình cho người thứ ba; trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ, chồng sẽ được tách ra để chia và cũng căn cứ vào nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng đất của các bên. Bên không có nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng đất sẽ được thanh toán phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

+ Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở được Nhà nước giao, đất chuyên dùng là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn việc chia tài sản này áp dụng các nguyên tắc qui định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình;

- Đối với quyền sử dụng đất mà vợ, chồng được Nhà nước cho thuê là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn việc chia quyền sử dụng đất được thực hiện theo qui định của Điều 25 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ: trong trường hợp vợ chồng đã trả tiền thuê đất hàng năm mà khi ly hôn, cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất đó, thì chia theo các nguyên tắc qui định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình; nếu chỉ có một bên vợ, chồng có nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì giao đất cho người đó, đồng thời người được giao đất phải ký lại hợp đồng thuê đất, nếu hợp đồng thuê đất trước đây do bên kia hoặc cả hai vợ chồng đứng tên và thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản đã đầu tư trên đất mà người đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn căn cứ vào tài sản và công sức đầu tư của bên kia (trừ trường hợp có thỏa thuận khác). Trong trường hợp vợ, chồng đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê mà chỉ có một bên được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất, thì phải thanh toán cho bên kia một nửa số tiền thuê đất

tương ứng với thời gian thuê đất còn lại, kể từ thời điểm chia tài sản khi ly hôn, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Ngoài ra, bên được tiếp tục sử dụng đất phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản đã đầu tư trên đất vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn;

- Đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế chung được thực hiện theo qui định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình; trong trường hợp, vợ chồng nhận thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba thì khi ly hôn, quyền nhận thế chấp cũng được chia theo qui định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình (Điều 26 Nghị định số 70/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ);

- Việc chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng được thực hiện theo Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, nếu vợ chồng có yêu cầu được chia nhà thuộc sở hữu của người khác do đang ở nhờ, thuê, Toà án không phân chia nhà. Trong trường hợp, các bên thực sự có lý do chính đáng về chỗ ở mà vẫn chưa có thoả thuận giữa vợ chồng với chủ sở hữu nhà, Toà án có thể phân định tạm thời nơi ở cho vợ chồng.

Lưu ý: Quyền thuê nhà thuộc sở hữu của Nhà nước trước và sau khi kết hôn được xác định là tài sản chung của vợ chồng và được chia theo nguyên tắc qui định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình (Điều 28 Nghị định số 70/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ);

** Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*

Trong thực tế, nếu vợ chồng đang nợ người khác hoặc bản thân vợ chồng đang là chủ nợ thì về nguyên tắc, vợ chồng phải thanh toán các khoản nợ này trừ ba trường hợp được qui định trong Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/06/2002 của Toà án nhân dân tối cao:

- Vợ chồng cùng đồng ý không buộc người nợ phải trả nợ cho họ;
- Chủ nợ đồng ý không buộc vợ chồng phải trả nợ cho chủ nợ;
- Chủ nợ chưa có yêu cầu vợ chồng phải trả nợ cho chủ nợ.

Việc thanh toán nghĩa vụ tài sản chung theo thoả thuận của vợ chồng. Trong trường hợp vợ chồng không thoả thuận được về nghĩa vụ tài sản chung, theo yêu cầu của chủ nợ Toà án quyết định dựa trên qui định tại Điều 25, khoản 2 và khoản 3 Điều 28, khoản 4, 5 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 8 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ, bao gồm:

- + Nợ phát sinh để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- + Nợ liên quan đến việc tạo lập, quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung, trừ trường hợp nợ phát sinh do một bên vợ, chồng vi phạm khoản 3 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- + Nợ liên quan đến tài sản riêng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình;
- + Nợ phát sinh liên quan đến nghề nghiệp của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp loại nợ này phát sinh sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân;
- + Nợ phát sinh có liên quan đến công việc mà cả hai vợ chồng cùng thực hiện.

Trong trường hợp tài sản chung vợ chồng không có hoặc không đủ tài sản chung để thanh toán các khoản nợ trên, thì vợ, chồng có tài sản riêng phải sử dụng tài sản của mình để thanh toán cho các khoản nợ chung đó (khoản 4 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

III. NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG KHI LY HÔN

Theo qui định tại Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, khi ly hôn, nếu một bên gặp khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

** Điều kiện cấp dưỡng*

Cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn đặt ra khi có hai điều kiện cần và đủ sau:

- *Thứ nhất*, một bên có khó khăn, túng thiếu, có yêu cầu cấp dưỡng và có lý do chính đáng.

Việc xác định tình trạng khó khăn, túng thiếu và có lý do chính đáng của đương sự cần căn cứ vào các yếu tố sức khỏe (người ốm đau, tàn tật, mất năng lực hành vi...), điều kiện tạo thu nhập (không có nghề nghiệp, hoặc có nghề nghiệp nhưng do đặc thù nghề nghiệp, trình độ hoặc giới tính mà thu nhập không đủ trang trải cho các nhu cầu thiết yếu)... Đối với người có khả năng lao động nhưng không chịu lao động, người có hành vi tiêu pha hoang phí, tham gia các tệ nạn xã hội (cờ bạc, nghiện ngập...) mà rơi vào hoàn cảnh khó khăn, túng thiếu thì không được coi là có lý do chính đáng để được cấp dưỡng. Ngoài ra, Tòa án cũng chỉ xem xét giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nếu người có khó khăn, túng thiếu hoặc người giám hộ của họ có yêu cầu. Tuy nhiên, trong trường hợp người có khó khăn, túng thiếu hoặc người giám hộ của họ không khởi kiện về cấp dưỡng ngay tại thời điểm ly hôn mà lại khởi kiện sau khi việc ly hôn có hiệu lực pháp luật thì có được Tòa án chấp thuận không? Hiện còn hai quan điểm, một quan điểm cho rằng vẫn chấp nhận yêu cầu được cấp dưỡng của đương sự, nhưng theo quan điểm khác không chấp nhận yêu cầu được cấp dưỡng vì theo qui định tại Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ đặt ra tại thời điểm ly hôn. Theo chúng tôi, vẫn có thể chấp nhận yêu

cầu cấp dưỡng của đương sự nếu có lý do thực sự chính đáng (mắc bệnh hiểm nghèo, bị tai nạn trong khi họ chưa kết hôn với người khác...), tuy nhiên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước hết là Tòa án nhân dân tối cao cũng cần có hướng dẫn cụ thể hơn về vấn đề này;

- *Thứ hai*, bên được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải có khả năng cấp dưỡng.

Một nguyên tắc trong cấp dưỡng là không vì lợi ích của một người mà đưa người khác vào hoàn cảnh khó khăn, túng thiếu. Do đó, chỉ có thể yêu cầu một bên thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên kia, nếu họ là người có khả năng cấp dưỡng.

Theo khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ, người có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là người có thu nhập thường xuyên (thu nhập được tính bằng tiền lương, tiền trợ cấp, tiền được trả theo chế độ bảo hiểm xã hội hoặc có từ nguồn gốc khác. Ví dụ: hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản, được thừa kế, tặng cho...) hoặc tuy không có thu nhập thường xuyên nhưng còn tài sản sau khi đã trừ đi chi phí thông thường cần thiết cho cuộc sống của người đó (việc xác định chi phí thông thường căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi cư trú của đương sự). Trong trường hợp một người nếu phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì họ sẽ rơi vào tình trạng khó khăn, túng thiếu thì không coi là có khả năng cấp dưỡng, nghĩa vụ cấp dưỡng không đặt ra cho dù bên kia gặp khó khăn, túng thiếu và có yêu cầu được cấp dưỡng.

** Về mức và phương thức cấp dưỡng*

Người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thoả thuận với nhau về việc cấp dưỡng. Thoả thuận về cấp dưỡng có thể bằng miệng hoặc lập thành văn bản, nêu rõ ngày người có nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu thực hiện nghĩa vụ, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, các

thoả thuận khác về việc thay đổi mức hoặc phương thức cấp dưỡng (Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 17 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ).

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận, thì Toà án quyết định mức và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các khoản chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác (khoản 2 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ).

Về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, Toà án có thể căn cứ vào nguyện vọng, điều kiện, hoàn cảnh của các bên mà quyết định phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc một lần.

Căn cứ vào qui định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ, việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng theo phương thức cấp dưỡng một lần được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thoả thuận với người có nghĩa vụ cấp dưỡng;
- Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và được Toà án chấp nhận;
- Theo yêu cầu của người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và được Toà án chấp nhận trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường xuyên có các hành vi phá sản tài sản hoặc cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà hiện có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần;

Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, khoản cấp dưỡng một lần có thể được gửi tại ngân hàng hoặc được giao cho người được cấp dưỡng, người giám hộ của người được cấp dưỡng quản lý, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Lưu ý: về nguyên tắc, đã được cấp dưỡng theo phương thức một lần thì người được cấp dưỡng không được hưởng cấp dưỡng nữa. Tuy nhiên, trong trường hợp người được cấp dưỡng một lần lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo mà người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn, thì phải cấp dưỡng bổ sung theo yêu cầu của người được cấp dưỡng (Điều 19 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ).

** Việc thay đổi và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng*

Mức và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng do Toà án quyết định không có hiệu lực bắt buộc cho toàn bộ quá trình thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng. Các bên có thể thoả thuận thay đổi mức, phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng đã có thu nhập đủ để trang trải một phần hay toàn bộ các nhu cầu thiết yếu của mình; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết (khoản 2 Điều 53, Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Người được cấp dưỡng có thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình;
- Người cấp dưỡng đã trực tiếp chăm sóc người được cấp dưỡng;
- Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
- Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác;
- Các trường hợp khác theo qui định của pháp luật.

IV. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA CHA MẸ VÀ CON SAU KHI CHA MẸ LY HÔN

Sự kiện cha mẹ ly hôn không làm thay đổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con. Tuy nhiên, do cha mẹ không còn quan hệ hôn nhân, việc chung sống không còn, nên việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con vì thế chịu ảnh hưởng rất lớn, phương thức thực hiện các nghĩa vụ và quyền đối với con do đó cần phải thay đổi. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã qui định cụ thể vấn đề này tại các Điều 92, Điều 93, Điều 94 với các nội dung cơ bản sau:

- Theo Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vợ chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thoả thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần.

+ Về nguyên tắc, con dưới 3 tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận gì khác. Trong trường hợp, người mẹ không có đủ điều kiện thực tế để trực tiếp nuôi con (người mẹ đang phải thi hành án phạt tù, đang làm các nghề ảnh hưởng lớn đến việc hình thành và phát triển nhân cách của trẻ; không có chỗ ở ổn định, không có thu nhập hoặc có nhưng đủ chi phí cho nhu cầu thiết yếu...), trong khi đó người chồng có điều kiện tốt hơn để nuôi con thì nên giao con dưới 3 tuổi cho người chồng nuôi;

+ Trường hợp con chưa thành niên đã từ đủ 9 tuổi trở lên thì việc hỏi ý kiến, xem xét nguyện vọng của con là bắt buộc. Trong trường hợp cha mẹ đã thoả thuận được việc nuôi con chưa thành niên từ đủ 9 tuổi trở lên, Tòa án vẫn cần phải hỏi ý kiến của con

để xem xét nguyện vọng của con. Nếu Toà án không hỏi ý kiến của con để xem xét nguyện vọng của con là việc điều tra không đầy đủ. Khi hỏi ý kiến của người con, con lại có nguyện vọng khác với thoả thuận của cha mẹ thì cần thiết phải xem xét lại quyết định của Toà án về nuôi con (Công văn số 61/2002/KHXX ngày 20/05/2002 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc công nhận thuận tình ly hôn);

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở họ thực hiện quyền này, đặc biệt đối với bên được trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện thuận lợi cho người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền của mình, tuyệt đối không có hành vi, cách cư xử ảnh hưởng xấu đến tình cảm giữa người con với cha, mẹ không trực tiếp nuôi. Ngược lại, nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom của mình để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu tới việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó (Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Ngoài ra, Điều 56 và khoản 1 Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: Khi ly hôn, người cha hoặc người mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mà bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn như sau:

Việc cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con là nghĩa vụ pháp lý của cha, mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì một lý do nào đó thì Toà án giải thích cho họ

hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để họ biết, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì Toà án không buộc bên kia phải cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học tập của con và do các bên thoả thuận. Nếu các bên không thoả thuận được, tùy từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con hợp lý. Về phương thức cấp dưỡng do các bên thoả thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc một lần. Khi các bên không thoả thuận được thì Toà án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Lưu ý: Tại thời điểm ly hôn có thể bên không trực tiếp nuôi con không có khả năng thực tế để cấp dưỡng (Ví dụ: đang thi hành án phạt tù, đang là học sinh, sinh viên... nên không có hoặc không đủ thu nhập và tài sản để nuôi con) Toà án cho phép họ được miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho đến khi họ có thu nhập hoặc tài sản đủ để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Theo Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con sẽ chấm dứt ở các trường hợp sau:

- + Người con được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động;
- + Người con được cấp dưỡng thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình;
- + Người con được cấp dưỡng đã được người nhận làm con nuôi;
- + Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng con của mình;
- + Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;

+ Các trường hợp khác theo qui định của pháp luật.

- Quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có thể bị thay đổi. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên. Trong trường hợp cả cha, mẹ đều không đủ điều kiện thực tế để trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, Toà án có thể giao con cho người giám hộ đương nhiên hoặc giám hộ cử cho đến khi một trong hai bên cha, mẹ có điều kiện thực tế để trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày những nguyên tắc chung khi xác định hậu quả pháp lý của ly hôn?*
- 2. Trình bày hậu quả pháp lý của ly hôn về tài sản vợ chồng?*
- 3. Trình bày hậu quả pháp lý của ly hôn đối với con cái?*
- 4. Vấn đề cấp dưỡng cho vợ chồng sau khi ly hôn?*

CHƯƠNG XI

GIÁM HỘ TRONG GIA ĐÌNH

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁM HỘ TRONG GIA ĐÌNH

1. Khái niệm

Giám hộ là một chế định được qui định trong Bộ luật dân sự năm 1995 của Nhà nước ta (mục 5, Chương II từ Điều 67 đến Điều 83). Tuy nhiên, trước đó Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã có một chế định liên quan đến vấn đề giám hộ với tên gọi chế độ đỡ đầu (Chương VIII từ Điều 46 đến Điều 51). Chế độ đỡ đầu qui định việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi người chưa thành niên không có sự chăm sóc của cha mẹ do cha, mẹ đã chết, hoặc tuy cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với con (Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986). Tuy nhiên, chế độ đỡ đầu trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 mới chỉ dừng lại ở việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên; việc chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa được qui định. Mặt khác, chế độ đỡ đầu cũng chưa qui định cụ thể việc tham gia và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình trong việc đại diện, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Khắc phục tình trạng trên, Bộ luật dân sự

năm 1995 của Nhà nước ta đã qui định chế định giám hộ thay thế cho chế độ đỡ đầu với các qui định khá đầy đủ và chặt chẽ. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 trên cơ sở kế thừa chế độ đỡ đầu trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, đồng thời bổ sung, cụ thể hóa cho các qui định về giám hộ trong Bộ luật dân sự cho phù hợp với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình đã qui định tại Chương IX từ Điều 79 đến Điều 84 về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình.

Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “Khi trong gia đình có người cần được giám hộ thì việc giám hộ được thực hiện theo những qui định của Bộ luật dân sự và của Luật này”. Như vậy, căn cứ vào khái niệm giám hộ trong Luật dân sự (Điều 67 Bộ luật dân sự), giám hộ trong gia đình được hiểu là việc một hoặc nhiều thành viên trong gia đình có đủ điều kiện làm người giám hộ (gọi là người giám hộ) được pháp luật qui định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên khác trong gia đình có quan hệ về hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng với mình, là người chưa thành niên, người đã thành niên nhưng do mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà mất năng lực hành vi dân sự (gọi là người được giám hộ).

Việc qui định giám hộ trong gia đình có ý nghĩa rất quan trọng về khía cạnh pháp lý và khía cạnh đạo đức.

Việc các thành viên trong gia đình giám hộ cho nhau là một trong các giải pháp khắc phục tình trạng của người chưa thành niên không còn cha, mẹ; cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự hay bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; bị hạn chế quyền của cha, mẹ; cha mẹ không có điều kiện chăm sóc, chăm sóc con chưa thành niên. Ngoài ra, giám hộ trong gia đình còn có mục đích khắc phục tình trạng của các thành viên trong gia đình có năng lực pháp luật dân sự nhưng không thể bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện được quyền,

nghĩa vụ của họ vì họ là những người không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi.

Với ý nghĩa gia đình là một tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo truyền thống đạo đức, phong tục, tập quán và qui định của Luật hôn nhân và gia đình. Giám hộ trong gia đình là một trong các cơ sở pháp lý được Nhà nước áp dụng để khuyến khích và tạo điều kiện cho các thể hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Qua đó, đề cao được tinh thần “tương thân, tương ái”, sự yêu thương, đùm bọc giữa các thành viên trong gia đình, giúp gia đình thực sự là mái ấm, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách cho các thành viên trong gia đình nói riêng và của mỗi công dân nói chung.

2. Đặc điểm của giám hộ trong gia đình

Giám hộ trong gia đình là việc giám hộ giữa những người có quan hệ gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng. Do đó, quan hệ giám hộ này mang những đặc thù sau:

- Việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình chỉ giới hạn giữa những người có các quyền và nghĩa vụ pháp lý về nhân thân và tài sản với nhau theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình trong các quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con, anh, chị, em với nhau, ông bà và cháu. Các thành viên khác của gia đình chỉ thực hiện việc giám hộ theo chế độ cử (ví dụ, quan hệ giữa cô, chú, bác, dì, già ruột với cháu ruột...);

- Người giám hộ và người được giám hộ trong gia đình ngoài các quyền và nghĩa vụ về giám hộ vẫn có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản khác đối với nhau được qui định trong Luật hôn nhân và gia đình, như quyền thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo pháp luật, hoặc họ đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức, tiền và tài sản khác để duy trì đời sống chung phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mình. Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ (khoản 1 Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình thuộc hình thức giám hộ đương nhiên và theo một trật tự nhất định. Các điều 70, 71 Bộ luật dân sự, các Điều 80, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình căn cứ vào tính chất quan hệ của các thành viên trong gia đình đã thiết lập trật tự giám hộ giữa các thành viên trong gia đình như sau:

+ Nếu người được giám hộ là người chưa thành niên: Anh, chị ruột đã thành niên là người giám hộ theo tuần tự từ trên xuống dưới (trước hết là anh cả, chị cả); nếu không có anh, chị ruột hoặc anh, chị không có điều kiện giám hộ thì ông bà nội, ông bà ngoại của người đó sẽ là người giám hộ.

+ Nếu người được giám hộ là người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà họ có vợ, chồng thì vợ, chồng của họ là người giám hộ; nếu chưa có vợ, chồng hoặc vợ, chồng không có điều kiện giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ; nếu những người này không thực hiện được việc giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên và sau đó là ông bà nội, ông bà ngoại của người mất năng lực hành vi sẽ là người giám hộ. Trong trường hợp cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự thì con đã thành niên là người giám hộ; ông, bà

là người mất năng lực hành vi thì cháu đã thành niên trở thành người giám hộ nếu không có người giám hộ khác.

Trật tự giám hộ trên có thể bị thay đổi theo sự thoả thuận của các thành viên trong gia đình hoặc do cha, mẹ cử người giám hộ cho con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mất năng lực hành vi.

II. QUAN HỆ GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

1. Người được giám hộ, người giám hộ

a. Người được giám hộ

Giám hộ nói chung và giám hộ trong gia đình nói riêng là quan hệ phát sinh theo điều kiện, trong đó bắt buộc phải có người cần được giám hộ. Theo qui định tại Điều 67 Bộ luật dân sự, các Điều 80, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, các thành viên trong gia đình cần được giám hộ là:

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều đã mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ; hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha mẹ có yêu cầu;

- Người đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được năng lực hành vi của mình.

Trong hai trường hợp trên, theo khoản 3 Điều 67 Bộ luật dân sự người dưới 15 tuổi, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì phải có người giám hộ. Tuy nhiên, theo tinh thần các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật dân sự; các Điều 80, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình thì tất cả các thành viên trong gia đình là người chưa thành niên và những

người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự luôn có người giám hộ ở dạng đương nhiên hay giám hộ được cử.

b. Người giám hộ

Việc giám hộ trong gia đình thuộc hình thức giám hộ đương nhiên. Tuy nhiên, để trở thành người giám hộ, các thành viên trong gia đình phải đáp ứng được các điều kiện của cá nhân làm người giám hộ được quy định tại Điều 69 Bộ luật dân sự:

- Là người đã thành niên (đủ 18 tuổi trở lên);

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Điều kiện này đảm bảo thành viên gia đình có đầy đủ tư cách chủ thể, toàn quyền tham gia vào quan hệ giám hộ với tư cách là chủ thể độc lập và tự chịu trách nhiệm về các hành vi của mình khi thực hiện việc giám hộ.

- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Điều 69 Bộ luật dân sự và các quy định có liên quan trong Luật hôn nhân và gia đình chưa quy định cụ thể các điều kiện cần thiết là gì, nhưng căn cứ vào mục đích của giám hộ, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ, quan hệ giữa người giám hộ và người được giám hộ, chúng ta có thể hiểu đó là tất cả những điều kiện mà chỉ có chúng, việc giám hộ mới thực hiện được tốt, như: có điều kiện về kinh tế đủ để thực hiện các nghĩa vụ giám hộ; có điều kiện về thời gian và sức khỏe (việc đại diện, chăm sóc, giáo dục người được giám hộ không phải là hình thức tượng trưng mà phải bằng những hành động cụ thể, do đó đòi hỏi người giám hộ phải có lượng thời gian cần thiết và có sức khỏe đủ để thực hiện các nghĩa vụ của mình); có điều kiện về đạo đức (hành vi chăm sóc, giáo dục của người giám hộ có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách của người được giám hộ, do đó tư cách đạo đức tốt là điều kiện không thể thiếu đối với người giám hộ); điều kiện về nơi cư trú (người giám

hộ cùng nơi cư trú với người được giám hộ là điều kiện cần thiết để họ có thể thực hiện trực tiếp, thường xuyên các nghĩa vụ của mình đối với người giám hộ).

2. Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình

Theo qui định của Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình, giám hộ trong gia đình phát sinh giữa những người có quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con, anh, chị, em ruột, ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, con riêng và bố dượng, mẹ kế.

** Giám hộ giữa vợ và chồng*

Theo qui định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, vợ chồng bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản, trong đó, có quyền đại diện cho nhau trước pháp luật. Theo khoản 2 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình: vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự và bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ. Như vậy, khi một người đã thành niên có quan hệ hôn nhân mà mất năng lực hành vi dân sự thì vợ, chồng của họ nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ sẽ trở thành người giám hộ đương nhiên cho người đó. Việc giám hộ giữa vợ và chồng được qui định cụ thể tại khoản 1 Điều 71 Bộ luật dân sự:

- Trong trường hợp vợ bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì chồng có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

- Trường hợp chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì vợ có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

** Giám hộ giữa cha, mẹ và con*

Việc giám hộ giữa cha, mẹ và con được qui định tại khoản 2, 3 Điều 71 Bộ luật dân sự, các Điều 80, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình

- Cha mẹ giám hộ cho con

Theo khoản 3 Điều 71 Bộ luật dân sự, cha mẹ sẽ phải giám hộ cho con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự khi người con chưa có vợ, chồng, con hoặc có nhưng những người này đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ. Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự còn cả cha mẹ, thì cha mẹ cùng giám hộ cho con và đều phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Trong quá trình thực hiện việc giám hộ, cha, mẹ có thể thoả thuận với nhau về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con (Điều 80 Luật hôn nhân và gia đình).

Từ qui định trên cho thấy, cha mẹ chỉ làm người giám hộ đối với con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Trong quan hệ giữa cha mẹ và con chưa thành niên, cha mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con không phải với tư cách là người giám hộ của con, mà họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ đương nhiên của cha mẹ đối với con được qui định tại các Điều 34, 36, 37, 39, 45, 46 Luật hôn nhân và gia đình.

Cũng cần lưu ý về quyền của cha mẹ trong việc cử người giám hộ cho con. Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình qui định: trong trường hợp cha, mẹ còn sống nhưng không có điều kiện trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì cha, mẹ có thể cử người khác giám hộ cho con. Cha mẹ và người giám hộ thoả thuận về việc người giám hộ thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc giám hộ. Theo điểm a khoản 2 Điều 67 Bộ luật dân sự, trong trường hợp người chưa thành niên còn cha, mẹ thì việc giám hộ chỉ phát sinh khi cha, mẹ có yêu cầu.

- Con giám hộ cho cha, mẹ.

Khi cha, mẹ là người cần được giám hộ mà không có vợ, chồng hoặc vợ, chồng của họ không có điều kiện thực hiện việc giám hộ, thì con đã thành niên trở thành người giám hộ của cha,

mẹ. Trong trường hợp cha, mẹ có nhiều con, thì con cả đã thành niên có đủ điều kiện giám hộ phải là người giám hộ. Nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo có đủ điều kiện giám hộ phải làm người giám hộ (khoản 2 Điều 71 Bộ luật dân sự).

- Giám hộ giữa bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng.

Xuất phát từ truyền thống đạo đức và lễ sống trong gia đình và xã hội Việt Nam, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giúp đỡ lẫn nhau, Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã qui định: bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ, chồng nếu cùng sống chung thì phát sinh các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con với nhau.

Trên cơ sở ràng buộc các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã qui định việc giám hộ giữa những người này: “Trong trường hợp bố dượng, mẹ kế không có người giám hộ theo qui định tại Điều 72 Bộ luật dân sự thì con riêng đang sống chung với bố dượng, mẹ kế là người giám hộ nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ”. Như vậy, việc giám hộ giữa bố dượng, mẹ kế với con riêng của vợ, chồng phát sinh khi bố dượng, mẹ kế bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và vợ, chồng, con, cha, mẹ, anh, chị, em, ông, bà của họ (người giám hộ đương nhiên) không có đủ điều kiện làm người giám hộ và cũng không có người giám hộ cử theo Điều 72 Bộ luật dân sự. Con riêng có đủ điều kiện giám hộ sống chung với bố dượng, mẹ kế phải là người giám hộ cho bố dượng, mẹ kế.

** Giám hộ giữa các anh, chị, em ruột*

Điều 48 Luật hôn nhân và gia đình qui định: anh, chị, em có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha

mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Trên cơ sở các quyền và nghĩa vụ này, Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình đã ràng buộc anh, chị, em ruột trong quan hệ giám hộ đương nhiên khi một trong những người này cần được giám hộ

- Anh, chị giám hộ cho em chưa thành niên

Theo qui định tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật dân sự và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, khi có em chưa thành niên cần được giám hộ, các anh, chị đã thành niên có đủ năng lực hành vi dân sự thoả thuận cử người giám hộ cho em. Nếu không thoả thuận được thì anh cả, chị cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ cho em chưa thành niên; nếu anh cả, chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì anh, chị tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

- Giám hộ giữa anh, chị, em ruột đã thành niên

Điều 71 Bộ luật dân sự qui định về người giám hộ đương nhiên cho người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự đã không dự liệu trường hợp giám hộ đương nhiên giữa anh, chị, em ruột khi một bên đã thành niên mất năng lực hành vi. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình “trong trường hợp anh, chị, em ruột cần được giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên có năng lực hành vi dân sự thoả thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ”, việc giám hộ giữa anh, chị, em ruột đã thành niên vẫn được đặt ra khi một bên cần được giám hộ.

Nếu anh, chị, em đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà không có hoặc không còn vợ, chồng, con, cha, mẹ hoặc còn những người này nhưng họ không có điều kiện để thực hiện việc giám hộ thì các anh, chị, em đã thành niên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự thoả thuận cử người giám hộ. Trong trường hợp không thoả thuận được, anh cả, chị cả phải là người giám hộ; nếu anh cả,

chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh, chị tiếp theo phải làm người giám hộ; nếu các anh, chị đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ, em đã thành niên có đủ điều kiện giám hộ phải làm giám hộ cho anh, chị đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

** Giám hộ giữa ông, bà nội, ông, bà ngoại và cháu*

Trong gia đình, giữa ông bà và cháu ruột cũng có các quyền và nghĩa vụ pháp lý đối với nhau. Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình qui định: Cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại. Ngược lại, ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu. Trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo qui định tại Điều 48 Luật hôn nhân và gia đình thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

Cụ thể hoá các quyền và nghĩa vụ nói trên và trên cơ sở qui định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật dân sự, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình còn ghi nhận việc giám hộ đương nhiên giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

- Ông, bà giám hộ cho cháu

Theo khoản 1 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình khi cháu cần được giám hộ mà ông bà nội, ông bà ngoại có đủ điều kiện làm người giám hộ thì những người này thoả thuận cử một bên làm người giám hộ. Như vậy, ông, bà là người giám hộ cho cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

Việc ông, bà giám hộ cho cháu chưa thành niên phát sinh khi cháu không còn cha, mẹ, anh, chị ruột hoặc còn nhưng những người này không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Việc ông, bà giám hộ cho cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự phát sinh khi cháu không còn vợ, chồng, con, cha, mẹ, anh, chị ruột hoặc còn nhưng những người này không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Trong trường hợp, cháu còn cả ông bà nội, ông bà ngoại và những người này đều có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì những người này bình đẳng với nhau trong việc giám hộ cho cháu, họ có thể thoả thuận cử một bên làm người giám hộ. Nếu không thoả thuận được, bên nào có điều kiện thực hiện giám hộ tốt hơn phải là người giám hộ.

- Cháu giám hộ cho ông bà

Khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình qui định: “cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông bà nội, ông bà ngoại, nếu ông bà không có con phụng dưỡng”. Như vậy, không chỉ ông, bà có nghĩa vụ giám hộ cho cháu của mình mà cháu cũng phải có nghĩa vụ này khi ông, bà cần được giám hộ. Việc giám hộ của cháu đối với ông, bà được đặt ra khi ông, bà mất năng lực hành vi mà không có vợ, chồng, con hoặc còn nhưng những người này không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

3. Quyền và nghĩa vụ của người giám hộ

Xuất phát từ mục đích chăm sóc và bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ, các thành viên trong gia đình khi làm người giám hộ có các quyền và nghĩa vụ cụ thể sau (Điều 75, 76, 77, 78 Bộ luật dân sự):

** Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ*

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ là một trong các mục đích chính của việc giám hộ. Do đó, đây cũng là

một trong các nghĩa vụ quan trọng nhất mà người giám hộ phải thực hiện. Cũng như các công dân khác, người được giám hộ cũng có các quyền, lợi ích về nhân thân và tài sản. Tuy nhiên, bản thân họ là người không có khả năng tự mình thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp đó, nên người giám hộ với tư cách là người đại diện cho người được giám hộ phải làm tất cả những gì có thể để bảo vệ quyền, lợi ích của người được giám hộ. Việc bảo vệ này được tiến hành thay cho người được giám hộ trong việc quản lý tài sản, tự mình hoặc giám sát người được giám hộ trong việc sử dụng và định đoạt tài sản vì lợi ích người được giám hộ sao cho hiệu quả nhất. Khi những quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ bị xâm hại, người giám hộ phải thực hiện các hành vi để nhằm khôi phục lại những quyền và lợi ích đó, Ví dụ: yêu cầu trả lại tài sản, yêu cầu người gây thiệt hại bồi thường...

Ngoài ra, trong trường hợp giám hộ cho người dưới 15 tuổi, người giám hộ còn phải chăm sóc, giáo dục người được giám hộ. Người giám hộ cho người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác không nhận thức được năng lực hành vi còn có nghĩa vụ chăm sóc, bảo đảm việc điều trị cho người được giám hộ. Trong quá trình giám hộ, người giám hộ không làm tròn trách nhiệm chăm sóc, giáo dục người được giám hộ dẫn đến người được giám hộ gây thiệt hại cho người khác, thì người giám hộ còn có trách nhiệm trong việc bồi thường (lấy tài sản của mình để bồi thường nếu tài sản của người được giám hộ không đủ để đền bù thiệt hại).

** Quản lý tài sản của người được giám hộ*

Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình; có trách nhiệm bảo quản, gìn giữ tài sản, không làm hư hỏng, mất mát tài sản của người được giám hộ. Việc người giám hộ sử dụng, định đoạt tài sản của người được giám hộ phải vì nhu cầu, lợi ích của người được giám hộ. Khi cần bán, trao

đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc tài sản của người được giám hộ có giá trị lớn thì phải có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân đang giám sát việc giám hộ.

Lưu ý: theo khoản 3 Điều 79 Bộ luật dân sự, pháp luật nghiêm cấm người giám hộ tham gia các giao dịch dân sự với người được giám hộ. Mọi giao dịch dân sự giữa người giám hộ và người được giám hộ đều vô hiệu. Quy định này rất cần thiết trong việc ngăn ngừa người giám hộ lợi dụng sự phụ thuộc của người được giám hộ nhằm trục lợi cho bản thân, gây thiệt hại đến tài sản của người được giám hộ.

** Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự*

Đại diện cho người được giám hộ vừa là quyền đồng thời là nghĩa vụ của người giám hộ. Người giám hộ đại diện cho người được giám hộ trong các quan hệ dân sự, trừ những trường hợp theo qui định tại Điều 22 Bộ luật dân sự người được giám hộ có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

- Đối với người được giám hộ từ đủ 6 tuổi đến 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch phải được người giám hộ đồng ý, ngoại trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Đối với giao dịch liên quan đến tài sản có giá trị lớn thì ngoài sự đồng ý của người giám hộ, còn phải có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân đang giám sát việc giám hộ;

- Đối với người không có năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người giám hộ tự mình thực hiện các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ.

Trong trường hợp có các tranh chấp dân sự liên quan đến người được giám hộ (tranh chấp về thừa kế, xác định cha, mẹ, con, bồi thường thiệt hại...) thì người giám hộ phải tham gia đầy đủ các giai

đoạn tổ tụng với tư cách là người đại diện cho người được giám hộ để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

** Quyền của người giám hộ*

Để tạo điều kiện cho người giám hộ thực hiện tốt các nghĩa vụ của mình đối với người được giám hộ, Điều 78 Bộ luật dân sự đã quy định người giám hộ có các quyền sau đây:

- Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ;
- Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;
- Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

III. THỦ TỤC CÔNG NHẬN GIÁM HỘ TRONG GIA ĐÌNH

Theo Điều 58 Bộ luật dân sự, việc giám hộ trong gia đình cũng như các quan hệ giám hộ khác phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mục đích là để bảo đảm việc giám hộ nói chung và giám hộ giữa các thành viên trong gia đình nói riêng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giám hộ; đảm bảo thực hiện tốt nhất mục đích của giám hộ; thực hiện việc kiểm tra, giám sát các quyền và nghĩa vụ của các bên trong suốt quá trình giám hộ, đồng thời để tạo cơ sở xác định tư cách của người giám hộ khi tham gia các giao dịch hay các quan hệ tranh chấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Theo Điều 58 Bộ luật dân sự, cơ quan có thẩm quyền đăng ký việc giám hộ là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận việc giám hộ. Cụ thể hoá quy định trên,.

** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký giám hộ*

Điều 58 Bộ luật dân sự qui định cơ quan có thẩm quyền đăng ký giám hộ là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (Ủy ban nhân dân cấp xã) của người giám hộ. Trong trường hợp người giám hộ không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, theo qui định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người giám hộ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn thực hiện việc đăng ký giám hộ⁽¹⁾.

Ngoài thẩm quyền đăng ký giám hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ và người cử người giám hộ còn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, khiếu nại của người được giám hộ liên quan đến việc giám hộ (Điều 68 Bộ luật dân sự)

** Thủ tục đăng ký giám hộ*

Thành viên trong gia đình là người giám hộ đương nhiên phải đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú để đăng ký việc giám hộ. Hồ sơ đăng ký giám hộ cần thiết có những giấy tờ sau:

- Đơn yêu cầu đăng ký giám hộ đương nhiên được viết theo mẫu: TP/HT-1999-D1 do Bộ Tư pháp phát hành;

- Văn bản thoả thuận về đăng ký giám hộ (Theo Điều 42 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch, trong trường hợp giữa những người cùng có thể làm giám hộ đương nhiên có sự thoả thuận về việc cử một người trong số họ làm

⁽¹⁾ Về thẩm quyền đăng ký giám hộ trong gia đình có yếu tố nước ngoài xem chương Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Giáo trình này.

giám hộ, thì người đó phải xuất trình văn bản thoả thuận khi đăng ký giấy giám hộ);

- Giấy khai sinh của người giám hộ;

- Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ. Nếu người giám hộ chưa có hộ khẩu gia đình thì họ phải xuất trình giấy đăng ký tạm trú có thời hạn và giấy xác nhận cư trú của cơ quan công an.

Sau khi nhận đủ giấy tờ cần thiết cho việc đăng ký giám hộ, trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc giám hộ đương nhiên có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật về giám hộ thì Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người giám hộ và người được giám hộ một bản chính Quyết định công nhận giám hộ, giải thích cho họ về quyền và nghĩa vụ của người giám hộ và việc giám hộ được ghi vào trong sổ đăng ký giám hộ. Trong trường hợp, người được giám hộ có tài sản riêng thì trong quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ danh mục, số lượng và tình trạng tài sản sẽ giao cho người giám hộ quản lý.

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để công nhận việc giám hộ, thì trong thời hạn 07 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho người xin đăng ký giám hộ biết về việc từ chối đăng ký giám hộ và lý do từ chối. Người bị từ chối đăng ký giám hộ có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 44, 92 Nghị định số 83/1998/CP).

IV. THAY ĐỔI, CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ TRONG GIA ĐÌNH

Trong quá trình giám hộ, thành viên trong gia đình người giám hộ không còn đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ, hoặc người được giám hộ đã khắc phục được tình trạng cần được giám hộ thì việc giám hộ có thể bị thay đổi hoặc được chấm dứt.

1. Thay đổi người giám hộ trong gia đình

Theo qui định tại Điều 80 Bộ luật dân sự, việc thay đổi người giám hộ được thực hiện đối với các trường hợp sau:

- Cá nhân người giám hộ không còn đủ các điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ. Những điều kiện thực tế trước đây để người giám hộ thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích của người được giám hộ không còn nữa. Ví dụ, anh, chị là người giám hộ phải chuyển đến địa phương quá xa với nơi cư trú của người em được giám hộ; ông, bà là người giám hộ tuổi đã quá cao, sức đã yếu không đủ sức khoẻ để tiếp tục thực hiện việc giám hộ cho cháu của mình; hoặc cha, mẹ phải chịu thi hành án phạt tù, có đời sống kinh tế quá khó khăn, cuộc sống không ổn định để tiếp tục thực hiện việc giám hộ cho con chưa thành niên...;

- Người giám hộ chết, bị Toà án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự;

- Có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người giám hộ đã có những hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ. Ví dụ, tẩu tán, phá tán tài sản của người được giám hộ; ngược đãi, hành hạ, người được giám hộ; không áp dụng các biện pháp ngăn ngừa, bảo vệ cần thiết khi người khác xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ...

- Việc thay đổi giám hộ theo thoả thuận. Bản thân người giám hộ vẫn còn đủ điều kiện giám hộ nhưng họ không muốn tiếp tục làm người giám hộ và có đề nghị thay đổi, đồng thời có người giám hộ đương nhiên khác có đủ điều kiện tự nguyện nhận giám hộ. Ví dụ: ông bà nội đang là người giám hộ cho cháu, vì một lý do nào đó họ đề nghị thay đổi việc giám hộ cho ông, bà ngoại và ông bà ngoại đã tự nguyện đồng ý giám hộ cho cháu của mình.

Sau khi việc thay đổi người giám hộ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, các quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ sẽ chấm dứt và sẽ được chuyển giao cho

người giám hộ khác thay thế. Người giám hộ mới phải làm thủ tục đăng ký giám hộ. Trong trường hợp, việc thay đổi người giám hộ mà không có người giám hộ đương nhiên khác thay thế, thì việc giám hộ sẽ tiến hành bằng giám hộ cử theo qui định tại Điều 72 Bộ luật dân sự.

Lưu ý, việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình có thể bị thay đổi, nhưng giữa các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản khác được qui định trong Luật hôn nhân và gia đình (nếu có).

2. Chấm dứt việc giám hộ trong gia đình

Việc chấm dứt giám hộ trong gia đình được áp dụng khi người được giám hộ không còn căn cứ cần được giám hộ. Điều 82 Bộ luật dân sự đã qui định việc chấm dứt giám hộ trong các trường hợp sau:

- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Có quyết định của Toà án huỷ bỏ tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giám hộ;
- Người được giám hộ chết;
- Cha, mẹ của người được giám hộ chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con

Khi chấm dứt việc giám hộ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận thì các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ chấm dứt. Theo Điều 83 Bộ luật dân sự, trong thời hạn 3 tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ phải thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ chết, thì trong thời hạn 3 tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ phải thanh toán tài sản với người thừa kế của người chết; nếu

hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế, thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo qui định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người giám hộ cư trú.

Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch xuất từ lợi ích của người được giám hộ được chuyển cho người được giám hộ khi người này có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người giám hộ chết.

Lưu ý: việc chấm dứt giám hộ trong gia đình chỉ làm chấm dứt các quyền và nghĩa vụ về giám hộ, không làm chấm dứt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản giữa các thành viên trong gia đình được qui định trong Luật hôn nhân và gia đình.

3. Đăng ký thay đổi người giám hộ, chấm dứt việc giám hộ

Theo qui định tại Điều 45 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ.

Theo Điều 46 của Nghị định này người xin thay đổi, chấm dứt giám hộ phải nộp đơn, Quyết định công nhận việc giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau:

- Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ hoặc người được giám hộ nơi đã đăng ký giám hộ trước đây;

- Chứng minh thư nhân dân;

- Biên bản xác định tình trạng tài sản hiện tại của người được giám hộ (nếu trong Quyết định công nhận trước đây có ghi về tình trạng tài sản của người được giám hộ), có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản của người được giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ giấy tờ trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu xin thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ là chính đáng và không có gì tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ đồng thời thu hồi Quyết định công nhận giám hộ đã cấp.

Trong trường hợp xin thay đổi giám hộ, thì sau khi đã chấm dứt quan hệ giám hộ cũ, thủ tục đăng ký giám hộ mới được thực hiện như thủ tục công nhận việc giám hộ.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày khái niệm và đặc điểm của giám hộ trong gia đình?*
- 2. Trình bày nội dung quan hệ giám hộ giữa các thành viên trong gia đình? Điều kiện để trở thành người giám hộ, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ?*
- 3. Vấn đề giám sát việc giám hộ trong pháp luật Việt Nam? Thủ tục công nhận giám hộ trong gia đình?*

CHƯƠNG XII

QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

I. KHÁI NIỆM VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Khái quát về sự phát triển của quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam

Thực tiễn tư pháp quốc tế cho thấy, lịch sử hình thành và phát triển của các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài gắn liền và chịu phụ thuộc rất nhiều vào sự hình thành và phát triển của các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia và chính sách đối ngoại của từng quốc gia. Chính sách đối ngoại của quốc gia càng cởi mở, quan hệ giữa các quốc gia càng phát triển, thì quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Thực tiễn các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam cũng không nằm ngoài qui luật trên.

Giai đoạn từ sau cách mạng tháng Tám thành công (1945) đến khi nước nhà được thống nhất (1975), do hoàn cảnh chiến tranh và đấu tranh thống nhất nước nhà, nhiệm vụ cơ bản hàng đầu trong việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ này là đấu tranh xoá bỏ các phong tục lạc hậu, tàn tích của chế độ phong kiến, nhằm giải phóng phụ nữ, thiết lập quan hệ bình đẳng, tiến bộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong bối cảnh lịch sử như vậy, các quan hệ hôn nhân và gia đình

có yếu tố nước ngoài không có các điều kiện phát triển, nhiệm vụ điều chỉnh loại quan hệ hôn nhân và gia đình này chưa thực sự cấp bách. Trong thời gian này, Nhà nước ta có ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, nhưng Luật này không có qui định nào về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, mà mới chỉ có một số qui định tản mạn trong một số văn bản qui phạm pháp luật. Sắc lệnh số 53/SL ngày 20/10/1945 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà qui định về quốc tịch có đề cập đến quan hệ hôn nhân giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (Điều 5 và Điều 6), nhưng mới chỉ dừng lại ở việc thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được xác lập trước năm 1945. Sau đó, Điều lệ đăng ký hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) ban hành kèm theo Nghị định số 04-CP ngày 16/01/1961 tại Điều 23 cũng đã có qui định về vấn đề kết hôn của ngoại kiều với nhau tại Việt Nam, nếu có yêu cầu, được đăng ký tại Ủy ban hành chính cơ sở (Ủy ban nhân dân cấp xã).

Sau khi nước nhà thống nhất (năm 1975), cả đất nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội cùng điều kiện hoà bình và thống nhất đã tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ mối quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa (đặc biệt là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu). Mối quan hệ quốc gia phát triển đã thúc đẩy sự phát triển và mở rộng mối quan hệ giữa công dân Việt Nam và công dân các nước bạn, tình hình đó làm phát sinh nhiều quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, thừa kế... có yếu tố nước ngoài cần được điều chỉnh. Để tạo cơ sở pháp lý giải quyết các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung và quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nói riêng, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã lần lượt ký kết nhiều Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước xã hội chủ nghĩa trong đó

phương pháp giải quyết được áp dụng chủ yếu bằng phương pháp giải quyết xung đột pháp luật.

Ngoài ra, một số Bộ, ngành (Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Tòa án nhân dân tối cao...) đã ban hành một số văn bản qui phạm pháp luật có qui định liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, các văn bản qui phạm pháp luật này được ban hành với mục đích chủ yếu để ngăn ngừa, hạn chế việc cán bộ, lưu học sinh, người lao động kết hôn với người nước ngoài và ở lại nước ngoài, không hoàn thành nhiệm vụ lao động, học tập, công tác.

Kể từ sau Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới toàn diện với phương châm *“Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới”*, *“đà phương hoá trong quan hệ quốc tế”*, nền kinh tế thị trường được xác lập. Trong bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội đó, các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, hành lang pháp lý điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài còn rất thiếu và yếu. Trước thực trạng đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được Nhà nước ban hành ngày 29/12/1986 đã dành hẳn một chương (Chương IX gồm 3 Điều 52, 53, 54) qui định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Nhưng thực chất chỉ có qui định tại Điều 52 về vấn đề kết hôn của công dân Việt Nam với người nước ngoài là có tính khả thi; còn lại các vấn đề về quan hệ vợ chồng, quan hệ tài sản, quan hệ cha mẹ và con, huỷ việc kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi và đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài thì không được qui định cụ thể mà thuộc thẩm quyền của Hội đồng Nhà nước.

Để hướng dẫn các qui định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Thông

tư số 12/HĐBT ngày 01/02/1989 hướng dẫn thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tiến hành trước cơ quan đại diện ngoại giao có thẩm quyền của Việt Nam. Tiếp đó, Pháp lệnh Hôn nhân và Gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 02/12/1993 qui định các nguyên tắc, qui tắc nhằm xác định pháp luật áp dụng để giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Đồng thời, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền thuộc Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994, Thông tư liên bộ số 503/TTLB ngày 25/05/1995... các văn bản này đã góp phần tạo hành lang pháp lý thuận lợi trong việc thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam. Theo thống kê, tính đến ngày 31/12/2000, các Sở Tư pháp trong cả nước đã thực hiện đăng ký cho 66.141 trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Đối tượng người nước ngoài kết hôn với công dân Việt Nam thuộc hơn 40 quốc tịch khác nhau, trong đó đại đa số là Việt kiều và người Đài Loan. Vấn đề người nước ngoài xin nhận con nuôi ngày càng tăng. Theo báo cáo của 56 Sở Tư pháp trong cả nước tính đến ngày 31/12/2000 các địa phương đã giải quyết tổng số 10.407 trường hợp trẻ em Việt Nam làm con nuôi người nước ngoài. Trong số đó, trẻ em Việt Nam được công dân Pháp nhận làm con nuôi có số lượng cao nhất: 3.856 trường hợp (chiếm 36% tổng số vụ đã giải quyết, cá biệt ở Hải Dương tỷ lệ này là 90,4%)⁽¹⁾.

Ngoài ra, việc thực hiện pháp luật hôn nhân và gia đình trong bối cảnh mở rộng giao lưu quốc tế đã góp phần quan trọng củng cố quan

⁽¹⁾ Xem: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nxb. Chính trị quốc gia.2002. Tr. 184.

hệ hợp tác, hữu nghị giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, tạo điều kiện cho nhiều người nước ngoài ngày càng hiểu rõ hơn về đất nước, con người Việt Nam... Điều đó cũng có tác dụng khuyến khích ngày càng nhiều người Việt Nam định cư ở nước ngoài về thăm quê hương, xây dựng gia đình và tìm hiểu thị trường đầu tư.

Tuy nhiên các văn bản nói trên vẫn còn rất nhiều hạn chế, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung kịp thời. Các qui định trong các văn bản này có tính tản mạn, chưa giải quyết một cách tổng thể mọi vấn đề đặt ra trong việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài chỉ điều chỉnh các quan hệ về kết hôn, ly hôn, quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, nuôi con nuôi, đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; còn các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau được xác lập, thay đổi, chấm dứt ở nước ngoài, quan hệ hôn nhân và gia đình giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam thì chưa được điều chỉnh.

Nhằm cụ thể hoá các qui định tại phần thứ VII của Bộ luật dân sự năm 1995 về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, khắc phục những vướng mắc trong thực tế áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được ghi nhận trong các văn bản trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được Quốc hội khoá X thông qua ngày 9/06/2000, tại Chương XI từ Điều 100 đến Điều 106 đã qui định vấn đề quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài với nội dung mở rộng đối tượng điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; qui định cụ thể vấn đề lựa chọn luật áp dụng, thẩm quyền giải quyết, đường lối giải quyết các trường hợp cụ thể về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Đồng thời, ngày 10/07/2002, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 68/2002/NĐ-CP qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có

278

yếu tố nước ngoài (sau đây gọi tắt Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ).

2. Định nghĩa “Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài”

Ở Việt Nam, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài lần đầu tiên được định nghĩa rõ ràng trong khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:*

a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài

b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam

c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài”.

Ngoài ra, cũng được coi là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài (khoản 4 Điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Căn cứ vào các qui định trên, việc xác định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể được dựa trên một trong các tiêu chí sau:

- Căn cứ vào yếu tố chủ thể, một bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình là người nước ngoài. Người nước ngoài ở đây được hiểu là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài (người mang quốc tịch của nước khác không phải là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và người không quốc tịch (người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài). Ví dụ: Một công dân Việt Nam kết hôn với một công

dân Nga, một công dân Pháp nhận nuôi một công dân Việt Nam, một công dân Đức làm người giám hộ cho một công dân Việt Nam... Ở các ví dụ này, bên nước ngoài chính là các công dân Nga, Pháp, Đức;

- Căn cứ vào sự kiện pháp lý, quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài. Ví dụ: hai công dân Việt Nam cư trú tại Cộng hoà Liên bang Đức đã kết hôn và việc kết hôn đó được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Đức.

- Căn cứ vào yếu tố quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau nhưng các chủ thể (một bên hoặc cả hai bên) hoặc quan hệ tài sản giữa họ có khách thể lại đang ở nước ngoài. Ví dụ: cả hai vợ chồng đều là công dân Việt Nam nhưng họ lại định cư tại Liên bang Nga, hoặc họ sinh sống tại Việt Nam nhưng lại có tài sản chung là bất động sản nằm trên lãnh thổ của Liên bang Nga.

- Căn cứ vào cả tiêu chí chủ thể và sự kiện pháp lý, đó là trường hợp quan hệ hôn nhân và gia đình giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam được hiểu là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Ví dụ: Hai công dân Nhật Bản sinh sống và làm ăn tại thủ đô Hà Nội của Việt Nam, họ kết hôn và được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Như vậy, để xác định một quan hệ hôn nhân và gia đình nào đó có yếu tố nước ngoài hay không, phải căn cứ vào các tiêu chí: chủ thể, khách thể và sự kiện pháp lý. Trong thực tế, một quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể được xác định dựa trên một trong các tiêu chí đó, nhưng cũng có thể dựa trên hai hoặc cả ba tiêu chí.

3. Đặc điểm của quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Đặc điểm nổi bật, chỉ rõ ranh giới để phân biệt giữa quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài với quan hệ hôn nhân và gia đình trong nước là việc quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài lại phát sinh trong phạm vi rộng hơn, vượt ra ngoài giới hạn địa lý lãnh thổ của mỗi quốc gia và có liên quan đến một hoặc nhiều quốc gia khác nhau. Trong khi đó, quan hệ hôn nhân và gia đình trong nước chỉ xuất hiện trong phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mỗi quốc gia.

Đặc điểm tiếp theo của quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là đặc điểm về chủ thể. Chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình trong nước luôn là các cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, còn chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là những cá nhân hoặc có cùng quốc tịch Việt Nam hoặc là người nước ngoài (công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch).

Ngoài ra, để xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể quan hệ hôn nhân và gia đình trong nước chỉ căn cứ trên cơ sở qui định của pháp luật Việt Nam, còn việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các loại nguồn pháp luật khác nhau như: pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế.

II. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Khoản 2 Điều 2, Điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định một nguyên tắc chung: quyền và lợi ích hợp pháp của các bên (công dân Việt Nam và người nước ngoài) trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được Nhà nước Cộng

hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo vệ phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước ngoài, pháp luật và tập quán quốc tế.

Việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể áp dụng các nguồn pháp luật khác nhau. Việc áp dụng hệ thống pháp luật nào là tùy thuộc vào các qui định của pháp luật điều chỉnh từng quan hệ hôn nhân và gia đình cụ thể. Điều 7 và Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định nguyên tắc của việc áp dụng pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

1. Áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Về nguyên tắc, pháp luật của mỗi quốc gia chỉ được áp dụng trong phạm vi lãnh thổ của mình. Tức là, pháp luật chỉ có hiệu lực ở trong nước, nơi nó được ban hành. Không nằm ngoài nguyên tắc đó, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình phát sinh giữa các công dân Việt Nam, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam cũng được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Khoản 1 Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định rõ: *“các qui định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Luật này có qui định khác.”*

Như đã nêu ở phần đặc điểm của quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có phạm vi vượt ra ngoài phạm vi không gian của mỗi nước và có liên quan đến hai hoặc nhiều nước khác nhau. Do đó, có

thể có hai hoặc nhiều hệ thống pháp luật khác nhau cùng điều chỉnh một quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Trong trường hợp đó, xuất phát từ chủ quyền, lợi ích quốc gia; giải quyết tình trạng xung đột bảo vệ pháp luật; tạo cơ sở pháp lý thống nhất ổn định trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, mỗi quốc gia đều qui định rõ nguyên tắc áp dụng pháp luật của nước mình trong việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Khoản 1 Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định nguyên tắc áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam cũng xuất phát từ tinh thần đó.

Pháp luật hôn nhân và gia đình của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Pháp luật Việt Nam đã chỉ rõ rằng, đối với loại quan hệ hôn nhân và gia đình cụ thể nào đó phải áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thì các cơ quan có thẩm quyền phải áp dụng mà không được từ chối vì bất kỳ lý do gì .

Ví dụ: Khoản 1 Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “*Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết theo qui định của Luật này*”. Theo qui định này, khi giải quyết việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam, Toà án Việt Nam có thẩm quyền bắt buộc phải áp dụng các qui định về ly hôn từ Điều 85 đến Điều 99 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết các tranh chấp về ly hôn. Khi ly hôn, quyền và lợi ích hợp pháp của bên vợ, bên chồng là người nước ngoài được bảo vệ như quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng là công dân Việt Nam.

- Trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam có nhiều qui phạm xung đột (loại qui phạm chỉ rõ việc chọn pháp luật của một

nước cụ thể để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài), qui định rõ đối với loại quan hệ hôn nhân và gia đình nào thì phải áp dụng pháp luật Việt Nam

Ví dụ: Khoản 2 Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: “*Trong trường hợp việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo qui định của Luật này*”. Như vậy, nếu một cá nhân là người nước ngoài tham gia vào quan hệ nuôi con nuôi thực hiện tại Việt Nam với tư cách là cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có các quyền và nghĩa vụ như cha mẹ nuôi hoặc con nuôi là công dân Việt Nam. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ về nuôi con nuôi hoặc chấm dứt việc nuôi con nuôi, Toà án Việt Nam sẽ áp dụng các qui định có liên quan trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam để giải quyết tranh chấp.

- Điều ước quốc tế mà Việt Nam là một thành viên có sự chỉ dẫn cụ thể của qui phạm xung đột về việc áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Ví dụ: Điều 8 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp được ký kết ngày 1/02/2000 qui định: “*Việc xác định cá nhân, tổ chức có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi và hình thức thể hiện sự đồng ý đó tuân theo pháp luật của nước ký kết mà trẻ em đó là công dân*”. Theo qui định này, nếu một công dân Pháp nhận nuôi một trẻ em là công dân Việt Nam, thì việc xác định cá nhân, tổ chức có thẩm quyền đồng ý cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi và hình thức của sự đồng ý đó phải theo qui định của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

- Pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam còn được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi

pháp luật nước ngoài dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam (Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

2. Áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình nước ngoài

Để giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, ngoài việc áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, trong nhiều trường hợp các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam còn áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình của nước ngoài là hoàn toàn cần thiết, là nhu cầu khách quan để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: *“Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có qui định hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc qui định trong Luật này”*. Hướng dẫn qui định trên, Điều 5 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ có qui định: *“Trong trường hợp Nghị định này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam qui định hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam”*.

Theo các qui định trên, pháp luật hôn nhân và gia đình của nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam áp dụng dựa trên các căn cứ sau:

- Áp dụng theo sự chỉ dẫn của qui phạm xung đột Việt Nam khi giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong quan hệ với nước chưa ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với nước ta. Đây là căn cứ được các cơ quan có thẩm quyền

của Việt Nam áp dụng phổ biến nhất trong giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Qui phạm xung đột của Việt Nam được căn cứ để xác định rõ cần phải áp dụng pháp luật nước nào. Nếu qui phạm xung đột dẫn chiếu đến pháp luật hôn nhân và gia đình nước ngoài nào thì pháp luật nước đó phải được áp dụng.

Ví dụ: khoản 2 Điều 106 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: *“Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ”*. Theo qui định này, Tòa án Việt Nam khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài, phải áp dụng pháp luật của nước mà người giám hộ thường trú để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ giám hộ đó.

- Áp dụng theo sự chỉ dẫn của qui phạm xung đột thống nhất trong các điều ước quốc tế mà Nhà nước Việt Nam là một thành viên. Căn cứ này được áp dụng để giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong quan hệ với các nước đã ký hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải căn cứ vào qui phạm xung đột thống nhất trong chính các hiệp định này. Hiện nay, Nhà nước ta đã ký Hiệp định tương trợ tư pháp với gần 20 quốc gia trên thế giới. Trong các Hiệp định này thường có các qui phạm xung đột thống nhất qui định việc chọn pháp luật Việt Nam hay pháp luật của nước hữu quan để điều chỉnh loại quan hệ hôn nhân và gia đình cụ thể.

Ví dụ: theo khoản 1 Điều 27 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Cuba thì *“việc xác nhận hoặc khước từ quan hệ cha con cũng như việc xác định một đứa trẻ là con của cặp vợ chồng nào, được giải quyết theo*

pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân khi sinh ra”. Theo qui định chỉ dẫn này, pháp luật hôn nhân và gia đình của Cộng hoà Cuba sẽ được áp dụng để giải quyết tranh chấp về xác định cha, mẹ, con nếu đứa trẻ là công dân Cuba khi sinh ra.

3. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, hội nhập với khu vực và thế giới đã trở thành một tất yếu khách quan. Để tạo hành lang pháp lý cho tiến trình hội nhập này, bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc gia, Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương, trong đó có các qui phạm trực tiếp điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Có thể kể một số điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia như: Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp năm 2000 (điều ước song phương); Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Công ước của Liên hợp quốc về loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, Tuyên bố của Liên hợp quốc về việc loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ... (điều ước đa phương).

Việc áp dụng điều ước quốc tế được được đặt ra khi quan hệ hôn nhân và gia đình không được điều chỉnh theo sự chỉ dẫn của qui phạm xung đột của Việt Nam hoặc qui phạm xung đột thống nhất là áp dụng pháp luật Việt Nam hay pháp luật nước ngoài. Khi đó các cơ quan chức năng phải căn cứ vào các qui phạm thực chất trong các điều ước quốc tế để đối chiếu và áp dụng.

Ví dụ: Trong trường hợp nuôi con nuôi giữa công dân Pháp và công dân Việt Nam, vấn đề thông báo cho Người xin nhận con nuôi không có một qui phạm xung đột nào của Việt Nam hay qui phạm xung đột thống nhất trong Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp

được ký kết ngày 1/02/2000 qui định áp dụng pháp luật Việt Nam hay pháp luật của Pháp. Do đó, việc thông báo cho người xin nhận con nuôi phải theo Điều 12 của Hiệp định này:

“Cơ quan có thẩm quyền của nước gốc gửi văn bản thông báo cho người xin nhận con nuôi về trẻ em được giới thiệu làm con nuôi gồm nước nội dung sau:

- a) Họ và tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú;*
- b) Khả năng được nhận làm con nuôi;*
- c) Hoàn cảnh cá nhân, môi trường xã hội và gia đình;*
- d) Tình trạng sức khỏe;*
- e) Các nhu cầu, sở thích đặc biệt khác của trẻ em, nếu có;*

Người xin nhận con nuôi phải trả lời cơ quan có thẩm quyền của nước gốc trong thời hạn sớm nhất và gửi bản sao ý kiến trả lời đó cho cơ quan trung ương của nước tiếp nhận

Cho đến khi nhận được ý kiến trả lời của người xin nhận con nuôi, trẻ em đã được giới thiệu cho người đó thì không được cho người khác”.

Trên thực tế, khi áp dụng điều ước quốc tế có thể có sự khác nhau, thậm chí là trái ngược nhau giữa qui phạm pháp luật của Việt Nam với qui phạm pháp luật của điều ước quốc tế nào đó khi cùng tham gia điều chỉnh một quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (hiện tượng này là phổ biến do giữa các quốc gia luôn có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, truyền thống lịch sử, văn hoá khác nhau, phong tục tập quán khác nhau, rất khó có thể nhanh chóng đạt được thoả thuận về các qui phạm thực chất thống nhất). Trong trường hợp đó, khoản 2 Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: *“trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có qui định khác với qui định của Luật này, thì áp dụng qui định của điều*

ước quốc tế”; Điều 4 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ cũng qui định: “trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có qui định khác với Nghị định này, thì áp dụng qui định của điều ước quốc tế đó”.

Như vậy, ở Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác, trong trường hợp có mâu thuẫn giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế trong việc điều chỉnh một quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, thì nguồn pháp luật được lựa chọn áp dụng là điều ước quốc tế. Đây là giải pháp thuận tiện và hiệu quả hơn rất nhiều so với việc áp dụng pháp luật quốc gia hoặc pháp luật của nước ngoài. Do đó, Nhà nước Việt Nam đang cố gắng đến mức cao nhất đối với nước có liên quan cùng nhau xây dựng điều ước quốc tế có chứa đựng qui phạm thực chất, trực tiếp điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền có cơ sở pháp lý thống nhất, nhanh chóng, thuận tiện mà không phải mất nhiều công sức tìm hiểu pháp luật nước ngoài (Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp được ký kết ngày 1/02/2000 là một ví dụ điển hình).

4. Các trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài và điều ước quốc tế

Một quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể được điều chỉnh bằng nhiều nguồn pháp luật khác nhau. Tuy nhiên cần lưu ý rằng: Pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế hoặc pháp luật nước ngoài chỉ được áp dụng để điều chỉnh một quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi có sự chỉ dẫn của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Điều này có nghĩa việc áp dụng nguồn pháp luật không được tùy tiện phải theo qui định của pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế.

Bất kỳ quốc gia nào trong khi áp dụng pháp luật để giải quyết các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, các cơ quan tư pháp và cơ quan có thẩm quyền không được phép áp dụng pháp luật nước ngoài nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật, trái với trật tự và lợi ích công cộng của quốc gia đó. Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: việc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài chỉ được đặt ra khi việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 5 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ qui định: *“Trong trường hợp Nghị định này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam qui định hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam”*.

Như vậy, theo qui định của pháp luật hiện hành thì các cơ quan xét xử và cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam không áp dụng pháp luật nước ngoài để điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nếu xét thấy việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó trái với:

- Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam;
- Trật tự và lợi ích công cộng của Việt Nam

Trật tự công cộng của Việt Nam ở đây được hiểu là trật tự pháp lý được hình thành trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của chế độ xã hội và pháp luật của nước ta đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản qui phạm pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Luật áp dụng đối với người không quốc tịch hoặc người có nhiều quốc tịch nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

a. Nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, không chỉ có mối quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau, công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc công dân nước ngoài với nhau, mà còn có những trường hợp phát sinh các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người không có quốc tịch, công dân nước ngoài với người không có quốc tịch hoặc chính giữa những người không có quốc tịch với nhau. Về nguyên tắc, người không quốc tịch bình đẳng về áp dụng pháp luật đối với công dân nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, khoản 2 Điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã khẳng định: *“Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam được hưởng các quyền và có nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có qui định khác”*.

Vì người không có quốc tịch không phải là công dân Việt Nam và cũng không phải là công dân của bất kỳ nước nào nên trong trường hợp Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam qui định đối với một quan hệ hôn nhân và gia đình sẽ áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân (người có quốc tịch) thì cũng được áp dụng pháp luật của nước đó đối với người không quốc tịch. Các qui định của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đều áp dụng chung cho cả công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Ví dụ, khoản 3 điều 79 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của

Chính phủ qui định: “*các qui định về nuôi con nuôi của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi việc người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam xin nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi*”; Điều 10 Nghị định này cũng qui định: Người nước ngoài khi kết hôn với công dân Việt Nam hoặc kết hôn với nhau tại Việt Nam đều phải tuân theo điều kiện kết hôn các trường hợp cấm kết hôn được qui định trong pháp luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam, bên cạnh đó họ phải tuân theo pháp luật của nước họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn...

Pháp luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam không qui định trường hợp người không có quốc tịch chỉ có các địa chỉ tạm trú mà không có nơi thường trú ở một nước nào đó mà có quan hệ hôn nhân và gia đình thực hiện ở Việt Nam. Tuy nhiên, áp dụng tương tự qui định tại khoản 1 Điều 829 Bộ luật dân sự của Việt Nam “*trong trường hợp Bộ luật này qui định áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân, thì pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó thường trú; nếu người đó không có nơi thường trú, thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, thì sẽ áp dụng pháp luật Việt Nam để xác định năng lực hành vi dân sự, cũng như các quyền và nghĩa vụ của người không quốc tịch và cũng không có nơi thường trú trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

b. Nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với người có nhiều quốc tịch nước ngoài.

Về vấn đề này Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chưa qui định cụ thể, song khoản 2 Điều 829 Bộ luật dân sự Việt Nam có qui định rằng: “*Trong trường hợp Bộ luật này qui định áp dụng pháp*

luật của nước mà người nước ngoài là công dân, thì pháp luật áp dụng đối với người nước ngoài có nhiều quốc tịch nước ngoài là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gần bó nhất”. Đồng thời, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ có qui định về giấy tờ đối với người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài: “Đối với người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người có quốc tịch đồng thời thường trú cấp; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước có quốc tịch thì giấy tờ đó do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu cấp”.

Áp dụng tương tự các qui định trên, có thể thấy rằng theo pháp luật Việt Nam, pháp luật được áp dụng cho người có nhiều quốc tịch nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình là pháp luật của nước nơi người đó thường trú và có quốc tịch. Có nghĩa là, nguyên tắc Luật nơi thường trú được áp dụng đối với người có nhiều quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp, không xác định được nơi thường trú, tùy từng trường hợp có thể áp dụng pháp luật của nước mà người đó mang quốc tịch và có mối liên hệ gần bó nhất hoặc của nước đã cấp hộ chiếu cho họ.

III. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Thẩm quyền giải quyết các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được qui định tại Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các Điều 12, 29, 52, 66 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Thẩm quyền đăng ký, giải quyết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài

* Đối với các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Việt Nam.

Một nguyên tắc được áp dụng là thẩm quyền đăng ký các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tập trung tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), cụ thể:

+ Thẩm quyền đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú, nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo qui định của pháp luật về hộ khẩu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa công dân đó với người nước ngoài

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam xin kết hôn với nhau thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của một trong hai bên người nước ngoài thực hiện việc đăng ký việc kết hôn;

+ Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con; việc công dân Việt Nam xin nhận người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con;

+ Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở nuôi dưỡng trẻ em thực hiện đăng ký việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng đó làm con nuôi.

Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em đang sống tại gia đình làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha mẹ đẻ của trẻ em thực hiện việc đăng ký. Nếu cha mẹ đẻ của trẻ em có nơi thường trú khác nhau thì Ủy ban nhân dân nơi thường trú của người cha hoặc người mẹ đẻ đang nuôi dưỡng trẻ em đó thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người giám hộ của trẻ em đăng ký việc nuôi con nuôi nếu trẻ em đang sống với người giám hộ.

Trong trường hợp các đương sự nói trên không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo qui định của pháp luật về hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký tạm trú có thời hạn của các đương sự đó thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 bên cạnh thực hiện nguyên tắc tập trung thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, còn tính đến quan hệ đặc thù để có các qui định phù hợp, nhằm đáp ứng các yêu cầu do thực tiễn phát sinh, đặc biệt trong việc giải quyết các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới (Khu vực biên giới bao gồm các xã, phường, thị trấn của Việt Nam có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền theo qui định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18/08/2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khu vực biên giới với Việt Nam bao gồm các đơn vị hành chính của các nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia tương đương với xã, phường, thị trấn của Việt Nam, có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền với Việt

Nam - Khoản 5, 6 Điều 9 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ).

Liên quan đến việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới, Điều 66 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ đã quy định:

“Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo qui định tại Nghị định này và các qui định khác của pháp luật Việt Nam về đăng ký hộ tịch”

Như vậy, việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới không thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới. Đây là một qui định rất mới so với các qui định trước đó (Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài năm 1993) và cũng là qui định cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho nhân dân, phù hợp với trình độ dân trí, phong tục, tập quán, điều kiện giao thông đi lại của nhân dân ở mỗi khu vực, cùng với thủ tục đơn giản, không rườm rà, thời hạn đăng ký thuận lợi, cách thức đăng ký “*năng động*”, mức thu lệ phí hợp lý sẽ góp phần hạn chế được tình trạng không đăng ký vốn tồn tại khá phổ biến ở các khu vực biên giới.

* Đối với các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thực hiện tại nước ngoài.

Khoản 2 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn, giải quyết các việc về nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo qui định của

Luật hôn nhân và gia đình, các qui định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu việc đăng ký, giải quyết đó không trái với pháp luật của nước sở tại; có trách nhiệm thực hiện việc bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Hướng dẫn qui định trên của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ qui định:

+ Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú tại nước đó (khoản 2 Điều 12);

+ Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của bên công dân Việt Nam công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam cư trú tại nước đó là cha, mẹ, con (khoản 2 Điều 29);

+ Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chỉ giải quyết cho người nước ngoài thường trú tại nước tiếp nhận xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú tại nước đó làm con nuôi theo trình tự, thủ tục qui định theo pháp luật Việt Nam nếu trẻ em đó hiện tại không có hộ khẩu thường trú trong nước. Trong trường hợp trẻ em Việt Nam được xin nhận làm con nuôi hiện có hộ khẩu thường trú ở trong nước thì thẩm quyền giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo qui định của pháp luật Việt Nam (Điều 52).

2. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 qui định: Toà án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có

thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hay không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình và các qui định khác của pháp luật Việt Nam.

Đối với việc huỷ kết hôn trái pháp luật, giải quyết ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha mẹ con, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam, thẩm quyền giải quyết thuộc Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam. Đây là qui định mới về thẩm quyền của Toà án nhân dân trong giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Qui định này, một mặt tránh được tình trạng dồn ép công việc cho Toà án nhân dân cấp tỉnh, mặt khác phần nào tháo gỡ được các khó khăn do thực tiễn phát sinh đối với đồng bào ở khu vực biên giới trong việc thực hiện quyền tham gia tố tụng (trình độ dân trí về pháp luật còn thấp, điều kiện giao thông khó khăn...).

IV. CÁC QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

Để việc kết hôn có yếu tố nước ngoài được Nhà nước Việt Nam công nhận và bảo hộ, các bên nam, nữ trong kết hôn phải tuân thủ điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn được qui định trong pháp luật hôn nhân và gia đình hoặc trong các qui định có liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 10 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ quy định: Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các qui định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn. Trong việc kết hôn giữa người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn; ngoài ra còn phải tuân theo qui định tại Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn. Ngoài ra, theo khoản 2 Điều 79 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ việc kết hôn giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoặc giữa người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam với nhau (nếu họ có yêu cầu) ngoài việc họ tuân theo các điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) cũng phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn được qui định tại Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích mua bán, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác. Pháp luật Việt Nam cũng nghiêm cấm hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn nhằm mục đích kiếm lời dưới mọi hình thức.

Theo Điều 11 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức áp dụng cho việc kết hôn có yếu tố nước ngoài được qui định trong pháp luật Việt Nam (cụ thể

qui định tại khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 19 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ). Việc kết hôn không thực hiện theo đúng nghi thức theo Luật định không được Nhà nước Việt Nam công nhận.

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký việc kết hôn có yếu tố nước ngoài có quyền từ chối việc đăng ký kết hôn nếu việc kết hôn đó vi phạm các qui định về điều kiện kết hôn được qui định trong pháp luật Việt Nam. Theo Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ, việc đăng ký kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

- Một hoặc cả hai bên đương sự chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam;

- Bên đương sự là người nước ngoài chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch);

- Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

- Có sự cưỡng ép, lừa dối kết hôn;

- Một hoặc cả hai bên đương sự là người đang có vợ, có chồng;

- Một hoặc cả hai bên đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự;

- Các đương sự là những người có cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;

- Các đương sự đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;

- Các đương sự có cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ).

Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn là giả tạo, không nhằm mục đích

xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Trong trường hợp, việc kết hôn được tiến hành ở nước ngoài theo qui định của pháp luật nước ngoài, thì theo Điều 20 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ: Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn công dân Việt Nam không vi phạm qui định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn. Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc công nhận việc kết hôn đó có lợi cho việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì hôn nhân đó cũng được công nhận tại Việt Nam.

2. Ly hôn có yếu tố nước ngoài⁽¹⁾

Theo Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc ly hôn có yếu tố nước ngoài được giải quyết dựa trên các nguyên tắc sau:

Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam thì giải quyết theo các qui định từ Điều 85 đến Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nếu bên công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng, nếu họ không có nơi

⁽¹⁾ Về thẩm quyền đăng ký giám hộ trong gia đình có yếu tố nước ngoài xem Chương quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Giáo trình này.

thường trú chung thì áp dụng các qui định từ Điều 85 đến Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam .

Khi giải quyết ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng là bất động sản ở nước ngoài thì việc giải quyết tài sản đó theo pháp luật của nước nơi có bất động sản.

Trong trường hợp việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài, thì theo khoản 4 Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ việc ly hôn đó sẽ được công nhận tại Việt Nam, nếu không có đơn yêu cầu không công nhận việc ly hôn đó tại Việt Nam. Việc công nhận ly hôn được ghi chú vào sổ đăng ký theo qui định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

3. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài là một loại việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện quyền trẻ em nói chung và hoạt động chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em nói riêng. Ngoài ra, đây cũng là loại việc có tính chất phức tạp và hay bị lợi dụng để xâm hại đến quyền trẻ em hoặc có các mục đích trục lợi khác. Do đó, theo Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 35 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ, việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Một là, việc cho, nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được thực hiện trên tinh thần nhân đạo, nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất cho trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi nhằm mục đích mua bán trẻ em, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác. Nghiêm cấm hoạt động kinh doanh môi giới nuôi con nuôi nhằm mục đích kiếm lời dưới mọi hình thức;

Hai là, việc cho người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em có quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là trẻ em Việt Nam) làm con nuôi được xem xét giải quyết, nếu Việt Nam và nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú đã ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi. Việc cho người nước ngoài thường trú tại nước ngoài chưa ký kết hoặc chưa cùng gia nhập với Việt Nam điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được xem xét giải quyết, nếu xin đích danh trẻ em đang sống tại gia đình, nếu thuộc trường hợp là trẻ em mồ côi, tàn tật hoặc có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi. Trong trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thì không bị giới hạn về đối tượng trẻ em được nhận làm con nuôi như người nước ngoài thường trú tại nước ngoài chưa ký kết hoặc chưa cùng gia nhập với Việt Nam điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Để thực hiện các nguyên tắc trên, pháp luật Việt Nam đã quy định các điều kiện của việc nhận nuôi con nuôi. Theo Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 36, 37 và 38 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ, việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện sau:

- Điều kiện đối với trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi (Điều 36 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ):

Trẻ Việt Nam được nhận làm con nuôi phải là trẻ em từ mười lăm tuổi trở xuống. Trẻ em trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là trẻ em tàn tật hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Trẻ em chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng. Vợ chồng phải là những người khác giới có quan

hệ hôn nhân (pháp luật Việt Nam không công nhận quan hệ hôn nhân giữa những người cùng giới tính)

Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi bao gồm: Trẻ em đang sống ở các cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam; trẻ em đang sống tại gia đình, nếu thuộc trường hợp là trẻ em mồ côi, tàn tật hoặc có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi.

- Điều kiện đối với người xin nhận con nuôi (Điều 37 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ).

Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo qui định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam và pháp luật của nước nơi người đó thường trú. Ví dụ: một công dân Pháp xin nhận con nuôi là Toà án Việt Nam thì người đó đồng thời phải có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo pháp luật của Việt Nam và pháp luật của Cộng hoà Pháp.

Công dân Việt Nam xin nhận trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo qui định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam mà pháp luật của nước mà trẻ em đó có quốc tịch. Ví dụ: một công dân Việt Nam xin nhận một trẻ em Lào thường trú tại Việt Nam làm con nuôi thì công dân Việt Nam đó phải tuân thủ đồng thời điều kiện nuôi con nuôi trong pháp luật Việt Nam và trong pháp luật của Lào (nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi mang quốc tịch).

Trong trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi thì mỗi người đều phải tuân theo các điều kiện trên áp dụng cho người xin nhận con nuôi.

Các điều kiện về nuôi con nuôi nêu trên cũng được áp dụng để giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi, việc người không quốc

tịch thường trú tại Việt Nam xin nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi (khoản 3 Điều 79 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ)

- Việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được tiến hành tại Việt Nam phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo trình tự, thủ tục áp dụng cho việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được qui định trong Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ. Việc nuôi con nuôi không có đăng ký thì không được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài có quyền từ chối đăng ký việc xin nhận con nuôi trong các trường hợp sau đây (Điều 50 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ):

- Người xin nhận con nuôi không đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo qui định tại Điều 37 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ;

- Trẻ em được nhận làm con nuôi không đáp ứng đủ điều kiện theo qui định tại Điều 36 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ;

- Có căn cứ để khẳng định việc xin nhận con nuôi là nhằm mục đích mua bán trẻ em, bóc lột sức lao động của trẻ em, xâm phạm tình dục đối với trẻ em hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

Trong trường hợp công dân Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, được công nhận tại Việt Nam, nếu không thuộc một trong các trường hợp được qui định tại Điều 50 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ. Việc

công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo qui định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ nuôi và con nuôi, theo khoản 2 Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nếu việc nuôi con nuôi thực hiện tại Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo qui định tại các Điều 74, 75, 76, 77, 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong trường hợp việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người con nuôi.

4. Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

Việc nhận cha, mẹ, con được qui định cụ thể tại Chương III từ Điều 28 đến Điều 34 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ. Theo qui định của Nghị định này, việc nhận cha, mẹ, con được thực hiện tại Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan ngoại giao có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các điều kiện sau:

- Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau chỉ được tiến hành, nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp đơn yêu cầu, tự nguyện và không có tranh chấp (trong trường hợp có tranh chấp về xác định cha, mẹ, con theo qui định tại khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân, theo đó điều kiện các bên đều còn sống tại thời điểm khởi kiện xác định cha, mẹ, con không đặt ra);

- Trong trường hợp con chưa thành niên thì mẹ hoặc cha làm thủ tục nhận cha hoặc mẹ cho con. Nếu con chưa thành niên nhưng đã từ

đủ 9 tuổi trở lên thì việc xin nhận cha hoặc mẹ cho con còn phải có sự đồng ý của bản thân người con đó;

- Trong trường hợp người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của mẹ hoặc cha người đó. Nếu người được nhận là con chưa thành niên nhưng đã từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của bản thân người đó;

- Con đã thành niên xin nhận cha không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người cha.

Trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài về việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài được công nhận tại Việt Nam. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo qui định của pháp luật về đăng ký hộ tịch (Điều 34 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/07/2002 của Chính phủ)

5. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Theo qui định của Điều 106 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam, việc giám hộ được đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải tuân theo qui định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình từ Điều 79 đến Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các qui định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ của người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ. Ví dụ: ông, bà ngoại là công dân Việt Nam

thường trú tại Việt Nam nhận giám hộ cho cháu ngoại của mình là công dân Nga và việc giám hộ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Liên bang Nga, thì quyền và nghĩa vụ của người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo qui định của pháp luật Việt Nam (pháp luật của nước mà người giám hộ là ông bà ngoại đang thường trú).

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày khái niệm, đặc điểm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài?*
- 2. Trình bày nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài?*
- 3. Nội dung Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài?*

MỤC LỤC

Trang

Chương I

KHÁI NIỆM LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

- I. Khái niệm chung và các bước phát triển của các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử 3
- II. Khái niệm và các đặc trưng của hôn nhân 10
- III. Khái niệm gia đình và các chức năng xã hội của gia đình 13
- IV. Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Vị trí của Luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống pháp luật 16
- V. Điều chỉnh pháp luật và vấn đề bảo vệ, củng cố gia đình ở Việt Nam hiện nay 21

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

- I. Nhiệm vụ của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam 28
- II. Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam 28

Chương III

QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

- I. Khái niệm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình 39
- II. Các yếu tố của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình 41
- III. Thực hiện và bảo vệ quyền hôn nhân và gia đình..... 44
- IV. Căn cứ phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình 47

Chương IV

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

- I. Sơ lược về sự phát triển của pháp luật về hôn nhân và gia đình ở nước ta qua các chế độ xã hội..... 50
- II. Pháp luật về hôn nhân và gia đình trước cách mạng tháng Tám 52

III. Pháp luật về hôn nhân và gia đình sau cách mạng tháng Tám	54
IV. Nguồn của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam	64

Chương V

KẾT HÔN VÀ HUỖ KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

I. Khái niệm kết hôn.....	70
II. Các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam	73
III. Thủ tục đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.....	87
IV. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo Luật hôn nhân và gia đình.....	92

Chương VI

QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA VỢ CHỒNG

I. Khái niệm về quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng	106
II. Nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam	109
III. Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa vợ và chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam	118

Chương VII

QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CÁC CON

I. Khái niệm chung.....	137
II. Căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con.....	141
III. Nuôi con nuôi - căn cứ xác định quan hệ cha mẹ và con.....	152
IV. Nội dung quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con.....	163
V. Vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên	169

Chương VIII

QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

I. Khái niệm quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình.....	172
II. Nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa các thành viên khác trong gia đình.....	177
III. Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa các thành viên khác trong gia đình	183

Chương IX

CHẤM DỨT HÔN NHÂN

I. Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ (chồng) chết hoặc có tuyên cáo tử vong đối với vợ (chồng)	196
II. Chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn.....	199

Chương X
HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA LY HÔN

I. Về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.....	228
II. Giải quyết tài sản giữa vợ và chồng	230
III. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.....	245
IV. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con sau khi cha mẹ ly hôn.....	249

Chương XI
GIÁM HỘ TRONG GIA ĐÌNH

I. Khái niệm và đặc điểm của giám hộ trong gia đình.....	253
II. Quan hệ giám hộ giữa các thành viên trong gia đình.....	257
III. Thủ tục công nhận giám hộ trong gia đình	267
IV. Thay đổi, chấm dứt việc giám hộ trong gia đình.....	269

Chương XII
**QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

I. Khái niệm về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	274
II. Nguyên tắc áp dụng pháp luật	281
III. Thẩm quyền giải quyết các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.....	293
IV. Các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.....	298

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 0234.3834486; Fax: 0234.3819886

Website: <http://nhaxuatban.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung

Giám đốc - Tổng biên tập

Nguyễn Thanh Hà

Biên tập viên

Tôn Nữ Quỳnh Chi

Biên tập kỹ thuật

Trần Bình Tuyên

Trình bày, minh họa

Minh Hoàng

Sửa bản in

Mai An

Đối tác liên kết xuất bản

Trung tâm Giáo dục Thường xuyên, Đại học Huế,

05 Hà Nội, thành phố Huế

GIÁO TRÌNH

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ hai)

In 1080 bản, khổ 16x24cm tại Công ty TNHH in Thanh Bình, 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 97 - 2018/CXBIPH/11 - 01/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 39/QĐ/ĐHH-NXB, cấp ngày 05 tháng 4 năm 2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.